



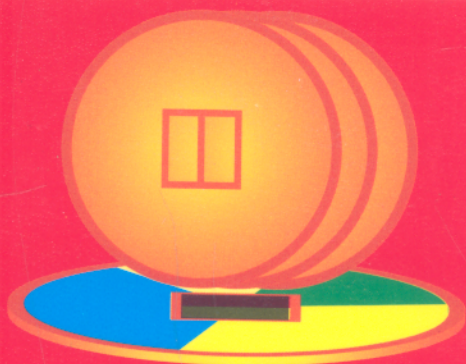
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Th.S NGUYỄN KIM QUYẾN - Th.S LÊ QUANG CƯỜNG
(ĐỒNG CHỦ BIÊN)

Giáo trình

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ VÀ KẾ TOÁN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

- Phong phú đủ các dạng bài tập
- Lời giải chi tiết rõ ràng



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
NĂM 2006

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
ThS. NGUYỄN KIM QUYẾN - ThS. LÊ QUANG CƯỜNG

GIÁO TRÌNH :
NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ
VÀ KẾ TOÁN KHO BẠC
NHÀ NƯỚC

- PHONG PHÚ ĐỦ CÁC DẠNG BÀI TẬP.
- LỜI GIẢI CHI TIẾT RÕ RÀNG.

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
NĂM 2006

LỜI MỞ ĐẦU

Hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính được thành lập theo Quyết định số 07/HĐBT ngày 04/01/1990 và chính thức đi vào hoạt động từ 01/04/1990. Sau thời gian đi vào hoạt động, hệ thống Kho bạc Nhà nước đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình trong việc quản lý quỹ ngân sách Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính, huy động vốn cho ngân sách Nhà nước và cho đầu tư phát triển...

Nhằm giúp sinh viên chuyên ngành Tài chính Nhà nước và bạn đọc có quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu về hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà nước, Giảng viên Bộ môn Ngân sách – Thuế – Kho bạc Nhà nước thuộc Khoa Tài chính Nhà nước – Trường Đại học Kinh Tế Tp. HCM đã tổ chức biên soạn giáo trình "NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ VÀ KẾ TOÁN KHO BẠC NHÀ NƯỚC".

Giáo trình được biên soạn trong điều kiện chính sách chế độ còn nhiều thay đổi, do vậy không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tập thể tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Lời mở đầu	3
- Mục lục	5

PHẦN I

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chương I

NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

I. Nhiệm vụ của hệ thống Kho bạc Nhà nước	15
1. Quá trình hình thành hệ thống Kho Bạc Nhà nước Việt Nam	15
2. Nhiệm vụ của hệ thống Kho Bạc Nhà nước Việt Nam	17
II. Tổ chức hệ thống Kho bạc Nhà nước Việt Nam	20
1. Nguyên tắc tổ chức hệ thống KBNN	20
2. Cơ cấu tổ chức hệ thống KBNN	22
III. Hệ thống mối quan hệ của Kho bạc Nhà nước Việt Nam	24
1. Quan hệ với cơ quan tài chính	24
2. Quan hệ với cơ quan thu	25
3. Quan hệ với hệ thống ngân hàng	25
4. Quan hệ với khách hàng giao dịch	26

IV. Chức danh và yêu cầu nghiệp vụ đối với cán bộ công nhân viên ngành Kho bạc	26
1. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước	26
2. Phó Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước	27
3. Vụ trưởng và cấp tương đương ở KBNN TW	27
4. Giám đốc KBNN tỉnh	27
5. Giám đốc KBNN huyện	28
6. Trưởng phòng	28
7. Kế toán trưởng các đơn vị KBNN	29

Chương II

QUẢN LÝ CÁC NGUỒN VỐN TÀI CHÍNH TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

I. Quản lý các nguồn vốn trong hệ thống Kho bạc Nhà nước	30
1. Điều hành ngân quỹ quốc gia	30
2. Quản lý quỹ ngoại tệ tập trung	48
3. Quản lý dự trữ tài chính Nhà nước	54
4. Quản lý các nguồn vốn Nhà nước giao cho KBNN cấp phát hoặc cho vay	57
5. Quản lý tiền gửi của các đối tượng giao dịch	58
6. Nguồn vốn trong thanh toán	59
II. Điều hòa vốn trong hệ thống Kho bạc Nhà nước	61
1. Sự cần thiết và những nguyên tắc điều hòa vốn	61
2. Tổ chức điều hòa vốn	61

Chương III**TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC QUA
HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

I. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của tín dụng Nhà nước	69
II. Bản chất, đặc điểm và vai trò của tín dụng Nhà nước	74
1. Khái niệm tín dụng Nhà nước	74
2. Vai trò của tín dụng Nhà nước	78
III. Huy động vốn tín dụng Nhà nước qua hệ thống Kho bạc	81
1. Nội dung các hình thức huy động vốn tín dụng Nhà nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước	81
2. Các hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ	83
II. Cho vay vốn qua hệ thống Kho bạc Nhà nước	105
1. Cho ngân hàng Nhà nước vay	105
2. Tạm ứng vốn cho ngân sách Nhà nước vay	106

Chương IV**QUẢN LÝ QUỸ TIỀN MẶT VÀ KHO TIỀN
TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

I. Quản lý tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước	109
1. Khái niệm về quỹ tiền mặt	109
2. Các nguồn tiền mặt qua quỹ tiền mặt của Kho Bạc Nhà nước	110

3. Các nguyên tắc quản lý tiền mặt	110
4. Bộ máy quản lý tiền mặt	111
5. Các nghiệp vụ quản lý tiền mặt	114
II. Quản lý kho tiền trong hệ thống Kho bạc Nhà nước	117
1. Đối tượng bảo quản của kho trong hệ thống KBNN	117
2. Yêu cầu của công tác quản lý kho	118
3. Các quy định cụ thể về quản lý kho	119

PHẦN II

NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chương I

NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

I. Nhiệm vụ của kế toán Kho bạc Nhà nước	125
II. Tổ chức công tác kế toán Kho bạc Nhà nước	127
1. Nội dung công tác kế toán KBNN	128
2. Chứng từ kế toán KBNN	129
3. Sổ sách kế toán KBNN	134
4. Hệ thống tài khoản kế toán KBNN	136
5. Báo cáo kế toán KBNN	139
6. Tổ chức bộ máy kế toán KBNN	139

Chương II**KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, ĐIỀU CHUYỂN VỐN
VÀ TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

I. Kế toán vốn bằng tiền	142
1. Chứng từ sử dụng	143
2. Tài khoản sử dụng	143
3. Phương pháp hạch toán	146
II. Kế toán điều chuyển vốn trong hệ thống Kho bạc	151
1. Điều chuyển vốn trong hệ thống KBNN được phân cấp như sau	151
2. Phương pháp hạch toán	153
III. Kế toán tiền gửi của khách hàng tại KBNN	157
1. Đối tượng mở tài khoản tại KBNN	157
2. Tài khoản sử dụng	160
3. Phương pháp hạch toán	162
IV. Kế toán tài sản tạm thu, tạm giữ	164
1. Tài khoản sử dụng	164
2. Phương pháp hạch toán	165

Chương III**KẾ TOÁN THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC**

I. Nội dung thanh toán liên Kho bạc	167
II. Kế toán thanh toán LKB bằng thư	169
1. Chứng từ sử dụng	169

2. Tài khoản sử dụng	171
3. Phương pháp hạch toán	178
III. Kế toán thanh toán LKB qua mạng vi tính	182
1. Thanh toán LKB ngoại tỉnh	183
2. Thanh toán LKB nội tỉnh trên mạng diện rộng	188
IV. Kế toán điều chỉnh sai lầm	191
1. Xử lý sai lầm đối với giấy báo LKB bằng thư	191
2. Xử lý sai lầm đối với thanh toán LKB qua mạng vi tính	200
V. Kế toán quyết toán LKB	205
1. Chứng từ sử dụng	205
2. Tài khoản sử dụng	206
3. Phương pháp hạch toán	208

Chương IV

KẾ TOÁN THANH TOÁN BÙ TRỪ

I. Thanh toán bù trừ thông thường	214
1. Nội dung thanh toán bù trừ	214
2. Chứng từ sử dụng	215
3. Tài khoản sử dụng	216
4. Phương pháp hạch toán	218
II. Thanh toán bù trừ điện tử	220
1. Nội dung thanh toán bù trừ điện tử	220
2. Tài khoản sử dụng	222
3. Phương pháp hạch toán	222

Chương V**KẾ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

I. Kế toán thu ngân sách Nhà nước	225
1. Chứng từ sử dụng	225
2. Tài khoản sử dụng	225
3. Phương pháp hạch toán	234
II. Kế toán chi ngân sách Nhà nước	238
1. Chứng từ sử dụng	238
2. Tài khoản sử dụng	239
3. Phương pháp hạch toán	249
III. Kế toán ghi thu, ghi chi NSNN	258
1. Chứng từ sử dụng	258
2. Tài khoản sử dụng	259
3. Phương pháp hạch toán	259
IV. Kế toán quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng	260
1. Chứng từ sử dụng	260
2. Tài khoản sử dụng	261
3. Phương pháp hạch toán	262
V. Kế toán thanh toán vốn đầu tư	264
1. Chứng từ sử dụng	264
2. Tài khoản sử dụng	265
3. Phương pháp hạch toán	270
IV. Kế toán cân đối thu, chi NSNN	276
1. Tài khoản sử dụng	277
2. Phương pháp hạch toán	278

Chương VI**KẾ TOÁN TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC**

I. Kế toán vay nợ thông qua trái phiếu Chính phủ	285
1. Chứng từ sử dụng	285
2. Tài khoản sử dụng	285
3. Phương pháp hạch toán	291
II. Kế toán cho vay theo mục tiêu chỉ định	304
1. Tài khoản sử dụng	304
2. Phương pháp hạch toán	308

Chương VII**ĐIỆN BÁO VÀ BÁO CÁO KẾ TOÁN
TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC**

I. Điện báo trong hệ thống Kho bạc	313
1. Yêu cầu khi lập điện báo	313
2. Phương pháp lập điện báo	314
II. Báo cáo kế toán	331
1. Báo cáo tài chính	331
2. Báo cáo kế toán quản trị	333
3. Phương pháp lập một số loại báo cáo kế toán	335
Phụ lục : Hệ thống tài khoản kế toán	370
Phần A : Các tài khoản trong bảng	370
Phần B : Các tài khoản ngoài bảng	403
Bài tập	406

Phần I

**NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ
KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

CHƯƠNG I

NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

I. NHIỆM VỤ CỦA HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Quá trình hình thành hệ thống Kho Bạc Nhà nước Việt Nam :

Một số quan điểm cho rằng Quốc Khố thời phong kiến chính là mô hình tiền thân của Kho Bạc Nhà nước. Điều này có nghĩa Kho Bạc Nhà nước (KBNN) đã ra đời và tồn tại gắn liền với Nhà nước. Tuy nhiên, một mặt do chưa có đủ chứng cứ lịch sử xác thực để minh chứng cho quan điểm này, mặt khác Quốc Khố thời phong kiến chưa mang đầy đủ các chức năng của một KBNN nên quan điểm này không được thừa nhận. Ở Việt Nam, lịch sử tài chính đã ghi nhận hệ thống KBNN được hình thành vào thời Pháp thuộc.

Sau khi bình định toàn bộ Đông Dương, để phục vụ cho hoạt động khai thác thuộc địa của Chính quyền đô hộ, thực dân Pháp đã xây dựng Nha Ngân Khố Đông Dương trực thuộc Phủ Toàn Quyền Đông Dương. Nha Ngân Khố có hệ thống chi nhánh khắp Đông Dương từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ đến Lào và Cao Miên. Nha Ngân Khố có chức năng điều hành ngân quỹ Đông Dương.

Năm 1945, Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa được khai sinh, do đất nước đang trong thời kỳ khó khăn, mô hình Nha Ngân khố của chính quyền cũ vẫn được duy trì để thực hiện nhiệm vụ tài chính lúc bấy giờ. Ngày 29/5/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 75/SL về việc đưa Nha Ngân khố thuộc Bộ Tài chính chính thức đi vào hoạt động.

Ngày 6/5/1951 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 17/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Nha Ngân khố và Nha Tín dụng. Ngày 20/7/1951, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập KBNN thay cho Nha Ngân khố. KBNN là một bộ phận của Ngân hàng Quốc gia nhưng trực thuộc sự quản lý của Bộ Tài chính. Ngày 27/07/1964 Chính Phủ ban hành quyết định 113/CP thành lập Vụ Quản lý Ngân sách thay cho KBNN Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước bắt đầu từ Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986). Ngày 26/3/1988, Nghị định số 53/HĐBT chuyển hệ thống ngân hàng sang cơ chế kinh doanh, từ hệ thống Ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp gồm ngân hàng Nhà nước và hệ thống ngân hàng thương mại, theo đó Ngân hàng Nhà nước được quy định là Ngân hàng Trung ương; bốn ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập. Trước tình hình thay đổi của hệ thống ngân hàng và nhu cầu mở cửa thị trường, phát triển kinh tế trong thời kỳ mới đòi hỏi phải tách bạch giữa điều hành tiền tệ và điều hành ngân sách quốc gia. Xuất phát từ yêu cầu đó, Quyết định 07/HĐBT ban hành ngày 4/1/1990 quy định một số nhiệm vụ và quyền hạn của một hệ thống KBNN độc lập hoạt động theo ngành dọc. Sau một thời gian gặt hái được những thành công bước đầu từ việc thí điểm hoạt động mô hình KBNN tại hai tỉnh An Giang và Kiên Giang. Toàn bộ hệ thống KBNN Việt Nam chính thức đi vào hoạt động trên phạm vi cả nước kể từ ngày 1/4/1990.

2. Nhiệm vụ của hệ thống Kho bạc Nhà nước Việt Nam :

2.1. Điều hành ngân quỹ quốc gia.

Điều hành ngân quỹ quốc gia là nhiệm vụ cơ bản quan trọng hàng đầu của hệ thống KBNN. Để thực hiện nhiệm vụ này, KBNN tham gia trực tiếp vào quá trình kế hoạch hóa ngân sách Nhà nước từ khâu lập, chấp hành, quyết toán ngân sách Nhà nước. Hệ thống KBNN tổ chức thực hiện thu NSNN, phân chia nguồn thu cho từng cấp NSNN được hưởng. Đồng thời, KBNN tiến hành kiểm soát các khoản chi NSNN qua hệ thống KBNN, điều hòa nguồn thu để thực hiện nhiệm vụ chi theo đúng kế hoạch. Trong quá trình điều hành ngân quỹ quốc gia KBNN phải luôn chấp hành nghiêm ngặt các quy chế tài chính Nhà nước, luật NSNN và hệ thống chuẩn mực kế toán KBNN nhằm nâng cao hiệu quả quản lý ngân quỹ quốc gia, đảm bảo tập trung đúng, đủ, kịp thời nguồn thu và giám sát sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí các khoản chi NSNN.

2.2. Quản lý các quỹ tài chính khác thuộc sở hữu Nhà nước.

– Quỹ ngoại tệ tập trung : Nhằm thực hiện nguyên tắc quản lý tập trung nguồn ngoại tệ hình thành từ nguồn thu NSNN. Hệ thống KBNN có nhiệm vụ thực hiện thu NSNN bằng ngoại tệ và tập trung nguồn ngoại tệ trong toàn hệ thống KBNN về KBNN Trung ương thông qua hệ thống tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ ở ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó, hệ thống KBNN

thực hiện các khoản chi bằng ngoại tệ cho NSNN theo lệnh chi tiền.

– Quỹ dự trữ tài chính : KBNN tổ chức việc nhập, xuất quỹ dự trữ tài chính quốc gia, bảo quản và đảm bảo an toàn tài sản thuộc quỹ dự trữ tài chính, xây dựng kế hoạch sử dụng quỹ dự trữ như một nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để đem lại nguồn lợi cho NSNN.

– Các nguồn vốn giao cho KBNN cấp phát : KBNN có trách nhiệm bảo quản nguồn vốn, thực hiện kế hoạch cấp phát vốn sử dụng đúng tiến độ theo kế hoạch đã được giao. Việc cấp phát vốn được tiến hành theo một quy trình kiểm soát chặt chẽ nhằm phát hiện kịp thời các hành vi, dấu hiệu vi phạm, góp phần bảo toàn các nguồn vốn được giao quản lý.

2.3. Huy động vốn cho ngân sách Nhà nước và cho đầu tư phát triển.

KBNN là một kênh phát hành chứng khoán quốc gia ra công chúng để huy động vốn nhà rỗi cho NSNN. KBNN tham mưu xây dựng chế độ, chính sách, lập đề án huy động vốn cho NSNN. KBNN tổ chức các đợt phát hành, thanh toán trực tiếp trái phiếu, tín phiếu, công trái theo kế hoạch được giao, tập trung nguồn vốn huy động và quyết toán kết quả huy động vốn.

2.4. Quản lý tài sản, tiền và các chứng chỉ có giá của Nhà nước và các tổ chức, cá nhân gửi tại KBNN.

KBNN xây dựng hệ thống kho tiền theo các quy định, tiêu chuẩn nghiêm ngặt. Thực hiện, giám sát chặt chẽ quy trình nhập, xuất tiền, tài sản và chứng chỉ có giá. Đảm bảo an toàn tuyệt đối trong quá trình bảo quản và thuận lợi tối đa trong quá trình sử dụng.

2.5. Tổ chức công tác thanh toán và kế toán KBNN.

KBNN đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ cho công tác thanh toán, kế toán. Xây dựng và điều hành hệ thống kế toán KBNN, ứng dụng công nghệ tin học trong công tác thanh toán, hạch toán và lập báo cáo tài chính trong quá trình điều hành ngân quỹ quốc gia và các nguồn vốn khác qua hệ thống KBNN. Thường xuyên, định kỳ tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện, chấp hành chế độ hạch toán kế toán, quy định quản lý tài chính trong toàn hệ thống KBNN.

II. TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

1. Nguyên tắc tổ chức hệ thống KBNN :

1.1. Đảm bảo tính pháp lý trong hoạt động.

Mỗi KBNN là một tổ chức quản lý quỹ tài chính Nhà nước, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng. Vì vậy,

việc xác định nội dung hoạt động, chế độ quản lý tài chính đối với KBNN, mô hình tổ chức, biên chế cán bộ đều dựa trên cơ sở hệ thống các văn bản pháp quy trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

1.2. Đảm bảo tính thống nhất về tổ chức và chỉ đạo nghiệp vụ.

Kho bạc Nhà nước được tổ chức quản lý thống nhất theo hệ thống ngành dọc, đặt dưới sự quản lý điều hành thống nhất của KBNN Trung ương. Mạng lưới KBNN được thiết lập tương ứng với từng cấp chính quyền Nhà nước : Cấp Trung ương có KBNN Trung ương; cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có KBNN tỉnh, thành phố (gọi chung là KBNN tỉnh) ; cấp quận, huyện có KBNN quận, huyện (gọi chung là KBNN huyện). Hệ thống KBNN nước được tổ chức thống nhất nhằm đảm bảo cho công tác chỉ đạo thống nhất trong mọi hoạt động của hệ thống KBNN từ Trung ương tới địa phương.

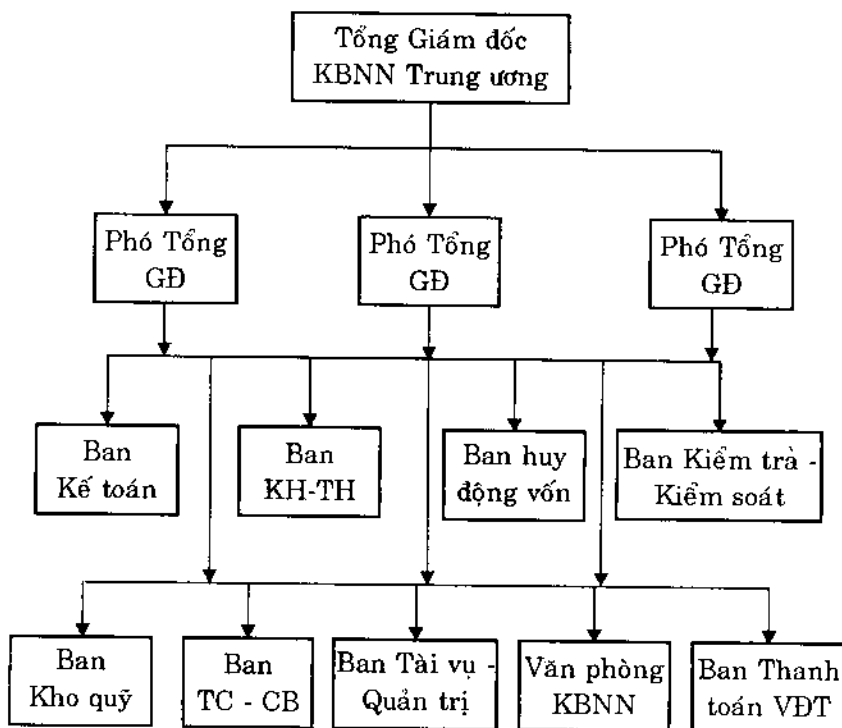
1.3. Đảm bảo tính độc lập tương đối trong quá trình hoạt động.

Các KBNN được đảm bảo tính độc lập tương đối trong quá trình hoạt động, KBNN là cơ quan quản lý tiền và tài sản quốc gia của Nhà nước và chính quyền địa phương. Các đơn vị KBNN có nhiệm vụ chung giống nhau, nhưng mỗi cấp KBNN lại có phạm vi hoạt động, mức độ trách nhiệm khác nhau :

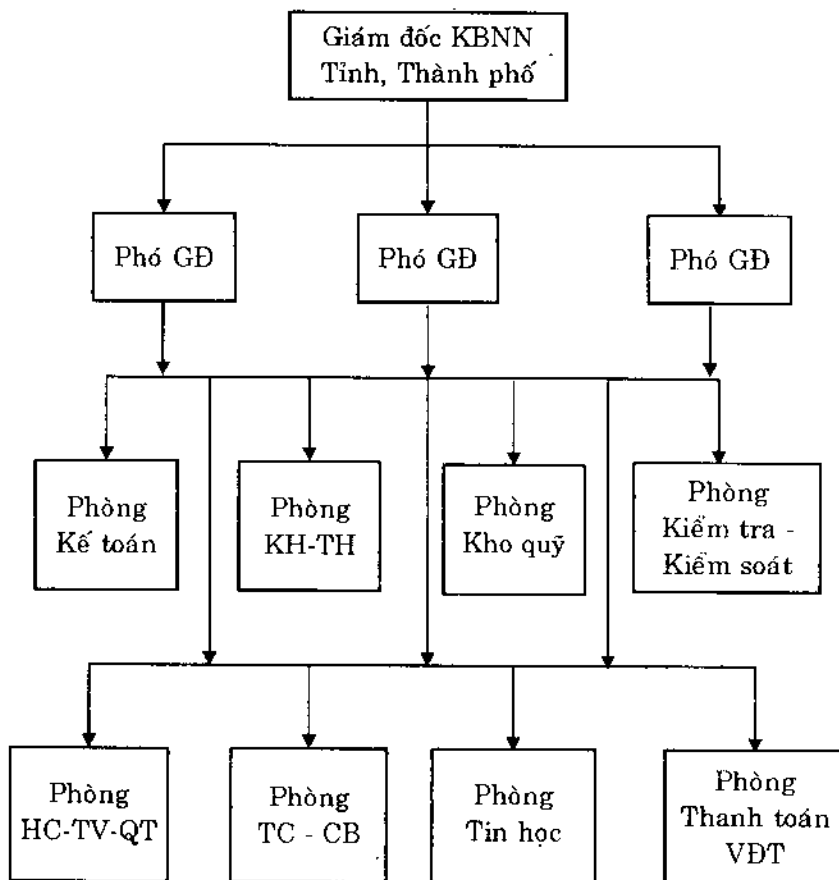
- KBNN Trung ương chịu trách nhiệm quản lý quỹ NSNN và các quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước.
- KBNN tỉnh chịu trách nhiệm quản lý quỹ NSNN trên địa bàn tỉnh và các quỹ của Tỉnh.
- KBNN huyện chịu trách nhiệm quản lý quỹ NSNN trên địa bàn huyện.

2. Cơ cấu tổ chức hệ thống KBNN :

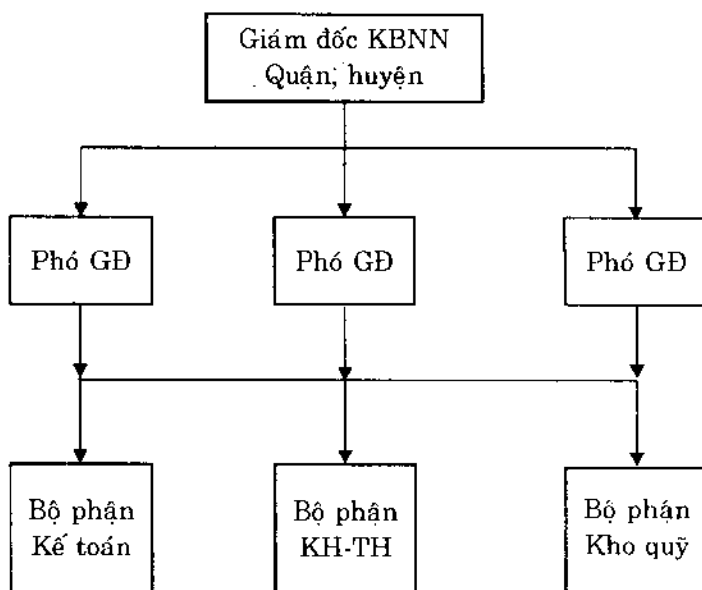
* Cơ cấu tổ chức Kho bạc Nhà nước Trung ương :



*** Cơ cấu tổ chức Kho bạc Nhà nước tỉnh :**



*** Cơ cấu tổ chức Kho bạc Nhà nước huyện :**



III. HỆ THỐNG MỐI QUAN HỆ CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

1. Quan hệ với cơ quan tài chính :

Mối quan hệ với cơ quan tài chính hình thành trong quá trình tham gia quản lý NSNN và các nguồn vốn tài chính khác. KBNN báo cáo tình hình thu, chi NSNN, tình hình sử dụng các nguồn vốn khác cho cơ quan tài chính để triển khai hoặc điều chỉnh kế hoạch NSNN khi cần thiết. KBNN tiếp nhận nguồn kinh phí ủy quyền

và thực hiện thu, chi NSNN theo kế hoạch và lệnh của cơ quan tài chính.

2. Quan hệ với cơ quan thu :

Mối quan hệ này chủ yếu phát sinh trong quá trình tổ chức thu NSNN. Thực hiện quy trình thu NSNN trực tiếp qua KBNN, KBNN là nơi tiếp nhận trực tiếp các khoản phải nộp NSNN, cơ quan thu chỉ quản lý kế hoạch và tình hình thực hiện thu, đơn đốc thu NSNN. Khi tiếp nhận các khoản thu từ người nộp KBNN phải thông báo kết quả thu, tiến độ thu cho cơ quan thu để cơ quan thu xác định chính xác, kịp thời mức độ hoàn thành nghĩa vụ nộp NSNN của người nộp. Thực hiện quy trình thu gián tiếp qua cơ quan thu, cơ quan thu có nhiệm vụ tập trung các khoản thu được ủy nhiệm thu để nộp vào KBNN theo quy định.

3. Quan hệ với hệ thống ngân hàng :

Quan hệ giữa hệ thống KBNN với hệ thống ngân hàng phát sinh trong quá trình thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng. KBNN mở tài khoản tại ngân hàng tiến hành thanh toán qua hệ thống tài khoản này và có nghĩa vụ nộp phí cho ngân hàng. Ngân hàng tiến hành trích tài khoản của khách hàng để nộp vào KBNN khi có yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan có thẩm quyền. Ngân hàng tham gia là thành viên bảo lãnh

hoặc đại lý phát hành trái phiếu chính phủ, tham gia đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua Sở Giao dịch chứng khoán, Ngân hàng Nhà nước tổ chức đấu thầu tín phiếu Kho bạc, trái phiếu ngoại tệ. Ngân hàng điều hòa vốn tiền mặt với hệ thống KBNN khi có yêu cầu của KBNN.

4. Quan hệ với khách hàng giao dịch :

Mối quan hệ này phát sinh trong quá trình thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN của các tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân trực tiếp nộp NSNN bằng tiền mặt hoặc mở tài khoản tại KBNN để thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN. KBNN theo dõi tài khoản sử dụng kinh phí của các tổ chức, cá nhân, hướng dẫn sử dụng tài khoản. KBNN nhận bảo quản tiền, tài sản, chứng từ có giá cho các tổ chức, cá nhân. Tiếp nhận các khoản đóng góp, viện trợ của các tổ chức, cá nhân mà Kho bạc Nhà nước là đơn vị tiếp nhận, quản lý. Trực tiếp phát hành trái phiếu, tín phiếu, công trái ra công chúng để huy động vốn cho NSNN.

IV. CHỨC DANH VÀ YÊU CẦU NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN NGÀNH KHO BẠC

1. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước :

Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của ngành theo chức năng, quyền hạn do Chính phủ quy định và các nhiệm vụ khác được Bộ Tài chính giao;

chỉ đạo ban hành các văn bản về cơ chế nghiệp vụ, về công tác quản lý thuộc phạm vi quyền hạn của Tổng Giám đốc KBNN; tham mưu cho Bộ Tài chính trong việc hoạch định chiến lược phát triển của ngành.

2. Phó Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước :

Chịu trách nhiệm giúp việc và thay mặt Tổng Giám đốc giải quyết, điều hành công việc trong phạm vi được ủy quyền thuộc lĩnh vực nghiệp vụ phụ trách và nhiệm vụ các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

3. Vụ trưởng và cấp tương đương ở KBNN Trung ương :

Chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện và kiểm tra trong phạm vi toàn ngành các hoạt động thuộc lĩnh vực được giao phụ trách; nghiên cứu tham mưu và tổ chức soạn thảo văn bản phục vụ nhiệm vụ chuyên môn và quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ, chuyên đề được giao; phối hợp với các bộ phận trong và ngoài đơn vị để hoàn thành tốt nhiệm vụ, bảo đảm chất lượng thời gian; chấp hành nghiêm chỉnh các báo cáo quy định.

4. Giám đốc KBNN tỉnh :

Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành nhiệm vụ của KBNN trên địa bàn; đảm bảo an toàn

tiền, ấn chỉ có giá trị như tiền, tài sản của Nhà nước trong phạm vi trực tiếp quản lý. Tham mưu, đề xuất về công tác cán bộ trên địa bàn; đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cán bộ công chức thuộc phạm vi quản lý theo chế độ quy định. Chấp hành mọi chỉ đạo của KBNN Trung ương, thực hiện quy định của Bộ Tài chính về quan hệ công tác với Sở Tài chính và các tổ chức tài chính khác ở địa phương; tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, phối hợp với cơ quan tài chính và các ngành hữu quan trên địa bàn để hoàn thành nhiệm vụ. Chấp hành chế độ thông tin, báo cáo kịp thời theo quy định.

5. Giám đốc KBNN huyện :

Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành nhiệm vụ của KBNN trên địa bàn được giao phụ trách; đảm bảo tuyệt đối an toàn tiền, ấn chỉ có giá, tài sản Nhà nước trong phạm vi trực tiếp quản lý. Chấp hành chỉ đạo của KBNN cấp trên.

6. Trưởng phòng :

Chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của phòng và các nhiệm vụ khác được phân công trong phạm vi trực tiếp quản lý của Kho bạc trực thuộc; tham mưu giúp giám đốc điều hành công tác Kho bạc và xử lý những vấn đề

phát sinh thuộc chuyên môn, nghiệp vụ hoặc trong phạm vi của phòng phụ trách; phối hợp với các bộ phận khác trong và ngoài đơn vị để hoàn thành tốt nhiệm vụ, đảm bảo chất lượng và thời gian quy định.

7. Kế toán trưởng các đơn vị KBNN :

Chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo thực hiện và kiểm tra toàn diện công tác kế toán tại đơn vị; đảm bảo thực hiện hạch toán và báo cáo kế toán đúng chế độ quy định. Kiểm tra, đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của mọi chứng từ kế toán phát sinh tại đơn vị trước khi trình lãnh đạo ký duyệt. Quản lý chặt chẽ diễn biến trên các tài khoản; đảm bảo việc mở, sử dụng tài khoản theo đúng quy định. Quản lý đảm bảo an toàn, bí mật tài liệu, chứng từ kế toán.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ CÁC NGUỒN VỐN TÀI CHÍNH TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

I. QUẢN LÝ CÁC NGUỒN VỐN TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Điều hành ngân quỹ quốc gia :

1.1. Tổ chức thu ngân sách Nhà nước qua KBNN.

a. Nguyên tắc thu ngân sách Nhà nước.

– Tất cả các khoản phải nộp NSNN đều phải nộp trực tiếp vào KBNN dưới hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Nguyên tắc này góp phần tăng cường khả năng kiểm soát trực tiếp các khoản thu NSNN của hệ thống KBNN, hạn chế các trung gian thu NSNN, nhờ đó giảm thiểu rủi ro trong quá trình thu NSNN. Song, việc thu trực tiếp qua KBNN trong một số trường hợp còn gặp nhiều khó khăn do khoảng cách

không gian địa lý, khả năng tổ chức thu của KBNN, đã gây nhiều trở ngại cho người nộp và công tác hành thu. Vì vậy, riêng một số trường hợp đặc biệt, nếu việc thu trực tiếp qua KBNN gặp khó khăn, sẽ có cơ quan ủy nhiệm thu đứng ra tổ chức thu NSNN rồi tập hợp để nộp vào KBNN.

– Tất cả các khoản thu NSNN đều phải được phản ánh trên các chứng từ theo mẫu quy định và ghi chép vào sổ sách kết toán một cách chính xác, kịp thời, đầy đủ theo đúng chế độ kế toán KBNN. Đơn vị tiền tệ hạch toán thống nhất là đồng tiền Việt Nam, các khoản thu bằng ngoại tệ, hiện vật hay ngày công lao động phải được quy đổi ra tiền Việt Nam để hạch toán. Kế toán KBNN phải hạch toán các khoản thu đúng với niên độ, phân cấp và mục lục NSNN. Đồng thời phải điều tiết, phân chia các khoản thu NSNN cho từng cấp ngân sách theo quy định.

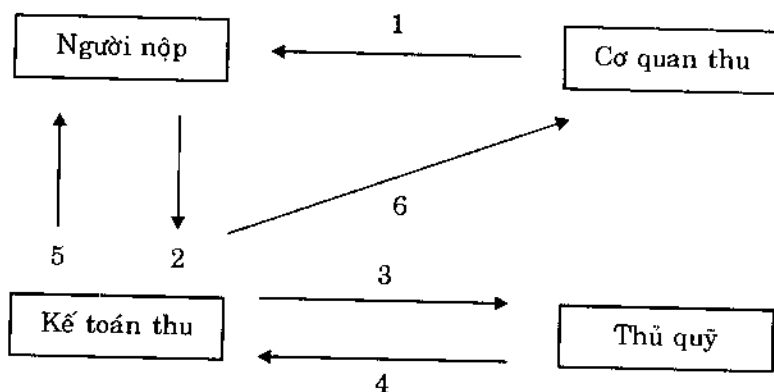
– Các tổ chức, cá nhân có hành vi dây dưa, chậm nộp NSNN mà không có lý do chính đáng (đơn vị, cá nhân gặp khó khăn đặc biệt được cơ quan có thẩm quyền cho phép chậm nộp, đơn vị có quyết định giải thể chờ thanh lý, đơn vị phá sản theo luật định) KBNN sẽ áp dụng các biện pháp chế tài để thu NSNN như : phong tỏa kinh phí NSNN cấp, trích tài khoản tiền gửi hoặc áp dụng các biện pháp khác để thu NSNN.

– Nếu có phát sinh các khoản thu sai quy định thì KBNN phải có trách nhiệm xuất quỹ hoàn trả căn cứ theo quyết định của cơ quan tài chính.

b. Quy trình thu ngân sách Nhà nước.

*** Thu NSNN bằng bằng tiền mặt :**

– Thu NSNN trực tiếp bằng tiền mặt tại KBNN :



(1) : Cơ quan thu quản lý, đơn đốc thu NSNN, hướng dẫn người nộp lập 5 liên "giấy nộp tiền bằng tiền mặt".

(2) : 1 liên giấy nộp tiền sẽ lưu tại quyển, người nộp đem 04 liên còn lại cùng toàn bộ số tiền mặt phải nộp NSNN đến KBNN để làm thủ tục nộp tiền bằng tiền mặt.

(3) : Kế toán thu tiến hành kiểm tra nội dung, số liệu trên giấy nộp tiền, hướng dẫn người nộp điều chỉnh,

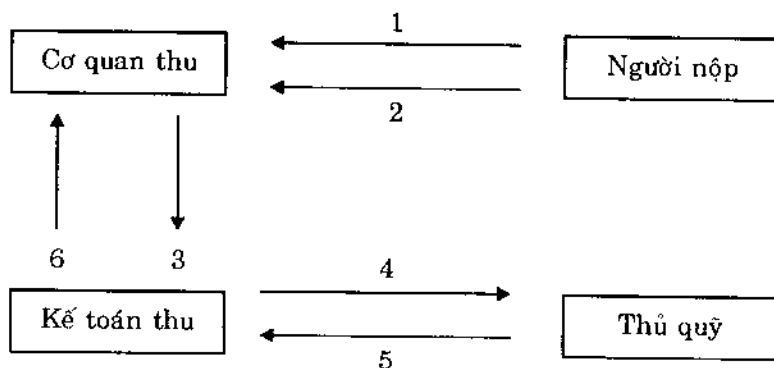
bổ sung nếu có sai sót rồi chuyển chứng từ cho thủ quỹ tiến hành thu tiền.

(4) : Thủ quỹ kiểm tra lại số tiền, yêu cầu người nộp lập bảng kê nộp tiền, tiến hành thu tiền, ký tên xác nhận, đóng dấu đã thu tiền lên các liên giấy nộp tiền rồi chuyển trả chứng từ cho kế toán.

(5) : Kế toán lập bảng kê thu NSNN rồi ký tên đóng dấu KBNN lên giấy nộp tiền, gửi trả cho người nộp 01 liên giấy nộp tiền, 03 liên còn lại lưu giữ tại KBNN.

(6) : Cuối ngày, kế toán thu và thủ quỹ kiểm tra, đối chiếu số liệu thu NSNN tại quỹ với số liệu trên bảng kê của kế toán, gửi 01 liên giấy nộp tiền cho cơ quan thu, 01 liên giấy nộp tiền cho cơ quan tài chính cùng cấp, 01 liên lưu giữ làm chứng từ hạch toán.

*** Thu NSNN bằng tiền mặt thông qua cơ quan thu.**



(1) : Người nộp đem số tiền phải nộp, thông báo thu (nếu có), giấy nộp tiền bằng tiền mặt đến cơ quan thu để làm thủ tục nộp NSNN bằng tiền mặt.

(2) : Cơ quan thu hướng dẫn người nộp viết 05 liên giấy nộp tiền bằng tiền mặt, 01 liên lưu tại quyển, 04 liên còn lại sau khi kiểm tra, thu đủ tiền cán bộ thu sẽ ký tên xác nhận, đóng dấu đã thu tiền lên giấy nộp tiền, gửi trả lại cho người nộp 01 liên.

(3) : 03 liên giấy nộp tiền còn lại cùng toàn bộ số tiền thu được sẽ được chuyển sang KBNN để nộp NSNN.

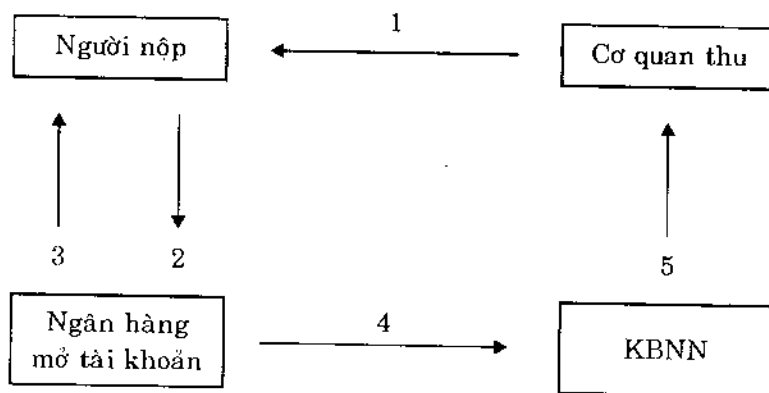
(4) : Kế toán thu kiểm tra chứng từ rồi chuyển sang cho thủ quỹ thu tiền.

(5) : Thủ quỹ kiểm tra lại chứng từ, thu tiền, ký tên xác nhận, đóng dấu đã thu tiền liên 03 liên giấy nộp tiền rồi chuyển chứng từ cho kế toán.

(6) : Kế toán lập bảng kê thu NSNN, ký tên, đóng dấu KBNN lên các chứng từ. Cuối ngày, sau khi đối chiếu số liệu với thủ quỹ, kế toán gửi 01 liên giấy nộp tiền cho cơ quan thu, 01 liên cho cơ quan tài chính cùng cấp, 01 liên lưu giữ tại KBNN.

*** Thu NSNN bằng chuyển khoản :**

– Người nộp mở tài khoản ở ngân hàng



(1) : Cơ quan thu quản lý thu, đơn đốc người nộp nộp NSNN, hướng dẫn người nộp viết 06 liên giấy nộp tiền bằng chuyển khoản.

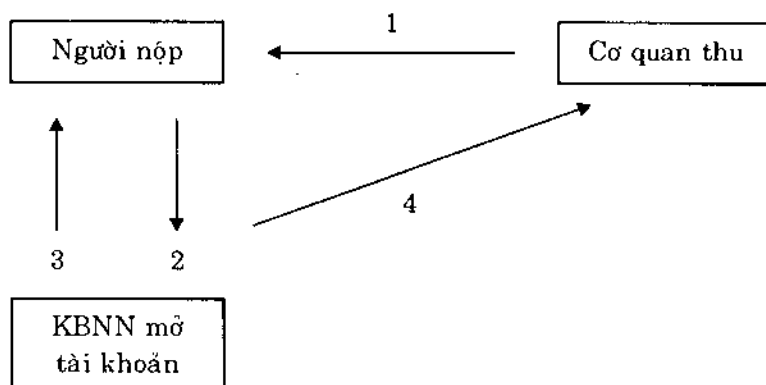
(2) : 01 liên giấy nộp tiền lưu tại quyển, 05 liên còn lại người nộp đem đến ngân hàng nơi mở tài khoản yêu cầu ngân hàng trích tiền từ tài khoản để nộp NSNN.

(3) : Ngân hàng tiến hành thủ tục trích tài khoản tiền gửi của khách hàng để nộp NSNN rồi ký tên xác nhận lên các liên giấy nộp tiền

(4) : Ngân hàng sử dụng 02 liên giấy nộp tiền : 01 liên dùng để báo nợ cho khách hàng, 01 liên dùng để ghi nợ, 03 liên giấy nộp tiền còn lại gửi cho KBNN kèm theo bảng kê thanh toán các khoản nộp NSNN

(5) : Kế toán KBNN kiểm tra giấy nộp tiền, bảng kê các khoản thu rồi xử lý tương tự trường hợp thu bằng tiền mặt.

- Người nộp mở tài khoản ở KBNN :



(1) : Cơ quan thu quản lý thu, đôn đốc người nộp nộp NSNN, hướng dẫn người nộp viết 06 liên giấy nộp tiền bằng chuyển khoản.

(2) : 01 liên giấy nộp tiền lưu tại quyển, 05 liên còn lại người nộp đem đến KBNN nơi mở tài khoản, yêu cầu KBNN trích tiền từ tài khoản để nộp NSNN.

(3) : Khi nhận 05 liên giấy nộp tiền bằng chuyển khoản, KBNN có trách nhiệm thực hiện thanh toán ngay trong ngày nhận được chứng từ, ký xác nhận số tiền thanh toán lên các chứng từ, rồi xử lý như sau :

- 01 liên dùng báo Nợ cho người nộp.
- 01 liên dùng để ghi Nợ.
- 01 liên dùng hạch toán thu NSNN bằng chuyển khoản.

- 01 liên gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

- 01 liên gửi cơ quan thu cùng cấp.

(4) : Cuối ngày, KBNN gửi cơ quan tài chính cùng cấp 01 liên giấy nộp tiền, cơ quan thu cùng cấp 01 liên.

1.2. Kiểm soát chi ngân sách Nhà nước.

a. Nguyên tắc chi ngân sách Nhà nước.

- Tất cả các khoản chi NSNN phải được thanh toán cấp phát trực tiếp qua hệ thống KBNN. Các khoản chi phải được kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau quá trình cấp phát, thanh toán NSNN.

- Mọi khoản chi phải đúng với tiêu chuẩn, chế độ, định mức chi tiêu của Nhà nước quy định, có đầy đủ hồ sơ, chứng từ, nằm trong dự toán chi NSNN hàng năm đã được duyệt, được thủ trưởng đơn vị sử dụng kinh phí ra lệnh chuẩn chi.

- Đơn vị sử dụng NSNN phải mở tài khoản tại KBNN; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính, KBNN trong quá trình lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, cấp phát, thanh toán, hạch toán và quyết toán NSNN. Quản lý, sử dụng NSNN và tài sản Nhà nước theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN, sử dụng NSNN đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả. Trường hợp vi phạm, tùy theo tính chất và mức độ, sẽ

bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

– Cơ quan tài chính có trách nhiệm thẩm định dự toán và thông báo dự toán kinh phí quý cho các đơn vị; kiểm tra việc sử dụng kinh phí, xét duyệt quyết toán chi của đơn vị và tổng hợp quyết toán chi NSNN.

– KBNN có thẩm quyền kiểm soát chứng từ, hồ sơ, điều kiện chi và thực hiện cấp phát, thanh toán kịp thời theo đúng quy định của Nhà nước. Tạm đình chỉ, từ chối thanh toán và thông báo cho đơn vị sử dụng NSNN biết; đồng thời chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong các trường hợp sau :

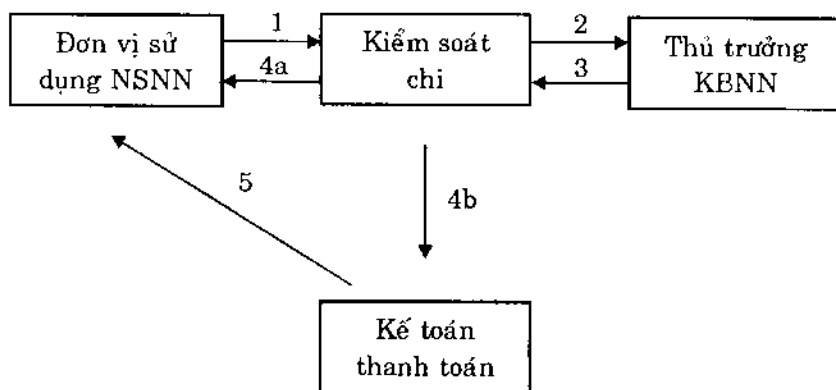
- + Chi không đúng mục đích, đối tượng theo dự toán đã được duyệt.
- + Chi không đúng chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu tài chính của Nhà nước.
- + Không đủ điều kiện, hồ sơ, chứng từ chi.
- + Tồn quỹ KBNN không đủ để chi.

– Tất cả các khoản chi NSNN đều phải được phản ánh trên các chứng từ theo mẫu quy định và ghi chép vào sổ sách kế toán một cách chính xác, kịp thời, đầy đủ theo đúng chế độ kế toán KBNN. Đơn vị tiền tệ hạch toán thống nhất là đồng tiền Việt Nam, các khoản

chi bằng ngoại tệ, hiện vật hay ngày công lao động phải được quy đổi ra VND để hạch toán căn cứ theo tỷ giá, giá hiện vật và ngày công lao động do cơ quan có thẩm quyền quy định. Kế toán KBNN phải hạch toán các khoản thu đúng với niên độ, phân cấp và mục lục NSNN. Đồng thời phải điều tiết, phân chia các khoản thu NSNN nước cho từng cấp ngân sách theo quy định.

– Nếu phát sinh các khoản chi sai chế độ căn cứ quyết định của cơ quan tài chính KBNN tiến hành thu hồi giảm chi NSNN.

b. Quy trình kiểm soát chi ngân sách Nhà nước.



(1) : Khi có nhu cầu chi tiêu, đơn vị sử dụng kinh phí NSNN lập và gửi KBNN nơi mở tài khoản giao dịch các hồ sơ, tài liệu, chứng từ thanh toán có liên quan như : giấy rút dự toán kinh phí, lệnh chi tiền,

lệnh chuẩn chi và các giấy tờ liên quan tùy theo tính chất của khoản chi.

(2) : Bộ phận kiểm soát chi NSNN tiếp nhận hồ sơ, chứng từ chi của các đơn vị gửi và thực hiện kiểm soát chi. Việc kiểm soát chi tiến hành trên cơ sở kiểm tra, kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của các hồ sơ, chứng từ; đối chiếu với dự toán và kinh phí được cơ quan có thẩm quyền duyệt cấp để trình thủ trưởng đơn vị KBNN.

(3) : Thủ trưởng KBNN xem xét việc thẩm định, kiểm tra, kiểm soát và ý kiến đề nghị bộ phận nghiệp vụ kiểm soát chi, để quyết định cấp phát hay từ chối cấp phát.

(4a) : Nếu khoản chi chưa đủ điều kiện để cấp thanh toán trực tiếp hoặc cấp tạm ứng cho đơn vị, do hồ sơ, chứng từ chưa ghi đầy đủ, hoặc viết sai các yếu tố trên chứng từ, thì bộ phận kiểm soát chi trình thủ trưởng KBNN trả hồ sơ, chứng từ, yêu cầu đơn vị hoàn chỉnh hồ sơ, chứng từ liên quan, theo đúng quy định, để KBNN có căn cứ thẩm định và cấp phát.

Nếu phát hiện các khoản chi tiêu sai chế độ, thì trình thủ trưởng KBNN từ chối cấp phát, thanh toán và trả lại hồ sơ, chứng từ chi cho đơn vị, đồng thời thông báo, giải thích rõ lý do từ chối chi cho đơn vị,

thông báo cho cơ quan tài chính biết để có hướng giải quyết (nếu là khoản chi thuộc NSNN cấp trên). Đối với các khoản chi chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN, KBNN căn cứ vào dự toán NSNN đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phân bổ để kiểm soát thanh toán cho đơn vị.

(4b) : Trường hợp các khoản chi đủ điều kiện cấp phát thanh toán hoặc cấp tạm ứng thì trình thủ trưởng KBNN duyệt cấp phát thanh toán hoặc cấp tạm ứng cho đơn vị.

(5) : Căn cứ quyết định phê duyệt của thủ trưởng KBNN do bộ phận nghiệp vụ kiểm soát chi chuyển sang, kế toán thanh toán thực hiện thủ tục cấp thanh toán hoặc cấp tạm ứng cho đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, đồng thời hạch toán tạm ứng hoặc thực chi NSNN theo đúng chế độ quy định.

c. Các hình thức chi trả, thanh toán NSNN :

*** Chi trả, thanh toán theo dự toán NSNN :**

- Hình thức chi trả thanh toán theo dự toán áp dụng đối với các khoản chi thường xuyên trong dự toán được giao của các đơn vị, cơ quan sau :

+ Các cơ quan hành chính Nhà nước.

+ Các đơn vị sự nghiệp.

- + Các tổ chức chính trị xã hội, chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được NSNN hỗ trợ kinh phí thường xuyên.
- + Các tổng công ty Nhà nước được hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên theo quy định pháp luật.

– Căn cứ vào nhu cầu chi quý đã đăng ký với KBNN và theo yêu cầu nhiệm vụ chi, thủ trưởng đơn vị sử dụng NSNN lập giấy rút dự toán NSNN kèm theo các hồ sơ thanh toán gửi KBNN nơi giao dịch để làm căn cứ kiểm soát, thanh toán. Trường hợp phát sinh các khoản chi cần thiết, cấp bách trong phạm vi dự toán NSNN năm được giao, nhưng vượt quá nhu cầu chi quý mà đơn vị đã gửi KBNN thì KBNN vẫn thực hiện chi theo nhu cầu; song phải báo cáo kịp thời cho cơ quan tài chính cùng cấp để chủ động cân đối nguồn.

– KBNN kiểm tra, kiểm soát các hồ sơ thanh toán của đơn vị sử dụng NSNN, nếu đủ điều kiện chi, thì thực hiện thanh toán trực tiếp cho người hưởng lương, trợ cấp xã hội và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc thanh toán qua đơn vị sử dụng NSNN.

*** Chi trả, thanh toán bằng Lệnh chi tiền :**

– Chi trả, thanh toán bằng lệnh chi tiền được áp dụng đối với các đơn vị và khoản chi sau đây :

- + Các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội không có quan hệ thường xuyên với NSNN.
- + Chi trả nợ, viện trợ.
- + Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới và một số khoản chi khác theo quyết định của thủ trưởng cơ quan tài chính.
- Cơ quan tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát nội dung, tính chất của từng khoản chi, đảm bảo các điều kiện cấp phát NSNN tho chế độ quy định.
- KBNN thực hiện xuất quỹ NSNN và thanh toán cho đơn vị sử dụng NSNN theo nội dung ghi trong lệnh chi tiền của cơ quan tài chính.

d. Các phương thức chi trả, thanh toán.

*** Cấp tạm ứng :**

- Cấp tạm ứng được áp dụng cho các khoản chi như : chi hành chính, chi mua sắm tài sản, sửa chữa, xây dựng nhỏ, sửa chữa lớn tài sản cố định chưa đủ điều kiện cấp phát, thanh toán trực tiếp hoặc các khoản tạm ứng theo hợp đồng.
- Mức cấp tạm ứng tùy thuộc vào tính chất của từng khoản chi theo đề nghị của đơn vị sử dụng NSNN và phù hợp với tiến độ thực hiện. Mức cấp tạm ứng tối đa

Trường hợp số tạm ứng chưa đủ điều kiện thanh toán thì đơn vị sử dụng NSNN có thể thanh toán trong tháng sau, quý sau. Đến hết thời gian chính lý quyết toán các khoản tạm ứng chưa được thanh toán đơn vị phải đề nghị cơ quan tài chính xem xét cho chuyển tạm ứng sang năm sau. Nếu đơn vị không đề nghị hoặc đề nghị không được chấp thuận, thì KBNN thu hồi tạm ứng bằng cách trừ vào mục chi tương ứng thuộc dự toán chi NSNN của năm sau. Nếu dự toán chi năm sau không bố chi mục chi đó hoặc có bố trí, nhưng thấp thấp hơn số phải thu hồi tạm ứng, KBNN thông báo cho cơ quan tài chính biết và xử lý theo quyết định của cơ quan tài chính. Riêng các khoản tạm ứng bằng tiền mặt đến cuối 31/12 chưa chi hết phải nộp trả NSNN và hạch toán giảm chi ngân sách năm hiện hành, trừ các khoản chi : lương, phụ cấp lương, trợ cấp, học bổng.

*** Cấp thanh toán :**

- Cấp thanh toán áp dụng đối với các mục chi : lương, phụ cấp lương, học bổng, sinh hoạt phí, các khoản chi đủ điều kiện cấp thanh toán trực tiếp, các khoản tạm ứng đủ điều kiện chuyển từ cấp tạm ứng sang cấp thanh toán tạm ứng.

- Mức cấp thanh toán căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chi NSNN theo đề nghị của đơn vị. Mức cấp thanh toán tối đa trong quý không được vượt quá nhu cầu chi quý

và dự toán NSNN năm được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phân bổ (bao gồm cả chi tạm ứng chưa thu hồi).

– Khi có nhu cầu chi, đơn vị gửi KBNN các hồ sơ, tài liệu, chứng từ có liên quan.

– KBNN kiểm tra, kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, chứng từ; đối chiếu với dự toán NSNN được duyệt. Nếu đủ điều kiện chi, thì thực hiện thanh toán trực tiếp cho các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc chi trả qua đơn vị sử dụng NSNN.

*** Tạm cấp kinh phí NSNN :**

– Trường hợp vào đầu năm NSNN, dự toán NSNN và phương án phân bổ dự toán NSNN chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định, hoặc điều chỉnh dự toán NSNN theo quy định, cơ quan tài chính và KBNN thực hiện tạm cấp kinh phí NSNN cho các nhiệm vụ chi sau :

- + Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương.
- + Chi nghiệp vụ và công vụ phí.
- + Một số khoản chi cần thiết khác để đảm bảo hoạt động của bộ máy, trừ các khoản chi mua sắm thiết bị, sửa chữa.
- + Chi cho dự án chuyển tiếp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

- Căn cứ vào mức chi do cơ quan tài chính thông báo (bằng văn bản), KBNN thực hiện tạm cấp kinh phí NSNN cho đơn vị sử dụng. Mức tạm cấp hàng tháng tối đa không vượt quá mức chi bình quân 01 tháng của năm trước.

- Sau khi dự toán và phương án phân bổ dự toán NSNN được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định, KBNN thực hiện thu hồi số kinh phí tạm cấp bằng cách trừ vào các mục chi tương ứng trong dự toán NSNN được phân bổ của đơn vị sử dụng NSNN.

*** Chi ứng trước dự toán cho năm sau :**

- Căn cứ vào quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, KBNN thực hiện chi ứng trước cho đơn vị sử dụng NSNN, nhưng tổng số chi ứng trước dự toán chi NSNN năm sau cho các cơ quan, đơn vị không vượt quá 20% dự toán chi NSNN theo từng lĩnh vực tương ứng năm hiện hành đã được giao hoặc số kiểm tra dự toán chi NSNN đã thông báo cho cơ quan, đơn vị đó.

- KBNN thực hiện việc thu hồi vốn ứng trước theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với NSNN Trung ương; Chủ tịch UBND đối với ngân sách các cấp chính quyền địa phương.

2. Quản lý quỹ ngoại tệ tập trung :

2.1. Nội dung thu, chi quỹ ngoại tệ tập trung.

Quỹ ngoại tệ tập trung là quỹ tiền tập trung thuộc NSNN biểu hiện dưới hình thức ngoại tệ, do KBNN Trung ương thống nhất quản lý.

* Các khoản thu bằng ngoại tệ thuộc quỹ ngoại tệ tập trung :

- Thu thuế bằng ngoại tệ.
- Thu xuất khẩu dầu thô của Nhà nước bằng ngoại tệ.
- Ngoại tệ mua của các tổ chức, cá nhân khi quỹ ngoại tệ tập trung có nhu cầu.
- Thu phí bằng ngoại tệ.
- Ngoại tệ tịch thu, thu phạt bằng ngoại tệ.
- Ngoại tệ vay của nước ngoài tập trung vào NSNN.
- Ngoại tệ do nước ngoài viện trợ do NSNN tiếp nhận.
- Một số khoản thu bằng ngoại tệ khác.

* Các khoản chi bằng ngoại tệ từ quỹ ngoại tệ tập trung :

- Các khoản chi bằng lệnh chi tiền :

- + Chi trả nợ nước ngoài.
- + Viện trợ cho các tổ chức, quốc gia.
- + Kinh phí cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
- + Đóng góp cho các tổ chức quốc tế (WB, IMF...)
- + Chi nghiệp vụ, nhập thiết bị, vật tư cho nhiệm vụ thường xuyên và dự trữ của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.
- + Chi trợ cấp và đào tạo đối với lưu học sinh Việt Nam.
- + Chi cho đoàn công tác nước ngoài được cấp bằng lệnh chi tiền.
- + Các khoản chi khác theo quyết định của Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Các khoản chi bằng hình thức rút dự toán :
 - + Chi đoàn đi công tác nước ngoài bằng hình thức rút dự toán.
 - + Chi đóng niên liễm tổ chức quốc tế của các Bộ, Ngành.
 - + Chi mua tin, thanh toán cước phát sóng.
 - + Các khoản chi khác.

2.2. Nội dung công tác quản lý quỹ ngoại tệ tập trung.

– Quỹ ngoại tệ tập trung do KBNN Trung ương tập trung quản lý thông qua hệ thống tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ ở ngân hàng Nhà nước. Ngoại tệ thuộc quỹ ngoại tệ tập trung không được lưu giữ tại các đơn vị KBNN mà bắt buộc phải tập trung vào tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ ở ngân hàng Nhà nước.

– KBNN thực hiện thu, chi và hạch toán thu, chi bằng ngoại tệ, tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố. Tỷ giá này được xác định căn cứ vào tỷ giá mua, bán bình quân ngày thực tế trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng trong thời gian 30 ngày trước thời điểm công bố. Tỷ giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước trong nghiệp vụ kế toán KBNN.

– Việc thu NSNN bằng ngoại tệ chỉ được thực hiện đối với các ngoại tệ mạnh được tự do chuyển đổi trên thị trường theo thông báo của ngân hàng Nhà nước.

– Trường hợp quỹ ngoại tệ không đủ ngoại tệ để chi cho các khoản chi thuộc ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Căn cứ theo dự toán ngân sách Nhà nước được phân bổ, giấy rút dự toán ngân sách Nhà nước của đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, KBNN cấp tạm ứng hoặc cấp thanh toán cho đơn vị sử dụng bằng tiền VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng (nơi đơn vị mua ngoại tệ) công bố tại thời điểm

chi ngoại tệ để đơn vị trực tiếp mua ngoại tệ của ngân hàng.

– Tại các KBNN địa phương nếu có phát sinh các khoản thu thuộc quỹ ngoại tệ tập trung, KBNN phải tiến hành thu ngoại tệ, sau đó chuyển toàn bộ số ngoại tệ thu được vào tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ để chuyển về KBNN cấp trên thông qua tài khoản ngân hàng.

– Các KBNN địa phương nếu có nhu cầu chi bằng ngoại tệ, Bộ Tài chính sẽ ra lệnh chi tiền bằng VND theo tỷ giá bán của ngân hàng, để KBNN mua ngoại tệ chi dùng chứ không xuất quỹ ngoại tệ.

– Tại KBNN Trung ương nếu có phát sinh các khoản thu ngoại tệ thuộc quỹ ngoại tệ, KBNN tiến hành trình tự, thủ tục thu ngoại tệ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, đồng thời tập trung số ngoại tệ thu được vào tài khoản quỹ ngoại tệ tập trung tại ngân hàng Nhà nước.

– Đối với các khoản chi ngoại tệ bằng lệnh chi tiền : Bộ Tài chính lập lệnh chi tiền trong đó ghi rõ số chi ngoại tệ và quy ra VND theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố gửi Sở Giao dịch KBNN. Căn cứ theo lệnh chi tiền của Bộ Tài chính, KBNN Trung ương thực hiện hạch toán chi ngân sách Trung ương bằng VND; đồng thời trích quỹ ngoại tệ tập trung để

thanh toán cho khoản chi bằng ngoại tệ theo nội dung đã ghi trong lệnh chi tiền và thông tri duyệt y dự toán.

– Đối với các khoản chi ngoại tệ cấp phát theo dự toán năm : KBNN Trung ương thực hiện kiểm soát chi NSNN, trích quỹ ngoại tệ của NSNN để cấp phát, thanh toán cho đơn vị sử dụng NSNN; đồng thời, hạch toán bằng VND tương ứng với số ngoại tệ đó theo tỷ giá do Bộ Tài chính quy định và trừ dần vào dự toán VND của đơn vị, cụ thể như sau :

*** Chi trả ngoại tệ cho các đoàn đi công tác nước ngoài :**

– Cấp tạm ứng : căn cứ vào dự toán chi NSNN bằng ngoại tệ (tính theo VND) được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền duyệt và giấy rút dự toán NSNN bằng ngoại tệ (ghi rõ tạm ứng) của đơn vị sử dụng NSNN KBNN làm thủ tục trích quỹ ngoại tệ tập trung của NSNN tạm ứng cho đơn vị; đồng thời, hạch toán tạm ứng chi NSNN Trung ương bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định. Khi thực hiện tạm ứng, KBNN trừ ngay vào dự toán năm của đơn vị.

– Cấp thanh toán : Trong thời hạn 15 ngày sau khi đoàn về, đơn vị sử dụng ngân sách Trung ương có trách nhiệm gửi quyết toán chi ngoại tệ đoàn ra cho KBNN để thanh toán tạm ứng. Căn cứ hồ sơ quyết toán đoàn

ra đã được cơ quan chủ quản duyệt quyết toán chi ngoại tệ và giấy đề nghị thanh toán tạm ứng của đơn vị, KBNN làm thủ tục chuyển từ cấp tạm ứng sang cấp thanh toán tạm ứng; đồng thời, thanh toán số ngoại tệ đã tạm ứng theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định. Quá trình thanh toán tạm ứng được bù trừ thừa, thiếu giữa các đoàn trong cùng một đơn vị. Sau khi đã bù trừ giữa các đoàn, nếu có chênh lệch, thì xử lý như sau :

+ Trường hợp số tạm ứng nhỏ hơn số được quyết toán, đơn vị lập giấy rút dự toán ngân sách bằng ngoại tệ gửi KBNN để được cấp bổ sung ngoại tệ và trừ vào dự toán NSNN được duyệt.

+ Trường hợp số tạm ứng lớn hơn số được quyết toán, đơn vị có trách nhiệm hoàn trả quỹ ngoại tệ tập trung của NSNN số chênh lệch. Khi đơn vị hoàn trả, KBNN hạch toán phục hồi tài khoản dự toán khi thực hiện hạch toán giảm chi cho đơn vị.

- Đơn vị có trách nhiệm quyết toán chi ngoại tệ tương ứng tiền đồng Việt Nam cùng quyết toán quý, năm của đơn vị.

* Chi trả ngoại tệ thanh toán đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế, mua tin : căn cứ dự toán chi ngoại tệ kèm theo chứng từ thanh toán có liên quan (hợp

đồng thanh toán, giấy báo đòi tiền của các tổ chức quốc tế) và giấy rút dự toán NSNN bằng ngoại tệ, KBNN thực hiện trích quỹ ngoại tệ để chi trả, thanh toán trực tiếp cho người được hưởng; đồng thời, hạch toán chi NSNN Trung ương bằng VND theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định và trừ vào dự toán NSNN của đơn vị.

* Chi cước phát sóng, truyền tin : được thực hiện như việc chi trả ngoại tệ cho đoàn đi công tác nước ngoài.

3. Quản lý dự trữ tài chính Nhà nước :

– Quỹ dự trữ tài chính là quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước được hình thành từ NSNN để sử dụng trong các trường hợp khẩn cấp, đột xuất của quốc gia.

– Quỹ dự trữ tài chính phân thành hai cấp : Quỹ dự trữ tài chính Trung ương do KBNN Trung ương quản lý dưới sự điều hành của Thủ tướng Chính phủ, Quỹ dự trữ tài chính tỉnh do KBNN tỉnh quản lý dưới sự điều hành của Chủ tịch UBND Tỉnh.

– Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong các trường hợp :

+ Ứng cho NSNN khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

+ Thu NSNN hoặc vay để bù đắp bội chi không đạt mức dự toán đã được duyệt hoặc phát sinh thiên tai, dịch họa lớn, mà sau khi đã sắp xếp lại NSNN và sử dụng dự phòng ngân sách vẫn không đủ nguồn để đáp ứng nhiệm vụ chi.

– Quỹ dự trữ tài chính Trung ương hình thành từ các nguồn thu sau :

+ Một phần tăng thu ngân sách Trung ương so với dự toán.

+ Trích 50% kết dư ngân sách Trung ương.

+ Bố trí trong dự toán chi ngân sách Trung ương hàng năm.

+ Khoản thu khác.

– Quỹ dự trữ tài chính tỉnh hình thành từ các nguồn thu sau :

+ Một phần tăng thu ngân sách tỉnh so với dự toán.

+ Trích 50% kết dư ngân sách tỉnh.

+ Bố trí trong dự toán chi ngân sách tỉnh hàng năm.

+ Khoản thu khác.

– Hàng năm, khi có số liệu quyết toán thu NSNN các cấp, KBNN kết hợp với cơ quan tài chính cùng cấp xác định mức kết dư NSNN làm thủ tục trích kết dư NSNN vào quỹ dự trữ tài chính cấp mình.

– Đối với các khoản thu NSNN khác, khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền đưa vào quỹ dự trữ tài chính, KBNN sẽ tiến hành thủ tục nhập quỹ dự trữ tài chính.

– Việc xuất quỹ dự trữ tài chính Trung ương sử dụng thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, KBNN Trung ương xuất quỹ dự trữ tài chính để chi dùng; đồng thời, hạch toán theo dõi, lưu trữ chứng từ liên quan báo cáo với Bộ Tài chính.

– Việc xuất quỹ dự trữ tài chính tỉnh sử dụng thực hiện theo quyết định của Chủ tịch UBND Tỉnh. Căn cứ quyết định của Chủ tịch UBND Tỉnh, KBNN tỉnh xuất quỹ dự trữ tài chính để chi dùng; đồng thời, hạch toán theo dõi, lưu trữ chứng từ liên quan và báo cáo với UBND và cơ quan tài chính cùng cấp.

– Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của quỹ dự trữ tài chính, KBNN có thể tận dụng để cho vay. Việc tận dụng vốn nhàn rỗi của quỹ dự trữ tài chính phải được lập kế hoạch và phải thu hồi trong năm ngân sách để quyết toán với NSNN.

4. Quản lý các nguồn vốn Nhà nước giao cho KBNN cấp phát hoặc cho vay :

Các nguồn vốn cấp phát hoặc cho vay dưới hình thức tín dụng Nhà nước qua hệ thống KBNN là các nguồn vốn được hình thành từ quỹ NSNN, được chính phủ giao cho KBNN quản lý để cấp phát hoặc cho vay, bao gồm : vốn sửa chữa cầu, đường bộ, cơ sở hạ tầng đường sắt, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, sự nghiệp địa chất, đảm bảo an toàn hàng hải Việt Nam...

Xét về tính chất và phương thức quản lý có thể chia làm hai loại :

- Nguồn vốn cấp phát : được quản lý, cấp phát thanh toán theo khối lượng xây dựng cơ bản hoặc khối lượng công việc hoàn thành, đơn vị quyết toán với Nhà nước, các nguồn vốn này sử dụng không hoàn lại.

- Nguồn vốn cho vay tài trợ : được quản lý, cho vay đối với từng chương trình, dự án. Các đối tượng thuộc các chương trình, dự án, đủ điều kiện cho vay sẽ được KBNN xét duyệt cho vay với lãi suất ưu đãi theo quy định của chương trình. Khác với nguồn vốn cấp phát, nguồn vốn cho vay sẽ được KBNN thu hồi khi đến hạn căn cứ theo khế ước vay nợ và hợp đồng tín dụng để tiếp tục cho các đối tượng, dự án khác vay.

Việc điều hòa vốn, cấp phát, cho vay do KBNN Trung ương và KBNN tỉnh thực hiện.

– KBNN Trung ương chuyển nguồn vốn cho các KBNN tỉnh thông qua hình thức thanh toán liên Kho bạc ngoại tỉnh

– KBNN tỉnh chuyển nguồn vốn cho cho các KBNN huyện thông qua hình thức thanh toán liên Kho bạc nội tỉnh.

Trong quá trình quản lý, cấp phát, cho vay KBNN Trung ương, KBNN tỉnh phải điều hòa tồn ngân quỹ KBNN để bảo đảm thanh toán, chi trả nguồn vốn này.

5. Quản lý tiền gửi của các đối tượng giao dịch :

Tiền gửi của các đối tượng giao dịch tại KBNN chủ yếu là tiền gửi có nguồn gốc từ NSNN và một bộ phận tiền gửi có nguồn gốc bên ngoài NSNN bao gồm :

– Tiền gửi của các đơn vị dự toán các cấp hưởng kinh phí NSNN.

– Tiền gửi của hệ thống đầu tư xây dựng cơ bản.

– Tiền gửi của các đơn vị sự nghiệp có thu hoặc của các đơn vị, tổ chức kinh tế, xã hội hoặc tư nhân.

– Tiền tạm thu, tạm giữ của các cơ quan pháp luật, công an, hải quan, thuế chờ xử lý.

– Tiền ký cược, ký gửi hoặc nhờ KBNN giữ hộ của các tổ chức hoặc cá nhân.

KBNN thực hiện thanh toán, chi trả thuận lợi, nhanh chóng theo yêu cầu của các đối tượng có giao dịch tài khoản tại KBNN khi trên tài khoản tiền gửi có số dư hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với tiền tích thu tạm giữ. KBNN hướng dẫn các đối tượng mở và sử dụng tài khoản tiền gửi, chỉ cho phép sử dụng tiền trong phạm vi số dư tiền gửi. KBNN kiểm tra, kiểm soát các nghiệp vụ kinh tế có liên quan đến việc sử dụng tài khoản, giám sát tình hình sử dụng NSNN thông qua tài khoản tiền gửi. Phong tỏa tài khoản hoặc đình chỉ thanh toán khi phát hiện dấu hiệu vi phạm chế độ sử dụng NSNN. Tài khoản mở tại KBNN không được tính lãi số dư tài khoản, tuy nhiên khi thanh toán, chi trả, chuyển khoản các đối tượng không phải trả phí dịch vụ.

6. Nguồn vốn trong thanh toán :

– Đây là nguồn vốn luôn trong trạng thái vận động và chuyển hóa, được hình thành trong quá trình thanh toán vốn giữa KBNN với các đơn vị, tổ chức kinh tế, trong nội bộ hệ thống KBNN. Nguồn vốn trong thanh toán tại mỗi đơn vị KBNN là một nhân tố quan trọng của cơ chế quản lý, điều hòa vốn KBNN.

– Hoạt động thanh toán của KBNN diễn ra thường xuyên, liên tục trong toàn hệ thống, có nghiệp vụ làm ảnh hưởng đến vốn, nhưng cũng có những nghiệp vụ không ảnh hưởng đến vốn của KBNN.

– Khi thanh toán hoặc tập trung vốn của các đối tượng không mở tài khoản tại KBNN làm ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn vốn của KBNN, nguồn vốn KBNN sẽ rơi vào tình trạng giảm đi hoặc tăng lên. Tuy nhiên, nếu các đối tượng giao dịch mở tài khoản tại KBNN thì việc thanh toán này chỉ mang tính chất chuyển dịch nguồn từ tài khoản này sang tài khoản khác chứ không ra khỏi phạm vi quản lý của KBNN và hoàn toàn không làm ảnh hưởng đến vốn của đơn vị KBNN đó.

– Khi thanh toán phát sinh giữa các đơn vị KBNN trong nội bộ hệ thống KBNN thông qua thanh toán, chuyển tiền, thu hộ, chi hộ... sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến vốn của từng đơn vị KBNN, nhưng nguồn vốn trong toàn hệ thống không thay đổi.

– Trong quá trình thực hiện thanh toán liên Kho bạc, thu hộ, chi hộ... trong hệ thống KBNN, KBNN thu hộ không phải chuyển vốn cho KBNN nhờ thu hộ, mặt khác KBNN nhờ chi hộ không phải chuyển vốn cho KBNN chi hộ; việc điều hòa nguồn vốn để đảm bảo thu hộ, chi hộ được thực hiện thống nhất qua kênh điều hòa vốn chung, nhờ vậy đã hạn chế vốn đọng trong quá

trình thanh toán, KBNN quản lý vốn một cách hiệu quả hơn.

II. ĐIỀU HÒA VỐN TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Sự cần thiết và những nguyên tắc điều hòa vốn :

Vì hoạt động của KBNN diễn ra thường xuyên, liên tục trên phạm vi cả nước nên vốn trong hệ thống KBNN luôn ở trạng thái vận động; ứng với mỗi nghiệp vụ thu, chi, thanh toán, vốn của KBNN vận động theo các quy luật khác nhau; quá trình thu, chi, thanh toán thường diễn ra không đồng đều về khối lượng giao dịch, thời gian và địa bàn. Do đó, thường hiện có hiện tượng tại một đơn vị KBNN có nhu cầu thanh toán, chi trả lớn hơn khả năng nguồn vốn được bố trí và ngược lại, ở đơn vị KBNN khác lại có nhu cầu thanh toán, chi trả nhỏ hơn so với nguồn vốn tồn quỹ. Để đảm bảo việc thanh toán, cấp phát vốn được thực hiện nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ tại mỗi đơn vị KBNN, cũng như trong toàn bộ hệ thống KBNN, để điều hòa nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu và ngược lại, cần thiết phải tiến hành việc điều hòa nguồn vốn trong hệ thống KBNN.

2. Tổ chức điều hòa vốn :

2.1. Xác định định mức tồn ngân quỹ :

- Định mức tồn ngân quỹ KBNN : là mức vốn kế hoạch bình quân cần thiết để thỏa mãn nhu cầu thanh toán, chi trả thường xuyên của KBNN.

$$\text{Định mức tồn ngân quỹ KBNN} = \frac{\text{Tổng nhu cầu thanh toán chi trả trong kỳ KH}}{\text{Số ngày làm việc}} \times \text{Số ngày định mức trong kỳ KH}$$

Tổng nhu cầu thanh toán, chi trả trong kỳ kế hoạch, bao gồm :

- Chi ngân sách các cấp trên địa bàn (bao gồm kế hoạch chi ngân sách Trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã).

- Chi Quỹ dự trữ tài chính.

- Chi trả tín phiếu, công trái đến hạn (cả gốc lẫn lãi)

- Chi vốn trong thanh toán.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản.

- Chi cho vay tài trợ.

- Chi tiền gửi của các đơn vị giao dịch.

Số ngày làm việc trong kỳ kế hoạch : tổng số ngày làm việc theo quy định trong 01 quý.

Số ngày định mức : là thời gian bình quân luân chuyển chứng từ, chuyển vốn qua ngân hàng, điều chuyển tiền mặt giữa KBNN cấp trên và KBNN cấp dưới. Số ngày định mức phụ thuộc vào tiến độ thu, nhu cầu chi NSNN, thời gian cần thiết để luân chuyển chứng từ giữa hệ thống KBNN và hệ thống ngân hàng, tốc độ điều chuyển vốn trong nội bộ hệ thống KBNN. Số ngày định mức do KBNN cấp trên quy định và thông báo hàng năm. KBNN Trung ương thông báo cho KBNN tỉnh; KBNN tỉnh, thành phố thông báo cho KBNN huyện.

2.2. Xác định số vốn điều chuyển.

Số vốn điều chuyển giữa KBNN cấp trên với KBNN cấp dưới là chênh lệch giữa khả năng thu và nhu cầu chi của đơn vị KBNN trong kỳ kế hoạch.

Số vốn điều chuyển được xác định theo công thức :

Số vốn điều chuyển = Khả năng thu kỳ KH – Nhu cầu chi kỳ KH + Tồn Quỹ thực tế – Định mức tồn ngân quỹ đến thời điểm tính.

Nếu số vốn điều chuyển trong kỳ là số dương (+) thì KBNN đang trong tình trạng thừa vốn, phải tiến hành chuyển toàn bộ số vốn thừa đi KBNN cấp trên.

Nếu số vốn điều chuyển trong kỳ là số âm (-) thì KBNN sẽ được tiếp nhận vốn từ KBNN cấp trên hay không tùy thuộc vào mức chênh lệch vốn của đơn vị.

2.3. Thực hiện điều chuyển vốn.

*** Chuyển vốn giữa KBNN Trung ương và KBNN tỉnh :**

$$\text{Chênh lệch vốn} = (1) + (2) + (-) (4) + (-) (6) - (8)$$

*** Chuyển vốn giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện :**

$$\text{Chênh lệch vốn} = (1) + (2) + (3) + (-) (4) + (-) (5) + (-) (7) - (9) - (10)$$

Giải thích ký hiệu công thức :

(1) : Chênh lệch vốn đầu kỳ : được xác định theo số vốn thừa (thiếu) tại thời điểm 31/12 năm trước.

Khi có cân đối vốn của các tháng tiếp theo được điều chỉnh như sau :

– Đối với KBNN tỉnh được xác định bằng tổng các yếu tố sau : số dư tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN Trung ương và KBNN tỉnh năm trước (dư Có lấy giá trị dương; dư Nợ lấy giá trị âm); tổng chênh lệch giữa số dư Có và số dư Nợ của từng tài khoản LKB ngoại tỉnh năm trước (loại trừ tài khoản LKB ngoại tỉnh đến năm nay đối chiếu); số dư Có tài khoản thu ngân

sách Trung ương năm trước, trừ đi số dư Nợ tài khoản chi ngân sách Trung ương năm trước.

Trường hợp kết quả dương thể hiện số vốn thừa đầu kỳ.

Trường hợp kết quả âm thể hiện số vốn thiếu đầu kỳ.

- Đối với KBNN huyện được xác định bằng tổng các yếu tố sau : số dư tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện năm trước (dư Có lấy giá trị dương; dư Nợ lấy giá trị âm); tổng chênh lệch giữa số dư Có và số dư Nợ của từng tài khoản LKB ngoại tỉnh đến năm trước (loại trừ tài khoản LKB ngoại tỉnh đến năm trước đối đối chiếu); tổng chênh lệch giữa số dư Có và số dư Nợ của từng tài khoản LKB nội tỉnh năm trước (loại trừ tài khoản LKB nội tỉnh đến năm trước đối đối chiếu); số dư Có tài khoản thu ngân sách Trung ương năm trước; số dư Có tài khoản thu ngân sách tỉnh năm trước, trừ đi số dư Nợ tài khoản chi ngân sách Trung ương, chi ngân sách tỉnh năm trước.

Trường hợp kết quả dương thể hiện số vốn thừa đầu kỳ.

Trường hợp kết quả âm thể hiện số vốn thiếu đầu kỳ.

Khi có quyết toán vốn chính thức :

– Đối với KBNN tỉnh được lấy theo số dư của tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN Trung ương và KBNN tỉnh năm trước, trước khi làm động tác chuyển số sang tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN Trung ương và KBNN tỉnh năm nay (dư Nợ thể hiện số vốn thiếu; dư Có thể hiện số vốn thừa).

– Đối với KBNN huyện được lấy theo số dư của tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện năm trước, trước khi làm động tác chuyển số sang tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện năm nay (dư Nợ thể hiện số vốn thiếu; dư Có thể hiện số vốn thừa).

(2) : Lũy kế thu ngân sách Trung ương trên địa bàn : Được xác định bằng số dư Có tài khoản thu ngân sách Trung ương năm nay.

(3) : Lũy kế thu ngân sách Trung ương trên địa bàn : được xác định bằng số dư Có của tài khoản thu ngân sách tỉnh năm nay.

(4) : Chênh lệch LKB ngoại tỉnh : được xác định bằng tổng chênh lệch giữ số dư Có và số dư Nợ của các tài khoản LKB ngoại tỉnh năm nay (loại trừ tài khoản LKB ngoại tỉnh đến năm nay đợi đối chiếu).

(5) : Chênh lệch LKB nội tỉnh : được xác định bằng tổng chênh lệch giữa số dư Có và số dư Nợ của các tài khoản LKB nội tỉnh năm nay (loại trừ tài khoản LKB nội tỉnh đến năm nay đối chiếu).

(6) : Số vốn thực điều chuyển : lấy số dư của tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN Trung ương và KBNN tỉnh năm nay (loại trừ số chuyển từ tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN tỉnh năm trước chuyển sang).

Nếu dư Có lấy giá trị Dương (+).

Nếu dư Nợ lấy giá trị âm (-).

(7) : Số vốn thực điều chuyển : lấy số dư của tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện năm nay (loại trừ số chuyển số từ tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện năm trước chuyển sang).

Nếu dư Có lấy giá trị dương (+)

Nếu dư Nợ lấy giá trị âm (-)

(8) : Kinh phí của ngân sách Trung ương đã chuyển về KBNN tỉnh.

(9) : Kinh phí của ngân sách Trung ương đã chuyển về KBNN huyện.

(10) : Kinh phí của ngân sách tỉnh đã chuyển về KBNN huyện.

- + Kết quả chênh lệch vốn là số dương (+) thể hiện số vốn thừa của KBNN cấp trên tại KBNN cấp dưới.
- + Kết quả chênh lệch vốn là số âm (–) thể hiện số vốn thiếu của KBNN cấp trên đối với KBNN cấp dưới. KBNN cấp trên sẽ chuyển cho KBNN cấp dưới phần vốn của KBNN cấp trên thiếu đối với KBNN cấp dưới đúng với mức chênh lệch vốn thiếu xác định theo công thức này.

CHƯƠNG III

TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC QUA HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC

– Quan hệ tín dụng chỉ xuất hiện và tồn tại khi hội đủ những điều kiện cần thiết về kinh tế, xã hội nhất định. Kể từ khi ý thức phân công lao động xã hội hình thành, năng suất lao động gia tăng, trao đổi hàng hóa phát triển thì bắt đầu xuất hiện sản phẩm dư thừa và phân hóa giai cấp trong xã hội. Sự phân hóa giai cấp tất yếu dẫn đến tình trạng xuất hiện một số cá nhân trong xã hội phải sống trong điều kiện thiếu thốn những nhu cầu sinh hoạt tối thiểu, một số khác luôn ở trong tình trạng dư thừa. Từ đó, giữa hai nhóm người này, một bên phát sinh nhu cầu nhưng không đủ khả năng để đáp ứng, một bên có thừa vật chất lại chưa có

nhu cầu sử dụng. Hai đối tượng này đã thỏa thuận với nhau để thiết lập nên một mối quan hệ vay mượn, quan hệ Tín dụng cũng hình thành từ đó.

– Quan hệ tín dụng xuất hiện từ rất sớm, từ thời cổ đại đã có quan hệ vay mượn, đó là loại hình tín dụng cho vay nặng lãi. Hình thức tín dụng này ra đời trong điều kiện trình độ sản xuất xã hội còn ở mức thấp kém, sản xuất phụ thuộc nhiều vào yếu tố điều kiện thiên nhiên, lại thêm gánh nặng sưu thuế và các tệ nạn xã hội khác. Khi rủi ro xuất hiện, sẽ đẩy một số người vào những hoàn cảnh đặc biệt thiếu thốn, trong trường hợp này để đáp ứng được những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như : mua lương thực, thuốc men, nộp tô, thuế... Các đối tượng này buộc phải chọn việc vay nợ để tồn tại. Người đi vay chủ yếu là nông dân và thợ thủ công, người cho vay đại bộ phận là các địa chủ, quan lại. Đối với loại hình tín dụng này, người đi vay phải chấp nhận thanh toán mức lãi suất rất cao, thậm chí với mức lãi suất quá này, hầu như người đi vay không có khả năng trả được nợ. Sở dĩ mức lãi suất cao là vì trong giai đoạn này quan hệ tín dụng chưa phát triển rộng rãi, mức cầu tín dụng lớn hơn so với mức cung tín dụng và nhu cầu đi vay thường là cấp bách và không thể trì hoãn được. Tuy nhiên, với mức cho vay nặng lãi này, tín dụng cho vay nặng lãi không thể mang lại hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh. Để phục vụ cho hoạt động sản

xuất, kinh doanh và mang lại hiệu quả cho nhà đầu tư, một loại hình tín dụng khác đã ra đời, đó là tín dụng thương mại.

– Tín dụng thương mại hình thành trên cơ sở mua bán chịu hàng hóa của nhau giữa những nhà sản xuất và nhà kinh doanh thương mại. Tín dụng thương mại xuất hiện do sự cách biệt giữa sản xuất và tiêu thụ, từ đó xuất hiện hiện tượng có một số nhà sản xuất có hàng hóa muốn bán nhưng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ, nhưng lại có những thương buôn muốn mua hàng hóa đó vì đã có thị trường tiêu thụ, nhưng lại không đủ điều kiện thanh toán tức thời. Như vậy, để tiêu thụ được lượng hàng mong muốn, người bán phải chấp nhận bán chịu hàng hóa cho người mua. Hành vi mua bán chịu hàng hóa này đã hình thành nên quan hệ tín dụng thương mại. Trong quan hệ tín dụng này, đối tượng cho vay là hàng hóa. Tín dụng thương mại giúp cho nhà sản xuất tiêu thụ được sản phẩm trong điều kiện thị trường tiêu thụ gặp khó khăn và giúp nhà kinh doanh thương mại tận dụng và khai thác nguồn vốn, chiếm dụng vốn để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Mặc dù đóng góp vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, nhưng tín dụng thương mại cũng có những hạn chế không thể khắc phục như : phạm vi, đối tượng, quy mô phục vụ luôn bị giới hạn. Vì vậy, đòi hỏi phải có một

loại hình tín dụng khác hiện đại hơn, phạm vi, đối tượng, quy mô, thể thức cho vay rộng rãi và đa dạng hơn để phục vụ kịp thời cho nhu cầu phát triển ngày một gia tăng của nền sản xuất xã hội.

- Dựa trên cơ sở tín dụng thương mại, một hình thức tín dụng mới đã ra đời, đó là tín dụng ngân hàng. Sự xuất hiện của tín dụng ngân hàng chính là điểm son trong lịch sử phát triển của các loại hình tín dụng nói chung. Tín dụng ngân hàng từ khi ra đời cho tới ngày nay, luôn thể hiện là một quan hệ tín dụng thiết yếu không thể thiếu của bất kỳ một nền kinh tế nào. Trong quan hệ tín dụng ngân hàng, ngân hàng đứng ra làm trung gian Tín dụng để huy động vốn nhàn rỗi của toàn xã hội và cho các đối tượng có nhu cầu tín dụng và có đủ điều kiện vay vốn vay lại. Ngân hàng vừa có khả năng cung ứng vốn vừa có khả năng thu hút và huy động vốn, do đó quy mô và phạm vi phục vụ rất rộng. Khác với tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng được cung cấp dưới hình thức tiền tệ, bao gồm tiền mặt và bút tệ. Giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Hoạt động tín dụng thương mại sẽ tạo cơ sở để cung cấp tín dụng ngân hàng, ngược lại tín dụng ngân hàng lại tạo điều kiện cho tín dụng thương mại phát triển.

Như vậy, trước tín dụng Nhà nước đã có nhiều loại hình tín dụng tồn tại và phát triển đan xen lẫn nhau. tín dụng Nhà nước là loại hình tín dụng mới, nhu cầu tín dụng Nhà nước hình thành từ mâu thuẫn gay gắt giữa thu và chi NSNN.

– Thật vậy, sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy đã mở ra một thời kỳ mới của xã hội loài người, thời kỳ có sự tồn tại của Nhà nước. Cùng với sự ra đời của Nhà nước, ngân sách Nhà nước đã hình thành và phát triển gắn liền với quá trình phát triển của Nhà nước. Ngân sách Nhà nước góp phần tạo khoản thu cho Nhà nước thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về kinh tế, chính trị, xã hội. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan, hiện tượng mất cân đối ngân sách Nhà nước thường xuyên xảy ra ở bất cứ Quốc gia nào. Để bù đắp thiếu hụt ngân sách, Nhà nước phong kiến thường sử dụng giải pháp tăng thuế hoặc phát động chiến tranh xâm lược để vơ vét của cải của các quốc gia khác. Khi lựa chọn hai giải pháp này, Nhà nước phong kiến luôn phải đối mặt với những nguy cơ xáo trộn chính trị, đôi khi phải trả giá bằng sự thay đổi triều đại, thể chế. Trước thực trạng này, đòi hỏi Nhà nước phong kiến phải tìm kiếm một giải pháp mới mang tính chiến lược lâu dài và tích cực hơn để giải quyết bội chi ngân sách.

– Cuối thế kỷ 19, thời kỳ "hậu phong kiến, tiền tư bản" bắt đầu xuất hiện quan hệ vay mượn giữa các Quốc gia để bù đắp thiếu hụt ngân sách, dần dần mối quan hệ vay mượn mở rộng ra tất cả các chủ thể trong nền kinh tế. Giai đoạn đầu, chỉ là quan hệ đi vay giữa các Quốc gia, về sau Nhà nước vừa là chủ thể đi vay lại vừa thực hiện việc cho vay lại với mọi tầng lớp dân cư trong xã hội. Quan hệ vay mượn này đã làm xuất hiện một loại hình tín dụng mới đó là tín dụng Nhà nước. Nối tiếp các loại hình tín dụng trước đó, tín dụng Nhà nước ra đời, tồn tại và không ngừng được mở rộng, hoàn thiện phát triển phù hợp với yêu cầu ngày càng phát triển của nền kinh tế xã hội.

II. BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm tín dụng Nhà nước :

– Tín dụng Nhà nước thể hiện mối quan hệ vay mượn (đi vay–cho vay) giữa Nhà nước với các chủ thể trong và ngoài nước dưới các hình thức phát hành tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, chứng chỉ đầu tư, ký kết các hiệp định vay nợ với các Chính phủ, tổ chức tài chính tiền tệ Quốc tế. Trong quan hệ vay mượn này, số vốn được chuyển quyền sử dụng phải dựa trên nguyên tắc hoàn trả, có thời hạn và có lãi. Nhà nước vừa là

chủ thể đi vay, đồng thời cũng là người cho vay để tài trợ các chương trình, mục tiêu trọng điểm Quốc gia. Nguồn vốn tín dụng Nhà nước huy động được, một phần được dùng để bù đắp thiếu hụt NSNN, phần còn lại sử dụng chi cho đầu tư phát triển theo các chương trình mục tiêu chung do Nhà nước đề ra.

– Về bản chất, tín dụng Nhà nước là một phạm trù kinh tế thuộc lĩnh vực tài chính – tiền tệ gắn liền với hoạt động của ngân sách Nhà nước. Tín dụng Nhà nước là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau dựa trên nguyên tắc hoàn trả, được thực hiện thông qua mối quan hệ giữa người đi vay và người cho vay dưới hình thức tiền tệ hoặc hiện vật, mối quan hệ này được thiết lập dựa trên sự tín nhiệm lẫn nhau. Tín dụng Nhà nước còn thể hiện về bản chất xã hội, cụ thể là phương thức sản xuất xã hội quyết định bản chất giai cấp của tín dụng, tín dụng tồn tại ở phương thức sản xuất nào thì phục vụ cho quyền lợi giai cấp thống trị đó.

– Ngoài một số nét tương đồng với các loại hình tín dụng khác, tín dụng Nhà nước còn mang những đặc trưng cơ bản sau :

+ Việc huy động vốn và sử dụng vốn thường có sự kết hợp hài hòa giữa các nguyên tắc tín dụng với các chính sách tài chính của Nhà nước. Mặc dù quan hệ tín dụng Nhà nước được thiết lập dựa

trên các nguyên tắc tín dụng : tự nguyện, có lãi, có thời hạn, hoàn trả... Tuy nhiên, dưới áp lực phải cân đối ngân sách Nhà nước, nhu cầu về vốn đầu tư phát triển, các chương trình mục tiêu mục tiêu kinh tế - xã hội phải đạt được đôi khi, nguyên tắc tự nguyện không được tuân thủ tuyệt đối. Vì lợi ích chung của toàn xã hội, Nhà nước có thể dùng quyền lực chính trị để áp đặt mối quan hệ tín dụng cần thiết với các chủ thể khác để cân đối ngân sách Nhà nước hoặc tập trung vốn để thực hiện các chương trình then chốt, trọng điểm Quốc gia vì lợi ích chung của toàn xã hội. Đây là đặc trưng cơ bản của tín dụng Nhà nước.

- + Phạm vi huy động vốn của tín dụng Nhà nước rất rộng, vừa huy động trong nước, vừa huy động vốn ngoài nước. Trong nước, tín dụng Nhà nước có khả năng huy động nguồn vốn nhàn rỗi của mọi tầng lớp dân cư, tất cả các thành phần kinh tế. Ngoài nước, bằng uy tín của Chính phủ tín dụng Nhà nước có thể vay nợ từ các Chính phủ, tổ chức tài chính - tiền tệ Quốc tế và huy động vốn tiết kiệm của dân cư nước ngoài.
- + Hình thức huy động vốn tín dụng Nhà nước phong phú, đa dạng có thể huy động vốn bằng hiện vật lẫn hiện kim.

- + Phương thức huy động vốn đa dạng, linh hoạt như : phát hành các loại tín phiếu, trái phiếu, công trái, ký kết hiệp định vay nợ... điều này tạo điều kiện cho Nhà nước huy động vốn nhanh chóng, kịp thời và chủ động trong việc cân đối thu chi ngân sách Nhà nước.
- + Tín dụng Nhà nước luôn chứa đựng nội dung kinh tế lẫn nội dung chính trị. Tính lợi ích kinh tế vừa thể hiện trực tiếp trên lợi tức tiền vay, vừa được thể hiện gián tiếp dưới góc độ hưởng thụ các tiện ích công cộng do Nhà nước đầu tư mang lại, những lợi ích do quan hệ hợp tác, ngoại giao được mở rộng. Tính cưỡng chế của tín dụng Nhà nước thể hiện trong các trường hợp Nhà nước quy định mức huy động theo nghĩa vụ bắt buộc đối với chủ thể trong nước. Tính chính trị của tín dụng Nhà nước thể hiện hệ số tín nhiệm của dân cư đối với Chính phủ. Hệ số tín nhiệm này sẽ được củng cố và gia tăng khi Nhà nước thực hiện thanh toán nợ đúng hạn và sử dụng vốn vay đúng mục đích, phát huy được các hiệu quả kinh tế xã hội. Trong quan hệ đối ngoại, tính chính trị của tín dụng Nhà nước thể hiện trong mối quan hệ về hợp tác chính trị, ngoại giao... giữa nước chủ nợ và nước mắc nợ.

2. Vai trò của tín dụng Nhà nước :

2.1. Huy động vốn góp phần bù đắp thiếu hụt ngân sách Nhà nước.

– Mặc dù dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm đã được lập cân đối, nhưng trên thực tế hiện tượng mất cân đối giữa thu và chi ngân sách Nhà nước thường xuyên diễn ra do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Hiện tượng mất cân đối này, có thể tạm thời hoặc lâu dài tùy thuộc vào đặc điểm phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ, gây ra những hậu quả nhất định đối với nền tài chính Quốc gia. Để bù đắp thiếu hụt ngân sách, các Quốc gia phải đứng trước hai sự lựa chọn hoặc phát hành thêm tiền hoặc vay nợ.

– Việc phát hành thêm tiền có ưu điểm nhanh chóng, dễ thực hiện, Chính phủ không phải đối mặt với áp lực trả nợ vay. Tuy nhiên, phát hành tiền luôn chứa đựng nguy cơ gây lạm phát cho nền kinh tế do lượng tiền mặt trong lưu thông gia tăng (kể từ năm 1992 Việt Nam ngưng phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách).

– Từ khi Việt Nam thực hiện cơ chế kinh tế mở, nền kinh tế đã có những dấu hiệu khởi sắc, tốc độ kinh tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, thu nhập các tầng lớp dân cư từng bước được nâng lên, lượng vốn nhà rỗi

trong dân cư tích lũy ngày càng nhiều. Do đó, việc áp dụng giải pháp huy động vốn tín dụng Nhà nước để bù đắp thiếu hụt, yểm trợ cho các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước là một trong những giải pháp chiến lược hữu hiệu.

2.2. Huy động vốn tài trợ cho các chương trình chiến lược quốc gia.

– Một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Nhà nước là trực tiếp đầu tư xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng trong nền kinh tế. Những công trình này có đặc điểm : vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, lợi nhuận thấp nên không hấp dẫn các thành phần kinh tế khác hoặc do không đủ tiềm lực để đầu tư. Trong điều kiện thu ngân sách có hạn, nhu cầu vốn cho đầu tư kết cấu hạ tầng cơ sở rất lớn như hiện nay ở nước ta, tín dụng Nhà nước chính là giải pháp tích cực để giải đáp bài toán vốn đầu tư kết cấu hạ tầng cơ sở. Hơn nữa, việc huy động vốn tín dụng gắn với các công trình trọng điểm Quốc gia mà chính tầm cỡ và vị thế của các chương trình quốc gia đó sẽ tạo được hệ số tín nhiệm cao đối với các nhà đầu tư trong lẫn ngoài nước. Đây sẽ là một thuận lợi rất lớn cho việc huy động vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở.

2.3. Góp phần tham gia điều tiết tiền tệ và kiểm chế lạm phát trong nền kinh tế.

- Tín dụng Nhà nước huy động và sử dụng một lượng vốn lớn của nền kinh tế để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội đất nước theo mục tiêu phát triển trong ổn định. Tín dụng Nhà nước thông qua công cụ nghiệp vụ thị trường mở để tác động vào thị trường vốn, cung cầu tín dụng của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính. Thông qua việc phát hành tín phiếu, trái phiếu... sẽ rút bớt khối lượng tiền mặt trong lưu thông, góp phần kiểm chế lạm phát. Ngược lại khi chiết khấu, trả nợ tín phiếu, trái phiếu... sẽ bơm vào nền kinh tế một lượng tiền mặt cần thiết. Tùy thuộc điều kiện kinh tế trong từng thời kỳ, Nhà nước sẽ vận dụng công cụ tín dụng Nhà nước để bơm vào hoặc rút tiền ra khỏi lưu thông góp phần điều hòa, ổn định tiền tệ và kiểm chế lạm phát.

- Bên cạnh đó, việc phát hành trái phiếu Chính phủ tạo điều kiện đa dạng hóa các sản phẩm trên thị trường chứng khoán, khuyến khích hoạt động mua bán trên thị trường chứng khoán sôi động trong điều kiện thị trường chứng khoán còn sơ khai.

III. HUY ĐỘNG VỐN TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC QUA HỆ THỐNG KHO BẠC

1. Nội dung các hình thức huy động vốn tín dụng Nhà nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước :

1.1. Khái niệm.

Trái phiếu Chính phủ là loại chứng khoán vay nợ do Chính phủ phát hành để vay vốn của các chủ thể khác và được Chính phủ cam kết trả nợ khi trái phiếu đáo hạn.

1.2. Phân loại trái phiếu.

a. Theo thời hạn trái phiếu :

– Tín phiếu : Là loại trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ một năm trở xuống. Tín phiếu được huy động để sử dụng vào mục đích bù đắp những khoản thiếu hụt ngân sách tạm thời trong năm tài chính.

– Trái phiếu trung hạn : Là loại trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn trên một năm đến năm năm. Trái phiếu trung hạn thường được huy động vừa để bù đắp các khoản thâm hụt ngân sách Nhà nước, vừa sử dụng chi cho đầu tư phát triển trong kế hoạch ngân sách được duyệt.

– Trái phiếu dài hạn : Là loại trái phiếu có kỳ hạn trên năm năm. Trái phiếu dài hạn được huy động để

chi cho đầu tư phát triển các công trình thuộc trọng điểm Quốc gia.

b. Theo cách thức trả lãi :

– Trái phiếu trả lãi khi đáo hạn : là loại trái phiếu mà lãi và gốc trái phiếu sẽ được thanh toán khi đáo hạn trái phiếu.

– Trái phiếu trả lãi định kỳ : là loại trái phiếu được thanh toán lãi định kỳ tháng, quý, năm...

– Trái phiếu chiết khấu : là loại trái phiếu được trả lãi trước ngay khi mua trái phiếu, người mua mua trái phiếu với giá thấp hơn so với mệnh giá trái phiếu phát hành nhưng khi đáo hạn sẽ được thanh toán bằng mệnh giá trái phiếu.

c. Theo cách thức ghi tên chủ sở hữu :

– Trái phiếu vô danh : là loại trái phiếu không ghi tên chủ sở hữu trên tờ trái phiếu. Loại trái phiếu này được chuyển nhượng trao tay tự do và không phải thực hiện chủ tục chuyển tên chủ sở hữu.

– Trái phiếu ký danh : là loại trái phiếu có ghi tên của người chủ sở hữu trên tờ trái phiếu. Trái phiếu này chỉ được thanh toán lãi và gốc cho đúng chủ sở hữu ghi tên trên tờ trái phiếu. Khi chuyển nhượng loại trái phiếu này, buộc các đối tượng phải làm thủ tục chuyển

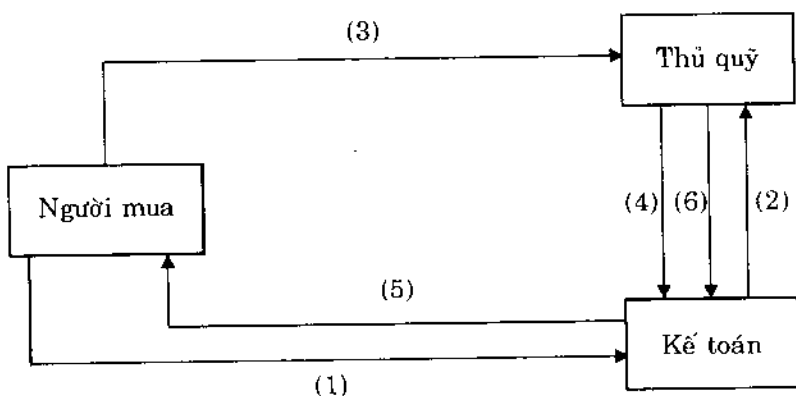
tên chủ sở hữu trái phiếu tại đơn vị phát hành trái phiếu.

2. Các hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ :

2.1. Quy trình phát hành trực tiếp qua hệ thống KBNN.

Đây được xem như một phương thức phát hành cổ điển nhất. Phương thức phát hành này KBNN huy động nhân sự tại chỗ của đơn vị, tự tổ chức tiêu thụ trái phiếu thông qua hệ thống hoạt động của mình trong nước và thông qua hệ thống văn phòng đại diện ở nước ngoài. Ở Việt Nam, phương thức này được hệ thống KBNN Việt Nam thực hiện từ năm 1991 và duy trì cho đến hiện nay. Phương thức phát hành này có ưu điểm là lượng vốn huy động được chuyển ngay tức thời vào ngân sách, KBNN trực tiếp kiểm soát được tiến độ huy động vốn, chủ động trong việc tiêu thụ trái phiếu. Nhưng cũng tồn tại không ít khó khăn như : gây xáo trộn cho hoạt động quản lý quỹ ngân sách hàng ngày của KBNN, chi phí tiêu thụ cao (nhất là chi phí cơ hội), tốc độ huy động vốn chậm. Do đó, phương thức này chỉ phù hợp trong điều kiện chưa hình thành thị trường chứng khoán hoặc thị trường chứng khoán, thị trường ngân hàng chưa phát triển mạnh.

Quy trình bán trái phiếu qua KBNN :



(1) : Người mua lập phiếu mua trái phiếu, ghi đầy đủ các yếu tố lên phiếu mua (theo mẫu in sẵn của KBNN), chuyển cho bộ phận kế toán.

(2) : Kế toán nhận phiếu mua tiến hành :

- Kiểm tra và ký tên lên phiếu mua.
- Viết các yếu tố lên tờ trái phiếu.
- Chuyển cho bộ phận thủ quỹ phiếu mua và tờ trái phiếu theo con đường nội bộ.

(3) : Thủ quỹ thu đủ tiền, ghi sổ quỹ, ký tên vào phiếu mua và đóng dấu "ĐÃ THU TIỀN" lên phiếu mua.

(4) : Thủ quỹ chuyển tờ trái phiếu mua và tờ trái phiếu cho kế toán.

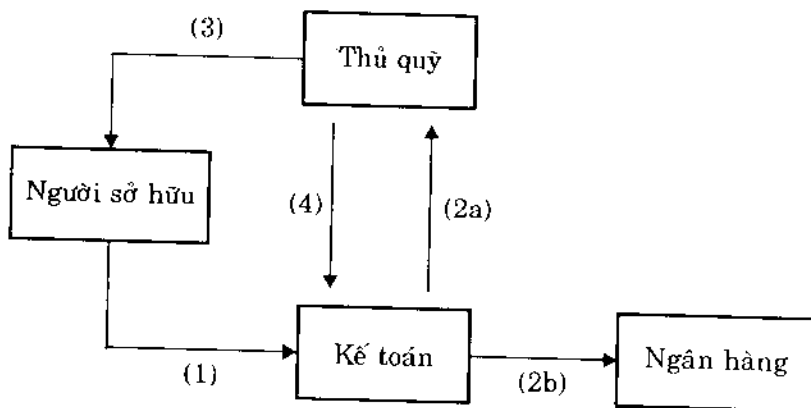
(5) : Kế toán yêu cầu người mua ký tên vào cuống tờ trái phiếu (đối với trái phiếu ký danh); đồng thời

vào sổ kế toán, ghi nhật ký quỹ, cắt phần thân tờ trái phiếu cho người mua.

(6) : Thủ quỹ và kế toán đối chiếu số liệu cuối ngày.

Trường hợp mua trái phiếu bằng chuyển khoản (Séc hoặc Ủy nhiệm chi) : Khi KBNN nhận giấy báo Có của Ngân hàng (nơi người mua mở tài khoản) thì viết các yếu tố lên tờ trái phiếu, yêu cầu người mua ký tên vào cuống tờ trái phiếu (đối với trái phiếu ký danh), sau đó cắt phần thân trái phiếu giao cho người mua.

Quy trình thanh toán trái phiếu :



(1) : Người sở hữu trái phiếu ghi các yếu tố lên tờ phiếu thanh toán, sau đó nộp tờ trái phiếu, phiếu thanh toán, chứng minh thư, giấy ủy quyền (nếu có) cho kế toán. Kế toán kiểm tra, đối chiếu, cắt góc, tính số tiền lãi phải trả.

(2a) : Trường hợp thanh toán bằng tiền mặt : kế toán chuyển cho thủ quỹ tờ trái phiếu thanh toán.

(2b) : Trường hợp thanh toán bằng chuyển khoản : kế toán viết ủy nhiệm chi, séc gửi ngân hàng (nơi người sở hữu trái phiếu mở tài khoản) để chuyển cho người sở hữu trong ngày.

(3) : Thủ quỹ nhận tờ trái phiếu và thanh toán, tiến hành trả tiền cho người sở hữu, ghi sổ quỹ, ký tên và đóng dấu "đã trả tiền" lên phiếu thanh toán, sau đó chuyển tờ trái phiếu và phiếu thanh toán cho kế toán.

(4) : Kế toán nhận được tờ trái phiếu, phiếu thanh toán từ bộ phận thủ quỹ, ghi nhật ký quỹ, bảng kê thanh toán và sổ kế toán liên quan.

Đối với trái phiếu vô danh lưu ký tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán : Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại các tổ chức lưu ký chứng khoán. Trước ngày đến hạn thanh toán gốc, lãi 01 ngày, căn cứ đề nghị của KBNN, Bộ Tài chính chuyển tiền cho Trung tâm Giao dịch chứng khoán chuyển cho các tổ chức lưu ký chứng khoán chi trả trực tiếp cho chủ sở hữu.

Mọi chi phí phát hành và thanh toán trái phiếu qua hệ thống KBNN do ngân sách Trung ương đài thọ, bao gồm :

– Chi phí về in chứng chỉ trái phiếu theo hợp đồng với cơ quan in ấn.

– Chi phí phát hành và thanh toán trái phiếu của hệ thống KBNN bằng 0,5% trên giá trị trái phiếu do KBNN trực tiếp bán cho các đối tượng mua.

– Chi phí thanh toán đối với trái phiếu lưu ký tập trung tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán bằng 0,1% trên số tiền gốc, lãi thực thanh toán.

2.2. Quy trình đấu thầu Trái phiếu Chính phủ qua thị trường chứng khoán.

Đây là hình thức đấu thầu trái phiếu Chính phủ thông qua Sở Giao dịch chứng khoán. Đấu thầu trái phiếu Chính Phủ qua thị trường chứng khoán là phương thức tiêu thụ mới, tốc độ tập trung vốn nhanh, thúc đẩy hoạt động của thị trường chứng khoán phát triển. Tuy nhiên, nhược điểm của phương thức này là vẫn còn mới mẻ đối với nhà đầu tư, tổn chi phí giao dịch thậm chí cả trong trường hợp không có kết quả trúng thầu.

Quy trình đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua thị trường chứng khoán ở Việt Nam :

– Nguyên tắc đấu thầu :

+ Giữ bí mật mọi thông tin của các tổ chức tham gia đấu thầu, lãi suất chỉ đạo của Bộ Tài chính (nếu có).

- + Thực hiện đấu thầu công khai, bình đẳng về mọi quyền lợi, nghĩa vụ giữa các tổ chức tham gia đấu thầu.
- + Tổ chức trúng thầu có trách nhiệm mua trái phiếu Chính Phủ theo khối lượng và lãi suất trúng thầu được thông báo.
- Hình thức đấu thầu :

Việc đấu thầu trái phiếu Chính phủ được thực hiện dưới hai hình thức : Đấu thầu cạnh tranh và không cạnh tranh hoặc kết hợp cả hai hình thức trong cùng một phiên đấu thầu.

- + Đấu thầu cạnh tranh là đấu thầu lãi suất. Thông qua đấu thầu cạnh tranh hình thành lãi suất và khối lượng trúng thầu của các thành viên tham gia đấu thầu.
- + Đấu thầu không cạnh tranh là việc đăng ký mua trái phiếu Chính phủ theo mức lãi suất trúng thầu được hình thành qua kết quả đấu thầu cạnh tranh.
- Đối tượng được tham gia đấu thầu trái phiếu qua thị trường giao dịch chứng khoán tập trung :
- + Các tổ chức tín dụng hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

- + Công ty tài chính.
- + Công ty bảo hiểm, quỹ bảo hiểm.
- + Công ty chứng khoán.
- + Quỹ đầu tư.
- + Các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế.
- Điều kiện tham gia đấu thầu :
 - + Có tư cách pháp nhân, được thành lập theo luật pháp hiện hành của Việt Nam.
 - + Có mức vốn pháp định tối thiểu 22 tỷ đồng Việt Nam.
 - + Có tài khoản tiền đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng theo quy định của Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán.
 - + Được cấp giấy chứng nhận thành viên tham gia đấu thầu trái phiếu.

Hàng năm, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán xem xét điều kiện của các đối tượng để cấp hoặc thu hồi giấy chứng nhận thành viên tham gia đấu thầu trái phiếu Chính phủ.

- Hình thức bán trái phiếu :

Trái phiếu Chính phủ đấu thầu qua thị trường chứng khoán tập trung được bán theo các hình thức sau : chiết khấu, bằng mệnh giá, cao hơn mệnh giá hoặc thấp mệnh giá.

– Hình thức trái phiếu :

+ Đối với hình thức chứng chỉ : Bộ Tài chính quy định mẫu và tổ chức in để cung cấp cho các tổ chức trúng thầu.

+ Đối với hình thức bút toán ghi sổ : do Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán và các tổ chức lưu ký ghi và quản lý sổ sách.

– Tổ chức đấu thầu :

+ Thời gian tổ chức đấu thầu : tuần, tháng hoặc quý.

+ Thông báo đấu thầu : trước ngày tổ chức đấu thầu 4 ngày, căn cứ đề nghị phát hành của tổ chức phát hành, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán gửi thông báo phát hành trái phiếu Chính phủ cho các thành viên tham gia đấu thầu và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nội dung thông báo gồm : khối lượng trái phiếu phát hành; ngày đấu thầu; hình thức đấu thầu; ngày phát hành, ngày

đến hạn thanh toán; hình thức trái phiếu; phương thức thanh toán gốc, lãi.

+ Đăng ký đấu thầu : Thủ tục đăng ký đấu thầu, trình tự mở các phiếu đặt thầu, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của phiếu đặt thầu cũng như trình tự và thủ tục đấu thầu do Trung tâm Giao dịch chứng khoán quy định.

– Xác định khối lượng và lãi suất trái phiếu trúng thầu :

+ Hình thức đấu thầu cạnh tranh lãi suất :

• Trường hợp không có lãi suất trần : Khối lượng trái phiếu trúng thầu được xét chọn theo thứ tự từ mức lãi suất thấp nhất đến mức lãi suất đạt được khối lượng trái phiếu thông báo phát hành. Trường hợp có nhiều phiếu đặt thầu cùng mức lãi suất mà tại mức lãi suất đó khối lượng trái phiếu trúng thầu vượt quá khối lượng trái phiếu thông qua phát hành thì khối lượng trái phiếu trúng thầu (sau khi đã trừ đi khối lượng trúng thầu với mức lãi suất thấp hơn) được phân chia cho mỗi phiếu đặt thầu tỷ lệ thuận với khối lượng trái phiếu đặt thầu của từng phiếu.

• Trường hợp có lãi suất trần : Khối lượng trái phiếu trúng thầu được xét chọn theo thứ tự tăng lên của lãi suất đặt thầu trong phạm vi lãi suất trần. Tại

mức lãi suất đặt thầu cao nhất trong phạm vi lãi suất trần có khối lượng trái phiếu đặt thầu vượt quá khối lượng trái phiếu phát hành thì khối lượng trái phiếu trúng thầu (sau khi đã trừ khối lượng trái phiếu trúng thầu với mức lãi suất thấp hơn) được phân chia cho mỗi phiếu đặt thầu tỷ lệ thuận với khối lượng trái phiếu đặt thầu đó.

Trong cả hai trường hợp trên, lãi suất trúng thầu cao nhất là lãi suất phát hành áp dụng chung cho mọi đối tượng trúng thầu.

+ Hình thức kết hợp giữ dấu thầu cạnh tranh lãi suất với dấu thầu không cạnh tranh lãi suất :

• Xác định khối lượng dấu thầu cạnh tranh lãi suất và không cạnh tranh lãi suất :

□ Trường hợp khối lượng đặt thầu không cạnh tranh lãi suất nhỏ hơn hoặc bằng 30% khối lượng trái phiếu thông báo phát hành thì khối lượng dấu thầu không cạnh tranh lãi suất bằng khối lượng đặt thầu. Khối lượng dấu thầu cạnh tranh lãi suất bằng khối lượng trái phiếu thông báo phát hành trừ (-) khối lượng dấu thầu không cạnh tranh lãi suất.

□ Trường hợp khối lượng đặt thầu không cạnh tranh lãi suất lớn hơn 30% khối lượng trái

phiếu thông báo phát hành thì khối lượng trái phiếu đấu thầu không cạnh tranh lãi suất bằng 30% và khối lượng trái phiếu đấu thầu cạnh tranh lãi suất bằng 70% khối lượng trái phiếu thông báo phát hành.

- Xác định khối lượng và lãi suất trúng thầu :

- Đối với các đối tượng tham gia đấu thầu cạnh tranh lãi suất : khối lượng và lãi suất trúng thầu của các thành viên đấu thầu cạnh tranh lãi suất được xác định tương tự trường hợp đấu thầu cạnh tranh lãi suất.

- Đối với các đối tượng tham gia đấu thầu không cạnh tranh lãi suất : Các đối tượng tham gia đấu thầu không cạnh tranh lãi suất được mua trái phiếu theo mức lãi suất phát hành đối với các đối tượng đấu thầu cạnh tranh lãi suất. Trường hợp khối lượng đặt thầu không cạnh tranh lãi suất lớn hơn 30% khối lượng trái phiếu thông báo phát hành thì khối lượng trái phiếu phát hành cho các đối tượng này được phân chia tỷ lệ thuận với khối lượng trái phiếu đặt thầu của từng đối tượng.

- Thông báo kết quả trúng thầu :

- + Sau khi kết thúc việc xác định lại suất và khối lượng trúng thầu, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán ký xác nhận và gửi các bảng tổng hợp kết quả đấu thầu cho Bộ Tài chính đồng gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- + Căn cứ bảng tổng hợp kết quả đấu thầu, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán gửi thông báo cho các đơn vị tham gia đấu thầu trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Thanh toán tiền mua trái phiếu Chính phủ :
 - + Trong phạm vi 2 ngày làm việc tiếp theo ngày đấu thầu, các đơn vị trúng thầu phải chuyển toàn bộ số tiền mua trái phiếu theo giá bán đã được xác định trong thông báo trúng thầu vào tài khoản của tổ chức phát hành.
 - + Ngày phát hành trái phiếu được ấn định vào ngày làm việc thứ 2 kể từ sau ngày đấu thầu. Trong ngày phát hành, đơn vị mở tài khoản của tổ chức phát hành báo Có cho tổ chức phát hành số tiền thu bán trái phiếu Chính phủ từ các tổ chức trúng thầu, đồng thời thông báo cho Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán để làm thủ tục ghi sổ trái phiếu cho tổ chức trúng thầu.

- + Trường hợp các thành viên trúng thầu làm thủ tục thanh toán chậm so với ngày quy định sẽ bị phạt chậm nộp theo công thức sau :

$$P = \frac{(St \times Ls \times 150\%) \times n}{365}$$

Trong đó :

P : Số tiền phạt chậm thanh toán.

St : Số tiền chậm thanh toán.

Ls : Lãi suất trúng thầu (%/năm).

n : Số ngày chậm nộp.

Quá 05 ngày so với thời gian thanh toán quy định, các đơn vị trúng thầu vẫn chưa thanh toán tiền mua trái phiếu trúng thầu thì phần kết quả trúng thầu chưa được thanh toán sẽ bị hủy bỏ và đơn vị bị phạt 5% trên số tiền hủy bỏ.

– Kinh phí phát hành, thanh toán trái phiếu Chính phủ :

- + Kinh phí in ấn chứng chỉ trái phiếu thanh toán với cơ quan in ấn theo hợp đồng.
- + Kinh phí tổ chức đấu thầu trái phiếu Chính phủ trả cho Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán bằng 0,1% trên tổng trị giá trị trái phiếu trúng thầu.

- Kinh phí thanh toán trái phiếu Chính phủ :
- + Chi phí về in chứng chỉ trái phiếu theo hợp đồng với cơ quan in ấn.
- + Chi phí chi phí tổ chức đấu thầu trả cho Trung tâm Giao dịch chứng khoán bằng 0,15% trên giá trị trái phiếu trúng thầu.
- + Chi phí thanh toán trái phiếu bằng 0,1% trên số tiền gốc, lãi thực thanh toán.
- + Chi phí thanh toán chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng.

2.3. Quy trình phát hành trái phiếu Chính phủ dưới hình thức đại lý phát hành.

Đối tượng được phép làm đại lý phát hành trái phiếu Chính phủ được quy định cụ thể, bao gồm : ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, công ty chứng khoán. Tổ chức nhận làm đại lý phát hành được hưởng phí đại lý phát hành căn cứ theo khối lượng trái phiếu tiêu thụ được, lượng trái phiếu tiêu thụ không hết của đợt phát hành đại lý được quyền trả lại. Phương thức này giảm chi phí tiêu thụ trái phiếu, nhưng tiến độ tập trung vốn vào ngân sách không nhanh chóng.

Quy trình thực hiện phát hành trái phiếu Chính phủ qua đại lý ở Việt Nam :

- + Căn cứ quyết định phát hành trái phiếu Chính phủ của Bộ Tài chính, KBNN Trung ương ra "thông báo phát hành trái phiếu Chính phủ" gửi các tổ chức đại lý phát hành trái phiếu Chính phủ.
- + KBNN sẽ ký "hợp đồng đại lý phát hành trái phiếu Chính phủ" với từng tổ chức đại lý phát hành trước ngày đầu tiên của đợt phát hành trái phiếu Chính phủ ít nhất 1 ngày.
- + KBNN Trung ương chuyển cho các tổ chức đại lý phát hành số lượng chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu tương ứng với khối lượng trái phiếu các tổ chức đại lý phát hành nhận bán ngay sau ngày ký hợp đồng đại lý phát hành trái phiếu Chính phủ.
- + Tổ chức đại lý phải có trách nhiệm bảo quản trái phiếu trong thời gian phát hành. Kết thúc đợt phát hành, các tổ chức đại lý phát hành tổ chức kiểm kê các chứng chỉ và giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu chưa sử dụng chuyển trả KBNN Trung ương.
- + Tiền bán trái phiếu thu được các tổ chức đại lý phát hành phải chuyển toàn bộ cho KBNN Trung ương định kỳ 5 ngày một lần.

- + Trường hợp các đại lý phát hành chậm chuyển tiền bán trái phiếu cho KBNN sẽ bị phạt chậm thanh toán. Số tiền phạt chậm thanh toán sẽ được trích từ tài khoản của tổ chức đại lý phát hành tại ngân hàng và được xác định theo công thức sau :

$$P = \frac{(M \times LS \times 150\%) \times N}{365}$$

Trong đó :

P : Số tiền phạt chậm thanh toán.

M : Số tiền chậm thanh toán cho KBNN
Trung ương.

LS : Lãi suất trái phiếu (%/năm).

N : Số ngày chậm thanh toán.

- + KBNN Trung ương thỏa thuận với các tổ chức đại lý phát hành mức phí đại lý phát hành nhưng không quá 0,10% số tiền trái phiếu đã bán cho các nhà đầu tư.
- + Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày kết thúc đợt phát hành trái phiếu, Vụ Ngân sách Nhà nước, Sở Tài chính, Quỹ Hỗ trợ phát triển chuyển tiền cho KBNN để thanh toán phí đại lý phát hành trái phiếu cho các tổ chức đại lý.

2.4. Quy trình phát hành trái phiếu Chính phủ dưới hình thức bảo lãnh.

Là việc tổ chức bảo lãnh (ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, công ty chứng khoán) giúp Bộ Tài chính thực hiện các thủ tục trước khi phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường, nhận mua trái phiếu Chính phủ để bán lại hoặc mua số trái phiếu Chính phủ còn lại chưa phân phối hết trong đợt phát hành. Tổ chức bảo lãnh phát hành có thể là một tổ chức duy nhất hoặc là một tổ hợp bảo lãnh phát hành hoặc đồng bảo lãnh phát hành. Ưu điểm của phương thức phát hành này là tiến độ huy động vốn nhanh hơn hai phương thức trên, khối lượng trái phiếu phát hành được đảm bảo tiêu thụ. Tuy nhiên, bảo lãnh phát hành thường phải thực hiện kết hợp với việc sử dụng công cụ "nghiệp vụ thị trường mở" sẽ gây ra một số tác động nhất định đến chính sách tiền tệ của Nhà nước.

Quy trình bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ ở Việt Nam. Căn cứ vào tình hình thực tế, KBNN Trung ương quyết định cấu trúc bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ như sau :

- Một tổ chức bảo lãnh phát hành duy nhất.
- Tổ hợp bảo lãnh phát hành có một hoặc một số tổ chức đồng bảo lãnh.

Giá bán trái phiếu theo phương thức bảo lãnh phát hành :

– Bán bằng mệnh giá phát hành :

+ Đối với trái phiếu thanh toán gốc, lãi khi đến hạn :

Giá bán trái phiếu bằng mệnh giá.

Số tiền thanh toán trái phiếu khi đến hạn tính theo công thức sau :

$$T = MG \times (1 + LS)^n$$

Trong đó :

T : Là số tiền (gốc, lãi) được thanh toán.

MG : Mệnh giá trái phiếu.

LS : Lãi suất trái phiếu (%/năm).

N : Kỳ hạn trái phiếu (năm).

+ Đối với trái phiếu thanh toán lãi định kỳ :

Giá bán trái phiếu bằng 100% mệnh giá.

Tiền lãi trả định kỳ được tính theo công thức sau :

$$L = MG \times (LS/K)$$

Trong đó :

L : Số tiền thanh toán lãi định kỳ.

MG : Mệnh giá trái phiếu.

LS : Lãi suất trái phiếu (%/năm).

K : Số lần thanh toán lãi trong một năm.

Đến hạn, người sở hữu trái phiếu được thanh toán số tiền gốc bằng giá trái phiếu và số tiền lãi của kỳ thanh toán lãi cuối cùng.

- Bán thấp hơn mệnh giá phát hành :

$$G = MG/(1 + LS)^n$$

Trong đó :

G : Giá bán trái phiếu.

MG : Mệnh giá trái phiếu.

LS : Lãi suất trái phiếu (%/năm).

N : Kỳ hạn trái phiếu.

- Trước ngày phát hành trái phiếu ít nhất 30 ngày, KBNN gửi thông báo nội dung dự kiến phát hành trái phiếu Chính phủ cho các tổ chức bảo lãnh phát hành để làm căn cứ thẩm dò khả năng mua trái phiếu Chính phủ của các nhà đầu tư.

- Trước ngày phát hành trái phiếu Chính phủ ít nhất 20 ngày, trên cơ sở kết quả thẩm dò khả năng mua trái phiếu Chính phủ của các nhà đầu tư, các tổ chức bảo lãnh phát hành gửi giấy đề nghị bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ đến KBNN Trung ương.

– Căn cứ giấy đề nghị bảo lãnh phát hành trái phiếu, KBNN quyết định cấu trúc bảo lãnh và lựa chọn các tổ chức bảo lãnh phát hành đợt phát hành trái phiếu.

– KBNN gửi giấy mời tổ chức bảo lãnh phát hành duy nhất, tổ chức bảo lãnh phát hành chính hoặc các tổ chức đồng bảo lãnh phát hành để thỏa thuận các điều khoản, điều kiện của đợt phát hành trái phiếu Chính phủ bao gồm :

- + Khối lượng trái phiếu phát hành.
- + Kỳ hạn.
- + Lãi suất.
- + Hình thức (chứng chỉ, bút toán ghi sổ).
- + Giá bán trái phiếu (chiết khấu, ngang mệnh giá).
- + Ngày phát hành.
- + Ngày đến hạn thanh toán.
- + Phương thức thanh toán gốc, lãi.
- + Phí bảo lãnh phát hành.
- + Các vấn đề liên quan khác :

– KBNN Trung ương sẽ thỏa thuận ký kết hợp đồng bảo lãnh phát hành với tổ chức bảo lãnh duy nhất, tổ

chức bảo lãnh chính hoặc với từng tổ chức đồng bảo lãnh.

- Trước ngày phát hành trái phiếu ít nhất 10 ngày, căn cứ hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ đã ký kết với các tổ chức bảo lãnh phát hành, KBNN ra thông báo phát hành trái phiếu Chính phủ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Căn cứ thông báo phát hành trái phiếu Chính phủ của KBNN, các tổ chức tham gia bảo lãnh phát hành tổ chức cho các nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu Chính phủ dưới hình thức "phiếu đặt mua trái phiếu Chính phủ" làm cơ sở cho việc phân phối, chuyển giao trái phiếu giữa KBNN, các tổ chức bảo lãnh phát hành và nhà đầu tư.

- Các tổ chức bảo lãnh phát hành phải ký quỹ bắt buộc số tiền 5%/số tiền trái phiếu nhận bảo lãnh.

- Số trái phiếu nhận bảo lãnh phải được thanh toán toàn bộ cho KBNN Trung ương trong ngày phát hành trái phiếu. Nếu chậm thanh toán sẽ bị phạt tiền theo công thức sau :

$$P = \frac{M \times LS \times 150\% \times N}{365}$$

Trong đó :

P : Số tiền phạt chậm thanh toán.

M : Số tiền chậm thanh toán cho KBNN
Trung ương.

LS : Lãi suất trái phiếu (%/năm).

N : Số ngày chậm thanh toán.

– Quá năm ngày kể từ ngày phát hành trái phiếu, tổ chức bảo lãnh vẫn chưa thanh toán tiền trái phiếu cho KBNN Trung ương thì Kho Bạc sẽ hủy bỏ việc phát hành số trái phiếu chưa được thanh toán và tổ chức bảo lãnh phát hành phải chịu phạt số tiền bằng 5% số tiền chưa thanh toán cho KBNN Trung ương.

– Căn cứ danh sách và số tiền mua trái phiếu của các nhà đầu tư do các tổ chức bảo lãnh phát hành gửi đến, KBNN Trung ương sẽ chuyển Giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu đến các tổ chức bảo lãnh phát hành để chuyển giao cho nhà đầu tư.

– KBNN thỏa thuận với các tổ chức bảo lãnh phát hành mức phí bảo lãnh phát hành nhưng không được vượt quá 0,20% tính trên số tiền trái phiếu nhận bảo lãnh phát hành. Trường hợp cần thiết KBNN sẽ tổ chức đấu thầu để xác định tổ chức bảo lãnh và phí bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ.

– Trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát hành trái phiếu, Vụ Ngân sách Nhà nước, Sở Tài chính, Quỹ hỗ

trợ phát triển chuyển tiền cho KBNN để thanh toán phí cho các tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ.

– Kết thúc đợt phát hành trái phiếu Chính phủ, các tổ chức bảo lãnh phát hành phải báo cáo cho KBNN Trung ương kết quả phân phối trái phiếu bao gồm : Số lượng trái phiếu các nhà đầu tư nắm giữ, số lượng trái phiếu các tổ chức bảo lãnh phát hành nắm giữ.

II. CHO VAY VỐN QUA HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Cho ngân hàng Nhà nước vay :

Nguồn vốn hoạt động chủ yếu và thường xuyên của hệ thống KBNN được phản ánh trên tài khoản tiền gửi của KBNN tại ngân hàng. Các đơn vị KBNN chỉ được sử dụng vốn trong phạm vi số dư tiền gửi của mình. Mặt khác, các ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản, được sử dụng số dư tài khoản của KBNN để cân đối nguồn vốn tín dụng như các nguồn vốn huy động khác. Các ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo khả năng thanh toán kịp thời và thuận lợi cho KBNN, đồng thời ngân hàng thực hiện chế độ trả lãi trên số dư tài khoản tiền gửi của KBNN mở tài khoản ở ngân hàng. Mức lãi và phương pháp tính lãi cho KBNN áp dụng theo chế độ tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại mở tài khoản tại ngân hàng Nhà nước.

2. Tạm ứng vốn cho ngân sách Nhà nước vay :

2.1. Ngân sách địa phương :

Kho bạc Nhà nước chỉ tạm ứng cho ngân sách địa phương để cân đối các khoản chi ngân sách Nhà nước sau :

– Chi trả các khoản chi có tính chất thường xuyên như : Lương, phụ cấp lương, học bổng, học phí, trợ cấp thương binh xã hội thuộc ngân sách địa phương đài thọ.

– Chi các khoản không thường xuyên nhưng đã được ghi trong kế hoạch do Chính phủ giao và UBND Tỉnh duyệt, bao gồm : chi đầu tư xây dựng các công trình kinh tế xã hội, các khoản chi cần thiết, cấp bách khác của địa phương.

Mức tạm ứng tối đa không quá 50% số thu kế hoạch trong tháng của Ngân sách địa phương và không vượt quá 30% mức tồn quỹ thấp nhất của UBND tỉnh.

Thời gian tạm ứng là một tháng, hết thời gian tạm ứng, nếu Sở Tài chính không chủ động trả nợ, UBND được quyền trích tồn quỹ của ngân sách địa phương để thu hồi nợ. Mọi khoản tạm ứng trong năm đều phải được thu hồi và quyết toán trong phạm vi năm ngân sách.

Thủ tục tạm ứng : KBNN tỉnh sau khi nhận được giấy đề nghị tạm ứng của Giám đốc Sở Tài chính có xác nhận của UBND Tỉnh sẽ tính toán khả năng có thể tạm ứng gửi KBNN Trung ương xem xét. KBNN Trung ương sẽ quyết định mức cụ thể của lần tạm ứng.

Lệ phí tạm ứng : là 1% / tháng trên tổng số tiền tạm ứng. Số lệ phí này Sở Tài chính trả cho KBNN Tỉnh, Thành Phố được sử dụng để bổ sung vào nguồn kinh phí hoạt động và thành lập quỹ dự phòng của KBNN.

2.2. Ngân sách Trung ương :

Việc chi trả tiền lương cho cán bộ hưu trí và các khoản trợ cấp thương binh xã hội thuộc nguồn vốn cấp phát của ngân sách Trung ương tại các địa phương là các khoản chi có tính chất bắt buộc và không thể trì hoãn. Trong điều kiện nguồn thu của ngân sách Trung ương chưa chuyển về địa phương kịp thời, Giám đốc Sở Tài chính được Bộ Tài chính ủy quyền làm giấy đề nghị tạm ứng gửi cho KBNN tỉnh. Đồng thời Sở Tài chính gửi giấy báo về Bộ Tài chính để có kế hoạch chuyển ngay kinh phí Trung ương về để Sở Tài chính thanh toán vốn nhân rồi cho KBNN tỉnh.

Thời gian tạm ứng không quá 1 tháng, mức tạm ứng không quá 50% tổng số tiền trả lương hưu và bảo hiểm xã hội hàng tháng theo kế hoạch đã thông báo.

Do tính chất cấp bách của việc chi trả lương hưu và trợ cấp thương binh xã hội, KBNN Trung ương ủy quyền cho Giám đốc KBNN tỉnh được phép tính toán và ký duyệt số tiền tạm ứng cho các Sở Tài chính, sau đó báo cáo về KBNN Trung ương để tổng hợp và có kế hoạch chuyển vốn của ngân sách Trung ương về địa phương để các KBNN tỉnh thu hồi tạm ứng đồng thời thông báo cho Sở Tài chính biết.

Trường hợp đến hạn thanh toán tạm ứng nhưng kinh phí của ngân sách Trung ương chưa chuyển về, KBNN tỉnh được phép đình chỉ việc tạm ứng tiếp cho Sở Tài chính và báo cáo về KBNN Trung ương để giải quyết.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ QUỸ TIỀN MẶT VÀ KHO TIỀN TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

I. QUẢN LÝ TIỀN MẶT TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm về quỹ tiền mặt :

– Để đáp ứng nhu cầu cấp phát, thanh toán NSNN bằng hình thức tiền mặt, tại mỗi đơn vị KBNN quỹ tiền mặt được hình thành và sử dụng. Quỹ tiền mặt của KBNN là toàn bộ số tiền thực tế được hình thành từ các hoạt động nghiệp vụ tại mỗi đơn vị KBNN để phục vụ cho các đối tượng giao dịch với KBNN.

– Tiền mặt trong quỹ của KBNN bao gồm các loại tiền do ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành, đã được kiểm, đếm, chọn lọc, đóng gói, niêm phong và đã được hạch toán vào sổ sách kế toán, kho quỹ.

2. Các nguồn tiền mặt qua quỹ tiền mặt của Kho bạc Nhà nước :

– Quỹ tiền mặt của KBNN bao gồm : quỹ nghiệp vụ dự trữ và quỹ giao dịch tiền mặt.

+ Quỹ nghiệp vụ dự trữ là số tiền mặt thực tế được hình thành tại các KBNN tỉnh để tiếp quỹ tiền mặt với ngân hàng Nhà nước và với quỹ giao dịch của các KBNN trực thuộc.

+ Quỹ giao dịch tiền mặt là số tiền mặt thực tế được hình thành tại các đơn vị KBNN có giao dịch trực tiếp tiền mặt với khách hàng để phục vụ cho hoạt động thu, chi tiền mặt thường xuyên.

3. Các nguyên tắc quản lý tiền mặt :

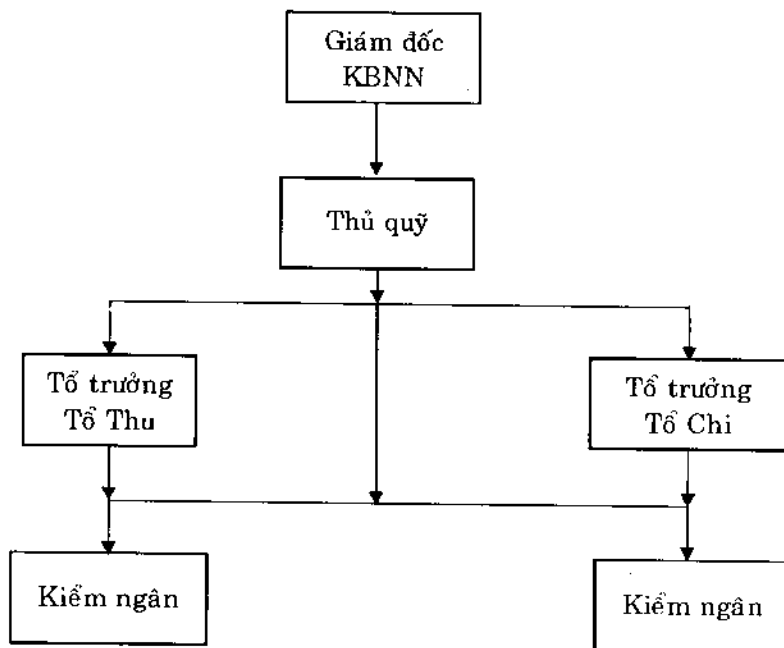
– Tất cả hoạt động thu, chi, xuất, nhập tiền mặt phải thông qua quỹ tiền mặt và được phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ trên chứng từ, sổ sách kế toán kho, quỹ.

– Số tiền mặt thực tế phải khớp đúng với số tiền hạch toán trên sổ sách kế toán, kho quỹ.

– Nghiêm cấm thực hiện các nghiệp vụ thu giả, chi giả tiền mặt tại các đơn vị KBNN.

– Việc tổ chức, quản lý và sử dụng tiền mặt phải theo đúng kế hoạch và đúng chế độ quy định.

4. Bộ máy quản lý tiền mặt :



Giám đốc KBNN căn cứ tính chất, đặc điểm, khối lượng công việc để bố trí cán bộ theo đầy đủ các chức danh hoặc chỉ theo một số chức danh. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào, không được bố trí tổ trưởng tổ thu kiêm tổ trưởng tổ chi và ngược lại.

Đối với các KBNN có hoạt động thu, chi tiền mặt với khối lượng lớn, biên chế đông, có các tổ thu, chi riêng biệt, thì bố trí chức danh trưởng quỹ để điều hành bộ phận quỹ giao dịch của đơn vị. Đối với các Kho bạc

hoạt động thu, chi tiền mặt nhỏ và trung bình không tổ chức nhiều tổ thu, chi, thì bố trí chức danh thủ quỹ đảm nhiệm các nhiệm vụ của trưởng quỹ.

Các chức danh nêu trên thực hiện các nhiệm vụ sau :

*** Trưởng quỹ – Thủ quỹ :**

– Chỉ đạo, điều hành công việc hàng ngày đối với tổ trưởng tổ thu – tổ trưởng tổ chi và nhân viên kiểm ngân.

– Hướng dẫn khách hàng về thủ tục, giấy tờ, xử lý các việc phát sinh hàng ngày trong quan hệ giao dịch với khách hàng. Nghiên cứu ý kiến của khách hàng để xây dựng phong cách, thái độ phục vụ văn minh, lịch sự.

– Chủ động giải quyết hoặc phối hợp với các bộ phận chức năng trong đơn vị, nghiên cứu, giải quyết những vướng mắc trong công tác quản lý quỹ giao dịch. Tham mưu cho lãnh đạo trong việc lập hồ sơ xử lý các vụ thiếu, mất tiền.

– Tổ chức kiểm tra việc ghi chép sổ sách, giấy tờ liên quan đến quỹ.

– Trực tiếp giao – nhận tiền mặt với tổ trưởng tổ thu, chi. Ghi chép sổ sách, cập nhật đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ phát sinh qua quỹ giao dịch.

- Thực hiện việc kiểm quỹ cuối ngày và làm các báo cáo thống kê nghiệp vụ theo quy định.

*** Tổ trưởng tổ thu – Tổ trưởng tổ chi :**

- Trực tiếp giao dịch thu – chi với khách hàng, ghi sổ thu, chi tiền mặt.

- Giám sát việc kiểm nhận, đóng gói, niêm phong tiền mặt.

- Trực tiếp giao tiền mặt thu, chi trong ngày cho trưởng quỹ.

*** Kiểm ngân :**

- Kiểm tra các nội dung thu, chi tiền mặt trong phạm vi, trách nhiệm được phân công.

- Kiểm tra và đếm nhận tiền của khách hàng theo đúng bảng kê, loại tiền và số tiền ghi trên chứng từ, chứng kiến việc kiểm đếm của khách hàng, thực hiện chỉ tiêu, định mức về kiểm đếm tiền.

- Đảm bảo đúng quy trình thu, chi tiền mặt.

- Hướng dẫn khách hàng chấp hành nội quy thu phát tiền, sắp xếp, chọn lọc tiền khi giao dịch. Chịu trách nhiệm về khoản tiền được giao kiểm đếm.

- Phát hiện tiền giả, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông của khách hàng nộp để xử lý theo quy định.

5. Các nghiệp vụ quản lý tiền mặt :

5.1. Quản lý quỹ nghiệp vụ dự trữ :

Quỹ nghiệp vụ dự trữ được quản lý theo định mức do KBNN cấp trên duyệt. Khi tồn quỹ vượt định mức, KBNN chủ động làm thủ tục nộp số tiền vượt định mức vào NHNN. Khi tồn quỹ thấp hơn định mức, KBNN được phép rút tiền mặt từ NHNN để bù đủ định mức đã được duyệt.

Tiền mặt tại quỹ nghiệp vụ dự trữ được phân loại theo từng loại tiền, xếp thành từng thếp (100 tờ), bó và niêm phong theo từng bó tiền (10 thếp), niêm phong theo từng bao tiền (20 bó) được bảo quản trong kho tiền.

Chỉ được xuất quỹ nghiệp vụ dự trữ khi có lệnh điều chuyển của Giám đốc KBNN. Việc xuất nhập quỹ phải theo chấn bó, nguyên niêm phong.

Giao, nhận tiền giữa KBNN với nhau thực hiện theo bó, còn nguyên niêm phong. Nếu phát sinh thừa, thiếu đơn vị nhận phải lập biên bản kèm theo tờ niêm phong của bó tiền thừa, thiếu gửi đơn vị giao để có biện pháp xử lý. Căn cứ vào biên bản và tờ niêm phong bó tiền thiếu do bên nhận chuyển đến, giám đốc KBNN bên giao phải quy trách nhiệm người có tên trên niêm phong bồi hoàn số tiền thiếu và gửi trả cho bên nhận.

Giao nhận giữa KBNN và NHNN phải thực hiện kiểm đếm từng tờ trước sự chứng kiến của hai bên. Nếu hai bên thỏa thuận giao, nhận theo nguyên bó, nguyên niêm phong thì phải thể hiện bằng hợp đồng quy định rõ trách nhiệm của mỗi bên trong việc thực hiện giao nhận.

5.2. Quỹ giao dịch :

Việc thu, chi chỉ thực hiện theo các chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ. Các chứng từ kế toán thu, chi phải lập kèm bảng kê phân loại số tiền thu, chi. Khách hàng nộp tiền phải chứng kiến kiểm đếm, khách hàng nhận tiền phải kiểm đếm tiền trước khi rời khỏi quầy KBNN.

Sau khi thu tiền mặt của khách hàng, thủ quỹ mới ghi vào sổ thu tiền của quầy, ký tên trên các chứng từ thu và bảng kê thu tiền. Khi chi tiền, thủ quỹ ghi sổ tiền mặt của quầy, ký tên trên chứng từ, bảng kê trước rồi mới phát tiền cho khách hàng. Sau khi hoàn thành mỗi món thu, chi, thủ quỹ giao ngay các chứng từ thu, chi cho kế toán bằng đường dây nội bộ. Hằng ngày, các bảng kê phân loại tiền được đóng thành từng tập gồm hai phần thu và chi. Phần thu xếp trên, phần chi xếp dưới. Trong từng phần, phải sắp xếp theo thứ tự các chứng từ kế toán phát sinh từ đầu đến cuối ngày giao dịch.

Khi thu, chi với khách hàng nhân viên thu, chi phải nhận tiền và kiểm sơ bộ tổng số tiền (bao tiền, bó tiền hoặc thép tiền), sau đó đếm từng tờ giấy bạc, kiểm, đếm các loại tiền có giá trị lớn trước, tiền giá trị nhỏ sau. Kho bạc nhận tiền của khách hàng khi kiểm đếm phải qua tay hai người. Kiểm tra theo thứ tự lần lượt từng bao, bó, thép tiền, không để lẫn lộn tiền đã kiểm tra với tiền chưa kiểm tra. Kiểm tra phát hiện tiền giả, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu hành. Trước khi kiểm đếm phải kiểm tra niêm phong, khi đếm xong 01 bao, 01 bó tiền nếu đủ, thì phải hủy ngay niêm phong, nếu thiếu, thì phải lập biên bản kèm tờ niêm phong

Tiền mặt giao nhận trong nội bộ quỹ giao dịch thực hiện theo bó nguyên niêm phong bằng giấy mỏng, ghi đầy đủ các nội dung, yếu tố sau : tên KBNN, loại tiền, số lượng, số tiền, họ và tên, chữ ký người kiểm đếm, đóng bao, đóng bó và niêm phong.

Mọi quan hệ giao dịch đều thực hiện thông qua thủ quỹ, hai bộ phận thu, chi không được phép giao dịch trực tiếp với nhau. Số tiền mặt còn tồn lại ở bộ phận thu, chi cuối ngày phải kiểm đếm, niêm phong giao lại cho thủ quỹ. Số tiền mặt bộ phận thu nộp lại cho thủ quỹ phải bằng với tổng số tiền mặt thu được trong ngày. Số tiền mặt bộ phận chi nộp lại bằng số tiền mặt đã nhận trong ngày trừ số tiền mặt đã chi trong ngày.

Khi giao nhận thủ quỹ và tổ trưởng tổ thu, chi phải ghi vào sổ giao nhận tiền có chữ ký xác nhận của các bên.

Khi phát hiện thiếu tiền trong các bao nguyên niêm phong, thì người có tên trên bao niêm phong phải có trách nhiệm bồi hoàn số tiền thiếu đó. Trong quá trình giao dịch, nếu thiếu tiền ở bộ phận nào của quỹ giao dịch, thì thủ quỹ của bộ phận đó phải chịu trách nhiệm bồi hoàn. Số tiền thừa phải lập phiếu thu nhập vào quỹ tiền mặt. Nghiêm cấm hành vi lấy tiền thừa tại quỹ để bù đắp tiền thiếu. Tiền rách nát phải bảo quản riêng, định kỳ đổi cho ngân hàng Nhà nước lấy tiền lành.

Thành viên ban quản lý quỹ phải trực tiếp xem xét kỹ việc đóng gói và niêm phong bó tiền, bao tiền. Đối với tiền chưa chẵn bó phi kiểm từng tờ. Sau khi kiểm kê phải đối chiếu tổng số tiền mặt thực tế đã kiểm kê với số dư trên sổ quỹ và sổ kế toán. Nếu có sự chênh lệch, phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm, xử lý kịp thời theo đúng quy định. Kiểm kê xong phải xác nhận trên sổ quỹ, sổ nhật ký quỹ, sổ kiểm kê.

II. QUẢN LÝ KHO TIỀN TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Đối tượng bảo quản của kho trong hệ thống KBNN :

- Tiền đồng Việt Nam.
- Ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý thuộc quỹ dự trữ tài chính.
- Tài sản, hiện vật tạm giữ chờ xử lý, tài sản giữ hộ cho khách hàng.
- Các loại tài sản, chứng từ có giá : Séc, giấy báo thanh toán liên Kho bạc, các loại hiện vật thuộc tài sản Nhà nước, các loại ấn chỉ, tín phiếu, trái phiếu...

Mỗi loại tiền, tài sản phải bảo quản trong gian kho hoặc khu vực riêng biệt. Đối với tiền mặt thuộc quỹ nghiệp vụ dự trữ phải được đóng bao theo từng loại để trên các kệ sắt, tiền mặt thuộc quỹ giao dịch nếu không đóng bao phải để trong hòm tôn hoặc tủ lưới có khóa. Đối với vàng, bạc, đá quý, phải được bảo quản riêng theo từng loại ở tủ, két sắt. Các loại ấn chỉ có giá trị như tiền phải đóng bao hoặc tủ lưới sắt.

2. Yêu cầu của công tác quản lý kho :

- Thực hiện bảo quản an toàn, nghiêm ngặt và bảo mật các tài sản lưu kho.
- Thường xuyên tiến hành việc vệ sinh kho tiền khử trùng mỗi một, năm mốc...

- Thực hiện, kiểm soát việc nhập xuất kho tiền theo đúng quy trình được quy định.

- Ghi chép, phản ánh chính xác tình hình nhập xuất tồn kho.

- Thực hiện chế độ thanh tra kiểm tra thường xuyên, định kỳ kho tiền.

- Xây dựng giải pháp phản ứng nhanh, để phòng rủi ro khi có sự cố xảy ra, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại về tiền và tài sản của Nhà nước và nhân dân.

3. Các quy định cụ thể về quản lý kho :

3.1. Trách nhiệm quản lý.

- Quản lý an toàn kho tiền là giữ uy tín của KBNN với khách hàng, tạo uy tín của Nhà nước với nhân dân. Hoạt động kho trong hệ thống KBNN liên quan trực tiếp đến tiền, tài sản của Nhà nước và nhân dân, vì vậy việc đảm bảo an toàn kho quỹ ở từng khâu công việc không những là nhiệm vụ quan trọng mà còn là uy tín của Nhà nước đối với nhân dân trong việc quản lý tài sản công

- Trong quá trình quản lý tiền, tài sản KBNN phải tham gia cùng với ngân hàng thực hiện công tác điều hòa, lưu thông tiền tệ.

3.2. Những quy định về xây dựng, cấu trúc, bảo quản.

– Kho tiền của KBNN phải được xây dựng kiên cố trong trụ sở KBNN, bố trí gần nơi làm việc của bộ phận kho, quỹ và kế toán giao dịch, đảm bảo bí mật, an toàn, thuận lợi cho việc xuất, nhập tài sản. Mỗi kho tiền phải bố trí 01 gian phòng trống giành riêng cho việc kiểm, đếm tiền, tài sản trước khi nhập, xuất kho.

– Kho tiền phải xây dựng đúng tiêu chuẩn, kết cấu quy định, quy mô, diện tích tùy vào quy mô hoạt động của đơn vị Kho bạc Nhà nước. Vách tường kho phải được xây tường dày kiên cố, có bố trí lỗ thông hơi, trần và nền phải được đổ bê tông cốt thép. Mỗi lỗ thông gió đặt cách nền 03 mét, kích thước 250x300mm, phía ngoài dùng thép lưới mắt nhỏ để ngăn côn trùng thâm nhập, ở giữa có lớp thép phi 30, song đúng A100 mm, bên trong dùng lưới sắt to mắt thưa không quá 20 mm. Tại các lỗ thông gió lắp quạt hút, đẩy đảm bảo kho thông thoáng.

– Mỗi kho tiền chỉ bố trí 01 lối ra vào duy nhất, lối ra phải bố trí hai lớp cửa sắt bảo vệ, lớp cửa ngoài bằng thép dày từ 5 – 7 ly có 03 ổ khóa, lớp cửa trong bằng sắt, 2/3 phần cửa từ dưới lên được bọc kín bằng tấm thép dày, phần còn lại phía trên có song sắt phi 20 đặt cách đều 100 mm và lắp một ổ khóa chìm.

3.2. Kiểm tra, kiểm kê, bàn giao.

Thực hiện chế độ kiểm tra, kiểm kê định kỳ, đột xuất :

- Kiểm tra toàn diện hoặc từng mặt việc chấp hành chế độ quản lý kho quỹ, việc sử dụng và ghi chép sổ sách, chứng từ, các phương tiện an toàn...

- Kiểm kê toàn bộ tiền, tài sản trong kho : trực tiếp kiểm đếm từng bao, bó, gói niêm phong; xem xét niêm phong và tình trạng nguyên vẹn của niêm phong bó tiền hoặc tài sản. Có thể tháo dỡ các xác suất một số bao, bó nhất định để kiểm đếm từng tờ. Những bao, bó bị rách niêm phong hoặc thấy khả nghi phải mở ra kiểm đếm hiện vật bên trong hoặc kiểm đếm từng tờ. Kiểm đếm xong từng loại lại xếp vào gói, bao, hòm, tủ, két... niêm phong.

- Sau khi kiểm tra, kiểm kê giám đốc, kế toán trưởng, thủ kho, thủ quỹ hoặc đại diện của đoàn kiểm tra, đơn vị được kiểm tra phải ký xác nhận tồn kho vào biên bản kiểm tra có ý kiến nhận xét về kết quả kiểm tra.

- Việc bàn giao trách nhiệm quản lý kho quỹ được tiến hành khi có quyết định thay đổi, hoặc một trong các thành viên ban quản lý kho tiền công tác đột xuất.

- Nội dung bàn giao :
- + Tất cả các loại tiền, ấn chỉ đặc biệt và các loại vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.
- + Tất cả hồ sơ, sổ sách, chứng từ chuyên dùng.
- + Chìa khóa kho, két sắt, tủ sắt, hòm tôn.
- + Tất cả các phương tiện, thiết bị chuyên dùng.
- + Tình hình nhân sự.
- + Công việc đang dở dang.

- Việc bàn giao phải lập hội đồng bàn giao, tiền, tài sản trong kho. Người nhận bàn giao phải trực tiếp xem xét, kiểm đếm, ký nhận toàn bộ số tiền và các tài sản bàn giao, không được ủy nhiệm cho người khác làm thay và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đảm bảo an toàn tài sản từ khi nhận bàn giao. Chỉ sau khi bàn giao, lập biên bản và ký kết xong, cán bộ cũ mới hết trách nhiệm.

Phần II

**NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN
KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

CHƯƠNG I

NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

I. NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kế toán KBNN là một bộ phận cấu thành của hệ thống kế toán tài chính Nhà nước, kế toán KBNN là công cụ quản lý quan trọng giúp chính quyền kiểm tra kiểm soát tình hình thu, chi và tồn quỹ ngân sách Nhà nước, tình hình biến động của các loại tài sản, vật tư, tiền vốn của Nhà nước giao cho KBNN quản lý; đối với hệ thống KBNN thì kế toán KBNN là công cụ để điều hành, kiểm tra kiểm soát các hoạt động của KBNN trong việc quản lý quỹ NSNN, các loại vốn, tài sản của Nhà nước và khách hàng.

Để thực hiện chức năng của mình, kế toán KBNN có nhiệm vụ :

– Ghi chép, tính toán, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời, liên tục tình hình thu, chi NSNN các cấp, các loại tài sản do KBNN quản lý, các loại vốn của khách hàng và các hoạt động nghiệp vụ KBNN, bao gồm :

- + Các khoản thu, chi NSNN các cấp.
- + Dự toán kinh phí NSNN phân bổ cho các đơn vị sử dụng NSNN.
- + Các khoản vay, trả nợ vay trong nước và nước ngoài của Nhà nước.
- + Các quỹ tài chính, nguồn vốn có mục đích.
- + Tiền gửi của các tổ chức.
- + Các loại vốn bằng tiền.
- + Các khoản tạm ứng, cho vay, thu hồi vốn vay của KBNN.
- + Các loại tài sản quốc gia : kim khí quý, đá quý...
- + Các hoạt động giao dịch, thanh toán trong và ngoài hệ thống KBNN.

– Kiểm soát việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, chế độ thanh toán và các chế độ quy định pháp luật khác của Nhà nước liên quan thu, chi NSNN và hoạt động nghiệp vụ của KBNN thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của KBNN.

– Lập báo cáo tài chính thu, chi NSNN gửi các cơ quan liên quan theo quy định. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu, thông tin cần thiết về tình hình chấp hành ngân sách Nhà nước các cấp, tình hình hoạt động nghiệp vụ KBNN cho cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, KBNN cấp trên phục vụ cho việc quản lý, điều hành và quyết toán NSNN và điều hành hoạt động nghiệp vụ của hệ thống KBNN.

II. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Hệ thống KBNN là ngành dọc, tổ chức thống nhất từ Trung ương đến huyện theo đơn vị hành chính nên công tác kế toán và tổ chức bộ máy kế toán KBNN được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất dưới sự chỉ đạo của Tổng giám đốc KBNN. Mỗi đơn vị KBNN là một đơn vị kế toán độc lập. Đơn vị kế toán cấp dưới chịu sự chỉ đạo kiểm tra về mặt nghiệp vụ của đơn vị kế toán cấp trên.

KBNN thực hiện chức năng quản lý quỹ NSNN, các quỹ tài chính... nên công tác kế toán KBNN vừa phải tuân thủ nghiêm các quy định theo chế độ kế toán nghiệp vụ KBNN vừa phải tuân thủ pháp luật về kế toán như : nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc kế toán, đơn vị tính, chữ số, chữ viết, kỳ kế toán, bảo quản lưu trữ tài liệu kế toán...

1. Nội dung công tác kế toán KBNN :

Công tác kế toán KBNN phản ánh các quan hệ kinh tế tài chính giữa KBNN và các cơ quan Nhà nước, giữa KBNN và hệ thống ngân hàng, giữa KBNN và khách hàng, giữa các đơn vị KBNN trong quá trình tập trung, sử dụng và quyết toán vốn NSNN.

Căn cứ vào những tiêu thức nhất định, công tác kế toán KBNN được chia thành những phần hành, công việc nhất định :

1.1. Nếu căn cứ theo tính chất nghiệp vụ thì công tác kế toán KBNN chia thành :

- Kế toán thu NSNN.
- Kế toán chi NSNN.
- Kế toán vốn bằng tiền.
- Kế toán tiền gửi tại KBNN.
- Kế toán thanh toán.
- Kế toán tín dụng Nhà nước.
- Kế toán thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Kế toán ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.
- Kế toán dự toán kinh phí NSNN.

- Kế toán các nghiệp vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ của KBNN.

- Lập báo cáo kế toán.

1.2. Nếu căn cứ theo mức độ công việc thì công tác kế toán KBNN chia thành :

- Kế toán chi tiết : là việc tính toán, ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh chi tiết theo yêu cầu quản lý, chi tiết theo mục lục NSNN, theo từng tiểu khoản.

- Kế toán tổng hợp : ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào tài khoản kế toán tổng hợp.

2. Chứng từ kế toán KBNN :

Chứng từ kế toán là các loại giấy tờ và vật mang tin cho phép thực hiện các nghiệp vụ kinh tế tài chính hoặc chứng minh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh và đã hoàn thành.

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh ở bất kỳ bộ phận nào của KBNN đều phải được phản ánh vào chứng từ kế toán. Số liệu ghi trên sổ kế toán phải là chứng từ hợp pháp, hợp lệ :

- Chứng từ hợp pháp : là chứng từ được lập đúng theo mẫu quy định của chế độ kế toán KBNN, việc ghi

chép trên chứng từ phải đúng nội dung, bản chất của nghiệp vụ phát sinh, có đủ chữ ký của người có thẩm quyền, có dấu của cơ quan liên quan theo từng loại chứng từ.

– Chứng từ hợp lệ : là chứng từ được ghi đầy đủ các nội dung, tiêu thức theo quy định phù hợp với thực tế về địa điểm, thời gian, quy cách, chủng loại, số lượng, đơn giá và số tiền.

2.1. Phân loại chứng từ kế toán KBNN :

Căn cứ vào những tiêu thức nhất định, chứng từ kế toán KBNN được chia thành nhiều loại khác nhau :

– Nếu căn cứ vào công dụng, thì chứng từ kế toán chia làm các loại sau :

- + Chứng từ mệnh lệnh : là loại chứng từ nói lên lý do phát sinh nghiệp vụ kinh tế – tài chính. Ví dụ : quyết định của Bộ Tài chính cho phép ngân sách Trung ương vay quỹ dự trữ tài chính.
- + Chứng từ chấp hành : là loại chứng từ để chứng minh nghiệp vụ kinh tế – tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành. Ví dụ : phiếu chuyển khoản.
- + Chứng từ thủ tục : là loại chứng từ tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế – tài chính theo từng loại

ng nghiệp vụ để tiện cho việc ghi chép sổ kế toán.
Ví dụ : bảng kê các loại.

+ Chứng từ liên hợp là loại chứng từ mang đặc điểm của 2 hoặc cả 3 loại trên. Chứng từ kế toán KBNN thường là chứng từ liên hợp. Ví dụ : Lệnh chi tiền, giấy rút dự toán kinh phí.

– Nếu căn cứ vào nội dung nghiệp vụ, thì chứng từ kế toán chia làm các loại sau :

+ Chứng từ thu NSNN.

+ Chứng từ chi NSNN.

+ Chứng từ về kho – quỹ.

+ Chứng từ giao dịch thanh toán.

– Nếu căn cứ vào nguồn gốc xuất hiện, thì chứng từ kế toán chia làm các loại sau :

+ Chứng từ phát sinh từ bên ngoài KBNN : là những chứng từ không phải do KBNN lập, mà do khách hàng lập và nộp vào KBNN.

+ Chứng từ phát sinh tại KBNN : là những chứng từ do KBNN lập.

2.2. Nguyên tắc lập chứng từ kế toán KBNN :

Khi lập chứng từ kế toán KBNN phải tuân thủ một số nguyên tắc sau :

– Tất cả nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh ở bất kỳ bộ phận nào của KBNN đều phải được phản ánh vào chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho 1 nghiệp vụ phát sinh.

– Chứng từ kế toán KBNN phải lập theo đúng mẫu in sẵn do Bộ Tài chính hoặc KBNN Trung ương quy định cho từng loại nghiệp vụ.

– Chứng từ phải được ghi đầy đủ, rõ ràng, đúng các yếu tố quy định, không được viết tắt, không được tẩy xóa, sửa chữa, không được viết bằng mực đỏ, số tiền bằng chữ và bằng số phải khớp nhau, chữ đầu tiên phải viết hoa.

– Chứng từ lập theo bộ có nhiều liên phải được lập 1 lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung.

– Kế toán KBNN không được nhận chứng do khách hàng lập không đúng quy định, không được lập thay chứng từ cho khách hàng.

– Một chứng từ kế toán được lập phải có đầy đủ nội dung sau :

- + Tên và số hiệu của chứng từ kế toán.
- + Ngày, tháng, năm lập và xử lý chứng từ kế toán.
- + Tên, địa chỉ của đơn vị, cá nhân lập chứng từ kế toán.

- + Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán.
- + Các chỉ tiêu về số lượng, giá trị, tổng số tiền ghi bằng số và bằng chữ.
- + Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan về tính chính xác, trung thực của nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phản ánh trên chứng từ kế toán; dấu của các đơn vị có liên quan.

2.3. Trình tự xử lý chứng từ :

Tất cả các chứng từ kế toán do KBNN lập hay do bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung ở bộ phận kế toán KBNN. Bộ phận kế toán phải kiểm tra những chứng từ đó và chỉ sau khi kiểm tra xác minh tính hợp pháp, hợp lệ thì mới dùng chứng từ đó để ghi sổ kế toán, trình tự được xử lý chứng từ gồm những bước sau :

– Kế toán viên lập chứng từ kế toán hoặc tiếp nhận chứng từ kế toán do bên ngoài chuyển đến.

– Kế toán viên kiểm tra, phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản nghiệp vụ, ký chứng từ kế toán và trình kế toán trưởng ký.

– Trình lãnh đạo ký.

- Ghi sổ kế toán.
- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

3. Sổ sách kế toán KBNN :

Tất cả các đơn vị KBNN đều phải mở sổ kế toán, ghi chép, quản lý, bảo quản và lưu trữ theo đúng quy định của chế độ kế toán. Sổ sách kế toán KBNN bao gồm sổ Cái và các sổ Chi tiết.

- Sổ Cái : dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong niên độ kế toán theo nội dung nghiệp vụ. Số liệu trên sổ cái phản ánh tổng hợp tình hình thu, chi ngân sách, tình hình tài sản, nguồn vốn, quá trình hoạt động nghiệp vụ của 1 đơn vị KBNN. Mỗi tài khoản kế toán được mở một hoặc nhiều trang sổ cái để ghi chép. Sổ cái phải phản ánh đầy đủ các yếu tố sau :

- + Ngày, tháng ghi sổ.
- + Số dư đầu kỳ.
- + Số tiền của từng nghiệp vụ phát sinh trong ngày được ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.
- + Số dư cuối kỳ.

- Sổ Chi tiết : dùng để ghi chép chi tiết các đối tượng kế toán cần thiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu

trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, quá trình hoạt động nghiệp vụ của hệ thống KBNN. Sổ kế toán chi tiết gồm những loại sau :

- + Sổ chi tiết thu NSNN.
- + Sổ chi tiết chi NSNN.
- + Sổ chi tiết tiền mặt.
- + Sổ chi tiết tiền gửi ngân hàng.
- + Sổ chi tiết LKB.
- + Sổ chi tiết LKB đến còn sai lầm.
- + Sổ chi tiết LKB đến dợt đối chiếu.
- + Sổ chi tiết đối chiếu LKB.
- + Sổ chi tiết dự toán kinh phí.
- + Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của KBNN.

Căn cứ vào từng hoạt động của từng đơn vị KBNN phải mở đủ các sổ kế toán cần thiết để đảm bảo ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh. Sổ kế toán phải được mở theo từng niên độ kế toán và phải lập theo đúng mẫu quy định.

Việc ghi sổ kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán, mọi số liệu trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp lệ, hợp pháp chứng minh. Số liệu trên sổ kế toán phải rõ ràng, liên tục, có hệ thống, không được ghi xen kẽ, không bỏ cách dòng.

Khi kết thúc niên độ kế toán, sau khi hoàn tất toàn bộ công việc kế toán, sổ sách kế toán phải được sắp xếp, phân loại, đóng gói và đưa vào lưu trữ.

4. Hệ thống tài khoản kế toán KBNN :

Tài khoản kế toán là phương pháp kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế. Tài khoản kế toán phản ánh và kiểm soát thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình vận động của các đối tượng kế toán do KBNN quản lý.

Hệ thống tài khoản kế toán KBNN được xây dựng dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của KBNN. Tài khoản kế toán được mở cho từng đối tượng kế toán có nội dung kinh tế riêng biệt.

Hệ thống tài khoản kế toán KBNN gồm các tài khoản trong bảng cân đối và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán :

– Tài khoản trong bảng cân đối kế toán : phản ánh toàn bộ các loại thu, chi ngân sách và các đối tượng kế

toán cấu thành vốn và nguồn vốn của KBNN. Phương pháp ghi chép của các tài khoản trong bảng là "Ghi sổ kép".

+ **Loại II** : Tạm ứng và cho vay : dùng để phản ánh quan hệ giữa KBNN với ngân sách và phản ánh các quan hệ tín dụng Nhà nước.

+ **Loại III** : Chi từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác.

+ **Loại IV** : Cân đối ngân sách và các hoạt động nghiệp vụ KBNN.

+ **Loại V** : Vốn bằng tiền : dùng để phản ánh tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

+ **Loại VI** : Thanh toán : phản ánh quan hệ thanh toán giữa KBNN với ngân hàng, giữa KBNN với ngân sách, giữa các đơn vị KBNN, giữa KBNN với khách hàng.

+ **Loại VII** : Thu ngân sách Nhà nước : dùng để phản ánh số thu của NSNN và số điều tiết cho 4 cấp ngân sách.

+ **Loại VIII** : Nguồn vốn chuyên dùng : Phản ánh các nguồn vốn chuyên dùng các loại do KBNN quản lý.

+ **Loại IX** : Nguồn vốn vay và tiền gửi : phản ánh các khoản tiền vay trong và ngoài nước, tiền gửi của

khách hàng, tiền tạm thu, tạm giữ và các quỹ tài chính của Nhà nước.

– Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán : phản ánh các đối tượng kế toán đã được phản ánh trong bảng nhưng cần theo dõi chi tiết thêm hoặc phản ánh các đối tượng kế toán không cấu thành nên vốn, nguồn vốn của KBNN. Phương pháp ghi chép các tài khoản ngoài bảng là "Ghi sổ đơn".

Hệ thống tài khoản kế toán KBNN được sắp xếp thành nhiều bậc :

– **Tài khoản bậc I** : Ký hiệu bằng 2 chữ số thập phân. Ví dụ : 70.

– **Tài khoản bậc II** : Ký hiệu 3 chữ số thập phân, 2 số đầu thể hiện tài khoản bậc I, số thứ 3 thể hiện tài khoản bậc II. Ví dụ : 701.

– **Tài khoản bậc III** : Ký hiệu 5 chữ số thập phân, 2 số đầu thể hiện tài khoản bậc I, số thứ 3 thể hiện tài khoản bậc II, 2 số kế tiếp thể hiện tài khoản bậc III và giữa 3 số đầu và 2 số sau có dấu chấm ngăn cách. Ví dụ : 701.01.

– **Tài khoản bậc IV** : được đánh số các chữ số thập phân theo yêu cầu quản lý của từng KBNN, nhưng tổng cộng các chữ số không vượt quá 12 chữ số.

5. Báo cáo kế toán KBNN :

Hệ thống báo cáo kế toán là một bộ phận cấu thành trong chế độ kế toán KBNN dùng để tổng hợp, hệ thống hóa và thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính, phản ánh tình hình thu, chi NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN trong một kỳ kế toán hoặc một niên độ kế toán. Báo cáo kế toán cung cấp những thông tin cần thiết cho các cơ quan quản lý của Nhà nước và chính quyền các cấp, là công cụ để kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán của Nhà nước. Ngoài ra, báo cáo kế toán còn cung cấp số liệu để phân tích, đánh giá hoạt động của từng đơn vị KBNN và của cả hệ thống KBNN để có biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của KBNN.

6. Tổ chức bộ máy kế toán KBNN.

Bộ máy kế toán KBNN là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức bộ máy KBNN. Các đơn vị KBNN phải tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và yêu cầu quản lý nghiệp vụ KBNN nhằm đảm bảo phản ánh và kiểm tra chặt chẽ mọi hoạt động của KBNN.

Các KBNN trong hệ thống KBNN được tổ chức bộ máy kế toán độc lập gồm :

- Ở KBNN Trung ương có Ban kế toán.

- Ở KBNN tỉnh có Phòng kế toán.
- Ở KBNN huyện có Bộ phận kế toán.

Bộ máy kế toán KBNN thường được tổ chức thành các bộ phận sau :

- Bộ phận giao dịch : gồm các nhân viên kế toán trực tiếp tiến hành các nghiệp vụ kế toán thu, chi ngân sách, thanh toán, tín dụng... với các đơn vị và cá nhân có quan hệ giao dịch với KBNN.

- Bộ phận tổng hợp : gồm các nhân viên kế toán tiến hành các nghiệp vụ tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính, thống kê, xây dựng và hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán, thực hiện việc kiểm tra kế toán.

Đứng đầu bộ máy kế toán ở các đơn vị KBNN là kế toán trưởng. Kế toán trưởng thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật kế toán. Kế toán trưởng có trách nhiệm giúp Giám đốc KBNN tổ chức công tác kế toán trong đơn vị KBNN. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước Giám đốc KBNN và kế toán trưởng cấp trên về các công việc thuộc phạm vi và trách nhiệm được giao.

Nguyên tắc phân công, bố trí cán bộ kế toán tại KBNN :

– Mỗi nhân viên kế toán giao dịch được giao giữ tài khoản của một số đơn vị nhất định, có trách nhiệm bảo quản mẫu đăng ký chữ ký và mẫu dấu của khách hàng.

– Kế toán viên giữ tài khoản vốn bằng tiền không được giữ các tài khoản giao dịch với khách hàng.

– Nhân viên kế toán liên Kho bạc không được giữ tài khoản giao dịch với khách hàng, không được lập sổ đối chiếu liên Kho bạc.

– Kế toán trưởng không được trực tiếp thực hiện giao dịch với khách hàng.

– Trong một đơn vị KBNN không được bố trí những người có quan hệ gia đình thân thuộc như : bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột : một người làm thủ trưởng hoặc phó thủ trưởng, một người làm kế toán trưởng hoặc kế toán viên hoặc làm thủ quỹ.

– Khi có sự thay đổi nhân viên kế toán sang bộ phận khác trong đơn vị KBNN hoặc đơn vị khác phải tổ chức bàn giao và lập biên bản bàn giao giữa người giao và người nhận.

CHƯƠNG II

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, ĐIỀU CHUYỂN VỐN VÀ TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

I. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

Vốn bằng tiền của KBNN bao gồm :

- Tiền mặt, tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ.
- Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.

Khi hạch toán vốn bằng tiền phải tôn trọng các nguyên tắc sau :

- Chấp hành nghiêm chỉnh các chế độ quản lý kho quỹ, chế độ quản lý và lưu thông tiền tệ.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các thủ tục nhập xuất quỹ.

– Phản ánh đầy đủ, kịp thời chính xác số hiện có, tình hình thu – chi của KBNN. Luôn đảm bảo khớp đúng số tiền tồn quỹ tại KBNN, số dư tiền gửi ngân hàng giữa sổ kế toán và thực tế tại mọi thời điểm.

– Kế toán vốn bằng tiền phải sử dụng thống nhất đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Đối với ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý... do KBNN quản lý phải được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và từng loại vàng bạc, kim khí quý, đá quý, đồng thời phải quy đổi ra đồng Việt Nam để hạch toán trên sổ kế toán.

– Mọi chứng từ liên quan đến chi tiền mặt thì phải có đủ chữ ký : giám đốc, kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ và người nhận.

1. Chứng từ sử dụng :

Chứng từ sử dụng để hạch toán vốn bằng tiền bao gồm :

- Giấy nộp tiền vào NSNN.
- Lệnh chi tiền, giấy rút dự toán kinh phí, Séc lĩnh tiền mặt và các chứng từ chi tiền mặt khác.
- Các chứng từ thanh toán với ngân hàng.

2. Tài khoản sử dụng :

*** Tài khoản 50 : Tiền mặt bằng đồng Việt Nam.**

Tài khoản này phản ánh tình hình nhập, xuất và tồn quỹ tiền mặt là đồng Việt Nam tại KBNN.

Bên Nợ : _ Các khoản tiền mặt nhập kho, quỹ.

Bên Có : _ Các khoản tiền mặt xuất kho, quỹ.

Số dư Nợ : _ Số tiền mặt còn tại kho, quỹ.

Tài khoản 50 có các tài khoản bậc II được mở theo hiện trạng và yêu cầu quản lý của từng loại vốn tiền mặt.

– **TK 501** : Tiền mặt tại Kho bạc.

– **TK 502** : Tiền mặt đang chuyển.

– **TK 503** : Tiền mặt thu theo túi niêm phong.

*** Tài khoản 51 : Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam.**

Tài khoản này phản ánh số hiện còn và tình hình tăng giảm tiền gửi của KBNN tại Ngân hàng Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại.

Bên Nợ : _ Các khoản tiền bằng đồng Việt Nam gửi vào ngân hàng.

Bên Có : _ Các khoản tiền rút từ ngân hàng.

Số dư Nợ : _ Số tiền bằng đồng Việt Nam của KBNN còn gửi ở ngân hàng.

Tài khoản 51 có các tài khoản bậc II được mở theo hiện trạng và yêu cầu quản lý của từng loại tiền gửi ngân hàng.

– TK 511 : Tiền gửi không kỳ hạn.

– TK 512 : Tiền gửi có kỳ hạn.

*** Tài khoản 52 : Ngoại tệ.**

Tài khoản này phản ánh giá trị ngoại tệ quy ra đồng Việt Nam, gồm cả số ngoại tệ tại Kho bạc và số ngoại tệ gửi tại ngân hàng.

Bên Nợ : _ Phản ánh trị giá ngoại tệ nhập vào.

_ Điều chỉnh tăng giá ngoại tệ.

Bên Có : _ Phản ánh trị giá ngoại tệ xuất ra.

_ Điều chỉnh giảm giá ngoại tệ.

Số dư Nợ : _ Phản ánh trị giá ngoại tệ còn lại tại KBNN và tại ngân hàng.

Tài khoản 52 có các tài khoản bậc II được mở theo hiện trạng và yêu cầu quản lý của từng loại ngoại tệ.

– TK 521 : Tiền mặt bằng ngoại tệ.

– TK 522 : Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ.

*** Tài khoản 53 : Kim loại quý, đá quý**

Tài khoản này phản ánh giá trị kim loại quý, đá quý quy ra đồng Việt Nam, gồm cả số kim loại quý, đá quý tại Kho bạc và số kim loại quý, đá quý gửi tại ngân hàng.

Tài khoản này có tài khoản bậc II và kết cấu tương tự như tài khoản 52.

3. Phương pháp hạch toán :**3.1. Tiến mặt tại quỹ :**

– Căn cứ vào các chứng từ thu tiền mặt hợp lệ, hợp pháp, kế toán hạch toán :

Nợ TK 501

Có TK 741, 91, 93, 94 ...

– Căn cứ vào các chứng từ chi tiền mặt hợp lệ, hợp pháp, kế toán hạch toán :

Nợ TK 30, 31, 32, 33, 90, 92, 93...

Có TK 501

3.2. Tiến gửi ngân hàng :

– Căn cứ chứng từ báo Có của ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ TK 511, 512

Có TK 741, 91, 93, 94 ...

– Căn cứ chứng từ báo Nợ ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ TK 30, 31, 32, 33, 90, 92, 93...

Có TK 511, 512

– Trường hợp KBNN đã làm thủ tục ghi Nợ các tài khoản có liên quan nhưng chưa lập chứng từ thanh toán qua ngân hàng ngay trong ngày, kế toán hạch toán :

Nợ TK 30, 31, 32, 33, 90, 92, 93...

Có TK 621 Điều chỉnh tiền gửi ngân hàng

Sau đó khi lập chứng từ thanh toán qua ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ TK 621

Có TK 511, 512

– Khi nhận được báo Có về lãi tiền gửi ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ TK 511

Có TK 662

3.3. Ngoại tệ :**a. Tại KBNN huyện :**

- Khi phát sinh thu NSNN tiền mặt bằng ngoại tệ, kế toán hạch toán :

Nhập TK 03

- Định kỳ 5 ngày và ngày cuối tháng chuyển ngoại tệ về KBNN cấp trên, kế toán hạch toán :

Xuất TK 03

Trường hợp tại KBNN huyện có mở tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng và phát sinh thu ngoại tệ thông qua ngân hàng cách hạch toán tương tự tại KBNN tỉnh.

b. Tại KBNN tỉnh :

* Trường hợp KBNN tỉnh không mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng :

- Khi thu ngoại tệ, kế toán hạch toán :

Nhập TK 03

- Khi xuất ngoại tệ bán cho ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ TK 511

Có TK 741

Điều tiết cho các cấp ngân sách theo quy định :

Nợ TK 741

Có TK 701, 711 ...

Đồng thời, ghi Xuất TK 03.

* Trường hợp KBNN tỉnh mở tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ tại ngân hàng :

– Khi thu ngoại tệ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 521 Nếu ngoại tệ còn để tại KBNN

Nợ TK 522 Nếu ngoại tệ để tại ngân hàng

Có TK 741

Đồng thời điều tiết cho các cấp ngân sách được hưởng :

Nợ TK 741

Có TK 701, 711 ...

– Định kỳ 5 ngày và ngày cuối tháng, KBNN tỉnh phải nộp toàn bộ số tiền mặt bằng ngoại tệ vào ngân hàng nơi KBNN tỉnh mở tài khoản, kế toán hạch toán :

Nợ TK 522

Có TK 521

– Vào ngày cuối cùng của tháng sau khi đã nhận ngoại tệ từ các KBNN huyện và đã nộp hết số ngoại tệ bằng tiền mặt vào ngân hàng KBNN tỉnh làm thủ tục chuyển toàn bộ số ngoại tệ về KBNN Trung ương, kế toán hạch toán :

Nợ TK 630.03

Có TK 522

c. Tại KBNN Trung ương.

– Khi nhận ngoại tệ từ các KBNN tỉnh chuyển về, kế toán hạch toán :

Nợ TK 522

Có TK 630.03

– Khi KBNN Trung ương thu NSNN bằng ngoại tệ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 522

Có TK 741

Đồng thời điều tiết cho cấp ngân sách được hưởng :

Nợ TK 741

Có TK 701

– Khi KBNN Trung ương chi NSNN bằng ngoại tệ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301

Có TK 522

II. KẾ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỐN TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC

1. Điều chuyển vốn trong hệ thống KBNN được phân cấp như sau :

+ KBNN Trung ương thống nhất điều hòa vốn trong toàn bộ hệ thống KBNN, trực tiếp điều chuyển vốn với các KBNN tỉnh trực thuộc Trung ương.

+ KBNN tỉnh trực thuộc Trung ương quản lý, điều hòa vốn trên địa bàn tỉnh, trực tiếp điều chuyển vốn với các KBNN huyện trực thuộc.

+ KBNN huyện chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn ở đơn vị mình.

Vốn trong hệ thống KBNN được điều chuyển theo theo 2 cách :

- Điều chuyển vốn thông qua tiền gửi ngân hàng.
- Điều chuyển vốn trực tiếp bằng tiền mặt.

Điều chuyển vốn phải thực hiện theo lệnh của cơ quan KBNN có thẩm quyền và phải thực hiện đầy đủ những thủ tục, chứng từ quy định.

1.1. Chứng từ sử dụng :

- Lệnh điều chuyển vốn.
- Biên bản giao nhận tiền mặt.
- Các chứng từ liên quan đến tiền gửi ngân hàng.

1.2. Tài khoản sử dụng :

*** Tài khoản 63 : Thanh toán vốn giữa các KBNN.**

Tài khoản này phản ánh quan hệ thanh toán vốn và điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa KBNN cấp trên và KBNN cấp dưới.

Bên Nợ : _ Ghi số vốn điều chuyển đi.

- _ Kết chuyển thanh toán LKB nội tỉnh, ngoại tỉnh.

Bên Có : _ Số vốn điều chuyển đến.

- _ Kết chuyển thanh toán LKB nội tỉnh, ngoại tỉnh.

Số dư Nợ : _ Số vốn điều chuyển đi chưa được quyết toán.

Số dư Có : _ Số vốn nhận được chưa quyết toán.

TK 63 có các tài khoản bậc II, III sau :

– TK 630 : Thanh toán vốn giữa KBNN Trung ương với KBNN tỉnh

+ TK 630.01 : Năm nay.

+ TK 630.02 : Năm trước.

– TK 631 : Thanh toán vốn giữa KBNN tỉnh với KBNN huyện.

+ TK 631.01 : Năm nay.

+ TK 631.02 : Năm trước.

2. Phương pháp hạch toán :

2.1. Tại KBNN huyện :

– Trường hợp chuyển vốn về KBNN tỉnh, căn cứ lệnh điều chuyển vốn kế toán hạch toán :

Nợ TK 631.01

Có TK 50, 51

– Trường hợp nhận vốn điều chuyển đến từ KBNN tỉnh, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 50, 51

Có TK 631.01

2.2. Tại KBNN tỉnh :**a. Điều chuyển vốn với các KBNN huyện trực thuộc :**

– Trường hợp chuyển vốn xuống cho các KBNN huyện, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 631.01

Có TK 50, 51

– Trường hợp nhận vốn điều chuyển đến từ KBNN huyện, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 50, 51

Có TK 631.01

b. Điều chuyển vốn với KBNN Trung ương :

– Trường hợp chuyển vốn về KBNN Trung ương, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 630.01

Có TK 51

– Trường hợp nhận vốn điều chuyển đến từ KBNN Trung ương, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 51

Có TK 630.01

c. Tại KBNN Trung ương :

– Trường hợp điều chuyển vốn xuống cho các KBNN tỉnh, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 630.01

Có TK 51

– Trường hợp nhận vốn điều chuyển đến từ KBNN tỉnh, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 51

Có TK 630.01

2.3. KBNN Trung ương ra lệnh chuyển vốn trực tiếp từ KBNN tỉnh A sang KBNN tỉnh B.

– KBNN tỉnh chuyển tiền (KBNN A) : lập UNC chuyển tiền, kế toán hạch toán :

Nợ TK 630.01 ,

Có TK 511

Đồng thời KBNN A gửi 1 bản sao UNC và điện báo về KBNN Trung ương.

– KBNN tỉnh nhận tiền chuyển đến (KBNN B) : căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ TK 511

Có TK 630.01

Đồng thời KBNN B gửi bản sao giấy báo Có của ngân hàng và điện báo về KBNN Trung ương.

– Riêng tại KBNN Trung ương, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 630.01	Chi tiết cho KBNN B
Có	TK 630.01	Chi tiết cho KBNN A

2.4. Trường hợp KBNN tỉnh ra lệnh điều chuyển vốn từ KBNN huyện A sang KBNN huyện B trong tỉnh.

– KBNN huyện chuyển tiền (KBNN A) : lập UNC chuyển tiền, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 631.01
Có	TK 511

Đồng thời KBNN A gửi 1 bản sao UNC và điện báo về KBNN tỉnh.

– KBNN huyện nhận tiền chuyển đến (KBNN B) : căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 511
Có	TK 631.01

Đồng thời KBNN B gửi bản sao giấy báo Có của ngân hàng và điện báo về KBNN tỉnh.

– Riêng tại KBNN tỉnh, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 631.01 Chi tiết cho KBNN B

Có TK 631.01 Chi tiết cho KBNN A

III. KẾ TOÁN TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG TẠI KBNN

1. Đối tượng mở tài khoản tại KBNN :

Các đơn vị được phép mở tài khoản tiền gửi tại KBNN gồm :

– Các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước và các tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

– Các đơn vị, tổ chức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thu các khoản phí, lệ phí, thu xử phạt hành chính.

– Các đơn vị chủ đầu tư, các quỹ ngoài ngân sách.

– Các đơn vị, cá nhân khác mở tài khoản tại KBNN theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

1.1. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ tài khoản.

a. Trách nhiệm.

– Chấp hành chế độ mở và sử dụng tài khoản.

- Chấp hành chế độ quản lý tài chính, tiền tệ của Nhà nước.
- Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính, KBNN.
- Đối với tài khoản thanh toán : chủ tài khoản chịu trách nhiệm quản lý và được chuẩn chi trong phạm vi số tiền được NSNN cấp, chấp hành chế độ kiểm soát chi của KBNN.

b. Quyền hạn.

- Là người sở hữu hoặc đại diện sở hữu số tiền gửi tại KBNN.
- Có quyền yêu cầu KBNN nơi mở tài khoản thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hợp pháp, hợp lệ.
- Được ủy quyền cho người khác thay mình ký chứng từ giao dịch với KBNN theo đúng pháp luật và thủ tục ủy quyền.

1.2. Trách nhiệm và quyền hạn của KBNN.

a. Trách nhiệm.

- Hướng dẫn khách hàng chế độ mở và sử dụng tài khoản tại KBNN.

– Phục vụ khách hàng theo chế độ, nguyên tắc tài chính hiện hành.

– Kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành chế độ tài chính, tiền tệ, chế độ mở và sử dụng tài khoản.

– Thực hiện chi trả, trích nộp ngân sách Nhà nước hoặc xử lý theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

– Giữ bí mật các thông tin liên quan đến tài khoản tiền gửi của khách hàng theo quy định.

b. Quyền hạn.

– Từ chối việc thu hoặc chi trả nếu thủ tục thanh toán, chứng từ kế toán không hợp lệ hoặc phát hiện chủ tài khoản vi phạm chế độ quản lý tài chính, chế độ mở và sử dụng tài khoản, vi phạm pháp luật.

– Phong tỏa tài khoản hoặc tự động trích tài khoản của chủ tài khoản theo quy định của pháp luật.

– Cung cấp thông tin kinh tế của chủ tài khoản cho cơ quan chức năng hoặc cơ quan có thẩm quyền.

– Kiểm tra chặt chẽ số dư tài khoản tiền gửi. Đơn vị chỉ được quyền rút tiền chi tiêu trong số dư tài khoản hiện còn. Mọi khoản chi tiêu vượt quá số dư (thấu chi) kế toán không thực hiện thanh toán.

1.3. Chứng từ sử dụng.

- Giấy nộp tiền vào tài khoản.
- Ủy nhiệm chi.
- Sec lĩnh tiền mặt.

2. Tài khoản sử dụng :*** Tài khoản 93 : Tiền gửi đơn vị sử dụng NSNN.**

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền gửi của các đơn vị dự toán được NSNN cấp kinh phí nhưng chưa thanh toán trực tiếp được đến các đơn vị, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ, tiền gửi của đơn vị lực lượng vũ trang. Ngoài ra, tài khoản này còn phản ánh việc hình thành và sử dụng các nguồn thu nhập khác của đơn vị dự toán.

Bên Nợ : _ Số tiền các đơn vị rút ra để sử dụng.

Bên Có : _ Số tiền các đơn vị gửi vào KBNN.

Số dư Có : _ Số tiền các đơn vị còn gửi ở KBNN.

Tài khoản 93 có các tài khoản bậc II mở chi tiết theo nhóm các đơn vị sử dụng NS của từng cấp ngân sách :

- TK 931 : Tiền gửi đơn vị sử dụng ngân sách Trung ương.

– TK 932 : Tiền gửi đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh.

– TK 933 : Tiền gửi đơn vị sử dụng ngân sách cấp huyện.

– TK 934 : Tiền gửi của đơn vị dự toán.

– TK 935 : Tiền gửi kinh phí ủy quyền (ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh).

– TK 936 : Tiền gửi của các xã.

*** Tài khoản 94 : Tiền gửi khác.**

Tài khoản này phản ánh tình hình biến động về tiền gửi của các đơn vị, tổ chức tài chính, các quỹ tài chính, các chủ đầu tư của dự án do KBNN quản lý. Ngoài ra, tài khoản này còn mở cho các đơn vị, tổ chức kinh tế – xã hội gửi tại KBNN.

Bên Nợ : _ Số tiền các đơn vị, cá nhân rút ra sử dụng.

Bên Có : _ Số tiền các đơn vị, cá nhân gửi vào KBNN.

Số dư Có : _ Số tiền các đơn vị, cá nhân còn gửi ở KBNN.

Tài khoản 94 có các tài khoản bậc 2 :

- TK 941 : Tiền gửi của các tổ chức tài chính.
- TK 942 : Tiền gửi của các quỹ tài chính.
- TK 943 : Tiền gửi có mục đích.
- TK 944 : Tiền gửi ban quản lý dự án.
- TK 945 : Tiền gửi đơn vị sự nghiệp có thu.
- TK 946 : Tiền gửi các đơn vị, cá nhân khác.
- TK 947 : Tiền gửi bằng ngoại tệ.

3. Phương pháp hạch toán :

– Khi đơn vị mở tài khoản tại KBNN nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi của mình, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 50
Có	TK 93, 94

– Khi KBNN nhận được lệnh chi tiền cấp phát cho đơn vị thụ hưởng có mở tài khoản tại KBNN, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 30, 31, 32, 33
Có	TK 93, 94

– Khi đơn vị có mở tài khoản tại KBNN nhận được tiền thanh toán bằng chuyển khoản từ ngân hàng hoặc

KBNN khác chuyển đến, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 642, 652, 51

Có TK 93, 94

– Khi đơn vị rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94

Có TK 50

– Khi đơn vị có mở tài khoản tại KBNN yêu cầu KBNN trích tiền từ tài khoản của mình để thanh toán cho đối tượng có mở tài khoản tại KBNN khác hoặc mở tài khoản tại ngân hàng, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94

Có TK 640, 650, 51

– Khi hai đơn vị có tài khoản tiền gửi tại cùng một KBNN thanh toán chuyển khoản cho nhau, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94 Chi tiết đơn vị trả

Có TK 93, 94 Chi tiết đơn vị hưởng

IV. KẾ TOÁN TÀI SẢN TẠM THU, TẠM GIỮ

– Các loại tài sản tạm thu, tạm giữ tại Kho bạc bao gồm tiền mặt VND, ngoại tệ và các loại tài sản khác.

– Khi các cơ quan chức năng công an, tòa án, viện kiểm soát, thuế, hải quan tạm giữ hoặc tịch thu chưa xử lý các loại tài sản đều phải làm thủ tục gửi vào KBNN.

– KBNN có trách nhiệm quản lý chặt chẽ và hạch toán đầy đủ kịp thời các khoản tài sản tạm thu, tạm giữ.

– Khi các đơn vị muốn nhận lại tài sản đã gửi phải có văn bản đề nghị kèm theo quyết định xử lý.

1. Tài khoản sử dụng :

* Tài khoản 92 : Tiền gửi tạm thu, tạm giữ.

Bên Nợ : _ Các khoản tạm thu, tiền tạm giữ đã được xử lý.

Bên Có : _ Các khoản tiền gửi tạm thu, tạm giữ chưa có quyết định xử lý.

Số dư Có : _ Các khoản tiền tạm thu, tạm giữ chưa có quyết định xử lý.

Tài khoản 92 có các tài khoản bậc II dùng để phản ánh tình hình biến động của các khoản tiền gửi tạm thu, tạm giữ theo tính chất tạm thu, tạm giữ :

- TK 920 : Các khoản tạm thu.
- TK 921 : Các khoản tạm giữ.
- TK 922 : Ngoại tệ tạm thu.
- TK 923 : Ngoại tệ tạm giữ.

*** Tài khoản 01 : Tài sản giữ hộ.**

Bên Nợ : _ Phản ánh tài sản nhận bảo quản.

Bên Có : _ Phản ánh tài sản đã trả lại người gửi.

Số dư Nợ : _ Tài sản KBNN còn bảo quản.

2. Phương pháp hạch toán :

2.1. Đối với tiền tạm thu, tạm giữ không niêm phong :

- Căn cứ chứng từ tiền tạm thu, tạm giữ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 50, 51

Có TK 92

- Khi có quyết định xử lý tiền tạm thu, tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 92
Có	50, 51, 741 ...

2.2. Đối với tiền, tài sản tạm thu, tạm giữ có niêm phong :

Khi cơ quan chức năng mang ngoại tệ, tài sản tạm giữ vào KBNN đều phải niêm phong theo gói và hòm sắt.

- Căn cứ biên bản giao nhận kế toán hạch toán :

Nhập TK 01

- Khi có quyết định xử lý, kế toán hạch toán :

Xuất 01

CHƯƠNG III

KẾ TOÁN THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC

I. NỘI DUNG THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC

– Thanh toán LKB là việc thanh toán thu, chi hộ lẫn nhau trong nội bộ giữa các đơn vị KBNN trong hệ thống KBNN. Tuy nhiên, số chênh lệch trong quan hệ thanh toán thu, chi hộ này không được xử lý ngay giữa các đơn vị KBNN mà sẽ được xử lý khi quyết toán năm.

– Thanh toán LKB được tổ chức thành 2 hệ thống :

- + Thanh toán LKB nội tỉnh : là thanh toán LKB phát sinh giữa 2 đơn vị KBNN nằm trong phạm vi 1 tỉnh : giữa KBNN huyện trong cùng 1 tỉnh, hoặc giữa KBNN tỉnh với KBNN huyện trực thuộc.
- + Thanh toán LKB ngoại tỉnh : là thanh toán LKB phát sinh giữa 2 đơn vị KBNN không nằm trong phạm vi tỉnh : giữa KBNN tỉnh này với KBNN tỉnh khác, giữa KBNN huyện của tỉnh này với

KBNN huyện của tỉnh khác, giữa KBNN tỉnh này với KBNN huyện của tỉnh khác, giữa KBNN Trung ương với KBNN tỉnh.

– Các đơn vị KB tham gia thanh toán LKB được gọi là các đơn vị LKB :

+ Kho bạc yêu cầu thanh toán LKB được gọi là KB A, số tiền KB A yêu cầu thanh toán gọi là LKB đi.

+ Kho bạc nhận yêu cầu thanh toán LKB được gọi là KB B, số tiền nhận thanh toán gọi là LKB đến.

– Việc thanh toán LKB được tiến hành theo nguyên tắc kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán; hoặc theo nguyên tắc kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung.

– Việc kiểm soát các doanh số LKB đi, doanh số LKB đến đảm bảo kịp thời, chính xác, an toàn. Đối với thanh toán LKB ngoại tỉnh việc lập sổ đối chiếu LKB đến cho các KBNN B do KBNN Trung ương thực hiện, đối với thanh toán LKB nội tỉnh việc lập sổ đối chiếu LKB đến cho các KBNN B do KBNN tỉnh thực hiện .

– Đối tượng áp dụng thanh toán LKB :

+ Các khoản chuyển tiền thanh toán thuộc nghiệp vụ KBNN như : chuyển nguồn vốn đầu tư, cho

vay, chi trả trái phiếu, thanh toán các khoản thu hộ, chi hộ, Sec giữa các KBNN.

+ Chuyển tiền cho các đơn vị mở tài khoản ở KBNN như : các đơn vị có tài khoản mở ở KBNN A có nhu cầu thanh toán chuyển tiền đến đối tượng được hưởng mở tài khoản ở KBNN B; hoặc đơn vị hưởng tài khoản tại KBNN B, đơn vị thanh toán chuyển tiền không có tài khoản ở KBNN A nhưng có tài khoản ở một ngân hàng cùng trên địa bàn tỉnh có quan hệ thanh toán bù trừ với KBNN A; hoặc đơn vị thanh toán chuyển tiền mở tài khoản tại KBNN A, đơn vị thụ hưởng không mở tài khoản ở KBNN B nhưng mở tài khoản ở một ngân hàng cùng trên địa bàn tỉnh có quan hệ thanh toán bù trừ với KBNN B.

II. KẾ TOÁN THANH TOÁN LKB BẰNG THƯ

1. Chứng từ sử dụng :

*** Tại KB A :**

- Khách hàng lập 04 liên chứng từ gốc : UNC, giấy rút dự toán, LCT để nộp vào KBNN.

- Kế toán viên giữ tài khoản khách hàng kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ, số dư tài khoản. Nếu hợp lý kế toán viên chuyển cho kế toán LKB 03 liên

chứng từ gốc, trả lại khách hàng 01 liên chứng từ gốc để chứng minh nghiệp vụ giao dịch.

– Kế toán thanh toán LKB căn cứ vào chứng từ gốc của khách hàng do kế toán viên chuyển đến để lập giấy báo 03 liên giấy báo LKB chuyển tiền thư.

– Lúc này KBNN A cần xác định mình là Kho bạc thực hiện thu hộ hay chi hộ cho KBNN B :

□ Nếu KBNN A thực hiện thu hộ KBNN B thì KBNN A phải lập giấy báo Có LKB để thông báo cho KBNN B biết rằng đang có 1 món tiền của KBNN B tại KBNN A, đồng thời KBNN A ủy nhiệm cho KBNN B chi hộ món tiền đó cho khách hàng có liên quan.

□ Nếu KBNN A thực hiện chi hộ KBNN B thì KBNN A phải lập giấy báo Nợ LKB để thông báo cho KBNN B biết rằng KBNN B đang nợ KBNN A 1 món tiền, đồng thời KBNN A ủy nhiệm cho KBNN B thu hộ món tiền đó từ khách hàng có liên quan.

– Bộ chứng từ giấy báo LKB do kế toán LKB lập sẽ được chuyển cho kế toán trưởng kiểm tra, kế toán trưởng sẽ tính và ghi ký hiệu mật lên trên giấy báo LKB và trả lại cho kế toán LKB.

– Bộ chứng từ LKB được xử lý như sau :

- + Liên 01 giấy báo LKB cùng với 02 liên chứng từ gốc được đóng bì và chuyển sang KB B thông qua đường bưu điện.
- + Liên 02 giấy báo LKB gửi cho KBNN Trung ương (nếu là thanh toán LKB ngoại tỉnh) hoặc gửi cho KBNN tỉnh (nếu là thanh toán LKB nội tỉnh).
- + Liên 03 cùng với 01 liên chứng từ gốc dùng để hạch toán tại KB A.

*** Tại KB B :**

– Khi nhận được giấy báo LKB do KB A chuyển đến, kế toán LKB kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp bộ chứng từ như : mẫu, dấu, chữ ký của người chịu trách nhiệm ở KB A, tên, số hiệu KB A, KB B... Nếu đúng sẽ chuyển cho kế toán trưởng kiểm tra ký hiệu mật trước khi hạch toán.

– Bộ chứng từ được xử lý như sau :

- + 01 liên giấy báo LKB cùng một 01 liên chứng từ gốc dùng để hạch toán tại KB B.
- + 01 liên chứng từ gốc gửi cho khách hàng.

2. Tài khoản sử dụng :

*** Tài khoản 64 – Thanh toán liên Kho bạc ngoại tỉnh.**

Tài khoản này phản ánh số tiền thanh toán liên Kho bạc ngoại tỉnh giữa các đơn vị KB trong hệ thống KBNN. Tài khoản này có các tài khoản bậc II như sau :

– Tài khoản 640 – Liên Kho bạc đi năm nay.

Tài khoản này sử dụng ở KB A (Kho bạc phát sinh nghiệp vụ) để phản ánh các giấy báo LKB gửi đi Kho bạc B.

Bên Nợ : _ Các khoản chi hộ Kho bạc khác
(giấy báo Nợ LKB đi).

_ Các khoản điều chỉnh sai lầm.

Bên Có : _ Các khoản thu hộ Kho bạc khác
(giấy báo Có LKB đi).

_ Các khoản điều chỉnh sai lầm.

Số dư Nợ : _ Số chênh lệch chi hộ nhiều hơn thu hộ.

Số dư Có : _ Số chênh lệch thu hộ nhiều hơn chi hộ.

– Tài khoản 641 – Liên Kho bạc đi năm trước.

Tài khoản này sử dụng ở Kho bạc A. Đến hết ngày 31/12 hàng năm, số dư trên tài khoản 640 chuyển sang tài khoản 641 và trở thành số dư đầu năm mới của tài khoản 641.

– Tài khoản 642 – Liên Kho bạc đến năm nay.

Tài khoản này sử dụng ở Kho bạc B để phản ánh các giấy báo LKB do Kho bạc A gửi đến. Đối với tài khoản này cần theo dõi chi tiết đến tài khoản bậc III để phân biệt giấy báo Nợ LKB và giấy báo Có LKB, không được bù trừ giữa giấy báo Nợ LKB và giấy báo Có LKB.

TK 642.01 : Giấy báo Có LKB.

Bên Nợ : _ Số tiền Kho bạc A thu hộ theo giấy báo Có LKB đến.

_ Các khoản điều chỉnh sai lầm.

Bên Có : _ Số tiền trên các giấy báo Có LKB được KBNN Trung ương đối chiếu.

_ Các khoản điều chỉnh sai lầm.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số tiền trên các giấy báo Có LKB chưa được KBNN Trung ương đối chiếu.

TK 642.02 : Giấy báo Nợ LKB.

Bên Nợ : _ Số tiền trên các giấy báo Nợ LKB được KBNN Trung ương đối chiếu.

_ Các khoản điều chỉnh sai lầm.

Bên Có : _ Số tiền Kho bạc A chi hộ theo giấy báo Nợ LKB đến.

_ Các khoản điều chỉnh sai lầm.

Số dư Có : _ Phản ánh số tiền trên giấy báo Nợ LKB chưa được KBNN Trung ương đối chiếu.

– Tài khoản 643 – Liên Kho bạc đến năm trước.

Tài khoản này sử dụng ở Kho bạc B. Đến hết ngày 31/12 hàng năm, số dư trên tài khoản 642 được chuyển sang tài khoản 643 và trở thành số dư đầu năm mới của tài khoản này.

Kế toán mở sổ chi tiết theo dõi 2 loại giấy báo :

Tài khoản 643.01 : Giấy báo Có LKB (dư Nợ).

Tài khoản 643.02 : Giấy báo Nợ LKB (dư Có).

– Tài khoản 644 – Liên Kho bạc đến năm nay đã đối chiếu.

Tài khoản này sử dụng ở KB B để phản ánh các khoản LKB đến đã được KBNN Trung ương đối chiếu.

Bên Nợ : _ Tổng số tiền các giấy báo Có LKB trên sổ đối chiếu của KBNN Trung ương gửi về.

Bên Có : _ Tổng số tiền các giấy báo Nợ LKB trên sổ đối chiếu của KBNN Trung ương gửi về.

Số dư Nợ : _ Phản ánh chênh lệch tổng số tiền giấy báo Có LKB lớn hơn tổng số tiền giấy báo Nợ LKB.

Số dư Có : _ Phản ánh chênh lệch tổng số tiền giấy báo Nợ LKB lớn hơn tổng số tiền giấy báo Có LKB.

– Tài khoản 645 – Liên Kho bạc đến năm trước đã đối chiếu.

Tài khoản này sử dụng ở KBNN B để phản ánh các khoản LKB đến năm trước đã được KBNN Trung ương đối chiếu.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, số dư trên tài khoản 644 được chuyển sang tài khoản 645 và trở thành số dư đầu năm mới của tài khoản 645.

– Tài khoản 646 – Liên Kho bạc đến năm nay đợi đối chiếu.

Tài khoản này sử dụng ở Kho bạc B để phản ánh số tiền của giấy báo LKB trên sổ đối chiếu của KBNN Trung ương gửi về nhưng ở KB B chưa nhận được giấy báo LKB từ KB A gửi đến. Tài khoản này cần được

theo dõi chi tiết đến tài khoản bậc III để phân biệt giữa giấy báo Nợ và giấy báo Có, không được bù trừ.

TK 646.01 : Giấy báo Nợ LKB

Bên Nợ : _ Số tiền các giấy báo Nợ LKB đợi đối chiếu.

Bên Có : _ Tất toán số tiền các giấy báo Nợ LKB đợi đối chiếu khi nhận được giấy báo Nợ LKB của KBNN A gửi tới.

Số dư Nợ : _ Phản ánh tổng số tiền các giấy báo Nợ LKB đợi đối chiếu.

TK 646.02 : Giấy báo Có LKB

Bên Nợ : _ Tất toán số tiền các giấy báo Có LKB đợi đối chiếu khi nhận được giấy báo Có LKB của KB A gửi tới.

Bên Có : _ Số tiền các giấy báo Có LKB đợi đối chiếu.

Số dư Có : _ Phản ánh số tiền giấy báo Có LKB đợi đối chiếu.

– Tài khoản 647 – Liên Kho bạc đến năm trước đợi đối chiếu.

Tài khoản này sử dụng ở KBNN B để hạch toán số tiền trên các giấy báo LKB năm trước đợi đối chiếu.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, số dư trên tài khoản 646 được chuyển sang tài khoản 647 và trở thành số dư đầu năm mới của tài khoản này.

– Tài khoản 648 – Liên Kho bạc đến năm nay còn sai lầm.

Tài khoản này được sử dụng ở KBNN B phản ánh các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán LKB thuộc niên độ năm nay. Tài khoản này cần được theo dõi chi tiết đến tài khoản bậc III, phân biệt giữa giấy báo Nợ và giấy báo Có, không được bù trừ.

TK 648.01 : Giấy báo Nợ LKB

Bên Nợ : _ Các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán LKB mà Kho bạc tạm ứng tiền để thanh toán.

Bên Có : _ Điều chỉnh sai lầm.

Số dư Nợ : _ Phản ánh tổng số tiền sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán LKB mà Kho bạc tạm ứng tiền chưa thu hồi được.

TK 648.02 : Giấy báo Có LKB

Bên Nợ : _ Điều chỉnh sai lầm.

Bên Có : _ Các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán LKB mà Kho bạc giữ lại tiền chưa thanh toán.

Số dư Có : _ Phản ánh tổng số tiền sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán LKB mà Kho bạc giữ lại tiền chưa thanh toán được.

– Tài khoản 649 – Liên Kho bạc đến năm trước còn sai lầm.

Tài khoản này phản ánh các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán LKB thuộc niên độ năm trước. Đến hết ngày 31/12 hàng năm, số dư trên tài khoản 648 được chuyển sang tài khoản 649 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này.

*** Tài khoản 65 – Thanh toán liên Kho bạc trong tỉnh.**

Tài khoản này phản ánh số tiền thanh toán LKB trong tỉnh giữa các đơn vị KBNN trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Tài khoản 65 có các tài khoản bậc I, bậc II, bậc III, kết cấu tương tự như tài khoản 64.

3. Phương pháp hạch toán :

3.1. Tại KBNN A.

a. Giấy báo Có LKB đi.

– Căn cứ vào các chứng từ chuyển tiền như Sec, UNC, giấy rút dự toán, kế toán lập giấy báo Có LKB hạch toán :

Nợ TK 30, 31, 32, 93, 94 ...

Có TK 640, 650.

– Đối với trường hợp đơn vị chuyển tiền không có tài khoản tại KBNN A thì đơn vị phải làm thủ tục nộp tiền vào KBNN A : khi đơn vị nộp tiền vào KBNN, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ TK 50

Có TK 662.90

Đồng thời, kế toán KBNN lập giấy báo Có LKB chuyển tiền cho KBNN B, kế toán hạch toán :

Nợ TK 662.90

Có TK 640, 650

b. Giấy báo Nợ LKB đi.

– Căn cứ vào chứng từ kế toán ứng tiền thanh toán, chi trả hộ cho KBNN khác như : bảng kê, phiếu chuyển khoản... kế toán lập giấy báo Nợ LKB hạch toán :

Nợ TK 640, 650

Có TK 202, 661, 663, 93, 94...

3.2. Tại KBNN B.

a. Nhận giấy báo LKB đến từ KBNN A.

– Căn cứ giấy báo Có LKB do KBNN A gửi đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01, 652.01

Có TK 741, 93, 94 ...

– Căn cứ giấy báo Nợ LKB do KBNN A gửi đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94 ...

Có TK 642.02, 652.02

b. Đối chiếu LKB.

– Định kỳ các trung tâm "Kiểm soát và đối chiếu LKB" chịu trách nhiệm lập sổ đối chiếu LKB gửi cho KB B.

– Căn cứ vào sổ đối chiếu của trung tâm đối chiếu gửi về để đối chiếu giấy báo Có LKB đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 644, 654

Có TK 642.01, 652.01

– Căn cứ vào sổ đối chiếu của trung tâm đối chiếu gửi về để đối chiếu giấy báo Nợ LKB đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.02, 652.02

Có TK 644, 654

c. Giấy báo LKB đến đối chiếu.

Trường hợp này được áp dụng khi KBNN B đã nhận được sổ đối chiếu của trung tâm đối chiếu nhưng chưa nhận được giấy báo LKB của KB A.

* Khi nhận được sổ đối chiếu do Kho bạc cấp trên gửi về để đối chiếu giấy báo Có LKB đến nhưng KBNN B chưa nhận được giấy báo Có LKB đến từ KBNN A, kế toán hạch toán :

Nợ TK 644, 654

Có TK 646.02, 656.02

– Sau đó khi nhận được giấy báo Có hoặc bản sao giấy báo Có LKB do KBNN A chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01, 652.01

Có TK 93, 94

Đồng thời lập phiếu chuyển khoản :

Nợ TK 646.02, 656.02

Có TK 642.01, 652.01

* Khi nhận sổ đối chiếu do KB cấp trên gửi về để đối chiếu giấy báo Nợ LKB đến nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ từ KB A, kế toán hạch toán :

Nợ TK 646.01, 656.01

Có TK 644, 654

- Khi nhận được giấy báo Nợ hoặc bản sao giấy báo Nợ LKB do KB A chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK liên quan

Có TK 642.02, 652.02

- Đồng thời lập phiếu chuyển khoản, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.02, 652.02

Có TK 646.01, 656.01

III. KẾ TOÁN THANH TOÁN LKB QUA MẠNG VI TÍNH

- Thanh toán LKB qua mạng vi tính là việc truyền tin, luân chuyển chứng từ thanh toán trong nội bộ hệ thống KBNN thông qua chương trình máy vi tính trên mạng truyền số liệu.

- Hiện nay hệ thống KBNN đang sử dụng 2 chương trình thanh toán LKB qua mạng vi tính :

- + Chương trình áp dụng cho thanh toán LKB ngoại tỉnh.
- + Chương trình thanh toán LKB nội tỉnh trên mạng diện rộng áp dụng cho thanh toán LKB nội tỉnh.

1. Thanh toán LKB ngoại tỉnh :

1.1. Chứng từ sử dụng.

a. Tại KBNN A :

– Khách hàng lập 02 liên chứng từ gốc : UNC, giấy rút dự toán, LCT nộp vào KBNN.

– Kế toán viên giữ tài khoản khách hàng kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ, số dư tài khoản. Nếu hợp lý kế toán viên chuyển cho kế toán LKB 01 liên chứng từ gốc, trả lại khách hàng 01 liên chứng từ gốc để chứng minh nghiệp vụ giao dịch.

– Kế toán thanh toán LKB căn cứ vào các chứng từ để lập bảng kê thanh toán qua mạng vi tính (kiểm giấy báo LKB) trên phần mềm vi tính LKB ngoại tỉnh.

– Kế toán trưởng kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ, tính và ghi ký hiệu mật.

– Kế toán in 02 liên bảng kê thanh toán LKB (Kiểm giấy báo LKB đi) và xử lý :

- + 01 liên bảng kê thanh toán LKB cùng với 01 liên chứng từ gốc lưu tại KB A.
- + 01 liên bảng kê thanh toán LKB gửi trung tâm đối chiếu LKB.
- Điện toán viên có trách nhiệm truyền bảng kê qua mạng vi tính đến trung tâm thanh toán khu vực để truyền đến KB B.

b. Tại Trung tâm thanh toán khu vực.

Khi áp dụng phương thức thanh toán này, hệ thống KBNN tổ chức thành 2 trung tâm thanh toán khu vực :

- KBNN Trung ương là trung tâm thanh toán khu vực I, chịu trách nhiệm nhận và truyền tin đến các KBNN tỉnh từ Khánh Hòa trở ra (bao gồm cả Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum), đồng thời nhận và truyền tin đến khu vực II.

- KBNN Tp. HCM là trung tâm thanh toán khu vực II, chịu trách nhiệm nhận và truyền tin đến các tỉnh từ Ninh Thuận và Lâm Đồng trở vào, đồng thời nhận và truyền tin đến khu vực I.

- Bảng kê thanh toán LKB đi lập ở KBNN A được truyền đến trung tâm thanh toán khu vực. Sau đó trung tâm thanh toán khu vực sẽ gom các bảng kê để truyền đến cho các KBNN B cùng khu vực hoặc gửi cho trung

tâm thanh toán khu vực khác nếu KBNN B không cùng khu vực với KBNN A.

c. Tại KBNN B.

– Điện toán viên nhận được các tệp tin do trung tâm thanh toán khu vực truyền tới, dùng mã nhận biết để mở tệp tin sau đó truyền cho kế toán trưởng.

– Kế toán thanh toán LKB căn cứ vào tệp tin đã được kiểm soát, in ra 02 liên bảng kê thanh toán LKB đến (Kiêm giấy báo LKB đến) và xử lý :

+ 01 liên bảng kê thanh toán LKB lưu tại KB A.

+ 01 liên dùng làm giấy báo cho khách hàng.

1.2. Tài khoản sử dụng.

*** Tài khoản 64 – Thanh toán liên Kho bạc ngoại tỉnh.**

1.3. Phương pháp hạch toán.

1.3.1. Tại KBNN A.

a. Giấy báo Có LKB đi.

– Căn cứ vào các chứng từ chuyển tiền như Sec, UNC, giấy rút dự toán, kế toán lập bảng kê thanh toán LKB kèm giấy báo Có LKB hạch toán :

Nợ TK 30, 31, 32, 93, 94 ...

Có TK 640

– Đối với trường hợp đơn vị chuyển tiền không có tài khoản tại KBNN A thì đơn vị phải làm thủ tục nộp tiền vào KBNN A : khi đơn vị nộp tiền vào KBNN, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 50
Có	TK 662.90

Đồng thời, kế toán KBNN lập bảng kê thanh toán LKB kèm giấy báo Có LKB chuyển tiền cho KBNN B, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 662.90
Có	TK 640

b. Giấy báo Nợ LKB đi.

– Căn cứ vào chứng từ kế toán ứng tiền thanh toán, chi trả hộ cho KBNN khác như : bảng kê, phiếu chuyển khoản... kế toán lập bảng kê thanh toán LKB kèm giấy báo Nợ LKB hạch toán :

Nợ	TK 640
Có	TK 202, 661, 663, 93, 94 ...

1.3.2. Tại KBNN B.

a. Nhận giấy báo LKB đến từ KBNN A.

– Căn cứ bảng kê thanh toán LKB kèm giấy báo Có LKB do KBNN A gửi đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01

Có TK 741, 93, 94 ...

– Căn cứ bảng kê thanh toán LKB kèm giấy báo
Nợ LKB do KBNN A gửi đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94 ...

Có TK 642.02

b. Đối chiếu LKB.

– Định kỳ các trung tâm "Kiểm soát và đối chiếu
LKB" chịu trách nhiệm lập sổ đối chiếu LKB gửi cho
KB B.

– Căn cứ vào sổ đối chiếu của trung tâm đối chiếu
gửi về để đối chiếu giấy báo Có LKB đến, kế toán hạch
toán :

Nợ TK 644

Có TK 642.01

– Căn cứ vào sổ đối chiếu của trung tâm đối chiếu
gửi về để đối chiếu giấy báo Nợ LKB đến, kế toán hạch
toán :

Nợ TK 642.02

Có TK 644

2. Thanh toán LKB nội tỉnh trên mạng điện rộng :

2.1. Chứng từ sử dụng.

a. Tại KBNN A.

- Khách hàng lập chứng từ gốc : UNC, giấy rút dự toán, LCT nộp vào KBNN.

- Kế toán viên tiếp nhận chứng từ gốc của khách hàng, tiến hành kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ, sau đó chuyển chứng từ cho kế toán thanh toán LKB.

- Kế toán thanh toán LKB căn cứ vào các chứng từ để chuyển hóa thành chứng từ điện tử và chuyển cho kế toán trưởng kiểm soát và tính ký hiệu mật.

- Điện toán viên có trách nhiệm truyền chứng từ điện tử đến KBNN B.

- Cuối ngày kế toán LKB in Bảng liệt kê các chứng từ thanh toán đi đối chiếu với chứng từ gốc nhằm xác định tính chính xác của chứng từ điện tử và lưu bảng liệt kê này.

b. Tại KBNN B.

- Kế toán thanh toán LKB nhận được chứng từ điện tử từ KBNN A truyền đến, nếu chứng từ này hợp lệ và có sự xét duyệt của kế toán trưởng thì kế toán

LKB in phục hồi chứng từ điện tử đến ra giấy để làm chứng từ hạch toán :

- + 01 liên lưu tại KB B.
- + 01 liên dùng làm giấy báo cho khách hàng.

2.2. Tài khoản sử dụng.

*** Tài khoản 65 – Thanh toán liên Kho bạc trong tỉnh.**

2.3. Phương pháp hợp hạch toán.

a. Tại KBNN A.

*** Giấy báo Có LKB đi.**

– Căn cứ vào các chứng từ chuyển tiền, kế toán lập giấy báo Có LKB hạch toán :

Nợ	TK khách hàng
Có	TK 650.01

– Đối với trường hợp đơn vị chuyển tiền không có tài khoản tại KBNN A thì đơn vị phải làm thủ tục nộp tiền vào KBNN A : khi đơn vị nộp tiền vào KBNN, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 50
Có	TK 663.91

Đồng thời, kế toán KBNN lập giấy báo Có LKB chuyển tiền cho KBNN B, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 663.91
Có	TK 650.01

*** Giấy báo Nợ LKB đi.**

– Căn cứ vào chứng từ kế toán ứng tiền thanh toán, chi trả hộ cho KB khác, kế toán lập giấy báo Nợ LKB hạch toán :

Nợ	TK 650
Có	TK khách hàng

b. Tại KBNN B.

– Căn cứ giấy báo Có LKB do KBNN A gửi đến, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 654.01
Có	TK khách hàng

– Căn cứ giấy báo Nợ LKB do KBNN A gửi đến, kế toán hạch toán :

Nợ	TK khách hàng
Có	TK 654.01

IV. KẾ TOÁN ĐIỀU CHỈNH SAI LẦM

1. Xử lý sai lầm đối với giấy báo LKB bằng thư :

1.1. Xử lý sai lầm đối với giấy báo Có LKB

a. Sai lầm phát hiện ở KB A.

* Sai lầm được phát hiện ngay trong ngày khi chưa gửi giấy báo LKB cho KBNN B : KBNN A hủy giấy báo sai, lập lại toàn bộ giấy báo khác thay thế.

* Sai lầm được phát hiện sau khi đã gửi giấy báo LKB cho KBNN B :

- **TH 1** : Nếu số tiền trên giấy báo LKB nhỏ hơn số tiền trên chứng từ gốc (chuyển tiền thiếu) : KB A lập giấy báo LKB bổ sung đúng bằng số tiền thiếu. Trên giấy báo này ghi rõ nội dung : bổ sung cho giấy báo LKB số... số tiền bổ sung... Kế toán hạch toán :

Nợ TK Liên quan Số tiền chênh lệch thiếu

Có TK 640, 650 Số tiền chênh lệch thiếu

- **TH 2** : Số tiền trên giấy báo LKB lớn hơn số tiền trên chứng từ gốc (chuyển tiền thừa) : KBNN A phải thông báo ngay cho KBNN B bằng phương tiện thông tin nhanh nhất về món tiền chuyển sai để KBNN B giữ lại số tiền thừa không trả cho khách hàng, sau đó lập 3 liên biên bản chuyển tiền : căn cứ vào biên bản,

kế toán lập 3 liên giấy báo Nợ LKB theo số tiền chênh lệch thừa :

Bút toán điều chỉnh chuyển tiền thừa và điều chỉnh sai lầm :

Nợ TK 640, 650 Số tiền đã chuyển thừa

Có TK liên quan Số tiền đã chuyển thừa

b. Sai lầm phát hiện ở KB B :

* Số tiền tổng cộng trên giấy báo Có LKB đến nhỏ hơn số tiền trên các chứng từ gốc (KBNN A chuyển tiền thiếu).

– Nếu giấy báo Có LKB hợp lệ, hợp pháp, kế toán chỉ được ghi vào tài khoản LKB đến theo số tiền trên giấy báo Có LKB đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01, 652.01 Số tiền trên giấy báo

Có TK 93, 94 ... Số tiền trên giấy báo

KB B phải ghi chú trên chứng từ gốc "KB A mới chuyển có... đồng" theo số tiền số tiền trên giấy báo Có LKB.

Sau đó, KBNN B phải tra soát gấp với KBNN A về khoản tiền KBNN A chuyển thiếu. Khi nhận được bản bổ sung giấy báo Có LKB từ KBNN A chuyển đến,

KBNN B lập thêm phiếu chuyển khoản ghi Có và báo Có cho khách hàng, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 642.01, 652.01	Số tiền chênh lệch thiếu
Có	TK liên quan	Số tiền chênh lệch thiếu

* Số tiền ghi trên giấy báo **Có** LKB đến **lớn hơn** số tiền ghi trên chứng từ gốc (KB A chuyển tiền thừa).
Xảy ra các trường hợp sau :

- **TH1** : KBNN B phát hiện KBNN A chuyển tiền thừa trước khi ghi vào tài khoản cho khách hàng, kế toán KBNN B chỉ được hạch toán vào tài khoản của khách hàng theo số tiền trên chứng từ gốc, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 642.01, 652.01	Ghi theo số tiền trên giấy báo
Có	TK 93, 94...	Ghi theo số tiền trên chứng từ gốc
Có	TK 648.02, 658.02	Ghi theo số tiền chênh lệch thừa

Sau khi hạch toán mà KBNN B chưa nhận được điện báo của KBNN A, KBNN B phải tra soát ngay với KBNN A về khoản tiền KBNN A chuyển thừa. Sau đó khi nhận được giấy báo Nợ LKB kèm theo biên bản đã

chuyển tiền thừa của KBNN A, kế toán KBNN B hạch toán :

Nợ TK 648.02, 658.02 Số chênh lệch thừa

Có TK 642.02, 652.02 Số chênh lệch thừa

– TH 2 : KBNN B phát hiện KBNN A chuyển tiền thừa sau khi KBNN B đã hạch toán thừa vào tài khoản cho khách hàng.

– Khi nhận được giấy báo Có LKB đến từ KB A, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01, 652.01 Số tiền trên giấy báo

Có TK 93, 94 Số tiền trên giấy báo

– Sau đó phát hiện thừa, nếu khách hàng chưa rút tiền hoặc số dư trên tài khoản còn đủ để thu hồi và KBNN B chưa nhận được giấy báo Nợ LKB của KB A, kế toán KB B lập tức thu hồi số tiền thừa, kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94 Số tiền chênh lệch
thừa

Có TK 648.02, 658.02 Số tiền chênh lệch
thừa

– Sau đó khi nhận được giấy báo Nợ LKB và biên bản chuyển tiền thừa của KBNN A chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 648.02, 658.02 Số tiền chênh lệch
thừa

Có TK 642.02, 652.02 Số tiền chênh lệch
thừa

* Trường hợp số tiền trên giấy báo LKB lớn hơn số tiền ghi trên chứng từ gốc, KBNN B chỉ phát hiện chuyển tiền thừa sau khi KBNN A gửi giấy báo Nợ bổ sung.

– **TH 1 :** Nếu trên tài khoản của khách hàng còn đủ số tiền để thu hồi thì KBNN B trích ngay, kế toán hạch toán :

Nợ TK liên quan Số tiền chênh lệch
thừa

Có TK 642.02, 652.02 Số tiền chênh lệch
thừa

– **TH 2 :** Nếu khách hàng đã rút tiền và số dư trên tài khoản không còn đủ để thu hồi, KB B hạch toán :

Nợ TK 661 Số tiền đã trả thừa

Có TK 642.02, 652.02 Số tiền đã trả thừa

Đồng thời KB B phải có công văn báo khách hàng mang tiền thừa đến trả KBNN. Đối với khách hàng có tài khoản tiền gửi, khi tài khoản có số dư thì KBNN

B phải lập phiếu trích ngay số tiền đã trả thừa để thanh toán khoản ghi Nợ trên. Nếu khách hàng không có tài khoản tại KBNN và khách hàng không mang tiền đến trả thì KBNN B phải báo ngay cho các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý.

Sau khi KB đã dùng các biện pháp nhưng vẫn không thu hồi được số tiền thừa, KB B phải lập biên bản ghi rõ biện pháp đã giải quyết, lý do không thu hồi được tiền, ý kiến của cơ quan pháp luật. Biên bản là căn cứ để lập hồ sơ và đưa ra hội đồng xử lý như các trường hợp mất tài sản.

1.2. Xử lý sai lầm đối với giấy báo LKB :

a. Sai lầm phát hiện ở KB A.

* Sai lầm được phát hiện ngay trong ngày khi chưa gửi giấy báo LKB cho KBNN B : KBNN A hủy giấy báo sai, lập lại toàn bộ giấy báo khác thay thế.

* Sai lầm được phát hiện sau khi đã gửi giấy báo LKB cho KBNN B :

– **TH 1 :** Nếu số tiền trên giấy báo LKB nhỏ hơn số tiền trên chứng từ gốc : KB A lập giấy báo LKB bổ sung đúng bằng số tiền thiếu. Trên giấy báo này ghi rõ nội dung : bổ sung cho giấy báo LKB số... số tiền bổ sung... kế toán hạch toán :

Nợ TK 640, 650 Số tiền chuyển thiếu

Có TK liên quan Số tiền chuyển thiếu

– **TH 2 :** Số tiền trên giấy báo LKB lớn hơn số tiền trên chứng từ gốc : KBNN A lập giấy báo Có LKB theo số tiền chênh lệch thừa để thu hồi số tiền chuyển thừa :

Bút toán điều chỉnh chuyển tiền thừa và điều chỉnh sai lầm :

Nợ TK liên quan Số tiền đã chuyển thừa

Có TK 640, 650 Số tiền đã chuyển thừa

b. Sai lầm phát hiện ở KB B :

* Số tiền tổng cộng trên giấy báo Nợ LKB đến nhỏ hơn số tiền trên các chứng từ gốc.

– Nếu giấy báo Nợ LKB hợp lệ, hợp pháp, kế toán chỉ được ghi vào tài khoản LKB đến theo số tiền trên giấy báo Nợ LKB đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94 ... Số tiền trên giấy báo

Có TK 642.02, 652.02 Số tiền trên giấy báo

KB B phải ghi chú trên chứng từ gốc "KB A mới chuyển có... đồng" theo số tiền số tiền trên giấy báo Nợ LKB.

Sau đó, KBNN B phải tra soát gấp với KBNN A về khoản tiền KBNN A chuyển thiếu. Khi nhận được bản bổ sung giấy báo Nợ LKB từ KBNN A chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 93, 94 ...	Số tiền chênh lệch thiếu
Có	TK 642.02, 652.02	Số tiền chênh lệch thiếu

* Số tiền ghi trên giấy báo Nợ LKB đến lớn hơn số tiền ghi trên chứng từ gốc. Xảy ra các trường hợp sau :

– **TH1** : KBNN B phát hiện KBNN A chuyển tiền thừa trước khi ghi vào tài khoản cho khách hàng, kế toán KBNN B chỉ được hạch toán vào tài khoản của khách hàng theo số tiền trên chứng từ gốc, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 93, 94...	Ghi theo số tiền trên chứng từ gốc
Nợ	TK 648.01, 658.01	Ghi theo số tiền chênh lệch thừa
Có	TK 642.02, 652.02	Ghi theo số tiền trên giấy báo

Sau khi hạch toán mà KBNN B chưa nhận được điện báo của KBNN A, KBNN B phải tra soát ngay với KBNN A về khoản tiền KBNN A chuyển thừa. Sau đó khi nhận được giấy báo Có LKB kèm theo biên bản đã chuyển tiền thừa của KBNN A, kế toán KBNN B hạch toán :

Nợ TK 642.01, 652.01 Số chênh lệch thừa

Có TK 648.01, 658.01 Số chênh lệch thừa

– **TH 2 :** KBNN B phát hiện KBNN A chuyển tiền thừa sau khi KBNN B đã hạch toán thừa vào tài khoản cho khách hàng.

– Khi nhận được giấy báo Nợ LKB đến từ KB A, kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94 Số tiền trên giấy báo

Có TK 642.02, 652.02 Số tiền trên giấy báo

– Sau đó khi nhận được giấy báo Có LKB và biên bản chuyển tiền thừa của KBNN A chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01, 652.01 Số tiền chênh lệch thừa

Có TK liên quan Số tiền chênh lệch thừa

2. Xử lý sai lầm đối với thanh toán LKB qua mạng vi tính :

2.1. Xử lý sai lầm đối với bảng kê thanh toán LKB kèm giấy báo Có.

a. Sai lầm phát hiện tại KB A.

* Sai lầm phát hiện trước khi truyền tin thì hủy bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo LKB đi) đã lập sai, lập lại bảng kê thanh toán LKB mới.

* Sai lầm được phát hiện sau khi đã truyền tin cho KB B :

– **TH 1 :** Nếu số tiền trên bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo LKB đi) nhỏ hơn số tiền trên chứng từ gốc (chuyển tiền thiếu) : KB A lập bảng kê thanh toán LKB bổ sung đúng bằng số tiền thiếu và truyền sang KB B, Kế toán hạch toán :

Nợ	TK liên quan	Số tiền chênh lệch thiếu
Có	TK 640	Số tiền chênh lệch thiếu

– **TH 2 :** Số tiền trên bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo LKB đi) lớn hơn số tiền trên chứng từ gốc (chuyển tiền thừa) : KBNN A phải thông báo ngay cho KBNN B bằng phương tiện thông tin nhanh nhất về món tiền chuyển sai để KBNN B giữ lại số tiền thừa

không trả cho khách hàng, sau đó lập biên bản chuyển tiền : căn cứ vào biên bản, kế toán lập bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo Nợ LKB) theo số tiền chênh lệch thừa và truyền sang KB B :

Bút toán điều chỉnh chuyển tiền thừa và điều chỉnh sai lầm :

Nợ TK 640 Số tiền đã chuyển thừa

Có TK liên quan Số tiền đã chuyển thừa

b. Sai lầm phát hiện ở KB B :

* Số tiền tổng cộng trên bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo Có LKB đến) **nhỏ hơn** số tiền trên các chứng từ gốc (KBNN A chuyển tiền thiếu), kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01 Số tiền trên giấy báo

Có TK 93, 94 ... Số tiền trên giấy báo

Khi nhận được bảng kê thanh toán LKB bổ sung (Kiêm giấy báo Có LKB bổ sung) từ KBNN A chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01 Số tiền chênh lệch thiếu

Có TK liên quan Số tiền chênh lệch thiếu

* Số tiền ghi trên bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo Có LKB) đến **lớn hơn** số tiền ghi trên chứng từ gốc (KB A chuyển tiền thừa). Xảy ra các trường hợp sau :

– **TH1** : KBNN B nhận được biên bản chuyển tiền thừa trước khi trả tiền cho từ KB A, đồng thời nhận được bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo Nợ), kế toán KBNN B hạch toán :

Nợ TK 642.01 Ghi theo giấy báo Có LKB

Có TK 93, 94... Ghi theo số tiền trên
chứng từ gốc

Có TK 648.02 Ghi theo số tiền chênh
lệch thừa

Đồng thời, kế toán KBNN B hạch toán :

Nợ TK 648.02 Số chênh lệch thừa

Có TK 642.02 Số chênh lệch thừa

– **TH 2** : KBNN B nhận được biên bản chuyển tiền thừa của KB A sau khi đã trả cho khách nhưng chưa nhận được bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo Nợ LKB đến) :

– Khi nhận được bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo Có LKB đến) từ KB A, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01 Số tiền trên giấy báo

Có TK 93, 94 Số tiền trên giấy báo

- Khi phát hiện thừa do Kho bạc A báo nhưng chưa nhận được chứng từ thu hồi tiền thừa từ KB A, kế toán KB B lập tức thu hồi số tiền thừa, kế toán hạch toán :

Nợ TK 93, 94 Số tiền chênh lệch thừa

Có TK 648.02 Số tiền chênh lệch thừa

- Sau đó, khi nhận được bảng kê thanh toán LKB (kiêm giấy báo Nợ LKB) và biên bản chuyển tiền thừa của KBNN A chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 648.02 Số tiền chênh lệch thừa

Có TK 642.02 Số tiền chênh lệch thừa

- **TH 3 :** KB B nhận được biên bản chuyển tiền thừa và cả bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo Nợ LKB) của KB A mới biết đã trả thừa cho khách :

- Khi nhận được bảng kê thanh toán LKB (Kiêm giấy báo Có LKB đến) từ KB A, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01 Số tiền trên giấy báo

Có TK 93, 94 Số tiền trên giấy báo

- Khi nhận được chứng từ thu hồi tiền thừa từ KB A :

+ Nếu trên tài khoản của khách hàng còn đủ số tiền để thu hồi thì KBNN B trích ngay, kế toán hạch toán :

Nợ TK khách hàng Số tiền chênh lệch thừa

Có TK 642.02 Số tiền chênh lệch thừa

+ Nếu khách hàng đã rút tiền và số dư trên tài khoản không còn đủ để thu hồi, KB B hạch toán :

Nợ TK 661 Số tiền đã trả thừa

Có TK 642.02 Số tiền đã trả thừa

Đồng thời KB B phải có công văn báo khách hàng mang tiền thừa đến trả KB. Đối với khách hàng có tài khoản tiền gửi, khi tài khoản có số dư thì KBNN B phải lập phiếu trích ngay số tiền đã trả thừa để thanh toán khoản ghi Nợ trên. Nếu khách hàng không có tài khoản tại KBNN và khách hàng không mang tiền đến trả thì KBNN B phải báo ngay cho các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý.

Sau khi KB đã dùng các biện pháp nhưng vẫn không thu hồi được số tiền thừa, KB B phải lập biên bản ghi rõ biện pháp đã giải quyết, lý do không thu hồi được tiền, ý kiến của cơ quan pháp luật. Biên bản là căn cứ để lập hồ sơ và đưa ra hội đồng xử lý như các trường hợp mất tài sản.

2.2. Xử lý sai lầm đối với bảng kê thanh toán LKB kiêm giấy báo Nợ.

Cách xử lý và hạch toán tương tự như bảng kê thanh toán LKB kiêm giấy báo Có.

V. KẾ TOÁN QUYẾT TOÁN LKB

– Khi hết năm, các đơn vị KBNN có tham gia thanh toán LKB tiến hành thực hiện quyết toán LKB nhằm xử lý số chênh lệch trong thu, chi hộ qua LKB vào tài khoản thanh toán vốn giữa các đơn vị KBNN. Quyết toán LKB được tiến hành cùng lúc với quyết toán vốn của các đơn vị KBNN.

– Đến hết ngày 31/12 hàng năm, số dư trên các tài khoản LKB năm nay được chuyển sang các tài khoản LKB năm trước để tiếp tục theo dõi, xử lý cho đến khi nhận được lệnh quyết toán.

– Trước khi tiến hành quyết toán LKB, phải bảo đảm không còn số dư các tài khoản : 653, 643, 657, 647, 659, 649.

1. Chứng từ sử dụng :

- Lệnh quyết toán vốn.
- Phiếu chuyển tiêu.
- Phiếu chuyển khoản.

2. Tài khoản sử dụng :

*** Tài khoản 41 – Chuyển tiêu thanh toán liên Kho bạc**

Tài khoản này phản ánh quá trình quyết toán LKB tại các đơn vị KBNN.

– TK 411 – Chuyển tiêu thanh toán liên Kho bạc ngoại tỉnh.

Tài khoản này dùng để kết chuyển số thu hộ, chi hộ LKB ngoại tỉnh năm trước đã được đối chiếu khi quyết toán LKB và quyết toán vốn KBNN. Tài khoản này được sử dụng tại KBNN TW và KBNN tỉnh.

Tại KBNN Trung ương :

Bên Nợ : _ Số chi hộ LKB ngoại tỉnh.

Bên Có : _ Số thu hộ LKB ngoại tỉnh

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi hộ LKB ngoại tỉnh.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu hộ LKB ngoại tỉnh.

Sau khi quyết toán vốn tài khoản này không còn số dư.

Tại KBNN tỉnh :

Bên Nợ : _ Phục hồi số chi hộ LKB ngoại tỉnh của các KBNN huyện trực thuộc chuyển về.

- _ Kết chuyển số chi hộ LKB ngoại tỉnh tại KBNN tỉnh.
- _ Thanh toán số thu hộ LKB ngoại tỉnh toàn địa bàn tỉnh với KBNN TW.

Bên Có : _ Phục hồi số thu hộ LKB ngoại tỉnh của các KBNN huyện trực thuộc chuyển về.

- _ Kết chuyển số thu hộ LKB ngoại tỉnh tại KB tỉnh.
- _ Thanh toán số chi hộ LKB ngoại tỉnh toàn địa bàn tỉnh với KB TW.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chênh lệch chi hộ LKB ngoại tỉnh lớn hơn số thu hộ LKB ngoại tỉnh.

Số dư Có : _ Phản ánh số chênh lệch thu hộ LKB ngoại tỉnh lớn hơn số chi hộ LKB ngoại tỉnh.

– TK 412 – Chuyển tiêu thanh toán liên Kho bạc nội tỉnh.

Tài khoản này được sử dụng tại KBNN tỉnh.

Bên Nợ : _ Phục hồi số chi hộ LKB nội tỉnh của các KBNN huyện trực thuộc chuyển về.

- _ Kết chuyển số chi hộ LKB nội tỉnh tại KBNN tỉnh.

Bên Có : _ Phục hồi số thu hộ LKB nội tỉnh của các KBNN huyện trực thuộc chuyển về.
 _ Kết chuyển số thu hộ LKB nội tỉnh tại KBNN tỉnh.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi hộ LKB nội tỉnh.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu hộ LKB nội tỉnh.

Sau khi quyết toán vốn tài khoản không còn số dư.

3. Phương pháp hạch toán :

3.1. Tại KBNN huyện :

Khi nhận được lệnh quyết toán vốn của KBNN tỉnh, kế toán căn cứ số dư các TK 641, 645, 651, 655 lập phiếu chuyển tiêu tất toán số dư cho từng tài khoản.

– Nếu thanh toán các khoản thu hộ LKB ngoại tỉnh, nội tỉnh (các tài khoản 641, 645, 651, 655 có số dư Có), kế toán hạch toán :

Nợ TK 641, 645, 651, 655

Có TK 631.02

– Nếu thanh toán các khoản chi hộ LKB ngoại tỉnh, nội tỉnh (các tài khoản 641, 645, 651, 655 có số dư Nợ), kế toán hạch toán :

Nợ TK 631.02

Có TK 641, 645, 651, 655

3.2. Tại KBNN tỉnh.**a. Quyết toán vốn với các KBNN huyện :**

Nhận được phiếu chuyển tiêu do KBNN huyện chuyển về, kế toán KBNN tỉnh đối chiếu với lệnh quyết toán vốn và thực hiện hạch toán phục hồi :

– Phục hồi số thu hộ LKB ngoại tỉnh chi tiết cho từng KBNN huyện. Căn cứ phiếu chuyển tiêu số dư Có các tài khoản LKB 641, 645 của các KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ TK 631.02

Có TK 411

– Phục hồi số thu hộ LKB nội tỉnh chi tiết cho từng KBNN huyện. Căn cứ phiếu chuyển tiêu số dư Có các tài khoản LKB 651, 655 của các KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ TK 631.02

Có TK 412

– Phục hồi số chi hộ LKB ngoại tỉnh chi tiết theo từng KBNN huyện. Căn cứ phiếu chuyển tiêu số dư Nợ các tài khoản LKB 641, 645 của các KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ TK 411

Có TK 631.02

– Phục hồi số chi hộ LKB nội tỉnh chi tiết theo từng KBNN huyện. Căn cứ phiếu chuyển tiêu số dư Nợ các tài khoản LKB 651, 655 của các KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ TK 412

Có TK 631.02

b. Quyết toán LKB tại Văn phòng KBNN tỉnh.

*** Đối với LKB nội tỉnh :**

– Nếu các tài khoản 651, 655 có số dư Có, kế toán lập phiếu chuyển tiêu cho mỗi tài khoản, kế toán hạch toán :

Nợ TK 651, 655

Có TK 412

– Nếu các khoản 651, 655 có số dư Nợ, kế toán lập phiếu chuyển tiêu cho mỗi tài khoản, kế toán hạch toán :

Nợ TK 412

Có TK 651, 655.

Ghi chú : Sau khi quyết toán với toàn bộ các KBNN huyện và thực hiện bút toán trên, số dư TK 412 bằng 0.

*** Đối với LKB ngoại tỉnh :**

– Nếu các tài khoản 641, 645 có số dư Có, kế toán lập phiếu chuyển tiêu cho mỗi tài khoản, kế toán hạch toán :

Nợ TK 641, 645

Có TK 411

– Nếu các tài khoản 641, 645 có số dư Nợ kế toán lập phiếu chuyển tiêu cho mỗi tài khoản, kế toán hạch toán :

Nợ TK 411

Có TK 641, 645

c. Quyết toán LKB với KBNN Trung ương :

Căn cứ số dư TK 411 sau khi đã phục hồi trong toàn KBNN tỉnh (bao gồm tại văn phòng KBNN Tỉnh và do các KB huyện chuyển về), kế toán lập phiếu chuyển tiêu tất toán số dư cho tài khoản 411.

– Nếu tài khoản 411 có số dư Có, kế toán hạch toán :

Nợ TK 411

Có TK 630.02

– Nếu tài khoản 411 có số dư Nợ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 630.02

Có TK 411

3.3. Tại KBNN Trung ương.

a. Quyết toán LKB với KBNN tỉnh.

Nhận được phiếu chuyển tiêu do KBNN tỉnh chuyển về, kế toán tại KBNN Trung ương thực hiện hạch toán phục hồi :

– Phục hồi số thu hộ LKB ngoại tỉnh của từng KBNN tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ TK 630.02

Có TK 411

– Phục hồi số chi hộ LKB ngoại tỉnh của từng KBNN tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ TK 411

Có TK 630.02

b. Quyết toán LKB ngoại tỉnh tại Văn phòng KBNN Trung ương.

– Nếu tài khoản 641, 645 có số dư Có, kế toán lập phiếu chuyển tiêu hạch toán :

Nợ TK 641, 645

Có TK 411

– Nếu tài khoản 641, 645 có số dư Nợ, kế toán lập phiếu chuyển tiêu hạch toán :

Nợ TK 411

Có TK 641, 645

Ghi chú : Sau khi quyết toán với toàn bộ các KBNN tỉnh và thực hiện bút toán trên, số dư TK 411 bằng 0.

CHƯƠNG IV

KẾ TOÁN THANH TOÁN BÙ TRỪ

I. THANH TOÁN BÙ TRỪ THÔNG THƯỜNG

1. Nội dung thanh toán bù trừ :

Thanh toán bù trừ thực chất là việc chấp nhận thanh toán các khoản phải thu, phải trả lẫn nhau giữa các đơn vị tham gia thanh toán bù trừ (giữa ngân hàng với KBNN) thông qua ngân hàng Nhà nước chủ trì ngay trong phiên bù trừ.

Thanh toán bù trừ thông thường là hình thức thanh toán bằng cách giao nhận chứng từ trực tiếp giữa ngân hàng với KBNN trên cùng địa bàn tỉnh có mở tài khoản tại một ngân hàng Nhà nước đứng ra chủ trì. .

Thanh toán bù trừ thông thường phải tuân theo các nguyên tắc :

– Điều kiện cần thiết để tham gia thanh toán bù trừ thông thường : các KBNN thành viên tham gia thanh toán bù trừ phải mở tài khoản tiền gửi trực tiếp tại ngân hàng Nhà nước chủ trì. Nếu các đơn vị KBNN không có tài khoản tiền gửi trực tiếp tại ngân hàng Nhà nước vẫn có thể tham gia thanh toán bù trừ thông qua thanh toán LKB trong hệ thống.

– Hàng ngày phải thanh toán hết số phải thu, phải trả giữa các thành viên tham gia thanh toán bù trừ với nhau và số chênh lệch thông qua ngân hàng Nhà nước chủ trì.

– Cuối ngày tài khoản thanh toán bù trừ không còn số dư.

2. Chứng từ sử dụng :

Căn cứ để hạch toán trong thanh toán bù trừ thông thường là các bảng kê thanh toán bù trừ kèm theo các chứng từ gốc :

– Vế Nợ bảng kê tập hợp các chứng từ phát sinh từ bên ngoài do các thành viên tham gia thanh toán bù trừ đối phương lập trả tiền hộ cho KBNN.

– Vế Có tập hợp các chứng từ phát sinh tại KBNN, mà KBNN đã chi trả hộ cho các thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

3. Tài khoản sử dụng :

* TK 665 : Thanh toán bù trừ

Tài khoản này phản ánh các nghiệp vụ thanh toán bù trừ với các ngân hàng thành viên khác

Bên Nợ : _ Các khoản phải thu từ các ngân hàng khác.

- _ Kết chuyển số chênh lệch phải trả lớn hơn phải thu trong thanh toán bù trừ.

Bên Có : _ Các khoản phải trả cho các ngân hàng khác.

- _ Kết chuyển số chênh lệch phải thu lớn hơn phải trả trong thanh toán bù trừ.

Số dư Có : _ Các khoản tiền Nợ đã phát lệnh chuyển Nợ nhưng chưa nhận được thông báo chấp nhận nợ trong thanh toán bù trừ.

Tài khoản có các tài khoản bậc III phản ánh chi tiết các khoản phải thu, phải trả đã hoàn tất thủ tục trong nghiệp vụ thanh toán bù trừ với các ngân hàng thành viên và các khoản phải thu còn chờ hoàn tất thủ tục.

TK 665.01 : Thanh toán bù trừ

Tài khoản này phản ánh toàn bộ các khoản thanh toán bù trừ ngoài hệ thống đã hoàn chỉnh thủ tục với các ngân hàng thành viên và ngân hàng chủ trì.

Bên Nợ : _ Các khoản phải thu từ các ngân hàng khác.

_ Kết chuyển số chênh lệch phải trả lớn hơn phải thu trong thanh toán bù trừ.

Bên Có : _ Các khoản phải trả cho các ngân hàng khác.

_ Kết chuyển số chênh lệch phải thu lớn hơn phải trả trong thanh toán bù trừ.

Cuối ngày tài khoản này không còn số dư.

TK 665.02 : Chờ lệnh chuyển nợ được chấp nhận

Tài khoản này phản ánh tình hình xử lý các khoản tiền Nợ trong thanh toán bù trừ điện tử với các ngân hàng thành viên khác.

Bên Nợ : _ Tất toán khoản tiền Nợ khi nhận được thông báo chấp nhận lệnh chuyển Nợ của ngân hàng thành viên liên quan.

Bên Có : _ Các khoản phải thu trên lệnh chuyển Nợ đi các ngân hàng khác.

Số dư Có : _ Các khoản phải thu chưa nhận được thông báo chấp nhận lệnh chuyển Nợ của ngân hàng thành viên khác.

TK 665.03 : Phải thu trong thanh toán bù trừ điện tử.

Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu phát sinh trong nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử trong trường hợp KBNN ra thông báo từ chối lệnh chuyển nợ của các ngân hàng thành viên khác do tài khoản của khách hàng tại KBNN không đủ đảm bảo số dư để thực hiện lệnh chuyển Nợ.

Bên Nợ : _ Số tiền phải thu khi phát thông báo từ chối lệnh chuyển Nợ.

Bên Có : _ Số tiền phải thu đã được lập lệnh chuyển Nợ để trả lại ngân hàng thành viên liên quan.

Số dư Nợ : _ Số tiền phải thu chờ lập lệnh chuyển Nợ trả lại ngân hàng thành viên liên quan.

4. Phương pháp hạch toán :

a. Chứng từ đi.

– Căn cứ chứng từ gốc và bảng kê thanh toán bù phản ánh các khoản ngân hàng thành viên đã chi trả hộ, kế toán hạch toán :

Nợ TK liên quan

Có TK 665.01

– Căn cứ chứng từ gốc và bảng kê thanh toán bù phản ánh các khoản KBNN đã chi trả hộ cho ngân hàng thành viên, kế toán hạch toán :

Nợ TK 665.01

Có TK liên quan

b. Chứng từ về.

Sau khi các phiên họp bù trừ kết thúc, kế toán thanh toán bù trừ của KBNN căn cứ các bảng kê thanh toán bù trừ kèm chứng từ gốc của các ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ đối phương giao cho KBNN, kế toán hạch toán :

– Nếu ngân hàng thành viên chi hộ :

Nợ TK liên quan

Có TK 665.01

– Nếu ngân hàng thành viên thu hộ :

Nợ TK 665.01

Có TK liên quan

Căn cứ kết quả bù trừ trong ngày (so sánh giữa chứng từ đi và chứng từ về), kế toán hạch toán :

– Nếu phải thu :

Nợ	TK 511	Số chênh lệch phải thu
Có	TK 665.01	

– Nếu phải trả :

Nợ	TK 665.01	
Có	TK 511	Số chênh lệch phải trả

II. THANH TOÁN BÙ TRỪ ĐIỆN TỬ

1. Nội dung thanh toán bù trừ điện tử :

Thanh toán bù trừ điện tử là thực hiện việc chuyển khoản và thanh toán qua mạng máy tính giữa các tài khoản được mở tại các ngân hàng khác hệ thống hoặc ở các KBNN trực thuộc cùng một KBNN trên phạm vi một địa bàn nhất định hoặc khác địa bàn nhưng có tham gia thanh toán LKB nội tỉnh trên mạng diện rộng. Bằng kỹ thuật xử lý bù trừ điện tử, các thành viên tham gia thanh toán bù trừ chuyển chứng từ cho nhau qua mạng máy tính, bù trừ cho nhau phần nợ qua lại và trả cho nhau số chênh lệch.

Các thành viên trực tiếp tham gia thanh toán bù trừ điện tử được nối mạng trực tiếp với hệ thống máy tính của ngân hàng Nhà nước chủ trì để thực hiện các giao dịch thanh toán bù trừ điện tử. Trong thanh toán

bù trừ điện tử, KBNN thành viên trực tiếp vừa là KBNN gửi lệnh thanh toán vừa là KBNN nhận lệnh thanh toán.

Các KBNN thành viên trực tiếp tham gia thanh toán bù trừ điện tử phải tuân thủ các quy định sau :

- Kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ đối với lệnh thanh toán, số phải thu, phải trả hoặc được hưởng cuối cùng trong ngày giao dịch của KBNN mình với kết quả thanh toán bù trừ điện tử nhận được của ngân hàng Nhà nước chủ trì trước khi hạch toán.

- Kịp thời thông báo ngay cho ngân hàng Nhà nước chủ trì nếu :

- + Gửi lệnh xác nhận nếu thấy khớp đúng.

- + Tra soát ngay các ngân hàng thành viên nếu phát hiện sai sót.

- Tại các KBNN thành viên trực tiếp tham gia thanh toán bù trừ điện tử, sau khi hạch toán xong số thực phải trả hoặc được hưởng cuối cùng trong ngày giao dịch theo kết quả thanh toán bù trừ, tài khoản thanh toán bù trừ của các KBNN thành viên trực tiếp phải hết số dư.

- Tất cả các khoản tiền Nợ trong thanh toán bù trừ điện tử đều phải có ủy quyền trước. Các KBNN phải

ký hợp đồng chuyển Nợ với các ngân hàng thành viên khác và phải được ngân hàng Nhà nước đồng ý.

– Lệnh chuyển Có chỉ được hủy khi ngân hàng thành viên nhận lệnh chưa ghi Có vào tài khoản của khách hàng hoặc đã ghi Có vào tài khoản khách hàng nhưng khách hàng chưa sử dụng hoặc trên tài khoản khách hàng còn số dư. Lệnh chuyển Nợ chỉ được hủy khi khách hàng đã trả lại số tiền được hưởng cho KBNN thành viên chuyển lệnh.

2. Tài khoản sử dụng :

- TK 665.02 : Chờ lệnh chuyển nợ được chấp nhận.
- TK 665.03 : Phải thu trong thanh toán bù trừ điện tử.

3. Phương pháp hạch toán :

a. Chứng từ đi :

Khi gửi lệnh thanh toán bù trừ điện tử đi ngân hàng Nhà nước chủ trì :

- Nếu thu hộ ngân hàng khác (Lệnh chuyển Có), kế toán hạch toán :

Nợ TK liên quan

Có TK 665.01

– Nếu chi hộ ngân hàng khác (Lệnh chuyển Nợ),
kế toán hạch toán :

Nợ TK 665.01

Có TK 665.02

– Sau đó khi nhận được thông báo chấp nhận lệnh
chuyển Nợ của ngân hàng thành viên gửi đến, kế toán
KBNN hạch toán :

Nợ TK 665.02

Có TK liên quan

b. Chứng từ về.

Đến thời điểm giao dịch của phiên giao dịch thanh
toán bù trừ điện tử, kế toán thanh toán bù trừ nhận
được các lệnh thanh toán cùng bảng kê kết quả thanh
toán bù trừ điện tử của ngân hàng Nhà nước chủ trì
chuyển đến phải kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của
chứng từ và hạch toán :

– Nếu ngân hàng thu hộ (Lệnh chuyển Có) :

Nợ TK 665.01

Có TK liên quan

– Nếu ngân hàng chi hộ (Lệnh chuyển Nợ) :

Nợ TK liên quan

Có TK 665.01

Cuối phiên giao dịch, sau khi đã thực hiện xong các bước đối chiếu, xác nhận với ngân hàng Nhà nước chủ trì, kế toán thanh toán bù trừ của KBNN căn cứ bảng tổng hợp thanh toán bù trừ kèm kết quả thanh toán bù, lập phiếu chuyển khoản và hạch toán :

– Nếu phải thu :

Nợ TK 51 Số chênh lệch phải thu

Có TK 665.01

– Nếu phải trả :

Nợ TK 665.01 Số chênh lệch phải trả

Có TK 51

CHƯƠNG V

KẾ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. KẾ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Chứng từ sử dụng :

- Lệnh thu NSNN.
- Giấy nộp tiền vào NSNN bằng ị tiền mặt.
- Giấy nộp tiền vào NSNN bằng chuyển khoản.
- Giấy nộp tiền vào NSNN bằng ngoại tệ tiền mặt.
- Giấy nộp tiền vào NSNN bằng ngoại tệ chuyển khoản.
- Lệnh ghi thu NSNN.
- Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN.

2. Tài khoản sử dụng :

- * Tài khoản 70 – Thu ngân sách Trung ương.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu ngân sách Nhà nước đã được điều tiết cho ngân sách Trung ương. Tài khoản này có các tài khoản bậc II mở theo niên độ ngân sách.

TK 701 : Thu ngân sách Trung ương năm nay.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách Trung ương năm nay.

_ Đến ngày 31/12 Kết chuyển thu ngân sách Trung ương năm nay sang tài khoản 702.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách Trung ương năm nay.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách Trung ương năm nay hiện có.

TK 702 : Thu ngân sách Trung ương năm trước.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách Trung ương năm trước.

_ Kết chuyển thu ngân sách Trung ương năm trước về KBNN cấp trên qua quyết toán vốn.

_ Kết chuyển thu ngân sách Trung ương khi quyết toán năm được duyệt.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách Trung ương năm trước được kết chuyển từ tài khoản 701.

_ Các khoản thu ngân sách Trung ương năm trước.

_ Phục hồi thu ngân sách Trung ương năm trước (Phát sinh ở KBNN Trung ương và các KBNN tỉnh).

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách Trung ương năm trước chưa quyết toán.

TK 703 : Thu ngân sách Trung ương năm sau.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách Trung ương năm sau.

_ Đến ngày 31/12 Kết chuyển thu ngân sách Trung ương năm sau sang tài khoản 701.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách Trung ương năm sau.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách Trung ương năm sau hiện có.

TK 704 : Thu ngân sách Trung ương năm trước nữa.

Bên Nợ : _ Kết chuyển thu ngân sách Trung ương khi quyết toán năm được duyệt.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách Trung ương năm trước nữa được kết chuyển từ tài khoản 702.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách Trung ương năm trước nữa chưa quyết toán.

Tài khoản 70 có các tài khoản bậc III mở theo tính chất các khoản thu : thực thu cân đối ngân sách, tạm thu chưa đưa vào cân đối ngân sách.

*** Tài khoản 71 – Thu ngân sách cấp tỉnh.**

Tài khoản này được mở tại các KBNN tỉnh, huyện để phản ánh các tài khoản thu ngân sách Nhà nước đã được điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh, thành phố. Tài khoản này có các tài khoản bậc II mở theo niên độ ngân sách.

TK 711 : Thu ngân sách cấp tỉnh năm nay.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách cấp tỉnh năm nay.

_ Đến ngày 31/12 Kết chuyển thu ngân sách cấp tỉnh năm nay sang tài khoản 712.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh năm nay.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách cấp tỉnh năm nay hiện có.

TK 712 : Thu ngân sách cấp tỉnh năm trước.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách cấp tỉnh năm trước.

_ Kết chuyển thu ngân sách cấp tỉnh năm trước về KBNN cấp trên qua quyết toán vốn.

_ Kết chuyển thu ngân sách cấp tỉnh khi quyết toán năm được duyệt.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh năm trước được kết chuyển từ tài khoản 701.

_ Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh năm trước.

_ Phục hồi thu ngân sách cấp tỉnh năm trước.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách cấp tỉnh chưa quyết toán.

TK 713 : Thu ngân sách cấp tỉnh năm sau.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách cấp tỉnh năm sau.

_ Đến ngày 31/12 Kết chuyển thu ngân sách cấp tỉnh năm sau sang tài khoản 711.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh năm sau.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách cấp tỉnh năm sau hiện có.

*** Tài khoản 72 – Thu ngân sách cấp huyện.**

Tài khoản này được mở tại các KBNN tỉnh, huyện để phản ánh các khoản thu ngân sách đã điều tiết cho ngân sách cấp quận, huyện, thị xã. Tài khoản này có các tài khoản bậc II mở theo niên độ ngân sách.

TK 721 : Thu ngân sách cấp huyện năm nay.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách cấp huyện năm nay.

_ Đến ngày 31/12 kết chuyển thu ngân sách cấp tỉnh năm nay sang tài khoản 722.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách cấp huyện năm nay.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách cấp huyện năm nay hiện có.

TK 722 : Thu ngân sách cấp huyện năm trước.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách cấp huyện năm trước.

_ Kết chuyển thu ngân sách cấp huyện khi quyết toán năm được duyệt.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách cấp huyện năm trước được kết chuyển từ tài khoản 721.

_ Các khoản thu ngân sách cấp huyện năm trước.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách cấp huyện chưa quyết toán.

TK 723 : Thu ngân sách huyện năm sau.

Bên Nợ : _ Các khoản thoái thu thuộc ngân sách cấp huyện năm sau.

_ Đến ngày 31/12 kết chuyển thu ngân sách cấp tỉnh năm sau sang tài khoản 721.

Bên Có : _ Các khoản thu ngân sách cấp huyện năm sau.

Số dư Có : _ Phản ánh số thu ngân sách cấp huyện năm sau hiện có.

*** Tài khoản 73 – Thu ngân sách xã**

Nội dung, kết cấu tài khoản 73 tương tự như tài khoản 72.

*** Tài khoản 74 – Điều tiết thu ngân sách Nhà nước.**

Tài khoản này dùng để điều tiết các khoản thu của ngân sách Nhà nước cho các cấp ngân sách.

Bên Nợ : _ Số điều tiết cho ngân sách các cấp.

_ Điều chỉnh số thoái thu ngân sách Nhà nước.

Bên Có : _ Số thu ngân sách Nhà nước.

_ Điều chỉnh số thoái thu ngân sách Nhà nước.

Tài khoản này không còn số dư.

Tài khoản 74 có tài khoản bậc II mở theo niên độ ngân sách :

– TK 741 – Điều tiết thu ngân sách Nhà nước năm nay.

– TK 742 – Điều tiết thu ngân sách Nhà nước năm trước.

– TK 743 – Điều tiết thu ngân sách Nhà nước năm sau.

Tài khoản 74 có bậc III mở theo tính chất khoản thu : thực thu hoặc tạm thu chưa đưa vào cân đối ngân sách.

*** TK 904 : Vay ngân hàng.**

Tài khoản này phản ánh tình hình biến động tăng giảm số vay nợ của ngân sách Nhà nước thông qua KBNN được hình thành từ việc vay ngân hàng trong nước.

Bên Nợ : _ Phản ánh số đã trả nợ gốc tiền vay.

_ Điều chỉnh chênh lệch giảm tỷ giá ngoại tệ vay.

Bên Có : _ Phản ánh số tiền đã vay.

_ Điều chỉnh chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ vay.

Số dư Có : _ Phản ánh số tiền vay chưa thanh toán.

*** Tài khoản 613 – Thanh toán tiền vay khác với NSNN.**

Tài khoản này phản ánh quan hệ giữa KBNN với ngân sách Nhà nước về số tiền vay ngân hàng, các tổ chức khác và vay nước ngoài.

Bên Nợ : _ Số tiền đã hạch toán thu ngân sách Nhà nước.

Bên Có : _ Số tiền ngân sách Nhà nước đã trả.

Số dư Nợ : _ Số tiền ngân sách Nhà nước còn phải trả.

3. Phương pháp hạch toán :

3.1. Thu thuế, phí, lệ phí

– Căn cứ vào chứng từ thu : giấy nộp tiền vào NSNN, giấy báo Có của ngân hàng..., kế toán hạch toán :

Nợ TK 50, 51, 92, 93, 94....

Có TK 741.01

Đồng thời, điều tiết cho các cấp ngân sách được hưởng theo quy định :

Nợ TK 741.01

Có TK 701.01, 711.01, 721.01, 731.01

3.2. Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên.

– Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại 2 đơn vị KBNN khác nhau : căn cứ giấy báo Có LKB do KBNN cấp trên chuyển về, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642, 652

Có TK 741

Đồng thời, điều tiết 100% cho cấp ngân sách hưởng :

Nợ TK 741

Có TK 711, 721

– Trường hợp 2 cấp ngân sách cùng mở tài khoản tại 1 đơn vị KBNN, căn cứ Lệnh chi tiền, kế toán hạch toán :

Nợ TK 311.04, 321.04

Có TK 741.01

Đồng thời, điều tiết 100% cho cấp ngân sách được hưởng :

Nợ TK 741

Có TK 721, 731

3.3. Thu do phát hành trái phiếu Chính phủ.

– Căn cứ bảng kê phát hành trái phiếu hoặc giấy báo Có của ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ TK 501, 511

Có TK 901, 902

– Đồng thời, lập phiếu chuyển khoản :

Nợ TK 611

Có TK 741.01

– Đồng thời, điều tiết 100% cho ngân sách Trung ương :

Nợ TK 741.01

Có TK 701.01

3.4. Thu do vay ngân hàng.

– Căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, kế toán hạch toán

Nợ TK 511

Có TK 904

– Đồng thời, lập phiếu chuyển khoản :

Nợ TK 613

Có TK 741.11

– Đồng thời, điều tiết 100% cho ngân sách Trung ương :

Nợ TK 741.11

Có TK 701.11 Tạm thu chưa đưa vào cân đối

3.5. Thu do vay quỹ dự trữ tài chính.

– Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền, kế toán hạch toán :

Nợ TK 951, 952

Có TK 741.11

– Đồng thời, điều tiết 100% cho cấp ngân sách hưởng :

Nợ TK 741.11

Có TK 701.11, 711.11

3.6. Thu do vay vốn nhân rồi của KBNN.

– Căn cứ giấy đề nghị tạm ứng của cơ quan tài chính đã được duyệt, kế toán hạch toán :

Nợ TK 201

Có TK 741.11

– Đồng thời, điều tiết 100% cho cấp ngân sách hưởng :

Nợ TK 741.11

Có TK 701, 711

3.7. Trường hợp xảy ra thoái thu ngân sách.

* Thoái thu khi chưa quyết toán NSNN :

– Căn cứ lệnh thoái thu của cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ TK 701, 711, 721, 731

Có TK 50, 51, 93, 94

– Đồng thời, hạch toán đỏ :

Nợ TK 741

Có TK 741

* Thoái thu khi đã quyết toán NSNN :

– Căn cứ Lệnh chi tiền của cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.04, 311.04 ...

Có TK 50, 51, 93, 94 ...

II. KẾ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Chứng từ sử dụng :

Hiện nay chi ngân sách Nhà nước được thực hiện theo các phương thức sau :

– Chi theo Dự toán : áp dụng cho cấp kinh phí thường xuyên của đơn vị hành chính, sự nghiệp hoặc áp dụng cho kinh phí ủy quyền.

– Chi ngân sách bằng Lệnh chi tiền : áp dụng cho các khoản chi ngân sách mang tính chất không thường xuyên : cấp vốn cho các tổ chức kinh tế, chi cho vay,

trả nợ, các khoản giao dịch giữa Chính phủ với nước ngoài, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới. Các khoản chi này do cơ quan tài chính trực tiếp quyết định.

– Chi bằng Hạn mức kinh phí : áp dụng cho chi đầu tư xây dựng cơ bản.

Chúng tôi áp dụng cho các phương thức chi như sau :

- Lệnh chi tiền.
- Lệnh chi tiền ngân sách xã kiêm lĩnh tiền mặt.
- Lệnh chi tiền ngân sách xã kiêm chuyển khoản.
- Giấy rút dự toán kiêm lĩnh tiền mặt.
- Giấy rút dự toán kiêm chuyển khoản.
- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng.
- Giấy nộp trả kinh phí bằng tiền mặt.
- Giấy rút dự toán ngân sách bằng ngoại tệ.
- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng bằng ngoại tệ.

2. Tài khoản sử dụng :

*** Tài khoản 30 – Chi ngân sách Trung ương.**

Tài khoản này phản ánh các khoản chi thuộc ngân sách Trung ương gồm các khoản thực chi và tạm ứng. Tài khoản 30 có các tài khoản bậc II mở theo niên độ ngân sách.

- Tài khoản 301 : Chi ngân sách Trung ương năm nay.
- Tài khoản 302 : Chi ngân sách Trung ương năm trước.
- Tài khoản 303 : Chi ngân sách Trung ương năm sau.
- Tài khoản 304 : Chi ngân sách Trung ương năm trước nữa.

TK 301 : Chi ngân sách Trung ương năm nay.

Bên Nợ : _ Phản ánh các khoản thực chi, tạm ứng chi của ngân sách Trung ương năm nay.

Bên Có : _ Hạch toán giảm tạm ứng chi ngân sách Trung ương do thu hồi tạm ứng hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi.

_ Hạch toán thu hồi các khoản thực chi ngân sách Trung ương năm nay.

_ Kết chuyển chi ngân sách Trung ương năm nay sang TK 302.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi ngân sách Trung ương năm nay.

Tài khoản 301 có các tài khoản bậc 3 như sau :

- + TK 301.01 : Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên.
- + TK 301.02 : Thực chi hạn mức kinh phí ủy quyền.
- + TK 301.03 : Thực chi dự toán kinh phí đầu tư.
- + TK 301.04 : Thực chi bằng lệnh chi tiền.
- + TK 301.11 : Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên.
- + TK 301.12 : Tạm ứng chi hạn mức kinh phí ủy quyền.
- + TK 301.13 : Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư.
- + TK 301.14 : Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền.

TK 302 : Chi ngân sách Trung ương năm trước.

Bên Nợ : _ Kết chuyển từ TK 301.

- _ Phản ánh các khoản thực chi, tạm ứng chi của ngân sách Trung ương năm trước.
- _ Phục hồi chi ngân sách Trung ương năm trước.

Bên Có : _ Hạch toán giảm tạm ứng chi ngân sách Trung ương do thu hồi tạm ứng hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi.

- _ Hạch toán thu hồi các khoản thực chi ngân sách cấp Trung ương năm trước.
- _ Kết chuyển chi ngân sách Trung ương về KBNN cấp trên.
- _ Quyết toán chi ngân sách Trung ương.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi ngân sách Trung ương chưa quyết toán.

Tài khoản 302 có các tài khoản bậc III tương tự như Tài khoản 301.

*** Tài khoản 31 – Chi ngân sách cấp tỉnh.**

Tài khoản này phản ánh các khoản chi của ngân sách cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tài khoản 31 có các tài khoản bậc II mở theo niên độ ngân sách :

- TK 311 : Chi ngân sách tỉnh năm nay.
- TK 312 : Chi ngân sách tỉnh năm trước.
- TK 313 : Chi ngân sách tỉnh năm sau.

TK 311 : Chi ngân sách cấp tỉnh năm nay.

Bên Nợ : _ Phản ánh các khoản thực chi, tạm ứng của ngân sách cấp tỉnh năm nay.

Bên Có : _ Hạch toán giảm chi tạm ứng ngân sách cấp tỉnh do thu hồi tạm ứng hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi.

_ Hạch toán thu hồi các khoản thực chi ngân sách cấp tỉnh năm nay.

_ Kết chuyển chi ngân sách cấp tỉnh năm nay sang TK 312.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi ngân sách tỉnh năm nay.

TK 312 : Chi ngân sách cấp tỉnh năm trước.

Bên Nợ : _ Kết chuyển từ TK 311

_ Phản ánh các khoản thực chi, tạm ứng của ngân sách cấp tỉnh năm trước.

_ Phục hồi chi ngân sách tỉnh năm trước.

Bên Có : _ Hạch toán giảm chi tạm ứng ngân sách cấp tỉnh do thu hồi tạm ứng hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi.

_ Hạch toán thu hồi các khoản thực chi ngân sách cấp tỉnh.

_ Kết chuyển chi ngân sách cấp tỉnh năm trước về KBNN cấp trên.

_ Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh năm trước.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi ngân sách cấp tỉnh năm trước chưa quyết toán.

Các tài khoản bậc III của tài khoản 31 mở chi tiết theo tiêu thức chi của ngân sách cấp tỉnh, tương tự như tài khoản 30.

*** Tài khoản 32 – Chi ngân sách cấp huyện.**

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi thuộc ngân sách cấp huyện. Tài khoản 32 có các tài khoản bậc II mở theo niên độ ngân sách :

- TK 321 : Chi ngân sách cấp huyện năm nay.
- TK 322 : Chi ngân sách cấp huyện năm trước.
- TK 323 : Chi ngân sách cấp huyện năm sau.

TK 321 : Chi ngân sách cấp huyện năm nay.

Bên Nợ : _ Phản ánh các khoản thực chi, tạm ứng chi của ngân sách cấp huyện năm nay.

Bên Có : _ Hạch toán giảm tạm ứng do thu hồi tạm ứng hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi ngân sách cấp huyện năm nay.

- _ Hạch toán giảm chi, thu hồi các khoản thực chi ngân sách cấp huyện năm nay.
- _ Kết chuyển chi ngân sách cấp huyện năm nay sang TK 322.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi ngân sách huyện năm nay.

TK 322 : Chi ngân sách cấp huyện năm trước.

Bên Nợ : _ Kết chuyển từ TK 321.

- _ Phản ánh các khoản thực chi, tạm ứng chi của ngân sách cấp huyện năm trước.

Bên Có : _ Hạch toán giảm tạm ứng do thu hồi tạm ứng hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi ngân sách cấp huyện năm trước.

- _ Hạch toán giảm chi, thu hồi các khoản thực chi ngân sách cấp huyện năm trước.
- _ Quyết toán ngân sách huyện năm trước.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi ngân sách huyện năm trước chưa quyết toán.

Các tài khoản bậc III của tài khoản 32 mở chi tiết theo hình thức chi của ngân sách cấp huyện, tương tự như tài khoản 31.

*** Tài khoản 33 – Chi ngân sách cấp xã**

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi thuộc ngân sách xã. Tài khoản 33 có các tài khoản bậc II mở theo niên độ ngân sách :

- TK 331 : Chi ngân sách xã năm nay.
- TK 332 : Chi ngân sách xã năm trước.
- TK 333 : Chi ngân sách xã năm sau.

TK 331 : Chi ngân sách xã năm nay.

Bên Nợ : _ Phản ánh các khoản thực chi, tạm ứng của ngân sách cấp xã năm nay.

Bên Có : _ Hạch toán giảm tạm ứng do thu hồi tạm ứng hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi ngân sách cấp xã năm nay.

_ Hạch toán giảm chi, thu hồi các khoản thực chi ngân sách cấp xã năm nay.

_ Kết chuyển sang tài khoản 332.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi ngân sách xã năm nay.

TK 332 : Chi ngân sách xã năm trước.

Bên Nợ : _ Kết chuyển từ TK 331.

- _ Phản ánh các khoản thực chi, tạm ứng của ngân sách cấp xã năm trước.

Bên Có : _ Hạch toán giảm tạm ứng do thu hồi tạm ứng hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi.

- _ Hạch toán giảm chi, thu hồi các khoản thực chi.

- _ Quyết toán chi ngân sách xã.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số chi ngân sách xã chưa quyết toán.

Các tài khoản bậc III mở chi tiết theo hình thức chi của ngân sách cấp xã.

*** Tài khoản 06 : Kinh phí thường xuyên.**

Tài khoản này phản ánh kinh phí thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị dự toán.

Nhập : _ Dự toán kinh phí thường xuyên được phân bổ, giao.

Xuất : _ Dự toán kinh phí thường xuyên đã rút, đã phân bổ.

Còn lại : _ Dự toán kinh phí thường xuyên còn lại.

Tài khoản 06 có các tài khoản bậc II như sau :

- TK 060 : Đơn vị dự toán ngân sách Trung ương.
- TK 061 : Đơn vị dự toán ngân sách tỉnh.
- TK 062 : Đơn vị dự toán ngân sách huyện.
- TK 063 : Đơn vị dự toán ngân sách xã.

*** Tài khoản 07 : Kinh phí ủy quyền.**

Tài khoản này phản ánh kinh phí ủy quyền của ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh ủy quyền cho cơ quan tài chính cấp dưới phân phối và cấp phát cho các đơn vị sử dụng kinh phí để thực hiện nhiệm vụ của ngân sách cấp trên.

Nhập : _ Dự toán kinh phí ủy quyền được phân bổ, giao.

Xuất : _ Dự toán kinh phí ủy quyền đã rút, đã phân bổ.

Còn lại : _ Dự toán kinh phí ủy quyền còn lại.

Tài khoản 07 có các TK bậc II như sau :

- TK 070 : Kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách Trung ương.
- TK 071 : Kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách tỉnh.

3. Phương pháp hạch toán :**3.1. Chi thường xuyên theo dự toán.****a. Tiếp nhận tiếp nhận dự toán kinh phí.**

Căn cứ quyết định giao dự toán do cơ quan có thẩm quyền thông báo, kế toán hạch toán :

Nhập TK 06

b. Đơn vị dự toán rút kinh phí.

* Trường hợp thực chi :

– Căn cứ giấy rút dự toán kèm chứng từ hợp lệ hợp pháp đã qua kiểm soát chi, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.01, 311.01,...

Có TK 50, 51 ...

Đồng thời hạch toán :

Xuất TK 060, 061 ...

– Nếu thu hồi khoản thực chi ngân sách :

+ Thu hồi trong niên độ ngân sách :

Nợ TK 50, 51...

Có TK 301.01, 311.01...

Đồng thời khôi phục dự toán cho đơn vị, kế toán hạch toán :

Ghi Đỏ Xuất TK 060, 061 ...

+ Thu hồi khi đã quyết toán ngân sách :

Nợ TK 50, 51...

Có TK 741...

Đồng thời điều tiết cho cấp ngân sách được hưởng :

Nợ TK 741...

Có TK 701, 711...

Không khôi phục dự toán cho đơn vị.

* Trường hợp tạm ứng chi :

– Căn cứ giấy rút dự toán kèm giấy đề nghị tạm ứng của đơn vị hưởng kinh phí, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.11, 311.11 ...

Có TK 50, 51 ...

Đồng thời, hạch toán Xuất TK 060, 061...

– Sau đó, khi đơn vị nộp chứng từ yêu cầu thanh toán tạm ứng, căn cứ chứng từ chuyển từ tạm ứng thành thực chi, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.01, 311.01...

Có TK 301.11, 311.11...

– Nếu khoản tạm ứng đơn vị chi không hết KBNN thu hồi, kế toán hạch toán :

Nợ TK 50, 51...

Có TK 301.11, 311.11...

Đồng thời khôi phục dự toán cho đơn vị, kế toán hạch toán :

Ghi Đỏ Xuất TK 060, 061 ...

* Đối với các khoản chi cho các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, kinh phí được phân bổ đến đơn vị dự toán cấp II, đơn vị dự toán cấp II rút dự toán chuyển vào tài khoản tiền gửi của đơn vị dự toán cấp dưới.

– Căn cứ giấy rút dự toán, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.01

Có TK 931.02, 931.03

Có TK 640, 650 Nếu chuyển cho đơn vị cấp dưới

Đồng thời hạch toán : Xuất TK 060.

– Trường hợp đơn vị dự toán cấp trên chuyển tiền cho đơn vị cấp dưới bằng UNC, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 931.02, 931.03	
Có	TK 931.02, 931.03	2 đơn vị cùng mở tài khoản tại 1 KBNN
Có	TK 640, 650	2 đơn vị mở tài khoản tại 2 KBNN

– Khi đơn vị rút tiền ra sử dụng, căn cứ chứng từ chi của đơn vị kế toán hạch toán :

Nợ	TK 931.02, 931.03
Có	TK 50, 51 ...

3.2. Chi ngân sách bằng Lệnh chi tiền.

a. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Căn cứ Lệnh chi tiền của Cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 301.04, 311.04, 321.04	
Có	TK 741	Nếu 2 cấp NS cùng mở TK tại 1 KBNN
Có	TK 640, 650	Nếu 2 cấp NS cùng mở TK tại 2 KB

b. Chi trả nợ tiền vay nước ngoài.

Căn cứ Lệnh chi tiền của Cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 301.04	Nợ gốc và lãi
Có	TK 511	

c. Chi trả nợ tín phiếu, trái phiếu.

Căn cứ Lệnh chi tiền của Cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 301.04
Có	TK 882

d. Chi trả nợ ngân hàng.

– Căn cứ Lệnh chi của cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 701.11	Nợ gốc
Nợ	TK 301.04	Tiền lãi
Có	TK 613.01	Nợ gốc
Có	TK 662.90	Lãi

Đồng thời hạch toán :

(Đỏ)	Nợ	TK 741.11
(Đỏ)	Có	TK 741.11

– Đồng thời, lập bảng kê thanh toán với ngân hàng :

Nợ	TK 904	Nợ gốc
Nợ	TK 662.90	Tiền Lãi
Có	TK 511	Nợ gốc + lãi

e. Trả nợ vay KBNN, vay quỹ dự trữ tài chính.

Căn cứ Lệnh chi của Cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 701.11, 721.11	Nợ gốc
Nợ	TK 301.04, 311.04	Tiền lãi
Có	TK 201, 511, 951, 952...	

f. Các khoản chi khác bằng Lệnh chi tiền

Căn cứ Lệnh chi tiền của Cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 301.04, 311.04 ...
Có	TK 511, 501

3.3. Chi NSNN theo hình thức kinh phí ủy quyền.

a. Chi KPUQ theo dự toán.

* Tiếp nhận dự toán KPUQ :

– Khi nhận phân phối dự toán kinh phí ủy quyền, kế toán hạch toán :

Nhập TK 07

– Đơn vị rút kinh phí ủy quyền kèm chứng từ hóa đơn hợp lệ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.02, 311.02

Có TK 50, 51

Đồng thời, hạch toán Xuất TK 07.

– Đơn vị rút tạm ứng kinh phí ủy quyền, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.12, 311.12

Có TK 50, 51

Đồng thời, hạch toán Xuất 07.

– Khi đơn vị đề nghị thanh toán tạm ứng đã qua kiểm soát chi, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.02, 311.02

Có TK 301.12, 311.12

b. Chi KPUQ bằng Lệnh chi tiền.

b1. Đối với KPUQ thuộc ngân sách Trung ương.

*** Tại KBNN Trung ương :**

– Căn cứ Lệnh chi tiền của Bộ Tài chính, KBNN Trung ương chuyển nguồn KPUQ cho các KBNN tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.04, 301.14

Có TK 640

– Nhận giấy báo Có LKB do KBNN tỉnh chuyển trả KPUQ còn thừa của ngân sách Trung ương, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01

Có TK 301.04, 301.14

* Tại KBNN tỉnh :

– Căn cứ giấy báo Có LKB do KBNN Trung ương chuyển về nguồn vốn KPUQ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01

Có TK 935

– Căn cứ chứng từ rút KPUQ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 935

Có TK 50, 51, 931...

– Hết ngày 31/12, KBNN tỉnh chuyển toàn bộ số KPUQ chưa sử dụng hết về KBNN Trung ương.

Nợ TK 935

Có TK 640

b.2. Đối với KPUQ thuộc ngân sách tỉnh :

* Tại KBNN tỉnh :

– Căn cứ LCT của Sở tài chính, KBNN tỉnh chuyển nguồn KPUQ cho KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ TK 311.04 hoặc 311.14

Có TK 650

– Nhận giấy báo Có LKB do KBNN huyện chuyển trả KPUQ còn thừa của ngân sách tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ TK 652.01

Có TK 311.04 hoặc 311.14

* Tại KBNN huyện :

– Căn cứ giấy báo Có LKB do KBNN tỉnh chuyển về nguồn vốn KPUQ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 652.01

Có TK 936

– Căn cứ chứng từ rút KPUQ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 936

Có TK 50, 51, 931...

– Hết ngày 31/12, KBNN huyện chuyển toàn bộ số KPUQ chưa sử dụng hết về KBNN tỉnh.

Nợ TK 936

Có TK 650

III. KẾ TOÁN GHI THU, GHI CHI NSNN

1. Chứng từ sử dụng :

Ghi thu, ghi chi NSNN được thực hiện trong một số trường hợp sau :

– Hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách bằng ngày công lao động.

– Hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách các khoản khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN.

– Hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách xã.

– Hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách bằng hiện vật.

– Hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách vốn viện trợ.

Khi hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách Nhà nước kế toán sử dụng các chứng từ sau :

- Lệnh ghi thu, ghi chi.
- Bảng kê ghi thu, ghi chi ngân sách xã.

2. Tài khoản sử dụng :

*** Tài khoản 60 : Ghi thu, ghi chi NSNN.**

Bên Nợ : _ Số tiền đã ghi thu ngân sách.

Bên Có : _ Số tiền đã ghi chi ngân sách.

TK này được tất toán theo từng lần ghi thu - ghi chi NSNN.

TK này có các TK bậc 2 mở chi tiết theo từng cấp ngân sách và TK bậc 3 mở chi tiết theo niên độ NS :

- TK 601 : Ghi thu - ghi chi ngân sách Trung ương.
- TK 602 : Ghi thu - ghi chi ngân sách cấp tỉnh.
- TK 603 : Ghi thu - ghi chi ngân sách cấp huyện.
- TK 604 : Ghi thu - ghi chi ngân sách xã.

3. Phương pháp hạch toán :

- Căn cứ lệnh ghi thu, ghi chi của cơ quan tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.04, 311.04...

Có TK 601, 602...

Đồng thời Nợ TK 601, 602 ...

Có TK 741.01

– Đồng thời, điều tiết cho cấp ngân sách được hưởng :

Nợ TK 741.01

Có TK 701.01, 711.01...

IV. KẾ TOÁN QUỸ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Chứng từ sử dụng :

Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng là một quỹ chuyên dùng để hoàn trả thuế giá trị gia tăng cho các đối tượng được hưởng theo quy định.

Nguồn hình thành quỹ hoàn thuế thuế giá trị gia tăng được lấy 100% từ ngân sách Trung ương. Căn cứ Lệnh chi tiền của Bộ Tài chính, KBNN Trung ương thực hiện chi ngân sách Trung ương để thành lập quỹ hoàn thuế thuế giá trị gia tăng.

Quỹ hoàn thuế thuế giá trị gia tăng được trích lập, sử dụng và tất toán theo từng niên độ ngân sách.

Khi thực hiện hoàn thuế thuế giá trị gia tăng kế toán căn cứ chứng từ :

– Lệnh chi tiền.

– Quyết định hoàn thuế thuế giá trị gia tăng của cơ quan thuế.

2. Tài khoản sử dụng :

*** Tài khoản 663.01 :** Thanh toán quỹ hoàn thuế GTGT với KBNN Trung ương.

Tài khoản này được sử dụng ở KBNN tỉnh để phản ánh các khoản thanh toán vãng lai về thuế GTGT với KBNN Trung ương.

Bên Nợ : _ Phản ánh các khoản đã hoàn thuế GTGT.

Bên Có : _ Số hoàn thuế GTGT đã được chuyển về KBNN Trung ương.

Số dư Nợ : _ Số hoàn thuế GTGT chưa được chuyển về KBNN Trung ương.

*** Tài khoản 663.02 :** Thanh toán quỹ hoàn thuế GTGT với KBNN tỉnh.

Tài khoản này được sử dụng ở KBNN Trung ương để phản ánh các khoản thanh toán vãng lai về thuế GTGT với KBNN tỉnh.

Bên Nợ : _ Số hoàn thuế GTGT do KBNN tỉnh chuyển về.

Bên Có : _ Số hoàn thuế GTGT đã kết chuyển giảm quỹ.

Số dư Nợ : _ Số hoàn thuế GTGT chưa được kết chuyển giảm quỹ.

*** Tài khoản 942.05 : Quỹ hoàn thuế GTGT.**

Tài khoản này được mở tại KBNN Trung ương để phản ánh số tăng, giảm và hiện còn của quỹ hoàn thuế GTGT.

Bên Nợ : _ Phản ánh các khoản đã làm giảm quỹ hoàn thuế GTGT.

Bên Có : _ Phản ánh các khoản làm tăng quỹ hoàn thuế GTGT.

Số dư Có : _ Số tiền thuộc quỹ hoàn thuế GTGT hiện còn.

3. Phương pháp hạch toán :

3.1. Tại KBNN tỉnh.

– Căn cứ chứng từ hoàn thuế GTGT do cơ quan thuế gửi đến, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 663.01
Có	TK 511...

– Định kỳ 5 ngày và ngày cuối tháng, căn cứ số dư Nợ TK 663.01, kế toán lập chứng từ chuyển số đã chi hoàn thuế GTGT về KBNN Trung ương.

Nợ TK 640.01

Có TK 663.01

3.2. Tại KBNN Trung ương.

– Căn cứ lệnh chi tiền của Bộ Tài chính về tạm ứng để lập quỹ hoàn thuế GTGT, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.14

Có TK 942.05

– Khi nhận giấy báo Nợ LKB về số đã chi hoàn thuế GTGT của KBNN tỉnh chuyển về, kế toán hạch toán :

Nợ TK 663.02

Có TK 642.02

– Cuối ngày, căn cứ số dư TK 663.02 kế toán kết chuyển sang tài khoản 942.05, kế toán hạch toán :

Nợ TK 942.05

Có TK 663.02

– Khi nhận được quyết định hoàn thuế GTGT của Tổng cục thuế, kế toán hạch toán :

Nợ TK 942.05

Có TK 511, 640

– Căn cứ giấy đề nghị chuyển tạm ứng lập quỹ hoàn thuế GTGT thành thực chi của Bộ Tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.04

Có TK 301.14

– Trường hợp sử dụng TK 942.05 không đủ thanh toán số đã chi hoàn thuế do KBNN tỉnh báo Nợ về, kế toán chỉ kết chuyển từ TK 663.02 sang TK 942.05 bằng số dư của TK 942.05, đồng thời lập văn bản đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung quỹ hoàn thuế GTGT.

V. KẾ TOÁN THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Chứng từ sử dụng :

Cấp phát vốn đầu tư có thể được thực hiện theo các phương thức sau :

– Cấp phát vốn đầu tư bằng lệnh chi tiền : theo hình thức này cơ quan tài chính sử dụng lệnh chi tiền để xuất quỹ ngân sách và hình thành nguồn vốn đầu tư tại KBNN, KBNN trên cơ sở nguồn vốn đầu tư nhận được sẽ tiến hành thanh toán vốn đầu tư cho các đối tượng.

– Cấp phát vốn đầu tư bằng hạn mức : theo hình thức này cơ quan tài chính sẽ chuyển thông báo hạn

mức vốn đầu tư cho KBNN, KBNN căn cứ vào hạn mức vốn đầu tư sẽ tiến hành thanh toán vốn đầu tư cho các đối tượng.

– Cấp phát vốn đầu tư theo dự toán : hình thức cấp phát này tương tự như cấp phát kinh phí thường xuyên.

Chúng từ sử dụng trong cấp phát vốn đầu tư bao gồm :

- Giấy rút vốn đầu tư kiêm lĩnh tiền mặt.
- Giấy rút vốn đầu tư kiêm chuyển khoản.
- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư.
- Giấy nộp trả vốn đầu tư bằng chuyển khoản.
- Giấy nộp trả vốn đầu tư bằng tiền mặt.
- Giấy ghi thu, ghi chi vốn đầu tư.

2. Tài khoản sử dụng :

* Tài khoản 301.03 : Thực chi dự toán kinh phí đầu tư thuộc ngân sách Trung ương.

* Tài khoản 301.13 : Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư thuộc ngân sách Trung ương.

* Tài khoản 311.03 : Thực chi dự toán kinh phí đầu tư thuộc ngân sách tỉnh.

* Tài khoản 311.13 : Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư thuộc ngân sách tỉnh.

* Tài khoản 321.03 : Thực chi dự toán kinh phí đầu tư thuộc ngân sách huyện.

* Tài khoản 321.13 : Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư thuộc ngân sách huyện.

* Tài khoản 331.03 : Thực chi dự toán kinh phí đầu tư thuộc ngân sách xã.

* Tài khoản 331.13 : Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư thuộc ngân sách xã.

*** Tài khoản 34 : Cấp phát vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước.**

Tài khoản này phản ánh khoản tạm ứng và thực chi vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho các dự án đầu tư. Tài khoản này có tài khoản bậc II mở theo cấp ngân sách, tài khoản bậc III mở theo vốn đầu tư cấp tạm ứng hay thực chi.

– TK 341 : Cấp phát vốn đầu tư thuộc ngân sách Trung ương.

Tài khoản 341.01 : Thực chi

Bên Nợ : _ Số vốn đầu tư đã thực chi cho các công trình.

Bên Có : _ Kết chuyển vốn đã cấp phát khi quyết toán công trình được duyệt.

Số dư Nợ : _ Số vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã thực chi chưa được thanh toán.

Tài khoản 341.11 : Tạm ứng

Bên Nợ : _ Số vốn đầu tư đã tạm ứng cho các công trình.

Bên Có : _ Chuyển số vốn tạm ứng đầu tư chuyển sang thực chi.

Số dư Nợ : _ Số vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã tạm ứng chưa được thanh toán.

– TK 342 : Cấp phát vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp tỉnh.

– TK 343 : Cấp phát vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp huyện.

– TK 344 : Cấp phát vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp xã.

– TK 345 : Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn đặc biệt do Trung ương quản lý.

– TK 346 : Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn đặc biệt do địa phương quản lý.

Những tài khoản này có tài khoản bậc III và kết cấu tương tự tài khoản 341.

*** Tài khoản 35 : Cấp phát vốn chương trình mục tiêu**

Tài khoản này phản ánh các khoản tạm ứng và thực chi vốn các chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 35 có tài khoản bậc II, bậc III và kết cấu tài khoản tương tự như tài khoản 34.

*** Tài khoản 36 : Cấp phát vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác.**

Tài khoản này phản ánh các khoản tạm ứng và thực chi vốn đầu tư không thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho các công trình, dự án giao KBNN quản lý, kiểm soát thanh toán.

Tài khoản 36 có tài khoản bậc II, bậc III và kết cấu tài khoản tương tự như tài khoản 34.

*** Tài khoản 84 : Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước.**

Tài khoản này phản ánh các nguồn vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước được quản lý và cấp phát qua hệ thống KBNN.

Bên Nợ : _ Chuyển nguồn vốn cấp phát cho KBNN cấp dưới.

_ Chuyển trả KBNN cấp trên nguồn vốn không sử dụng.

_ Tất toán số tiền đã được thông báo duyệt y quyết toán.

Bên Có : _ Nguồn vốn nhận từ ngân sách Nhà nước hoặc nhận từ KBNN cấp trên.

_ Nguồn vốn do KBNN cấp dưới chuyển trả.

Số dư Có : _ Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước chưa quyết toán.

Tài khoản 84 có các tài khoản bậc II mở chi tiết theo cấp ngân sách :

- **TK 841 :** Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách Trung ương.

- **TK 842 :** Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- **TK 843 :** Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp huyện.

- **TK 844 :** Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp xã.

*** Tài khoản 85 : Nguồn vốn chương trình mục tiêu thuộc ngân sách Nhà nước.**

Tài khoản này phản ánh nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu của ngân sách Nhà nước được quản lý và cấp phát qua hệ thống KBNN.

Tài khoản này có tài khoản bậc II và kết cấu tài khoản tương tự như tài khoản 84.

*** Tài khoản 86 : Nguồn vốn đầu tư khác.**

Tài khoản này phản ánh nguồn vốn đầu tư khác được quản lý và cấp phát qua hệ thống KBNN.

Tài khoản này có tài khoản bậc II và kết cấu tài khoản tương tự như tài khoản 84.

3. Phương pháp hạch toán :

3.1. Kế toán thanh toán vốn đầu tư bằng Lệnh chi tiền.

a. Tại KBNN Trung ương.

– Căn cứ Lệnh chi tiền của Bộ Tài chính để tạm ứng hình thành nguồn vốn đầu tư, kế toán hạch toán :

Nợ 301.14

Có 841

– Căn cứ lệnh chuyển nguồn vốn đầu tư về KBNN tỉnh trực thuộc Trung ương, kế toán hạch toán :

Nợ	841
Có	640.01

– Nhận hoàn vốn đầu tư do KBNN tỉnh chuyển về, kế toán hạch toán :

Nợ	642.01
Có	841

– Hoàn trả vốn đầu tư còn thừa cho ngân sách Trung ương, kế toán hạch toán :

Nợ	841
Có	301.14

– Căn cứ quyết định của cơ quan tài chính, chuyển từ tạm ứng lập nguồn vốn đầu tư thành thực chi, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 301.04
Có	TK 301.14

b. Tại KBNN tỉnh trực thuộc Trung ương.

b.1. Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách Trung ương.

– Căn cứ giấy báo Có LKB của KBNN Trung ương chuyển nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách Trung ương, kế toán hạch toán :

Nợ 642.01

Có 841

– Chuyển nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách Trung ương về KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ 841

Có 650.01

– Nhận hoàn vốn vốn đầu tư từ KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ TK 652

Có TK 841

– Hoàn trả vốn đầu tư còn thừa về KBNN Trung ương, kế toán hạch toán :

Nợ 841

Có 640.01

b.2. Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp tỉnh.

– Căn cứ Lệnh chi tiền của Sở Tài chính để tạm ứng lập nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ 311.14

Có 842

– Chuyển nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp tỉnh về các KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ 842

Có 650.01

– Nhận hoàn vốn đầu tư từ KBNN huyện, kế toán hạch toán :

Nợ 652.01

Có 842

– Căn cứ quyết định của cơ quan tài chính, chuyển từ tạm ứng thành lập nguồn vốn đầu tư thành thực chi, kế toán ghi :

Nợ TK 311.04

Có TK 311.14

Ghi chú : Kế toán cấp phát vốn đầu tư tại KBNN tỉnh được hạch toán tương tự như tại KBNN huyện.

c. Tại KBNN huyện :

– Nhận nguồn vốn đầu tư do KBNN tỉnh chuyển về, kế toán hạch toán :

Nợ 652

Có 841, 842

– Căn cứ giấy rút vốn đầu tư bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản có ghi rõ là tạm ứng đã được phòng thanh toán vốn đầu tư xác nhận, kế toán hạch toán :

Nợ 341.11, 342.11

Có 501, 511, 944

– Sau đó căn cứ giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư, kế toán hạch toán :

Nợ 341.01, 342.01

Có 341.11, 342.11

– Khi quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán làm thủ tục thanh toán số vốn đầu tư đã cấp phát với nguồn vốn đã tiếp nhận, kế toán hạch toán :

Nợ 841, 842

Có 341, 342

– Chuyển nguồn vốn đầu tư còn thừa về KBNN tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ 841, 842

Có 650.01

3.2. Kế toán thanh toán vốn đầu tư bằng hạn mức.

– Khi đơn vị chủ đầu tư rút hạn mức vốn đầu tư có ghi rõ là tạm ứng, căn cứ chứng từ do phòng thanh toán vốn đầu tư chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ 301.13, 311.13...

Có 50, 51, 640, 650

Đồng thời, kế toán hạch toán :

Nợ TK 341.11, 342.11...

Có TK 841, 842

– Sau đó khi chủ đầu tư nộp chứng từ thanh toán tạm ứng, căn cứ chứng từ do Phòng thanh toán vốn đầu tư chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.03, 311.03

Nợ TK 301.13, 311.13

Đồng thời, kế toán hạch toán :

Nợ TK 341.01, 342.01...

Có TK 341.11, 342.11...

– Trường hợp thu hồi vốn đầu tư :

+ Nếu chưa quyết toán niên độ ngân sách, kế toán hạch toán :

Nợ TK 50, 51...

Có 301.03, 311.03 ...

Đồng thời ghi giảm số tạm ứng hoặc số cấp phát và giảm nguồn :

Đỏ Nợ TK 341, 342

Đỏ Có 841, 842

+ Nếu đã quyết toán niên độ ngân sách, kế toán hạch toán :

Nợ TK 50, 51 ...

Có TK 741

Nợ TK 741

Có TK 701, 711...

Đồng thời,

Đỏ Nợ TK 341, 342

Đỏ Có 841, 842

IV. KẾ TOÁN CÂN ĐỐI THU, CHI NSNN

Cân đối thu chi NSNN nhằm so sánh giữa thực thu và thực thi NSNN khi kết thúc niên độ ngân sách.

Kết dư NSNN = Thực thu NSNN – Thực chi NSNN

Số kết dư ngân sách được xử lý như sau :

– Kết dư thuộc ngân sách xã và ngân sách cấp huyện : 100% hạch toán thu ngân sách năm hiện hành của cấp ngân sách tương ứng.

– Kết dư thuộc ngân sách cấp tỉnh và ngân sách Trung ương :

+ 50% kết dư ngân sách được chuyển vào quỹ dự trữ tài chính cấp ngân sách tương ứng.

+ Phần còn lại hạch toán thu ngân sách năm hiện hành của cấp ngân sách tương ứng.

1. Tài khoản sử dụng :

*** Tài khoản 40 : Cân đối thu chi ngân sách.**

Bên Nợ : _ Kết chuyển chi ngân sách các cấp của năm tài chính.

_ Xử lý kết dư ngân sách.

Bên Có : _ Kết chuyển thu ngân sách các cấp của năm tài chính.

Tài khoản này không có số dư và chỉ hạch toán khi có quyết toán chính thức và quyết định của cấp có thẩm quyền. Tài khoản này có các tài khoản bậc 2 mở chi tiết theo cấp ngân sách.

- TK 401 : Cân đối thu, chi ngân sách Trung ương.
- TK 402 : Cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh.
- TK 403 : Cân đối thu, chi ngân sách cấp huyện.
- TK 404 : Cân đối thu, chi ngân sách cấp xã.

2. Phương pháp hạch toán :

2.1. Tại KBNN huyện :

a. Đối với ngân sách cấp xã.

- Khi nhận được quyết toán ngân sách xã do Phòng Tài chính gửi đến sau khi đối chiếu thu, chi ngân sách cấp xã khớp đúng, kế toán lập phiếu chuyển khoản :

Nợ TK 732

Có TK 404

Nợ TK 404

Có TK 332

Căn cứ quyết định xử lý số kết dư, kế toán hạch toán :

Nợ TK 404

Có TK 741

Đồng thời, điều tiết 100% cho thu ngân sách xã :

Nợ TK 741

Có TK 731

b. Đối với ngân sách cấp huyện.

– Khi nhận được quyết toán ngân sách huyện do Phòng Tài chính gửi đến sau khi đối chiếu thu, chi ngân sách huyện khớp đúng, kế toán lập phiếu chuyển khoản :

Nợ TK 722

Có TK 403

Nợ TK 403

Có TK 322

Căn cứ quyết định xử lý số kết dư, kế toán hạch toán :

Nợ TK 403

Có TK 741

Đồng thời, điều tiết 100% cho thu ngân sách huyện :

Nợ TK 741

Có TK 721

c. Đối với thu, chi ngân sách cấp tỉnh, ngân sách Trung ương phát sinh tại KBNN huyện.

– Khi nhận được lệnh quyết toán của KBNN tỉnh, kế toán căn cứ số dư TK 702, 712, 302, 312 lập chứng từ tất toán số dư cho từng tài khoản chuyển về KBNN tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 702, 712
Có	TK 650
Nợ	TK 650
Có	TK 302, 312

2.2. Tại KBNN tỉnh.

a. Đối với ngân sách cấp tỉnh.

– Khi nhận được chứng từ do các KBNN huyện trực thuộc chuyển về số thu, chi ngân sách cấp tỉnh năm trước, kế toán KBNN tỉnh tiến hành kế toán phục hồi, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 652, 654
Có	TK 712
Nợ	TK 312
Có	TK 652 hoặc 654

– Khi có quyết toán chính thức thu, chi ngân sách tỉnh được duyệt, kế toán kết chuyển thu, chi ngân sách cấp tỉnh để tính kết dư ngân sách cấp tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ TK 712

Có TK 402

Nợ TK 402

Có TK 312

– Căn cứ quyết định xử lý số kết dư, kế toán hạch toán :

Nợ TK 402

Có TK 952.01 Quỹ dự trữ tài chính tỉnh

Có TK 741

Đồng thời, điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh :

Nợ TK 741

Có TK 711

b. Đối với thu, chi ngân sách Trung ương phát sinh trên địa bàn tỉnh.

– Khi nhận được chứng từ do các KBNN huyện trực thuộc chuyển về số thu, chi ngân sách Trung ương năm trước, kế toán KBNN tỉnh tiến hành hạch toán phức hồi, kế toán hạch toán :

Nợ TK 652, 654

Có TK 702

Nợ TK 302

Có TK 652, 654

– Khi nhận được lệnh quyết toán của KBNN Trung ương, kế toán KBNN tỉnh căn cứ số 302, 702 để lập chứng từ tất toán số dư cho từng tài khoản chuyển về KBNN Trung ương, kế toán hạch toán :

Nợ TK 702

Có TK 640

Nợ TK 640

Có TK 302

2.3. Tại KBNN Trung ương.

– Khi nhận được chứng từ do các KBNN tỉnh chuyển về, kế toán KBNN Trung ương tiến hành kế toán phức hồi, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642

Có TK 702

Nợ TK 302

Có TK 642

– Khi kết thúc năm, kế toán thực hiện chuyển số từ tài khoản thu, chi ngân sách Trung ương năm trước

Đồng thời, điều tiết thu ngân sách Trung ương :

Nợ TK 741

Có TK 701

CHƯƠNG VI

KẾ TOÁN TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC

I. KẾ TOÁN VAY NỢ THÔNG QUA TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

1. Chứng từ sử dụng :

Chứng từ sử dụng trong việc phát hành và thanh toán trái phiếu chính phủ :

- Phiếu mua trái phiếu.
- Giấy báo Có của ngân hàng.
- Phiếu thanh toán trái phiếu.
- Giấy báo Nợ của ngân hàng.

2. Tài khoản sử dụng :

* Tài khoản 61 – Thanh toán tín phiếu, trái phiếu và các khoản vay khác.

Tài khoản này phản ánh các nghiệp vụ thanh toán giữa KBNN với ngân sách Nhà nước, giữa KBNN với dân và các đối tượng vay, giữa các đơn vị KBNN về nghiệp vụ phát hành, thanh toán tín phiếu, trái phiếu và các khoản vay khác.

Tài khoản 611 – Thanh toán gốc trái phiếu, tín phiếu, công trái với đối tượng vay.

Bên Nợ : _ Số tiền đã hạch toán thu ngân sách Nhà nước.

Bên Có : _ Số tiền ngân sách Nhà nước đã trả.

Số dư Nợ : _ Số tiền ngân sách Nhà nước còn phải trả.

Tài khoản này có các tài khoản bậc III mở chi tiết cho từng đợt phát hành.

Tài khoản 612 – Thanh toán lãi trái phiếu, tín phiếu, công trái.

Tài khoản này phản ánh quan hệ thanh toán của KBNN với đối tượng cho vay về lãi tín phiếu, trái phiếu, công trái.

Bên Nợ : _ Số tiền lãi đã thanh toán trả nợ đối tượng cho vay.

Bên Có : _ Tất toán số lãi khi quyết toán tín phiếu, trái phiếu, công trái được duyệt.

Số dư Nợ : _ Số tiền lãi các loại tín phiếu, trái phiếu, công trái đã thanh toán chưa quyết toán.

Tài khoản này có các tài khoản bậc III mở chi tiết cho từng đợt phát hành.

*** Tài khoản 88 – Nguồn vốn thanh toán trái phiếu.**

Tài khoản này phản ánh tình hình tăng, giảm, số hiện có nguồn vốn thanh toán trái phiếu Kho bạc, công trình tại các KBNN.

Tài khoản 881 – Nguồn vốn thanh toán trái phiếu công trình.

Bên Nợ : _ Các khoản trả gốc, trả lãi.

_ Hoàn trả nguồn vốn khi công việc hoàn thành.

Bên Có : _ Tiếp nhận nguồn vốn thanh toán khi đến hạn.

Số dư Có : _ Nguồn vốn thanh toán trái phiếu công trình còn lại tại KBNN.

Tài khoản 882 – Nguồn vốn thanh toán trái phiếu, công trái tại KBNN Trung ương.

Bên Nợ : _ Chuyển nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái qua thanh toán LKB cho KBNN tỉnh.

_ Thanh toán nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái với ngân sách Nhà nước.

Bên Có : _ Tiếp nhận nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái từ NSNN.

Số dư Có : _ Nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái còn lại tại KBNN Trung ương.

Tài khoản 883 – Nguồn vốn thanh toán trái phiếu, công trái tại KBNN tỉnh.

Bên Nợ : _ Chuyển nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái qua thanh toán LKB cho KBNN huyện.

_ Phản ánh tất toán thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái khi quyết toán được duyệt tại KBNN tỉnh.

Bên Có : _ Tiếp nhận nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái từ KBNN Trung ương.

Số dư Có : _ Nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái còn lại tại KBNN tỉnh.

Tài khoản 884 – Nguồn vốn thanh toán trái phiếu, công trái tại KBNN huyện.

Bên Nợ : _ Phản ánh tất toán thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái khi quyết toán được duyệt tại KBNN huyện.

Bên Có : _ Tiếp nhận nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái từ KBNN tỉnh.

Số dư Có : _ Nguồn vốn thanh toán tín phiếu, trái phiếu, công trái còn lại tại KBNN huyện.

Tài khoản 885 – Nguồn vốn thanh toán lãi trái phiếu đầu thầu.

Bên Nợ : _ Phản ánh tất toán lãi trái phiếu.

Bên Có : _ Tiếp nhận nguồn vốn thanh toán lãi trái phiếu NSNN.

Số dư Có : _ Nguồn vốn thanh toán lãi trái phiếu còn lại tại KBNN.

*** Tài khoản 90 – Vay trong nước.**

Tài khoản này phản ánh tình hình biến động tăng giảm số vay nợ của ngân sách Nhà nước hoặc của các công trình bằng tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ thông qua KBNN được hình thành từ việc vay dân, vay ngân hàng trong nước.

Bên Nợ : _ Phản ánh số đã trả nợ gốc tiền vay.

_ Điều chỉnh chênh lệch giảm tỷ giá ngoại tệ vay.

Bên Có : _ Phản ánh số tiền đã vay.

_ Điều chỉnh chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ vay.

Số dư Có : _ Phản ánh số tiền vay chưa thanh toán.

Tài khoản này có các tài khoản bậc II được mở chi tiết theo từng phương thức vay :

– TK 901 : Tín phiếu, trái phiếu do Kho bạc trực tiếp phát hành.

– TK 902 : Tín phiếu, trái phiếu đấu thầu qua ngân hàng.

– TK 903 : Tín phiếu, trái phiếu phát hành theo phương thức khác.

- TK 904 : Vay ngân hàng và các tổ chức khác.
- TK 909 : Tín phiếu, trái phiếu quá hạn.

3. Phương pháp hạch toán :

3.1. Trái phiếu chính phủ do KBNN trực tiếp bán lẻ.

a. Tại KBNN huyện :

* Phát hành trái phiếu :

- Cuối ngày giao dịch, căn cứ vào bảng kê phát hành và phiếu mua trái phiếu, kế toán hạch toán :

Nợ TK 50, 51

Có TK 901

Đồng thời căn cứ số phát sinh Có trong ngày của tài khoản 901, lập phiếu chuyển khoản hạch toán thu NSNN :

Nợ TK 611

Có TK 741.01

Điều tiết 100% cho ngân sách Trung ương :

Nợ TK 741.01

Có TK 701.01

*** Thanh toán trái phiếu :**

– Thanh toán trước hạn và không có lãi : cuối ngày, căn cứ vào bảng kê thanh toán trái phiếu trước hạn, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 901	Nợ gốc
Có	TK 50, 51	Nợ gốc

– Thanh toán đúng hạn và có lãi : cuối ngày, căn cứ bảng kê thanh toán trái phiếu, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 901	Nợ gốc
Nợ	TK 612	Tiền Lãi
Có	TK 50, 51	Nợ gốc + Tiền lãi

– Trường hợp đến hạn nhưng chủ sở hữu trái phiếu chưa đến KBNN yêu cầu thanh toán, KBNN tự động chuyển sang tài khoản trái phiếu quá hạn để theo dõi riêng, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 901	Nợ gốc
Có	TK 909	Nợ gốc

Sau đó, khi chủ sở hữu đến yêu cầu thanh toán trái phiếu, kế toán làm thủ tục thanh toán cho khách hàng, cuối ngày căn cứ vào bảng kê thanh toán quá hạn và chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 909	Nợ gốc
Nợ	TK 612	Tiền lãi
Có	TK 50, 51	Nợ gốc + Tiền lãi

*** Nhận nguồn vốn thanh toán trái phiếu từ KBNN tỉnh :**

– Căn cứ giấy báo Có LKB của KBNN tỉnh chuyển nguồn vốn thanh toán trái phiếu về, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 652, 654
Có	TK 884

– Đồng thời kế toán lập chứng từ tất toán những khoản đã trả nợ, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 884	
Có	TK 611	Nợ gốc
Có	TK 612	Tiền lãi

*** Thanh toán trái phiếu vãng lai :**

– Khi nhận được yêu cầu thanh toán trái phiếu nhưng trái phiếu này do KBNN khác phát hành, sau khi kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của trái phiếu Kho bạc vẫn tiến hành thanh toán cho chủ sở hữu trái phiếu (Thanh toán hộ), căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 663.04	Nợ gốc + Tiền lãi
Có	TK 50, 51	

- Định kỳ, kế toán lập chứng từ (Giấy báo Nợ) chuyển đến cho KBNN được thanh toán hộ, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 640, 650	
Có	TK 663.04	Nợ gốc + Tiền lãi

*** Tại KBNN được thanh toán hộ :**

- Khi nhận được giấy báo Nợ LKB của KBNN thanh toán hộ chuyển đến, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 901 (909)	Nợ gốc
Nợ	TK 612	Tiền lãi
Có	TK 642, 652	

b. Tại KBNN tỉnh.

*** Phát hành trái phiếu :**

- Cuối ngày giao dịch, căn cứ vào bảng kê phát hành và phiếu mua trái phiếu, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 50, 51
Có	TK 901

Đồng thời căn cứ số phát sinh Có trong ngày của tài khoản 901, lập phiếu chuyển khoản hạch toán thu NSNN :

Nợ	TK 611
Có	TK 741.01

Điều tiết 100% cho ngân sách Trung ương :

Nợ	TK 741.01
Có	TK 701.01

*** Thanh toán trái phiếu :**

– Thanh toán trước hạn và không có lãi : cuối ngày, căn cứ vào bảng kê thanh toán trái phiếu trước hạn, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 901	Nợ gốc
Có	TK 50, 51	Nợ gốc

– Thanh toán đúng hạn và có lãi : cuối ngày, căn cứ bảng kê thanh toán trái phiếu, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 901	Nợ gốc
Nợ	TK 612	Tiền Lãi
Có	TK 50, 51, 56	Nợ gốc + Tiền lãi

- Trường hợp đến hạn nhưng chủ sở hữu trái phiếu chưa đến KBNN yêu cầu thanh toán, KBNN tự động chuyển sang tài khoản trái phiếu quá hạn để theo dõi riêng, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 901	Nợ gốc
Có	TK 909	Nợ gốc

Sau đó, khi chủ sở hữu đến yêu cầu thanh toán trái phiếu, kế toán làm thủ tục thanh toán cho khách hàng, cuối ngày căn cứ vào bảng kê thanh toán quá hạn và chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 909	Nợ gốc
Nợ	TK 612	Tiền lãi
Có	TK 50, 51	Nợ gốc + Tiền lãi

* Nhận nguồn vốn thanh toán trái phiếu từ KBNN Trung ương.

- Căn cứ giấy báo Có LKB của KBNN Trung ương chuyển nguồn vốn thanh toán trái phiếu về, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 642
Có	TK 883

- Đồng thời kế toán lập chứng từ tất toán những khoản đã trả nợ dân phát sinh tại KBNN tỉnh :

Nợ TK 883

Có TK 611

Có TK 612

– Căn cứ vào quyết toán trái phiếu của các KBNN huyện được duyệt, kế toán KBNN tỉnh lập giấy báo LKB chuyển nguồn vốn thanh toán trái phiếu cho các KBNN huyện :

Nợ TK 883

Có TK 650

c. Tại KBNN Trung ương.

– Căn cứ lệnh chi tiền của Bộ Tài chính thành lập nguồn vốn thanh toán trái phiếu, kế toán hạch toán :

Nợ TK 301.04

Có TK 882

– Căn cứ vào báo cáo quyết toán trái phiếu của các KBNN tỉnh được duyệt gửi về, kế toán KBNN Trung ương lập giấy báo LKB chuyển nguồn vốn chi trả trái phiếu cho các KBNN tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ TK 882

Có TK 640

3.2. Trái phiếu phát hành thông qua đấu thầu ghi thu ngân sách Trung ương.

– Căn cứ giấy báo Có của ngân hàng về số thu phát hành tín phiếu, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 51	
	Có	TK 902
		Nợ gốc

Đồng thời lập phiếu chuyển khoản ghi thu ngân sách Trung ương :

Nợ	TK 611	
	Có	TK 741

Và điều tiết 100% cho ngân sách Trung ương :

Nợ	TK 741	
	Có	TK 701

– Khi đến hạn thanh toán, căn cứ lệnh chi tiền của Bộ Tài chính chi trả tín phiếu, trái phiếu, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 301.04	
	Có	TK 611
		Nợ gốc
	Có	TK 885
		Tiền lãi

Đồng thời lập chứng từ chuyển trả ngân hàng :

Nợ	TK 902	Nợ gốc
Nợ	TK 885	Tiền lãi
Có	TK 511	Nợ gốc + Tiền lãi

3.3. Trái phiếu công trình phát hành thông qua đấu thầu.

a. Trái phiếu công trình Trung ương.

– Căn cứ giấy báo Có của ngân hàng về số thu phát hành trái phiếu công trình, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 51
Có	TK 902

– Căn cứ vào hồ sơ nhận Nợ của đợt phát hành của cơ quan chủ quản, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 611
Có	TK 943

– Khi cơ quan chủ quản công trình chuyển tiền về KBNN Trung ương để thanh toán gốc và lãi trái phiếu công trình, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 511	
Có	TK 611	Nợ gốc
Có	TK 881	Tiền lãi

– Khi đến hạn thanh toán, kế toán lập UNC chuyển tiền trả ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 902	Nợ gốc
Nợ	TK 881	Tiền lãi
Có	TK 511	Nợ gốc + Tiền lãi

b. Trái phiếu công trình địa phương.

b.1. Trái phiếu phát hành tại KBNN Trung ương.

* Tại KBNN Trung ương :

– Căn cứ giấy báo Có của ngân hàng về số thu phát hành trái phiếu công trình, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 511
Có	TK 902

– Căn cứ giấy nhận Nợ của UBND tỉnh, kế toán KBNN Trung ương lập chứng từ chuyển nguồn cho KBNN tỉnh qua LKB, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 663
Có	TK 640

– Đồng thời lập chứng từ tính toán số lãi phải trả cho ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 663
Có	TK 662

- Khi KBNN tỉnh chuyển nguồn vốn đã vay của UBND tỉnh qua LKB về KBNN Trung ương, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642

Có TK 663

Nợ gốc + Tiền lãi

- Đến hạn thanh toán trái phiếu, kế toán lập chứng từ chuyển tiền trả ngân hàng :

Nợ TK 902

Nợ gốc

Nợ TK 662

Tiền lãi

Có TK 511

Nợ gốc + Tiền lãi

* Tại KBNN tỉnh.

- Căn cứ giấy nhận Nợ của UBND tỉnh và giấy báo Có LKB của KBNN Trung ương chuyển về nguồn vốn trái phiếu công trình của địa phương, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642

Có TK 663

Nợ gốc

Đồng thời, kế toán lập chứng từ tính toán số lãi phải trả, kế toán hạch toán :

Nợ TK 612

Có TK 611

Tiền lãi

Và đồng thời lập phiếu chuyển khoản ghi thu ngân sách tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 611	Nợ gốc
Có	TK 741	

Điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh :

Nợ	TK 741
Có	TK 711

– Khi đến hạn thanh toán, căn cứ Lệnh chi tiền của Sở Tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 311.04	Nợ gốc + Tiền lãi
Có	TK 611	Nợ gốc
Có	TK 612	Tiền lãi

Đồng thời lập chứng từ tiền qua LKB về KBNN Trung ương :

Nợ	TK 663	Nợ gốc + Tiền lãi
Có	TK 511	Nợ gốc + Tiền lãi

b.2. Trái phiếu phát hành tại KBNN tỉnh.

– Khi huy động vốn, căn cứ chứng từ về số thu phát hành trái phiếu công trình, kế toán hạch toán :

Nợ TK 51

Có TK 902

– Đồng thời lập phiếu chuyển khoản ghi thu ngân sách tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ TK 611.53

Nợ gốc

Có TK 741

Điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh :

Nợ TK 741

Có TK 711

– Khi đến hạn thanh toán, căn cứ Lệnh chi tiền của Sở Tài chính, kế toán hạch toán :

Nợ TK 311.04

Nợ gốc + Tiền lãi

Có TK 611

Nợ gốc

Có TK 662

Tiền lãi

Đồng thời lập chứng từ chuyển trả đối tượng vay :

Nợ TK 902

Nợ gốc

Nợ TK 662

Tiền lãi

Có TK 511

Nợ gốc + Tiền lãi

II. KẾ TOÁN CHO VAY THEO MỤC TIÊU CHỈ ĐỊNH

Cho vay của tín dụng Nhà nước chủ yếu nhằm tài trợ cho nền kinh tế, thực hiện các chương trình mục tiêu lớn do Nhà nước đặt ra. Hiện nay nguồn vốn cho vay được hình thành từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, ngoài ra còn 1 bộ phận được hình thành từ nguồn vốn viện trợ của nước ngoài. Cho vay chủ yếu nhằm vào những chương trình : cho vay theo chương trình sử dụng bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước; cho vay chuyển dịch cơ cấu nông thôn; cho vay các dân tộc thiểu số; cho vay dự án định canh, định cư; cho vay phát triển kinh tế...

1. Tài khoản sử dụng :

* Tài khoản 27 – Cho vay.

Tài khoản này phản ánh các khoản cho vay từ nguồn vốn của ngân sách Nhà nước hoặc từ các nguồn vốn khác qua KBNN theo các chương trình, mục tiêu chỉ định của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Bên Nợ : _ Phản ánh số tiền đã cho vay.

Bên Có : _ Số tiền thu hồi vốn vay.

- _ Số tiền cho vay đến hạn nhưng chưa thu hồi được và không được gia hạn, phải chuyển sang nợ quá hạn hoặc khoanh nợ.

Số dư Nợ : _ Số tiền cho vay chưa thu hồi.

Tài khoản 27 có các tài khoản bậc II mở chi tiết theo từng nguồn vốn cho vay, tài khoản bậc III mở chi tiết theo từng chương trình, mục tiêu cho vay.

– TK 271 : Cho vay từ nguồn vốn ngân sách Trung ương.

– TK 272 : Cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

– TK 273 : Cho vay từ nguồn vốn viện trợ.

*** Tài khoản 28 – Khoanh nợ vốn vay.**

Tài khoản này phản ánh các khoản khoanh nợ vốn vay theo quyết của các cơ quan có thẩm quyền đối với vốn vay theo các mục tiêu chỉ định từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Bên Nợ : _ Phản ánh số tiền đã khoanh nợ chuyển từ tài khoản cho vay hoặc tài khoản nợ quá hạn sang.

Bên Có : _ Các khoản khoanh nợ đã được xử lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư Nợ : _ Các khoản khoanh nợ chưa được xử lý.

Tài khoản 28 có các tài khoản bậc II mở chi tiết theo từng nguồn vốn cho vay, tài khoản bậc III mở chi tiết theo từng chương trình, mục tiêu cho vay.

– TK 281 : Khoanh nợ vay từ nguồn vốn ngân sách Trung ương.

– TK 282 : Khoanh nợ vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

– TK 283 : Khoanh nợ vay từ nguồn vốn viện trợ.

*** Tài khoản 29 – Nợ quá hạn.**

Tài khoản này phản ánh các khoản cho vay đã đến hạn thanh toán mà người vay chưa trả được và không được gia hạn nợ hay đáo hạn.

Bên Nợ : _ Phản ánh số nợ quá hạn chuyển từ tài khoản 27 sang.

Bên Có : _ Số nợ gốc quá hạn đã thu hồi được.
_ Xử lý rủi ro nợ quá hạn.

Số dư Nợ : _ Phản ánh số nợ quá hạn còn phải thu hồi hoặc chưa xử lý.

Tài khoản 29 có các tài khoản bậc II mở chi tiết theo từng nguồn vốn cho vay, tài khoản bậc III mở chi tiết theo từng chương trình, mục tiêu cho vay.

– TK 291 : Nợ quá hạn từ nguồn vốn ngân sách Trung ương.

– TK 292 : Nợ quá hạn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

– TK 293 : Nợ quá hạn từ nguồn vốn viện trợ.

*** Tài khoản 87 – Nguồn vốn cho vay**

Tài khoản này phản ánh tình hình tăng giảm hiện có các nguồn vốn cho vay do KBNN quản lý.

Bên Nợ : _ Chuyển nguồn vốn cho vay cho KBNN cấp dưới.

_ Chuyển nguồn vốn cho vay về KBNN cấp trên.

_ Giảm nguồn vốn cho vay.

Bên Có : _ Tiếp nhận nguồn vốn cho vay từ ngân sách Nhà nước và các nguồn khác, từ KBNN cấp trên.

_ Tiếp nhận nguồn vốn chuyển trả từ KBNN cấp dưới.

_ Nguồn vốn bổ sung từ lãi cho vay.

Số dư Có : _ Nguồn vốn cho vay còn lại.

Tài khoản 87 có các tài khoản bậc II mở theo từng loại nguồn hình thành vốn cho vay.

– TK 871 : Nguồn vốn cho thuộc ngân sách Trung ương.

– TK 872 : Nguồn vốn cho thuộc ngân sách địa phương.

– TK 873 : Nguồn vốn viện trợ.

2. Phương pháp hạch toán :

a. Tại KBNN Trung ương.

– Căn cứ lệnh chi tiền của Bộ Tài chính thành lập nguồn vốn cho vay, kế toán hạch toán :

Nợ 301.04

Có TK 871

– Căn cứ lệnh chuyển vốn cho vay đi các KBNN tỉnh, kế toán lập giấy báo Có LKB, hạch toán :

Nợ TK 871

Có TK 640

– Khi nhận được nguồn vốn vay thuộc ngân sách Trung ương do các KBNN tỉnh chuyển về, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01

Có TK 871

b. Tại KBNN tỉnh.

*** Đối với nguồn vốn cho vay thuộc ngân sách Trung ương :**

– Nhận nguồn vốn vay thuộc ngân sách Trung ương do KBNN Trung ương chuyển về, kế toán hạch toán :

Nợ TK 642.01

Có TK 871

– Chuyển nguồn vốn cho vay cho các KBNN huyện trực thuộc, kế toán lập giấy báo Có LKB hạch toán :

Nợ TK 871

Có TK 650

*** Đối với nguồn vốn cho vay thuộc ngân sách tỉnh :**

– Căn cứ lệnh chi tiền của Sở Tài chính thành lập nguồn vốn vay, kế toán hạch toán :

Nợ TK 311.04

Có TK 872

– Chuyển nguồn vốn cho vay cho các KBNN huyện trực thuộc, kế toán lập giấy báo Có LKB hạch toán :

Nợ TK 872

Có TK 650

– Nhận nguồn vốn cho vay do các KBNN huyện chuyển về, kế toán hạch toán :

Nợ TK 652

Có TK 871, 872

Chú ý : Việc cho vay, thu hồi nợ tại văn phòng KBNN tỉnh được hạch toán như tại các KBNN huyện.

c. Tại các KBNN huyện.

– Nhận giấy báo Có LKB từ KBNN tỉnh chuyển nguồn vốn cho vay, kế toán hạch toán :

Nợ TK 652, 654

Có TK 871, 872, 873

– Khi cho vay, căn cứ hồ sơ, đơn xin vay, kế ước vay tiền... căn cứ nguồn vốn cho vay đã nhận được, kế toán hạch toán :

Nợ TK 271, 272, 273

Có TK 50, 51

– Khi đến hạn thu hồi được nợ, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 50, 51	Gốc + Lãi
Có	TK 271, 272, 273	Gốc
Có	TK 662	Lãi

– Đến hạn thu hồi nợ nhưng không thu hồi được nợ, căn cứ thông báo chuyển nợ quá hạn, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 291, 292, 293
Có	TK 271, 272, 273

– Khi thu hồi được nợ quá hạn, căn cứ chứng từ kế toán hạch toán :

Nợ	TK 50, 51	Gốc + Lãi
Có	TK 291, 292, 293	Gốc
Có	TK 662	Lãi

– Định kỳ KBNN huyện chuyển hết tiền lãi về KBNN cấp trên, kế toán hạch toán :

Nợ	TK 662
Có	TK 650

– Trường hợp được cấp có thẩm quyền quyết định cho khoan nợ các khoản đã cho vay, kế toán hạch toán :

Nợ TK 281, 282, 283

Có TK 271, 272, 273

Có TK 291, 292, 293

– Trường hợp không thu hồi được nợ, căn cứ biên bản xác nhận rủi ro để lập chứng từ hạch toán :

Nợ TK 67

Có TK 271, 272, 273

Có TK 281, 282, 283

Có TK 291, 292, 293

– Sau đó có quyết định xử lý xóa nợ, kế toán hạch toán :

Nợ TK 871, 872, 873

Có TK 67

– Chuyển nguồn vốn cho vay về KBNN tỉnh, kế toán hạch toán :

Nợ TK 871, 872

Có TK 650

CHƯƠNG VII

ĐIỆN BÁO VÀ BÁO CÁO KẾ TOÁN TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC

I. ĐIỆN BÁO TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC

1. Yêu cầu khi lập điện báo :

– Điện báo trong hệ thống KBNN là công việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin nhanh về tình hình thu, chi, tồn quỹ NSNN và hoạt động nghiệp vụ của KBNN phục vụ cho việc quản lý và điều hành NSNN và hoạt động nghiệp vụ của KBNN.

– Chế độ điện báo trong hệ thống KBNN bao gồm : điện báo ngày, điện báo định kỳ và điện báo đột xuất. Khi lập điện báo phải đảm bảo các yêu cầu sau :

- + Điện báo ngày được điện báo đi vào cuối ngày hoặc đầu giờ làm việc ngày hôm sau sau khi đã khóa sổ kế toán. KBNN huyện lập điện báo nộp KBNN tỉnh, KBNN tỉnh tổng hợp số liệu từ các KBNN huyện và tại VPKB tỉnh gửi KBNN Trung ương, KBNN Trung ương tổng hợp điện báo toàn hệ thống.
- + Số liệu điện báo phải được tổng hợp liên tục, không cách quãng. Đối với những KBNN vì lý do khách quan không điện báo liên tục được thì số liệu trên điện báo là số tổng hợp của 2 hoặc 3 ngày chưa điện báo.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong điện báo tại KBNN huyện tính chẵn đến đơn vị nghìn đồng; tại KBNN tỉnh tính chẵn đến đơn vị triệu đồng; tại KBNN Trung ương tính chẵn đến đơn vị tỷ đồng; các chỉ tiêu ngoại tệ được quy đổi ra USD và tính chẵn đến nghìn USD.
- + Trên điện báo chỉ ghi những chỉ tiêu có phát sinh, các chỉ tiêu không phát sinh thì không ghi.

2. Phương pháp lập điện báo :

2.1. Các chỉ tiêu điện báo ngày.

Mã	Chỉ tiêu	Phương pháp tổng hợp số liệu
01	Thu NSTW năm nay	PS Có TK 701 – PS Nợ TK 701
02	Thu NS tỉnh năm nay	PS Có TK 711 – PS Nợ TK 711
03	Thu NS huyện năm nay	PS Có TK 721 – PS Nợ TK 721
04	Thu NS xã năm nay	PS Có TK 731 – PS Nợ TK 731
05	Thu nội địa (Không bao gồm thu từ dầu thô)	
06	Thu từ dầu thô	Thực thu mục 027
07	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Thực thu mục 014, 015, 019, 020, 026
08	Thu bổ sung từ NS cấp trên	Thực thu Mục 055
09	Thu vay nợ trong nước	Thực thu Mục 086, 802 đến mục 810
10	Thu phát hành tín phiếu, trái phiếu	Thực thu Mục 086, tiểu mục 01, 02
11	Thu vay nợ nước ngoài	Thực thu Mục 090, 091, 092
12	Tạm ứng tồn ngân KB cho NSNN	PS Nợ TK 201.01 + 201.02
13	Tạm ứng vốn KB chi trả tín phiếu, trái phiếu	Phát sinh Nợ TK 201, 901, 909, 612 -- PS Có TK 909

Mã	Chỉ tiêu	Phương pháp tổng hợp số liệu
14	Thu NS tỉnh được hưởng theo phân cấp	Lấy tổng PS Có 711.01 – PS Nợ 711.01 M 055
15	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Lấy tổng PS Có 721.01 – PS Nợ 721.01 – M 055
16	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp	Lấy tổng PS Có 731.01 – PS Nợ 731.01 – M 055
17	Thu huy động đầu tư	Thực thu Mục 086
21	Chi NSTW năm nay	PS Nợ 301 – PS Có 301
22	Chi NS tỉnh năm nay	PS Nợ 311 – PS Có 311
23	Chi NS huyện năm nay	PS Nợ 321 – PS Có 321
24	Chi NS xã năm nay	PS Nợ 331 – PS Có 331
25	Chi thường xuyên NSTW năm nay	Tổng PS Nợ 301.01 + 301.11 – (Tổng PS Có TK 301.01 + 301.11)
26	Chi thường xuyên NS tỉnh năm nay	Tổng PS Nợ 311.01 + 311.11 – (Tổng PS Có TK 311.01 + 311.11)
27	Chi thường xuyên NS huyện năm nay	Tổng PS Nợ 321.01 + 321.11 – (Tổng PS Có TK 321.01 + 321.11)
28	Chi bổ sung NS cấp dưới	Thực chi Mục 125
29	Chi trả nợ gốc trong nước (Gốc + Lãi)	Thực chi Mục 158, 135

Mã	Chỉ tiêu	Phương pháp tổng hợp số liệu
30	Chi trả nợ tín phiếu, trái phiếu (Gốc + Lãi)	Thực chi Mục 158
31	Chi trả nợ nước ngoài (Gốc + Lãi)	Thực chi Mục 162, 164, 165, 136
32	Chi trả tạm ứng tồn ngân KBNN	Thực chi Mục 158
33		
34	Chi chương trình mục tiêu thuộc NSTW năm nay	Chương 1, loại 05, 11, 13, 14, 15
35	Chi chương trình mục tiêu thuộc NS tỉnh năm nay	Chương 2, loại 05, 11, 13, 14, 15
36	Chi chương trình mục tiêu thuộc NS huyện năm nay	Chương 3, loại 05, 11, 13, 14, 15
37	Chi đầu tư XD CB thuộc NSTW năm nay	Chương 1, từ Mục 147 đến 150
38	Chi đầu tư XD CB thuộc NS tỉnh năm nay	Chương 2, từ Mục 147 đến 150
39	Chi đầu tư XD CB thuộc NS huyện năm nay	Chương 3, từ Mục 147 đến 150
40	Chi đầu tư XD CB thuộc NSTW năm trước	Báo cáo chi năm trước : Chương 1, từ Mục 147 đến 150

Mã	Chỉ tiêu	Phương pháp tổng hợp số liệu
41	Chi đầu tư XD CB thuộc NS tỉnh năm trước	Báo cáo chi năm trước : Chương 2, từ Mục 147 đến 150
42	Chi đầu tư XD CB thuộc NS huyện năm trước	Báo cáo chi năm trước, Chương 3, từ Mục 147 đến 150
43	Tồn quỹ NS tỉnh	Dư Có TK 71 – Dư Nợ TK 31
44	Tồn quỹ NS huyện	Dư Có TK 72 – Dư Nợ TK 32
45	Tồn quỹ NS xã	Dư Có TK 73 – Dư Nợ TK 33
46	Tồn ngân KBNN bằng VND	Dư Nợ TK 50 + 51
47	Tồn ngân KBNN bằng tiền mặt	Dư Nợ TK 50
48	Tồn ngân KBNN bằng ngoại tệ	Dư Nợ TK 52
49	Quỹ ngoại tệ tập trung	Dư Nợ TK 52 – Dư Có TK 947 + 951.02 + 952.02
50	Tiền gửi tại NHNN	Dư Nợ TK 511.01
51	Tiền gửi tại NHNN	Dư Nợ TK 511.02 (Chi tiết NH NNPTNN)

Mã	Chỉ tiêu	Phương pháp tổng hợp số liệu
52	Tiền gửi tại NHĐT Phát triển	Dư Nợ TK 511.02 (Chi tiết NH ĐTPT)
53	Tiền gửi tại NH Công thương	Dư Nợ TK 511.02 (Chi tiết NH Công thương)
54	Tiền gửi tại NH Ngoại thương	Dư Nợ TK 511.02 (Chi tiết NH Ngoại thương)
55	Thu NSTW năm trước	PS Có TK 702 – PS Nợ TK 702
56	Thu NS tỉnh năm trước	PS Có TK 712 – PS Nợ TK 712
57	Thu NS huyện năm trước	PS Có TK 722 – PS Nợ TK 722
58	Thu NSTW năm sau	PS Có TK 703 – PS Nợ TK 703
59	Thu NS tỉnh năm sau	PS Có TK 713 – PS Nợ TK 713
60	Thu NS huyện năm sau	PS Có TK 723 – PS Nợ TK 723
61	Chi NSTW năm trước	PS Nợ TK 302 – PS Có TK 302
62	Chi NS tỉnh năm trước	PS Nợ TK 312 – PS Có TK 312

Mã	Chỉ tiêu	Phương pháp tổng hợp số liệu
63	Chi NS huyện năm trước	PS Nợ TK 322 – PS Có TK 322
64	Chi NSTW năm sau	PS Nợ TK 303 – PS Có TK 303
65	Chi NS tỉnh năm sau	PS Nợ TK 313 – PS Có TK 313
66	Chi NS huyện năm sau	PS Nợ TK 323 – PS Có TK 323
67	Tồn quỹ NSTW đến 31/12 năm trước	Dư Có TK 702 – Dư Nợ TK 302 ngày khóa sổ 31/12
68	Tồn quỹ NS tỉnh đến 31/12 năm trước	Dư Có TK 712 – Dư Nợ TK 312 ngày khóa sổ 31/12
69	Tồn quỹ NS huyện đến 31/12 năm trước	Dư Có TK 722 – Dư Nợ TK 322 ngày khóa sổ 31/12

2.2. Các chỉ tiêu điện báo 10 ngày.

a. Các chỉ tiêu thu NSNN.

STT	Chỉ tiêu	Số liệu
01	Thu từ doanh nghiệp Trung ương.	
02	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước thu từ DNNN Trung ương.	

STT	Chỉ tiêu	Số liệu
03	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước thu từ DNNN Trung ương.	
04	Thu từ DNNN địa phương.	
05	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước thu từ DNNN địa phương.	
06	Thuế TTĐB hàng SX-KD trong nước thu từ DNNN địa phương.	
07	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài.	
08	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài.	
09	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài.	
10	Thu dầu thô.	
11	Thu từ DN thành lập theo luật DN, luật HTX.	
12	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước thu từ các doanh nghiệp thành lập theo luật DN, luật HTX.	
13	Thuế TTĐB hàng SX-KD trong nước thu từ các doanh nghiệp thành lập theo luật DN, luật HTX.	
14	Thu từ cá nhân SX-KD hàng hóa, dịch vụ.	
15	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước từ cá nhân SX-KD hàng hóa, dịch vụ.	

STT	Chỉ tiêu	Số liệu
16	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước từ cá nhân SX-KD hàng hóa, dịch vụ.	
17	Thu từ khu vực khác.	
18	Lệ phí trước bạ từ khu vực khác.	
19	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.	
20	Thu viện trợ không hoàn lại.	
21	Thuế thu nhập doanh nghiệp.	
22	Lệ phí xăng dầu.	
23	Thu giao quyền sử dụng đất và giao đất trồng rừng.	
24	Thu bán nhà và cho thuê nhà ở thuộc SHNN.	
25	Tổng thu cân đối NSNN.	
00	Chỉ tiêu kiểm tra.	

Phương pháp tổng hợp số liệu :

- Chỉ tiêu 01 : tổng phát sinh các mục thuộc chương 1 : từ chương 001 đến chương 150 + chương 158 + từ chương 165 đến chương 173; trừ các mục : 028, 054, 062, 063, 064, 067, 068, 070.

- Chỉ tiêu 02 : tổng phát sinh mục 014 tại chương 1 : từ chương 001 – 150, chương 158 và các chương từ 165 –

173 trên báo cáo thu ngân sách Nhà nước theo mục lục ngân sách.

– Chỉ tiêu 03 : tổng phát sinh mục 015 tại chương 1 : từ chương 001 – 150, chương 158 và các chương từ 165 – 173 trên báo cáo thu ngân sách Nhà nước theo mục lục ngân sách.

– Chỉ tiêu 04 : tổng phát sinh các mục thuộc các chương 2, 3 : từ chương 001 đến chương 150 + chương 158 + từ chương 165 đến chương 173; trừ các mục : 028, 054, 06, 063, 064, 067, 068, 070.

– Chỉ tiêu 05 : tổng phát sinh mục 014 tại các chương 2, 3 : từ chương 001 đến chương 150, chương 158 và các chương từ 165 – 173 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 06 : tổng phát sinh mục 015 tại các chương 2, 3 : từ chương 001 đến chương 150, chương 158 và các chương từ 165–173 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 07 : tổng phát sinh các chương từ 151 đến 153, chương 161 và 162 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN; trừ các mục : 028, 054, 06, 063, 064, 067, 068, 070.

– Chỉ tiêu 08 : tổng phát sinh mục 014 của các chương từ 151 đến 153, chương 161 và 162 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 09 : tổng phát sinh mục 015 của các chương từ 151 đến 153, chương 161 và 162 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 10 : tổng phát sinh mục 027, chương 121 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 11 : tổng phát sinh các chương từ 154 đến 156 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 12 : tổng phát sinh mục 014 của các chương từ 154 đến 156 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 13 : tổng phát sinh mục 015 của các chương từ 154 đến 156 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 14 : tổng phát sinh chương 157 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 15 : tổng phát sinh mục 014 chương 157 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 16 : tổng phát sinh mục 015 chương 157 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 17 : tổng phát sinh các nội dung sau đây trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN :

+ Tại tất cả các chương : mục 028, 062, 063, 064, 067, 068, 070.

- + Các chương 1, 2, 3 : mục 054.
- + Các chương D : mục 021, 029.
- + Chương 160 : mục 062, 051, 052.
- + Chương 160 loại 10.05 : mục 008, 009.01, từ mục 033 đến mục 049.
- Chỉ tiêu 18 : tổng phát sinh mục 046 chương 160 loại 10 khoản 5 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 19 : tổng phát sinh mục 001 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 20 : tổng phát sinh các mục 073, 074, 076 chương 160 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 22 : tổng phát sinh mục 032 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 23 : tổng phát sinh các mục 009 và mục 010 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 24 : tổng phát sinh các mục 024, 028 và mục 067 trên báo cáo thu NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 25 : là tổng số thu được tính vào cân đối NSNN, bằng tổng số phát sinh Có trừ (-) tổng phát sinh Nợ của các tài khoản 701.01, 711.01, 721.01, 731.01.

b. Các chỉ tiêu chi NSNN.

STT	Chỉ tiêu	Số liệu
51	Chi đầu tư phát triển	
52	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN theo chế độ	
53	Chi dự trữ Nhà nước	
54	Chi trả nợ gốc trong nước	
55	Chi trả nợ gốc nước ngoài	
56	Chi viện trợ	
57	Chi quốc phòng	
58	Chi an ninh	
59	Chi giáo dục đào tạo	
60	Chi y tế	
61	Chi khoa học công nghệ	
62	Chi lương hưu và BHXH	
63	Chi sự nghiệp kinh tế	
64	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	
65	Chi thanh toán cá nhân	
66	Chi chuyên môn	
67	Chi mua sắm, sửa chữa	
68	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	

STT	Chỉ tiêu	Số liệu
69	Chi đầu tư XD CB chương trình mục tiêu quốc gia	
70	Kinh phí thường xuyên chương trình mục tiêu quốc gia	
71	Chi chương trình 135	
72	Chi chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng	
73	Chi bổ sung có mục tiêu	
74	Chi trả nợ huy động	
75	Tổng chi cân đối NSNN	
76	Tổng chi cân đối NS địa phương	
77	Chi tạm ứng	
99	Chỉ tiêu kiểm tra	

Phương pháp tổng hợp số liệu :

– Chỉ tiêu 51 : tổng phát sinh trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN tại các mục 138, 139, 141 và từ mục 147 – 150, trừ các loại khoản 10.08, 10.10.

– Chỉ tiêu 52 : phát sinh mục 126 TM01 + tổng phát sinh tại tiểu mục 04 của các mục 141, 153 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 53 : tổng phát sinh các mục 138, 139 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

- Chỉ tiêu 54 : tổng phát sinh mục 158 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 55 : tổng phát sinh các mục 162, 165 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 56 : tổng phát sinh các mục 127, 147, 148, 149, 150 tại các loại khoản 10.08 và 10.10 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 57 : tổng phát sinh các mục từ 100 - 122, 134, 140, từ 142 - 145 của loại khoản 13.07 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 58 : tổng phát sinh các mục từ 100 - 122, 124, 134, 140, từ 142 - 145 của loại khoản 13.06 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 59 : tổng phát sinh các mục từ 100 - 122, 124, 134, 140 và từ 142 - 145 của loại 13 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 60 : tổng phát sinh các mục từ 100 - 122, 124, 134, 140 và từ 142 - 145 của các loại khoản : 15.01, 15.02, 15.05, 15.06, 15.16, 15.17 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.
- Chỉ tiêu 61 : tổng phát sinh các mục từ 100 - 122, 124, 134, 140 và từ 142 - 145 của các loại khoản :

13.08, 13.11 và từ 15.07 đến 15.10, 15.19, 15.20, 15.39 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 63 : tổng phát sinh các mục từ 100 – 122, 124, 134, 140 và từ 142 – 145 của các loại : 01, từ loại 02 đến loại 09, 12, 18 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 64 : tổng phát sinh các mục từ 100 – 122, 124, 134, 140 và từ 142 – 145 của loại 17 thuộc tất cả các chương và các loại khoản : 13.01, 13.02, 13.04, 13.05, 13.99 thuộc các chương 1.010, 1.099, 1.100, 1.160 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 65 : tổng phát sinh các mục từ 100 đến 108 + mục 122, 124 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 66 : tổng phát sinh các mục từ 109 đến 117 + 119 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 67 : tổng phát sinh các mục 118 + 144 + 145 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 68 : tổng phát sinh trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN tại các loại khoản : loại 05.06, 11, 13.10, 14, 15, 16.

– Chỉ tiêu 69 : tổng phát sinh tại các loại khoản : 01.11, 15.40, 15.45, 15.46, 15.47 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 70 : tổng phát sinh các mục chi từ 100 – 122, 124, 134 và từ 142–145 thuộc các loại khoản : 05.06, 11, 13.10, 14, 15, 16 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 71 : tổng phát sinh thuộc các loại 15.31, 15.39, 15.40, 15.45, 15.46, 15.47 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 72 : tổng phát sinh thuộc loại khoản 01.11 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 73 : tổng phát sinh mục 125 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 74 : tổng phát sinh các mục 135.10 và 158.10 trên báo cáo chi NSNN theo mục lục NSNN.

– Chỉ tiêu 75 : tổng số các khoản chi được tính vào cân đối ngân sách Nhà nước, bằng tổng phát sinh Nợ trừ (–) tổng phát sinh Có các tài khoản 301, 311, 321, 331.

– Chỉ tiêu 76 : tổng số các khoản chi được tính vào cân đối ngân sách Nhà nước, bằng tổng phát sinh Nợ trừ (–) tổng phát sinh Có các tài khoản 311, 321, 331.

– Chỉ tiêu 77 : tổng phát sinh Nợ trừ (–) tổng phát sinh Có các tài khoản 301.14, 311.14, 321.14, 331.14.

II. BÁO CÁO KẾ TOÁN

1. Báo cáo tài chính :

1.1. Yêu cầu khi lập báo cáo tài chính.

– Báo cáo tài chính là phương pháp kế toán dùng để tổng hợp, hệ thống hóa và thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước, phản ánh tình hình thu, chi NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN trong một kỳ hoặc một niên độ kế toán.

– Báo cáo tài chính KBNN gồm 2 loại : báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) và báo cáo quyết toán năm.

Khi lập báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau :

– Báo cáo phải lập theo đúng mẫu quy định, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu.

– Phương pháp tổng hợp số liệu trong báo cáo phải được thực hiện thống nhất ở các đơn vị KBNN, tạo điều kiện cho công tác tổng hợp, phân tích, kiểm tra và đối chiếu lẫn nhau.

– Các chỉ tiêu trong báo cáo phải đảm bảo đồng nhất, liên hệ bổ sung cho nhau một cách có hệ thống, phục vụ cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực hiện NSNN và hoạt động nghiệp vụ của ngành KBNN.

- Số liệu phải chính xác, trung thực, khách quan và phải là số liệu được tổng hợp từ các sổ kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ kế toán.

- Báo cáo tài chính cần đơn giản, rõ ràng và thiết thực phù hợp với yêu cầu thông tin quản lý, điều hành NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Báo cáo phải được lập đúng thời hạn và nộp đúng nơi quy định :

+ KBNN huyện lập, nộp báo cáo tài chính cho KBNN tỉnh, cơ quan tài chính, cơ quan thuế, hải quan đồng cấp và UBND xã. Báo cáo tài chính tháng KBNN huyện lập và nộp chậm nhất là ngày 05 của tháng sau; Báo cáo tài chính quý KBNN huyện lập và nộp chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý sau; Báo cáo tài chính năm KBNN huyện lập và nộp chậm nhất là ngày 10/01 năm sau.

+ KBNN tỉnh lập, nộp báo cáo tài chính cho KBNN Trung ương, cơ quan tài chính, cơ quan thuế, hải quan đồng cấp. Báo cáo tài chính tháng KBNN tỉnh lập và nộp chậm nhất là ngày 10 của tháng sau; Báo cáo tài chính quý KBNN tỉnh lập và nộp chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu quý sau; Báo cáo tài chính năm KBNN Tỉnh lập và nộp chậm nhất là ngày 15/01 năm sau.

- + KBNN Trung ương tổng hợp báo cáo tài chính toàn hệ thống và nộp Bộ Tài chính.

1.2. Các loại báo cáo tài chính.

- Báo cáo tổng hợp thu ngân sách :
 - + Báo cáo thu NSNN theo khu vực kinh tế.
 - + Báo cáo thu NSNN theo nội dung kinh tế.
 - + Báo cáo thu NSNN theo mục lục ngân sách.
- Báo cáo tổng hợp chi ngân sách :
 - + Báo cáo chi NSNN theo lĩnh vực.
 - + Báo cáo chi NSDP theo lĩnh vực.
 - + Báo cáo chi NSNN theo mục lục ngân sách...
- Báo cáo chi chương trình mục tiêu.
- Báo cáo chi đầu tư xây dựng cơ bản.
- Báo cáo vay nợ trong nước.
- Báo cáo sử dụng kinh phí.

2. Báo cáo kế toán quản trị :

2.1. Yêu cầu khi lập báo cáo kế toán quản trị :

- Báo cáo kế toán quản trị trong hệ thống KBNN là loại báo cáo phục vụ cho việc điều hành kịp thời

NSNN các cấp và điều hành hoạt động nghiệp vụ của KBNN trên phạm vi từng đơn vị và toàn hệ thống.

– Báo cáo kế toán quản trị phải đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ, đúng biểu mẫu và đúng đối tượng. Báo cáo kế toán quản trị phải phản ánh được 3 nội dung sau đây :

- + Tình hình quỹ NSNN các cấp.
- + Tình hình chấp hành NSNN các cấp.
- + Tình hình ngân quỹ KBNN các cấp sử dụng tại đơn vị lập báo cáo.

– Báo cáo kế toán quản trị được lập trên cơ sở số liệu điện báo được tổng hợp trong hệ thống KBNN.

– Báo cáo kế toán quản trị được lập theo quy định : ngày, 10 ngày và tháng.

– Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo kế toán quản trị tại KBNN huyện là nghìn đồng, tại KBNN tỉnh là triệu đồng, tại KBNN Trung ương là tỷ đồng, các chỉ tiêu ngoại tệ được quy đổi ra USD và tính chẵn nghìn USD.

b. Các loại báo cáo kế toán quản trị.

- Báo cáo nghiệp vụ hoạt động Kho bạc :
 - + Bảng cân đối tài khoản.

- + Bảng kết chuyển số dư.
- + Báo cáo thanh toán LKB.
- + Báo cáo các khoản thừa, thiếu, tổn thất chờ xử lý.
- + Báo cáo số dư tài khoản tiền gửi đơn vị dự toán.
- + Báo cáo số dư tài khoản tiền gửi chuyển sang năm sau.
- Báo cáo nhanh :
 - + Báo cáo tình hình hoạt động NSNN và NSTW.
 - + Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách địa phương.
 - + Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách huyện.
 - + Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách xã...

3. Phương pháp lập một số loại báo cáo kế toán :

3.1. Báo cáo kế toán quản trị.

a. Bảng cân đối tài khoản.

Bảng cân đối tài khoản là bảng tổng hợp số dư, số phát sinh của các tài khoản kế toán nhằm phản ánh tình hình biến động về vốn, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động của KBNN trong thời kỳ báo cáo;

đồng thời là căn cứ đối chiếu, kiểm tra tính chính xác, cân đối, hợp lý của các tài khoản kế toán và các báo cáo kế toán khác.

Bảng cân đối tài khoản gồm có :

- Bảng cân đối tài khoản ngày.
- Bảng cân đối tài khoản tháng.
- Bảng cân đối tài khoản năm.

** Nguyên tắc lập bảng cân đối tài khoản.*

– Mọi nghiệp vụ kế toán phát sinh phải được xử lý, ghi chép đầy đủ, chính xác vào sổ chi tiết và sổ tổng hợp.

– Phải đối chiếu khớp đúng số liệu giữa KBNN và các cơ quan có liên quan : cơ quan tài chính, ngân hàng...

– Số liệu giữa kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp phải khớp đúng.

– Số liệu giữa sổ kế toán và thực tế kiểm kê phải khớp đúng.

– Bảng cân đối chỉ được lập sau khi đã hoàn thành việc ghi sổ kế toán và mọi sự chênh lệch đã được kiểm tra và chỉnh lý xong.

** Phương pháp lập bảng cân đối tài khoản.*

– Bảng cân đối tài khoản trong bảng :

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng Năm

Đơn vị tính : đồng

Tên tài khoản	Mã TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
LOẠI II							
Tài khoản bậc 1							
.....							
Tài khoản bậc 2							
.....							
Tài khoản bậc 3							
.....							
LOẠI III							
.....							
TỔNG CỘNG							

Bảng cân đối tài khoản được lập và tổng hợp đến tài khoản bậc III.

– Cột A : Ghi tên các tài khoản trong bảng cân đối tài khoản.

– Cột B : Ghi số hiệu tài khoản.

– Cột "Dư đầu kỳ" : là số dư đầu kỳ báo cáo của các tài khoản trong bảng, các số dư Nợ được ghi vào cột 1; các số dư Có được ghi vào cột 2.

– Cột "Phát sinh" : phản ánh tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản, các phát sinh Nợ được ghi vào cột 3; các phát sinh Có được ghi vào cột 4.

–Phần "Dư cuối kỳ" : phản ánh số dư của các tài khoản tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, các số dư Nợ được ghi vào cột 5; các số dư Có được ghi vào cột 6.

– Dòng "Tổng cộng" : là tổng số dư đầu kỳ, số phát sinh và số dư cuối kỳ của các tài khoản.

Do tính chất ghi sổ kép nên Tổng số dư Nợ luôn bằng tổng số dư Có, tổng phát sinh Nợ luôn bằng tổng phát sinh Có.

– Bảng cân đối tài khoản ngoài bảng :

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng Năm

Đơn vị tính : đồng

TÊN TK	MÃ TK	DƯ ĐẦU	NHẬP	XUẤT	DƯ CUỐI
A	B	C	D	E	F
TỔNG CỘNG					

- Cột A : phản ánh tên tài khoản ngoài bảng.
- Cột B : phản ánh số hiệu tài khoản.
- Cột C : phản ánh số dư đầu kỳ của các tài khoản ngoài bảng.
- Cột D : ghi số tăng của các tài khoản trong kỳ.
- Cột E : ghi số giảm của các tài khoản trong kỳ.
- Cột F : phản ánh số dư cuối kỳ của các tài khoản ngoài bảng.

Bảng cân đối ngoại bảng phải đảm bảo nguyên tắc :

$$\text{Tồn cuối kỳ} = \text{Tồn đầu kỳ} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ}$$

b. Bảng kết chuyển số dư các tài khoản.

BẢNG KẾT CHUYỂN SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN

Đơn vị tính : đồng

Số liệu 31/12...				Số liệu 01/01/...			
Tên tài khoản	Mã TK	Số dư cuối năm		Tên tài khoản	Mã TK	Số dư cuối năm	
		Nợ	Có			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng				Tổng cộng			

Bảng kết chuyển số dư các tài khoản được lập khi thực hiện chuyển sổ kế toán giữa 2 niên độ kế toán, trước khi mở sổ kế toán đầu năm mới. Số liệu trước khi chuyển sổ phải được đối chiếu, xác định đầy đủ, chính xác, đảm bảo khớp đúng. Các đơn vị KBNN không được tự điều chỉnh ngầm khi lập Bảng kết chuyển số dư các tài khoản, mọi sự điều chỉnh phải được thực hiện qua các bút toán điều chỉnh.

Bảng kết chuyển số dư các tài khoản còn được dùng làm căn cứ đối chiếu, so sánh với Bảng cân đối tài khoản tháng 01 của niên độ kế toán mới, với bảng cân đối tài khoản tháng 12 của niên độ kế toán cũ.

c. Báo cáo thanh toán liên Kho bạc.

BÁO CÁO THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC

Đơn vị tính : đồng

Số tiểu khoản	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

DOANH SỐ TỪ ĐẦU NĂM

Số đối chiếu của KBNN đã
nhận được và hạch toán trong
tháng từ số đến số
trong đó các số bị thất lạc chưa
hạch toán từ số đến
số ngày

Tiểu khoản	Nợ	Có

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập Kế toán trưởng Giám đốc

BÁO CÁO CHI TIẾT LIÊN KHO BẠC ĐẾN CHƯA ĐỐI CHIẾU

Đơn vị tính : đồng

STT	Giấy báo LKB			Số hiệu KB A	Số tiền		Ghi chú
	Số	Loại	Ngày		Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng							

Ngày ... tháng ... năm

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO CHI TIẾT LIÊN KHO BẠC ĐẾN ĐỢI ĐỐI CHIẾU

Đơn vị tính : đồng

Ngày phát sinh	Số đối chiếu		Số hiệu KB A	Giấy báo LKB		Số tiền		Ghi chú
	Số số	Ngày lập số		Số	Ngày	Nợ	Có	
Tổng cộng								

Ngày ... tháng ... năm

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO CHI TIẾT LIÊN KHO BẠC ĐẾN CÒN SAI LẦM

Đơn vị tính : đồng

Ngày phát sinh	Số hiệu KB A	Giấy báo LKB		Số tiền		Lý do ghi vào TK còn sai lầm
		Số	Ngày	Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6	7
Tổng cộng						

Ngày ... tháng ... năm

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

d. Báo cáo số dư tài khoản tiền gửi đơn vị dự toán nộp ngân sách.

BÁO CÁO SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NỘP NGÂN SÁCH

Đơn vị tính : đồng

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Số hiệu tài khoản	Số tiền nộp ngân sách
A	B	1	2	3
I	Đơn vị dự toán NSTW			
1				
2				
II	Đơn vị dự toán NS cấp tỉnh			
1				
2				
III	Đơn vị dự toán NS cấp huyện			
1				
2				
	Tổng cộng			

Ngày ... tháng ... năm

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

e. Báo cáo số dư tài khoản tiền gửi chuyển sang năm sau.

BÁO CÁO SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NỘP NGÂN SÁCH

Đơn vị tính : đồng

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Số hiệu tài khoản	Số tiền chuyển sang năm sau
A	B	1	2	3
	Tổng cộng			

Ngày ... tháng ... năm

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*f. Báo cáo tình hình thu chi NSNN và NSTW.***BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
NSNN VÀ NSTW****Niên độ ngân sách**

Đến ngày tháng năm

Đơn vị tính : tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH	LŨY KẾ
1	2	3	4
I	Tình hình thu, chi NSNN		
1	Tổng số thu NSNN		
2	Tổng số chi NSNN		
	Trong đó : chi đầu tư XD CB		
II	Tình hình thu, chi NSTW		
1	Tổng số thu NSTW		
	Trong đó		
1.1	Thu từ dầu thô		
1.2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		
2	Tổng số chi NSTW		
	Trong đó		
2.1	Chi đầu tư XD CB		

1	2	3	4
2.2	Chi trả nợ trong nước		
2.3	Chi trả nợ nước ngoài		
2.4	Chi bổ sung cho NSDP		
3	Vay bù đắp bội chi		
	Trong đó		
3.1	Vay trong nước		
3.2	Vay nước ngoài		
4	Tồn quỹ NSTW		

- Tổng thu NSNN : chỉ tiêu này là tổng chỉ tiêu 01, 02, 03, 04 trên điện báo toàn quốc.

- Tổng chi NSNN : chỉ tiêu này là tổng các chỉ tiêu 21, 22, 23, 24 trên điện báo ngày toàn quốc.

- Chi đầu tư XD CB : là tổng các chỉ tiêu 37, 38, 39 trên điện báo ngày toàn quốc.

- Tổng số thu NSTW : là chỉ tiêu 01 trên điện báo ngày toàn quốc.

- Thu từ dầu thô : lấy chỉ tiêu 06 trên điện báo ngày toàn quốc.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu : lấy chỉ tiêu 07 trên điện báo ngày toàn quốc.

- Tổng chi NSTW : lấy chỉ tiêu 21 trên điện báo ngày toàn quốc.
- Chi đầu tư XD CB : lấy từ chỉ tiêu 37 trên điện báo ngày toàn quốc.
- Chi trả nợ trong nước : lấy chỉ tiêu 29 trên điện báo ngày toàn quốc.
- Chi trả nợ vay nước ngoài : lấy từ chỉ tiêu 31 trên điện báo ngày toàn quốc.
- Chi bổ sung cho NSDP : lấy chỉ tiêu 28 trên điện báo này tại quầy giao dịch KBTW.
- Vay bù đắp bội chi : là tổng các chỉ tiêu 09, 11 trên điện báo ngày toàn quốc.
- Vay trong nước : lấy từ chỉ tiêu 09 trên điện báo ngày toàn quốc.
- Vay ngoài nước : lấy từ chỉ tiêu 11 trên điện báo ngày toàn quốc.
- Tồn quỹ NSTW : lấy chỉ tiêu $67 + 01 + 55 + 58 - 21 - 61 - 64$.

3.3. Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách địa phương.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Niên độ ngân sách

Đến ngày tháng năm

Đơn vị tính : tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH	LŨY KẾ
1	2	3	4
I	Tình hình thu, chi địa phương		
1	Tổng số thu NSNN trên địa bàn		
	Trong đó :		
1.1	Thu nội địa		
1.2	Thu hoạt động xuất nhập khẩu		
2	Thu ngân sách địa phương được hưởng		
3	Tổng số chi NSNN		
II	Tình hình thu, chi NS cấp tỉnh		
1	Tổng số thu NS cấp tỉnh		
	Trong đó		
1.1	Thu NS cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp		

1	2	3	4
1.2	Thu huy động đầu tư		
1.3	Thu bổ sung của NSTW		
2	Tổng số chi NS cấp tỉnh		
	Trong đó		
2.1	Chi đầu tư XD CB		
2.2	Chi thường xuyên		
2.3	Chi chương trình mục tiêu		
2.4	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		
4	Tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh		

- Tổng số thu NSNN trên địa bàn : chỉ tiêu này lấy tổng các chỉ tiêu 01, 02, 03, 04 trên điện báo ngày toàn tỉnh.

- Thu nội địa : lấy chỉ tiêu 05 trên điện báo ngày toàn tỉnh.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu : lấy chỉ tiêu 07 trên điện báo toàn tỉnh.

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp : lấy chỉ tiêu 14, 15, 16 trên điện báo toàn tỉnh.

- Tổng số chi ngân sách địa phương : là tổng các chỉ tiêu 22, 23, 24 trên điện báo toàn tỉnh.

- Tổng thu ngân sách cấp tỉnh : lấy từ chỉ tiêu 02 trên điện báo toàn tỉnh.
- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp : lấy chỉ tiêu 14 trên điện báo toàn tỉnh.
- Thu huy động đầu tư : lấy chỉ tiêu 17 trên điện báo toàn tỉnh.
- Tổng chi ngân sách cấp tỉnh : lấy chỉ tiêu 22 trên điện báo toàn tỉnh.
- Chi đầu tư XD CB : lấy từ chỉ tiêu 38 trên điện báo toàn tỉnh.
- Chi thường xuyên : lấy từ chỉ tiêu 26 trên điện báo toàn tỉnh.
- Chi trương trình mục tiêu : lấy từ chỉ tiêu 35 trên điện báo toàn tỉnh.
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới : lấy chỉ tiêu 28 trên điện báo toàn tỉnh.
- Tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh : lấy chỉ tiêu : $68 + 02 + 56 + 59 - 22 - 62 - 65$.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC

Niên độ ngân sách

Tháng năm

Đơn vị tính : triệu đồng

1	Nội dung	Trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NS NN	NS TW	Ngân sách địa phương				NS NN	NS TW	Ngân sách địa phương			
				Tổng	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Tổng	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH												
1	Chi đầu tư phát triển												
1.1	Chi đầu tư XDCB												
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp												
1.3	Chi dự trữ Nhà nước												
1.4	Chi đầu tư phát triển khác												
2	Chi trả nợ và viện trợ												

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Theo Quyết định 130/2003/QĐ-BTC ngày 18/08/2003, Công văn 1193/KB-KT ngày 11/09/2003 và Công văn 2233/KB-KT ngày 28/11/2005)

PHẦN A : CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG

Loại	TK Bậc I	TK Bậc II	TK Bậc III	Tên tài khoản	SỐ DƯ	
					Nợ	Có
II				TẠM ỨNG VÀ CHO VAY		
	20			Tạm ứng vốn Kho bạc	x	
		201		Tạm ứng vốn cho NSNN	x	
			201.01	<i>Tạm ứng vốn cho ngân sách Trung ương</i>	x	
			201.02	<i>Tạm ứng vốn cho ngân sách địa phương</i>	x	
			201.03	<i>Tạm ứng chi trả công trái</i>	x	
		209		Tạm ứng khác	x	
			209.01	<i>Tạm ứng thu hồi nợ các chương trình mục tiêu</i>	x	

		209.90	Tạm ứng khác	x	
27			Cho vay	x	
	271		Cho vay từ nguồn vốn ngân sách Trung ương	x	
		271.01	Cho vay theo Chương trình 327	x	
		271.90	Cho vay khác từ nguồn vốn NSTW	x	
	272		Cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương	x	
		272.01	Cho vay chính sách xã hội	x	
		272.02	Cho vay phát triển kinh tế	x	
		272.90	Cho vay khác từ nguồn vốn NSDP	x	
28			Khoanh nợ vốn vay	x	
	281		Khoanh nợ vốn vay từ nguồn vốn ngân sách Trung ương	x	
		281.01	Khoanh nợ vốn vay theo Chương trình 327	x	
		281.90	Khoanh nợ vốn vay khác từ nguồn vốn NSTW	x	
	282		Khoanh nợ vốn vay từ nguồn vốn NS địa phương	x	
		282.01	Khoanh nợ vốn vay chính sách xã hội	x	

			282.02	Khoanh nợ vốn vay phát triển kinh tế	x	
			282.90	Khoanh nợ vốn vay khác từ nguồn vốn NSDP	x	
	29			Nợ quá hạn	x	
		291		Nợ quá hạn cho vay từ NS Trung ương	x	
			291.01	Nợ quá hạn cho vay theo Chương trình 327	x	
			291.90	Nợ quá hạn cho vay khác từ nguồn vốn NSTW	x	
		292		Nợ quá hạn cho vay từ NS địa phương	x	
			292.01	Nợ quá hạn cho vay chính sách xã hội	x	
			292.02	Nợ quá hạn cho vay phát triển kinh tế	x	
			292.90	Nợ quá hạn cho vay khác từ nguồn vốn NSDP	x	
III				CHI TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC		
	30			Chi ngân sách Trung ương	x	
		301		Chi ngân sách Trung ương năm nay	x	
			301.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	

			301.02	Thực chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			301.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			301.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			301.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			301.12	Tạm ứng chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			301.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			301.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
		302		Chi ngân sách Trung ương năm trước	x	
			302.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			302.02	Thực chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			302.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			302.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			302.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			302.12	Tạm ứng chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	

			302.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			302.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
			302.90	Phục hồi chi NS Trung ương năm trước	x	
		303		Chi ngân sách Trung ương năm sau	x	
			303.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			303.02	Thực chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			303.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			303.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			303.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			303.12	Tạm ứng chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			303.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			303.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
		304		Chi ngân sách Trung ương năm trước nữa	x	
			304.90	Chi ngân sách Trung ương năm trước nữa	x	

	31			Chi ngân sách cấp tỉnh	x	
		311		Chi ngân sách cấp tỉnh năm nay	x	
			311.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			311.02	Thực chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			311.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			311.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			311.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			311.12	Tạm ứng chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			311.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			311.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
		312		Chi ngân sách cấp tỉnh năm trước	x	
			312.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			312.02	Thực chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			312.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	

			312.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			312.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			312.12	Tạm ứng chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			312.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			312.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
			312.90	Phục hồi chi NS cấp tỉnh năm trước	x	
		313		Chi ngân sách cấp tỉnh năm sau	x	
			313.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			313.02	Thực chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			313.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			313.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			313.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			313.12	Tạm ứng chi hạn mức kinh phí ủy quyền	x	
			313.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	

			313.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
	32			Chi ngân sách cấp huyện	x	
		321		Chi ngân sách cấp huyện năm nay	x	
			321.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			321.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			321.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			321.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			321.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			321.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
		322		Chi ngân sách cấp huyện năm trước	x	
			322.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			322.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			322.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			322.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			322.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	

			322.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
		323		Chi ngân sách cấp huyện năm sau	x	
			323.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			323.03	Thực chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			323.04	Thực chi bằng lệnh chi tiền	x	
			323.11	Tạm ứng chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			323.13	Tạm ứng chi dự toán kinh phí đầu tư	x	
			323.14	Tạm ứng chi bằng lệnh chi tiền	x	
	33			Chi ngân sách cấp xã	x	
		331		Chi ngân sách cấp xã năm nay	x	
			331.01	Thực chi dự toán kinh phí thường xuyên	x	
			331.03	Thực chi kinh phí đầu tư		
			331.13	Tạm ứng kinh phí đầu tư		
			331.14	Tạm ứng chi ngoài dự toán		
		332		Chi ngân sách xã năm trước	x	
			332.01	Thực chi	x	
			332.03	Thực chi kinh phí đầu tư		

		332.13	Tạm ứng kinh phí đầu tư		
		332.14	Tạm ứng chi ngoài dự toán		
	333		Chi ngân sách xã năm sau	x	
		333.01	Thực chi	x	
		333.03	Thực chi kinh phí đầu tư		
		333.13	Tạm ứng kinh phí đầu tư		
		333.14	Tạm ứng chi ngoài dự toán		
	34		Cấp phát vốn đầu tư thuộc NSNN	x	
		341	Cấp phát vốn đầu tư thuộc NSTW	x	
		341.01	Thực chi	x	
		341.11	Tạm ứng	x	
		342	Cấp phát vốn đầu tư thuộc NS cấp tỉnh	x	
		342.01	Thực chi	x	
		342.11	Tạm ứng	x	
		343	Cấp phát vốn đầu tư thuộc NS cấp huyện	x	
		343.01	Thực chi	x	
		343.11	Tạm ứng	x	
		344	Cấp phát vốn đầu tư thuộc NS cấp xã	x	
		344.01	Thực chi	x	
		344.11	Tạm ứng	x	

		345		Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn đặc biệt do Trung ương quản lý	x	
			345.01	<i>Thực chi</i>	x	
			345.11	<i>Tạm ứng</i>	x	
		346		Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn đặc biệt do địa phương quản lý	x	
			346.01	<i>Thực chi</i>	x	
			346.11	<i>Tạm ứng</i>	x	
	35			Cấp phát chương trình mục tiêu	x	
		351		Cấp phát vốn chương trình mục tiêu thuộc NSTW	x	
			351.01	<i>Thực chi</i>	x	
			351.11	<i>Tạm ứng</i>	x	
		352		Cấp phát vốn chương trình mục tiêu thuộc NS tỉnh	x	
			352.01	<i>Thực chi</i>	x	
			352.11	<i>Tạm ứng</i>	x	
		353		Cấp phát vốn chương trình mục tiêu thuộc NS huyện	x	
			353.01	<i>Thực chi</i>	x	
			353.11	<i>Tạm ứng</i>	x	
		354		Cấp phát vốn chương trình mục tiêu thuộc NS xã	x	

			354.01	Thực chi	x	
			354.11	Tạm ứng	x	
	36			Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn khác	x	
		361		Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn khác do Trung ương quản lý	x	
			361.01	Thực chi	x	
			361.11	Tạm ứng	x	
		362		Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn khác do tỉnh quản lý	x	
			362.01	Thực chi	x	
			362.11	Tạm ứng	x	
		363		Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn khác do huyện quản lý	x	
			363.01	Thực chi	x	
			363.11	Tạm ứng	x	
		364		Cấp phát vốn đầu tư từ nguồn vốn khác do xã quản lý	x	
			364.01	Thực chi	x	
			364.11	Tạm ứng	x	
	37			Cấp phát vốn kinh phí ủy quyền thuộc NS Trung ương	x	
		371		Cấp phát vốn kinh phí ủy quyền năm nay	x	

			371.01	Thực chi	x	
			371.11	Tạm ứng	x	
		372		Cấp phát vốn kinh phí ủy quyền năm trước	x	
			372.01	Thực chi	x	
			372.11	Tạm ứng	x	
		373		Cấp phát vốn kinh phí ủy quyền năm sau	x	
			373.01	Thực chi	x	
			373.11	Tạm ứng	x	
	38			Cấp phát vốn kinh phí ủy quyền thuộc NS Tỉnh	x	
		381		Cấp phát vốn kinh phí ủy quyền năm nay	x	
			381.01	Thực chi	x	
			381.11	Tạm ứng	x	
		382		Cấp phát vốn kinh phí ủy quyền năm trước	x	
			382.01	Thực chi	x	
			382.11	Tạm ứng	x	
		383		Cấp phát vốn kinh phí ủy quyền năm sau	x	
			383.01	Thực chi	x	
			383.11	Tạm ứng	x	

IV				CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ KBNN		
	40			Cân đối thu chi NSNN	Không có số dư	
		401		Cân đối thu chi NS Trung ương		
			401.01	<i>Cân đối thu chi NS Trung ương</i>		
		402		Cân đối thu chi NS cấp tỉnh		
			402.01	<i>Cân đối thu chi NS cấp tỉnh</i>		
		403		Cân đối thu chi NS cấp huyện		
			403.01	<i>Cân đối thu chi NS cấp huyện</i>		
		404		Cân đối thu chi NS cấp xã		
			404.01	<i>Cân đối thu chi NS cấp xã</i>		
	41			Chuyển tiêu thanh toán Liên Kho bạc	x	x
		411		Chuyển tiêu thanh toán LKB ngoại tỉnh	x	x
			411.01	<i>Chuyển tiêu thanh toán LKB ngoại tỉnh</i>	x	x
		412		Chuyển tiêu thanh toán LKB nội tỉnh	x	x

			412.01	<i>Chuyển tiêu thanh toán LKB nội tỉnh</i>	x	x
V				VỐN BẰNG TIỀN		
	50			Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	x	
		501		Tiền mặt tại Kho bạc	x	
			501.01	<i>Tiền mặt tại Kho bạc</i>	x	
		502		Tiền mặt đang chuyển	x	
			502.01	<i>Tiền mặt đang chuyển</i>	x	
		503		Tiền mặt thu theo túi niêm phong	x	
			503.01	<i>Tiền mặt thu theo túi niêm phong</i>	x	
	51			Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	x	
		511		Tiền gửi không kỳ hạn	x	
			511.01	<i>Tại ngân hàng Nhà nước</i>	x	
			511.02	<i>Tại ngân hàng thương mại Nhà nước</i>	x	
		512		Tiền gửi có kỳ hạn	x	
			512.01	<i>Tại ngân hàng Nhà nước</i>	x	
			512.02	<i>Tại ngân hàng thương mại Nhà nước</i>	x	
	52			Ngoại tệ	x	
		521		Tiền mặt bằng ngoại tệ	x	

		521.01	Tiền mặt bằng ngoại tệ	x	
	522		Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	x	
		522.01	Tại ngân hàng Nhà nước	x	
		522.02	Tại ngân hàng thương mại Nhà nước	x	
53			Kim loại quý, đá quý	x	
	531		Kim loại quý, đá quý trong kho	x	
		531.01	Kim loại quý, đá quý trong kho	x	
	532		Kim loại quý, đá quý gửi tại ngân hàng	x	
		532.01	Tại ngân hàng Nhà nước	x	
		532.02	Tại ngân hàng thương mại Nhà nước	x	
VI			THANH TOÁN		
	60		Ghi thu, ghi chi ngân sách	không có số dư	
		601	Ghi thu, ghi chi ngân sách Trung ương		
		601.01	Năm nay		
		601.02	Năm trước		
		601.03	Năm sau		
	602		Ghi thu, ghi chi NS cấp tỉnh		

			602.01	Năm nay		
			602.02	Năm trước		
			602.03	Năm sau		
		603		Ghi thu, ghi chi NS cấp huyện		
			603.01	Năm nay		
			603.02	Năm trước		
			603.03	Năm sau		
		604		Ghi thu, ghi chi NS cấp xã		
			604.01	Năm nay		
			604.02	Năm trước		
			604.03	Năm sau		
		605		Ghi thu, ghi chi nguồn vốn và cấp phát vốn đầu tư		
			605.01	Ghi thu, ghi chi nguồn vốn và cấp phát vốn đầu tư thuộc NS Trung ương		
			605.02	Ghi thu, ghi chi nguồn vốn và cấp phát vốn đầu tư thuộc NS cấp tỉnh		
			605.03	Ghi thu, ghi chi nguồn vốn và cấp phát vốn đầu tư thuộc NS cấp huyện		
			605.04	Ghi thu, ghi chi nguồn vốn và cấp phát vốn đầu tư thuộc NS cấp xã		

	61			Thanh toán trái phiếu và các khoản vay khác	x	
		611		Thanh toán gốc trái phiếu với đối tượng vay	x	
		612		Thanh toán lãi trái phiếu	x	
		613		Thanh toán tiền vay khác với NSNN	x	
		614		Chiết khấu trái phiếu	x	
		619		Trái phiếu chờ xử lý	x	
	62			Nghịệp vụ đảm bảo thanh toán		x
		620		Séc bảo chi		x
			620.01	<i>Séc bảo chi tài khoản chi ngân sách</i>		x
			620.02	<i>Séc bảo chi tài khoản khác</i>		x
		621		Điều chỉnh tiền gửi ngân hàng		x
			621.01	<i>Điều chỉnh tiền gửi ngân hàng</i>		x
	63			Thanh toán vốn giữa các KBNN	x	x
		630		Thanh toán vốn giữa KBTW và KB tỉnh	x	x
			630.01	<i>Năm nay</i>	x	x
			630.02	<i>Năm trước</i>	x	x
			630.03	<i>Năm nay bằng ngoại tệ</i>	x	x

			630.04	Năm trước bằng ngoại tệ	x	x
		631		Thanh toán vốn giữa KB tỉnh và KB huyện	x	x
			631.01	Năm nay	x	x
			631.02	Năm trước	x	x
	64			Thanh toán Liên Kho bạc ngoại tỉnh	x	x
		640		LKB đi năm nay	x	x
			640.01	LKB đi năm nay	x	x
		641		LKB đi năm trước	x	x
			641.01	LKB đi năm trước	x	x
		642		LKB đến năm nay	x	x
			642.01	Giấy báo Có LKB	x	
			642.02	Giấy báo Nợ LKB		x
		643		LKB đến năm trước	x	x
			643.01	Giấy báo Có LKB	x	
			643.02	Giấy báo Nợ LKB		x
		644		LKB đến năm nay đã đối chiếu	x	x
			644.01	LKB đến năm nay đã đối chiếu	x	x
		645		LKB đến năm trước đã đối chiếu	x	x
			645.01	LKB đến năm trước đã đối chiếu	x	x

		646		LKB đến năm nay đợi đối chiếu	x	x
			646.01	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>	x	
			646.02	<i>Giấy báo Có LKB</i>		x
		647		LKB đến năm trước đợi đối chiếu	x	x
			647.01	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>	x	
			647.02	<i>Giấy báo Có LKB</i>		x
		648		LKB đến năm nay còn sai lầm	x	x
			648.01	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>	x	
			648.02	<i>Giấy báo Có LKB</i>		x
		649		LKB đến năm trước còn sai lầm	x	x
			649.01	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>	x	
			649.02	<i>Giấy báo Có LKB</i>		x
	65			Thanh toán Liên Kho bạc trong tỉnh	x	x
		650		LKB đi năm nay	x	x
			650.01	<i>LKB đi năm nay</i>	x	x
		651		LKB đi năm trước	x	x
			651.01	<i>LKB đi năm trước</i>	x	x
		652		LKB đến năm nay	x	x
			652.01	<i>Giấy báo Có LKB</i>	x	
			652.02	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>		x

		653		LKB đến năm trước	x	x
			653.01	<i>Giấy báo Có LKB</i>	x	
			653.02	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>		x
		654		LKB đến năm nay đã đối chiếu	x	x
			654.01	<i>LKB đến năm nay đã đối chiếu</i>	x	x
		655		LKB đến năm trước đã đối chiếu	x	x
			655.01	<i>LKB đến năm trước đã đối chiếu</i>	x	x
		656		LKB đến năm nay đợi đối chiếu	x	x
			656.01	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>	x	
			656.02	<i>Giấy báo Có LKB</i>		x
		657		LKB đến năm trước đợi đối chiếu	x	x
			657.01	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>	x	
			657.02	<i>Giấy báo Có LKB</i>		x
		658		LKB đến năm nay còn sai lầm	x	x
			658.01	<i>Giấy báo Nợ LKB</i>	x	
			658.02	<i>Giấy báo Có LKB</i>		x
		659		LKB đến năm trước còn sai lầm	x	x

			659.01	Giấy báo Nợ LKB	x	
			659.02	Giấy báo Có LKB		x
	66			Thanh toán khác	x	x
		660		Thanh toán với ngân hàng về mua bán ngoại tệ	x	
		661		Các khoản phải thu	x	
		662		Các khoản phải trả		x
		663		Thanh toán vãng lai giữa các KBNN	x	x
		664		Thanh toán chuyển tiếp trong hệ thống KBNN	x	x
		665		Thanh toán bù trừ	không có số dư	
	67			Tài sản chờ xử lý	x	x
		670		Tài sản thừa, thu hồi chờ xử lý		x
		671		Tài sản thiếu chờ xử lý	x	
		672		Các khoản tổn thất chờ xử lý	x	
		673		Ngoại tệ vay nước ngoài chờ thanh toán	x	
		674		Sai lầm trong thanh toán chờ xử lý	x	x
	69			Chênh lệch giá và tỷ giá	x	x
		690		Chênh lệch giá	x	x

		691		Chênh lệch tỷ giá	x	x
VII				THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	70			Thu ngân sách Trung ương		x
		701		Thu ngân sách Trung ương năm nay		x
			701.01	<i>Thực thu</i>		x
			701.11	<i>Tạm thu chưa đưa vào cân đối</i>		x
		702		Thu ngân sách Trung ương năm trước		x
			702.01	<i>Thực thu</i>		x
			702.11	<i>Tạm thu chưa đưa vào cân đối</i>		x
			702.90	<i>Phục hồi thu NS Trung ương năm trước</i>		x
		703		Thu ngân sách Trung ương năm sau		x
			703.01	<i>Thực thu</i>		x
			703.11	<i>Tạm thu chưa đưa vào cân đối</i>		x
		704		Thu ngân sách Trung ương năm trước nữa		x
			704.90	<i>Thu ngân sách Trung ương năm trước nữa</i>		x
	71			Thu ngân sách cấp tỉnh		x

		711		Thu ngân sách cấp tỉnh năm nay		x
			711.01	Thực thu		x
			711.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
		712		Thu ngân sách cấp tỉnh năm trước		x
			712.01	Thực thu		x
			712.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
			712.90	Phục hồi thu ngân sách tỉnh năm trước		x
		713		Thu ngân sách cấp tỉnh năm sau		x
			713.01	Thực thu		x
			713.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
	72			Thu ngân sách cấp huyện		x
		721		Thu ngân sách cấp huyện năm nay		x
			721.01	Thực thu		x
			721.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
		722		Thu ngân sách cấp huyện năm trước		x
			722.01	Thực thu		x

			722.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
		723		Thu ngân sách cấp huyện năm sau		x
			723.01	Thực thu		x
			723.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
	73			Thu ngân sách cấp xã		x
		731		Thu ngân sách cấp xã năm nay		x
			731.01	Thực thu		x
			731.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
		732		Thu ngân sách cấp xã năm trước		x
			732.01	Thực thu		x
			732.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
		733		Thu ngân sách cấp xã năm sau		x
			733.01	Thực thu		x
			733.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		x
	74			Điều tiết thu NSNN	Không có số dư	

		741		Điều tiết thu NSNN năm nay		
			741.01	Thực thu		
			741.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		
		742		Điều tiết thu NSNN năm trước		
			742.01	Thực thu		
			742.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		
		743		Điều tiết thu NSNN năm sau		
			743.01	Thực thu		
			743.11	Tạm thu chưa đưa vào cân đối		
VIII				NGUỒN VỐN CHUYÊN DÙNG		
	83			Nguồn vốn kinh phí ủy quyền		x
		831		Nguồn vốn kinh phí ủy quyền thuộc NSTW		x
			831.01	Năm nay		x
			831.02	Năm trước		x
			831.03	Năm sau		x
		832		Nguồn vốn kinh phí ủy quyền thuộc NS tỉnh		x
			832.01	Năm nay		x
			832.02	Năm trước		x

			832.03	Năm sau		x
	84			Nguồn vốn đầu tư thuộc NSNN		x
		841		Nguồn vốn đầu tư thuộc NSTW		x
		842		Nguồn vốn đầu tư thuộc NS cấp tỉnh		x
		843		Nguồn vốn đầu tư thuộc NS cấp huyện		x
		844		Nguồn vốn đầu tư thuộc NS cấp xã		x
		845		Nguồn vốn đặc biệt		x
	85			Nguồn vốn chương trình mục tiêu thuộc NSNN		x
		851		Nguồn vốn chương trình mục tiêu thuộc NSTW		x
		852		Nguồn vốn chương trình mục tiêu thuộc NS cấp tỉnh		x
		853		Nguồn vốn chương trình mục tiêu thuộc NS cấp huyện		x
		854		Nguồn vốn chương trình mục tiêu thuộc NS cấp xã		x
	86			Các nguồn vốn đầu tư khác		x
		861		Nguồn vốn đầu tư do Trung ương quản lý		x

		862		Nguồn vốn đầu tư do tỉnh quản lý		x
		863		Nguồn vốn đầu tư do huyện quản lý		x
		864		Nguồn vốn đầu tư do xã quản lý		x
	87			Nguồn vốn cho vay		x
		871		Nguồn vốn cho vay từ ngân sách Trung ương		x
		872		Nguồn vốn cho vay từ NS địa phương		x
	88			Nguồn vốn thanh toán trái phiếu		x
		881		Nguồn vốn thanh toán trái phiếu công trình		x
		882		Nguồn vốn thanh toán trái phiếu tại KBTW		x
		883		Nguồn vốn thanh toán trái phiếu tại KB tỉnh		x
		884		Nguồn vốn thanh toán trái phiếu tại KB huyện		x
		885		Nguồn vốn thanh toán lãi trái phiếu đấu thầu		x
IX				NGUỒN VỐN VAY VÀ TIỀN GỬI		
	90			Vay trong nước		x

		901		Trái phiếu do KB trực tiếp phát hành		x
		902		Trái phiếu đấu thầu qua ngân hàng		x
		903		Trái phiếu phát hành qua phương thức khác		x
		904		Vay ngân hàng và tổ chức khác		x
		909		Trái phiếu quá hạn		x
	91			Vay nước ngoài		x
		911		Vay nước ngoài		x
	92			Tiền gửi tạm thu, tạm giữ		x
		920		Các khoản tạm thu		x
		921		Các khoản tạm giữ		x
		922		Ngoại tệ tạm thu		x
		923		Ngoại tệ tạm giữ		x
	93			Tiền gửi đơn vị sử dụng NSNN		x
		931		Tiền gửi đơn vị sử dụng NSTW		x
			931.01	<i>Tiền gửi đơn vị dự toán NSTW khối HCSN</i>		x
			931.02	<i>Tiền gửi đơn vị dự toán NSTW khối B</i>		x
			931.03	<i>Tiền gửi đơn vị dự toán NSTW khối C</i>		x

		931.90	Tiền gửi đơn vị dự toán NSTW khác		x
	932		Tiền gửi đơn vị sử dụng NS cấp tỉnh		x
		932.01	Tiền gửi đơn vị sử dụng NS cấp tỉnh		x
		932.90	Tiền gửi đơn vị sử dụng NS cấp tỉnh khác		x
	933		Tiền gửi đơn vị sử dụng NS cấp huyện		x
		933.01	Tiền gửi đơn vị sử dụng NS cấp huyện		x
		933.90	Tiền gửi đơn vị sử dụng NS cấp huyện khác		x
	934		Tiền gửi khác của đơn vị dự toán		x
		934.01	Tiền gửi của đơn vị dự toán NSTW		x
		934.02	Tiền gửi của đơn vị dự toán NS cấp tỉnh		x
		934.03	Tiền gửi của đơn vị dự toán NS cấp huyện		x
	935		Tiền gửi kinh phí ủy quyền		x
		935.01	Tiền gửi kinh phí ủy quyền thuộc NS TW		x
		935.02	Tiền gửi kinh phí ủy quyền thuộc NS cấp tỉnh		x

		936		Tiền gửi của các xã		x
			936.01	Tiền gửi thuộc ngân sách cấp xã		x
			936.02	Tiền gửi vốn đầu tư thuộc xã quản lý		x
			936.03	Tiền gửi các quỹ công chuyên dùng		x
			936.90	Tiền gửi khác của xã		x
		937		Tiền gửi đặc biệt		x
	94			Tiền gửi khác		x
		941		Tiền gửi các tổ chức tài chính		x
			941.01	Tiền gửi quỹ BHXH		x
			941.02	Tiền gửi Xổ số kiến thiết		x
			941.03	Tiền gửi Quỹ hỗ trợ phát triển		x
			941.90	Tiền gửi các tổ chức tài chính khác		x
		942		Tiền gửi các quỹ tài chính		x
			942.01	Quỹ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương		x
			942.02	Quỹ sắp xếp doanh nghiệp địa phương		x
			942.03	Quỹ sắp xếp DN của các tổng công ty Nhà nước		x
			942.04	Tiền gửi phong tỏa cổ phần hóa DNNN		x

			942.05	Quỹ hoàn thuế GTGT		x
			942.06	Quỹ hỗ trợ xuất khẩu		x
			942.07	Các quỹ thuộc ngân sách địa phương		x
			942.08	Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư		x
			942.09	Quỹ ủng hộ chương trình kiên cố hóa trường lớp		x
			942.10	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo		x
			942.11	Quỹ hỗ trợ, vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài		x
			942.12	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu hồ tiêu		x
			942.90	Tiền gửi các quỹ tài chính khác		x
		943		Tiền gửi có mục đích		x
		944		Tiền gửi ban quản lý dự án đầu tư		x
			944.01	Tiền gửi ban quản lý dự án Trung ương		x
			944.02	Tiền gửi ban quản lý dự án địa phương		x
		945		Tiền gửi đơn vị sự nghiệp có thu		x
			945.01	Tiền gửi đơn vị cấp Trung ương quản lý		x

			945.02	<i>Tiền gửi đơn vị cấp tỉnh quản lý</i>		x
			945.02	<i>Tiền gửi đơn vị cấp huyện quản lý</i>		x
			945.04	<i>Tiền gửi đơn vị cấp xã quản lý</i>		x
		946		Tiền gửi các cá nhân, đơn vị khác		x
		947		Tiền gửi bằng ngoại tệ		x
	95			Quỹ dự trữ tài chính		x
		951		Quỹ dự trữ tài chính Trung ương		x
			951.01	<i>Bằng đồng Việt Nam</i>		x
			951.02	<i>Bằng ngoại tệ</i>		x
		952		Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh		x
			952.01	<i>Bằng đồng Việt Nam</i>		x
			952.02	<i>Bằng ngoại tệ</i>		x

PHẦN B : CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

TK Bậc I	TK Bậc II	TÊN TÀI KHOẢN
01		TÀI SẢN GIỮ HỘ
	010	Tài sản giữ hộ
	011	Ngoại tệ giữ hộ
	012	Chứng chỉ có giá giữ hộ
	013	Kim loại quý, đá quý giữ hộ
02		TÀI SẢN THẾ CHẤP, CẦM CỐ
	020	Tài sản thế chấp
	021	Tài sản cầm cố
03		KIM LOẠI QUÝ, ĐÁ QUÝ, NGOẠI TỆ QUẢN LÝ TẠI KBNN
	030	Kim loại quý, đá quý trong kho
	031	Kim loại quý, đá quý gửi tại ngân hàng
	032	Ngoại tệ tiền mặt tại KBNN
04		ẤN CHỈ TRẮNG ĐẶC BIỆT
	040	Cổ phiếu
	041	Trái phiếu, tín phiếu, công trái
	042	Biên lai

	043	Sec
	049	Các loại ấn chỉ đặc biệt khác
05		TIỀN GIẢ
	050	Tiền giả
	051	Tiền nghỉ giả
06		KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN
	060	Đơn vị dự toán NS Trung ương
	061	Đơn vị dự toán NS cấp tỉnh
	062	Đơn vị dự toán NS cấp huyện
	063	Đơn vị dự toán NS cấp xã
07		KINH PHÍ ỦY QUYỀN
	070	Kinh phí ủy quyền thuộc Trung ương
	071	Kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách cấp tỉnh
08		KINH PHÍ ĐẦU TƯ
	080	Kinh phí đầu tư thuộc ngân sách Trung ương
	081	Kinh phí đầu tư thuộc ngân sách cấp tỉnh
	082	Kinh phí đầu tư thuộc ngân sách cấp huyện
09		HẠN MỨC KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN
	090	Đơn vị dự toán ngân sách Trung ương
	091	Đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh
	092	Đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện
	093	Đơn vị dự toán ngân sách cấp xã

10		HẠN MỨC KINH PHÍ ỦY QUYỀN
	100	Hạn mức kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách Trung ương
	101	Hạn mức kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách cấp tỉnh

BÀI TẬP

Bài tập 1 : Tại KBNN huyện A, số liệu trên các tài khoản kế toán tính đến ngày 20/8/2004 như sau :

Thu NS Trung ương năm nay :	Dư Có	26.000 trđ
Thu NS Tỉnh năm nay :	Dư Có	30.000 trđ
LKB ngoại tỉnh đi năm nay :	Dư Có	3.000 trđ
	Dư Nợ	5.000 trđ
LKB nội tỉnh đi năm nay :	Dư Có	1.000 trđ
	Dư Nợ	5.000 trđ
LKB ngoại tỉnh đến năm nay :	Dư Có	500 trđ
	Dư Nợ	1.000 trđ
LKB nội tỉnh đến năm nay :	Dư Có	5.000 trđ
	Dư Nợ	2.000 trđ
LKB ngoại tỉnh đến năm nay đã đối chiếu :	Dư Có	25.000 trđ
	Dư Nợ	20.000 trđ
LKB nội tỉnh đến năm nay đã đối chiếu :	Dư Có	30.000 trđ
	Dư Nợ	45.000 trđ

LKB ngoại tỉnh đến năm nay

còn sai lầm :	Dư Có	0 trđ
	Dư Nợ	1.000 trđ

LKB nội tỉnh đến năm nay

còn sai lầm	Dư Có	0 trđ
	Dư Nợ	0 trđ

Dự toán kinh phí thuộc NSTU

đã phân phối về KBNN huyện : 15.000 trđ

Dự toán kinh phí thuộc NS tỉnh

đã phân phối về KBNN huyện : 46.000 trđ

Thanh toán vốn giữa KBNN tỉnh

và KBNN huyện năm nay : 24.000 trđ

Số vốn thiếu đầu kỳ : -6.500 trđ

Yêu cầu : Xác định số vốn thừa, thiếu của KBNN Huyện tính đến ngày 20/8/2004 ?

Bài tập 2 : Trích tài liệu kế toán tại một KBNN huyện A trong ngày 20/06/2005 có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Thu thuế 100 trđ bằng chuyển khoản (NSTW : 60%; NST : 20%; NSH : 20%).

2. Đơn vị dự toán thuộc huyện quản lý rút dự toán để tạm ứng chi thường xuyên 10 trđ bằng tiền mặt.

3. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50 trđ.
4. Điều chuyển vốn sang KBNN huyện B theo lệnh của KBNN tỉnh 60 trđ bằng tiền mặt.
5. Đơn vị dự toán thuộc tỉnh quản lý rút dự toán 25 trđ bằng tiền mặt (thực chi).
6. Đơn vị H (mở tài khoản tiền gửi 945) nhận được tiền chuyển đến từ một đơn vị mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng 26 trđ.
7. Đơn vị H rút tiền mặt với số tiền 20 trđ từ tài khoản tiền gửi.
8. Nhận được Lệnh chi tiền từ Phòng tài chính thoái trả cho doanh nghiệp D là khoản thu năm 2004 (NSH 100%) : 4 trđ bằng chuyển khoản, KBNN đã thực hiện.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.
 2. Xác định tồn ngân KBNN huyện A bằng VND vào cuối ngày 20/06/2005. Biết rằng :
- Số dư đầu ngày 20/06/2005 của một số tài khoản như sau :

TK 501 500.000.000 đ

TK 511 750.000.000 đ

Các tài khoản khác có số dư xem như hợp lệ.

Bài tập 3 : Trích tài liệu kế toán tại một KBNN huyện A có bảng cân đối tài khoản nội bảng tính đến cuối ngày 29/10/2005 như sau :

Đơn vị tính : đồng

Tài khoản	Số dư Nợ	Số dư Có
301.01	470.000.000	
311.01	410.000.000	
321.01	500.000.000	
321.11	50.000.000	
321.04	300.000.000	
331.01	400.000.000	
501.01	640.000.000	
511.02	860.500.000	
631.01		195.000.000
662.02		5.000.000
650.01		325.000.000
652.01	11.000.000	

654.01	20.000.000	
701.01		590.000.000
711.01		630.000.000
721.01		1.300.000.000
731.01		593.000.000
741.01	/	/
931.02 Chi tiết Huyện đội A		9.000.000
931.03 Chi tiết Công an huyện A		11.500.000
934.0 Chi tiết tiền gửi của KB A		3.000.000
Cộng	3.661.500.000	3.661.500.000

Trong ngày 30/10/2005 có phát sinh các nghiệp vụ như sau :

1. Thu thuế các hộ kinh doanh nhỏ trên địa bàn bằng tiền mặt 20 trđ (NSH : 100%).
2. Phòng tài chính huyện A gửi KBNN huyện A Lệnh chi tiền trợ cấp ngân sách xã 30 trđ.
3. KBNN tỉnh hỗ trợ kinh phí hoạt động cho KBNN huyện A số tiền 10 trđ thông qua LKB.
4. Nhận giấy báo Có LKB trong tỉnh chuyển đến cho 2 đơn vị :

- CA huyện A số tiền 30 trđ.
- Huyện đội huyện A số tiền 35 trđ.

5. Hoàn trả khoản thu năm 2004 do thu sai chế độ cho doanh nghiệp 10 trđ bằng chuyển khoản (NSH : 100%).

6. Nhận lệnh chi của xã rút tiền mặt 10 trđ để tạm ứng chi.

7. CA huyện A nộp UNC trả tiền mua hàng cho một công ty bằng chuyển khoản : 20 trđ.

8. Nhận sổ đối chiếu LKB đến trong tình đối chiếu tất cả giấy báo Có LKB đến phát sinh trước ngày 30/10/2005, số tiền trên sổ đối chiếu 15 trđ, KBNN huyện A kiểm tra phát hiện một giấy báo Có số hiệu 0023 phát sinh ngày 28/10/2005 với số tiền 4 trđ chưa nhận được từ KBNN gửi giấy báo.

9. Đơn vị dự toán rút dự toán để tạm ứng chi thường xuyên bằng tiền mặt :

- a. Đơn vị dự toán thuộc huyện quản lý : 34 trđ.
- b. Đơn vị dự toán thuộc tỉnh quản lý : 40 trđ.

10. KBNN tỉnh ra lệnh điều chuyển vốn 100 trđ bằng tiền mặt sang KBNN huyện B trong tỉnh, KBNN huyện A đã thực hiện.

11. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt : 200 trđ.

12. Nhận được Sec rút tiền mặt của CA huyện A, số tiền xin rút 10 trđ, KBNN huyện A đã thanh toán.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ trên vào một chứng từ kế toán.

2. Tính tồn ngân KBNN bằng VND vào cuối ngày 30/10/2005.

3. Tính tồn quỹ ngân sách huyện A vào cuối ngày 30/10/2005.

4. Lập bảng cân đối tài khoản bậc III của tháng 10/2005.

Biết rằng tài khoản dự toán kinh phí của của các đơn vị dự toán thuộc xã, huyện, tỉnh quản lý vẫn còn đủ số dư đáp ứng yêu cầu chi.

Bài tập 4 : Trích tài liệu kế toán tại một KBNN tỉnh H tính đến cuối ngày 31/12/2004 có số dư một số tài khoản nội bảng như sau :

Đơn vị tính : đồng

Tài khoản	Số dư Nợ	Số dư Có
301.01	6.100.000.000	
311.01	3.300.000.000	
311.03	2.400.000.000	
311.04	2.100.000.000	
640.01		530.000.000
644.01	490.000.000	
650.01		300.000.000
654.01	900.000.000	
701.01		6.900.000.000
711.01		8.900.000.000

Trong thời gian chỉnh lý quyết toán của năm 2004 có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Thu thuế tồn đọng năm 2004 (chứng từ thu phát sinh trước ngày 31/12/2004 nay KBNN tỉnh H mới nhận được) 120 trđ bằng chuyển khoản (NSTW : 60%, NST : 40%).

2. Nhận được quyết định giao dự toán năm 2005 :

a. Đơn vị dự toán thuộc tỉnh quản lý : 800 trđ.

- b. Đơn vị dự toán thuộc Trung ương quản lý :
900 trđ.
3. Thu thuế năm 2005 bằng chuyển khoản 800 trđ, bằng tiền mặt 200 trđ (NSTW : 60%, NST : 40%).
4. Đơn vị dự toán B thuộc tỉnh quản lý rút dự toán năm 2005 để tạm ứng chi thường xuyên bằng tiền mặt 25 trđ.
5. Nhận được giấy báo Có LKB ngoài tỉnh chuyển đến cho khách hàng C mở tài khoản tại KBNN tỉnh H số tiền 60 trđ (TK KH C : 945).
6. Nhận vốn điều chuyển đến từ KBNN tỉnh A theo lệnh của KBNN Trung ương : số tiền 300 trđ qua bảng kê của ngân hàng.
7. Đơn vị dự toán D thuộc Trung ương quản lý rút dự toán năm 2005 để tạm ứng chi thường xuyên bằng tiền mặt 32 trđ.
8. Ngày 14/3/2005, đơn vị dự toán A thuộc tỉnh quản lý nộp trả số tiền 10 trđ bằng tiền mặt là khoản kinh phí thuộc năm 2004 do đã chi sai chế độ.
9. Đơn vị dự toán B thanh toán số tạm ứng năm 2005 thành thực chi 24,5 trđ.
10. Nhận được UNC của khách hàng C chuyển tiền cho một đơn vị mở tài khoản tại KBNN tỉnh M, số tiền 10 trđ.

11. Đơn vị dự toán D thanh toán số tạm ứng năm 2005 thành thực chi đúng bằng số đã được tạm ứng.

12. Nhận được Lệnh chi tiền của Sở Tài chính trợ cấp cho ngân sách huyện Y số tiền là 50 trđ (ngân sách huyện Y mở tài khoản tại KBNN huyện Y).

13. Hoàn thuế GTGT cho 1 doanh nghiệp bằng chuyển khoản 100 trđ theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Nhận được chứng từ do các KBNN huyện trực thuộc chuyển về số thu, chi ngân sách Trung ương năm 2004 : Thu : 8.400 trđ, Chi : 8.300 trđ.

15. Nhận được chứng từ do các KBNN huyện trực thuộc chuyển về số thu, chi ngân sách tỉnh năm 2004 : Thu : 12.200 trđ, Chi : 10.100 trđ.

16. Nhận được chứng từ do các KBNN huyện trực thuộc chuyển về số thu, chi hộ qua LKB nội tỉnh năm 2004 : Chi hộ : 200 trđ, Thu hộ : 800 trđ.

17. Nhận được chứng từ do các KBNN huyện trực thuộc chuyển về số thu, chi hộ qua LKB ngoại tỉnh năm 2004 : Chi hộ 500 trđ, Thu hộ : 900 trđ.

18. Kết chuyển số thu, chi hộ nội tỉnh, ngoại tỉnh năm 2004 phát sinh tại KBNN tỉnh H để quyết toán.

19. Kết chuyển số thực thu, thực chi ngân sách tỉnh năm 2004 để tính kết dư ngân sách tỉnh H, số kết dư được xử lý theo quy định hiện hành.

20. Kết chuyển số thu hộ (chi hộ) ngoại tỉnh năm 2004 phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh H về KBNN Trung ương.

21. Kết chuyển số thu, chi ngân sách Trung ương năm 2004 phát sinh trên toàn tỉnh H về KBNN Trung ương.

Yêu cầu : Tính toán và định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài tập 5 : Trích tài liệu kế toán tại KBNN tỉnh C trong ngày 20/05/2005 có phát sinh một số nghiệp vụ sau :

1. Thu thuế 300 trđ bằng chuyển khoản (NSTW : 40%, NST 60%).

2. Đơn vị dự toán thuộc tỉnh quản lý rút dự toán (tạm ứng) bằng tiền mặt 20 trđ.

3. KBNN tỉnh C ra lệnh điều chuyển vốn từ KBNN huyện A sang KBNN huyện B 100 trđ và KBNN tỉnh C đã nhận được báo cáo đã thực hiện từ các KBNN huyện.

4. Nhận Lệnh chi tiền tiền từ Sở Tài chính chi hỗ trợ bổ sung vốn lưu động cho DNNN thuộc tỉnh quản lý 60 trđ bằng chuyển khoản.

5. Nhận được bộ chứng từ quyết toán quý I kèm lệnh ghi thu, ghi chi của Sở tài chính đối với đơn vị sự

ng nghiệp thuộc tỉnh quản lý (thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính, đảm bảo 100% kinh phí hoạt động) : tổng thu 100 trđ, tổng chi 100 trđ.

6. Nhận được nguồn vốn thanh toán trái phiếu kho bạc từ KBNN Trung ương thông qua LKB : 150 trđ.

7. Nhận Lệnh chi tiền từ Sở Tài chính chi bổ sung cho ngân sách huyện 50 trđ (ngân sách huyện mở tài khoản tại KBNN huyện).

8. Phát hành được 500 trái phiếu Kho bạc, mệnh giá 100.000 đ/trái phiếu. Lãi suất 10%/năm, trái phiếu được bán bằng mệnh giá, tất cả thu bằng tiền mặt.

9. Đơn vị dự toán thuộc tỉnh quản lý nộp trả kinh phí năm 2004 do đã chi sai chế độ : 2 trđ bằng tiền mặt.

10. Chủ đầu tư công trình thuộc tỉnh quản lý rút hạn mức vốn đầu tư thuộc phần kinh phí ban quản lý công trình để chuyển vào tài khoản tiền gửi (TK 944) : 50 trđ.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ trên.
2. Xác định tồn quỹ ngân sách tỉnh C trên toàn tỉnh cuối ngày 20/05/2005.

Biết rằng số dư một số tài khoản đầu ngày 20/05/2005 như sau :

TK 311 790.000.000 đ

TK 711 990.000.000 đ

Tập hợp điện báo từ các KBNN huyện đến cuối ngày 20/05/2005 số liệu một số chỉ tiêu :

Thu ngân sách tỉnh năm nay : 120.000.000 đ

Chi ngân sách tỉnh năm nay : 110.000.000 đ

Tồn quỹ ngân sách tỉnh : 190.000.000 đ

Bài tập 6 : Trắc nghiệm :

1. Các hình thức kế toán áp dụng trong một đơn vị KBNN :

- a. Kế toán quản lý quỹ ngân sách Nhà nước (kế toán Kho bạc).
- b. Kế toán theo dõi tình hình nhận kinh phí, sử dụng kinh phí và quyết toán kinh phí hoạt động của KBNN (kế toán HC-SN).
- c. Kế toán hạch toán đồng thời theo hệ thống tài khoản và theo mục lục ngân sách Nhà nước.
- d. Cả 3 câu trên đều đúng.

2. Nội dung nào không phù hợp hệ thống tài khoản kế toán Kho bạc Nhà nước :

- a. Phần A : các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và phần B : các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán.
- b. Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán phản ánh các đối tượng cấu thành vốn và nguồn vốn của ngân sách Nhà nước và hoạt động nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước.
- c. Phương pháp ghi chép đối với các tài khoản trong bảng là phương pháp ghi sổ kép.
- d. Phương pháp ghi chép đối với các tài khoản ngoài bảng là phương pháp ghi sổ đơn.

3. Trình tự xử lý chứng từ kế toán :

- a. Kế toán viên lập, tiếp nhận, phân loại, kiểm tra, định khoản, ký tên – Kế toán trưởng kiểm tra, ký tên – Trình lãnh đạo ký, ghi sổ kế toán – Sắp xếp, lưu trữ, bảo quản.
- b. Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra, ký tên – Trình lãnh đạo ký, định khoản, ghi sổ kế toán – Sắp xếp, lưu trữ, bảo quản.
- c. Kế toán viên lập, tiếp nhận, phân loại – Kế toán trưởng kiểm tra, ký tên – Trình lãnh

đạo ký, định khoản, ghi sổ kế toán – Sắp xếp, lưu trữ, bảo quản.

4. Chứng từ kế toán được dùng để hạch toán thì phải đáp ứng các yêu cầu nào sau đây :

- a. Là chứng từ được ghi chép đầy đủ các yếu tố, phù hợp với thực tế về thời gian, địa điểm, quy cách, chủng loại, số lượng, đơn giá và số tiền; số liệu được tính chính xác, đúng phương pháp và trình tự quy định; phù hợp với đơn giá, định mức quy định.
- b. Là chứng từ hợp pháp được ghi chép đầy đủ các yếu tố, phù hợp với thực tế về thời gian, địa điểm, quy cách, chủng loại, số lượng, đơn giá và số tiền; số liệu được tính chính xác, đúng phương pháp và trình tự quy định; phù hợp với đơn giá, định mức quy định.

5. Thanh toán liên Kho bạc ngoài tỉnh được áp dụng trong trường hợp nào ?

- a. Đơn vị trả tiền có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Quận 5, đơn vị nhận tiền có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Quận 6.
- b. Đơn vị trả tiền có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội, đơn vị nhận tiền có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Quận Ba Đình.

- c. Đơn vị trả tiền có tài khoản tại Ngân hàng Công thương Vĩnh Long, đơn vị nhận tiền có tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp Cần Thơ.
 - d. Đơn vị trả tiền có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Hà Tây, đơn vị nhận tiền có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng.
6. KBNN Tỉnh A nhận được giấy báo Nợ LKB từ KBNN Tỉnh B chuyển đến cho khách hàng mở tài khoản 945.01, kế toán hạch toán :
- a. Nợ TK 945.01 / Có TK 642.02
 - b. Nợ TK 642.01 / Có TK 945.01
 - c. Nợ TK 642.02 / Có TK 945.01
 - d. Nợ TK 945.01 / Có TK 642.01
7. KBNN Tỉnh nhận vốn điều chuyển đến từ KBNN Trung ương số tiền qua bảng kê của ngân hàng, kế toán hạch toán :
- a. Nợ TK 51 / Có TK 630.01
 - b. Nợ TK 51 / Có TK 630.02
 - c. Nợ TK 51 / Có TK 631.01
 - d. Nợ TK 51 / Có TK 631.02

8. Trường Đại học An Giang có tài khoản 945.01 tại KBNN An Giang, gửi đến KBNN An Giang bộ chứng từ Ủy nhiệm chi trả tiền cho Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh có tài khoản 945.01 tại KBNN TP. Hồ Chí Minh, kế toán KBNN An Giang lập Giấy báo Có Liên Kho bạc để chuyển tiền đi và hạch toán :

- a. Nợ TK 642.01 / Có TK 945.01
- b. Nợ TK 945.01 / Có TK 642.01
- c. Nợ TK 945.01 / Có TK 640.01
- d. Nợ TK 640.01 / Có TK 945.01

9. Sau khi gửi bì thư LKB cho Bưu điện, KBA phát hiện số tiền trên chứng từ Ủy nhiệm chi nhỏ hơn số tiền ghi trên giấy báo Có LKB, KBA xử lý như thế nào ?

- a. Thông tin ngay cho KB B để giữ lại số tiền chênh lệch. Đồng thời căn cứ vào biên bản chuyển tiền thừa để lập giấy báo Nợ LKB gửi KBB.
- b. Lập giấy báo LKB bổ sung số tiền chênh lệch.
- c. Thông tin ngay cho KBB để giữ lại số tiền chênh lệch và yêu cầu KBB chuyển trả lại KBA.

- d. Hủy giấy LKB đã lập sai, lập lại giấy báo LKB khác để thay thế.

10. KBNN tỉnh quyết toán LKB với KBNN huyện và nhận được phiếu chuyển tiêu do KBNN huyện trực thuộc chuyển về số thu hộ nội tỉnh năm trước, kế toán KBNN tỉnh hạch toán :

- a. Nợ TK 630.02 / Có TK 412
- b. Nợ TK 631.02 / Có TK 412
- c. Nợ TK 652.01 / Có TK 412
- d. Nợ TK 412 / Có TK 631.02

11. Nhận được lệnh quyết toán LKB của KBNN Tỉnh, kế toán KBNN huyện lập phiếu chuyển tiêu tất toán số Nợ các tài khoản LKB nội tỉnh, kế toán hạch toán :

- a. Nợ TK 651 / Có TK 631.02 và Nợ TK 655 / Có TK 631.02
- b. Nợ TK 631.01 / Có TK 651 và Nợ TK 631.01 / Có TK 655
- c. Nợ TK 631.02 / Có TK 651 và Nợ TK 631.02 / Có TK 655
- d. Nợ TK 631.01 / Có TK 631.02

12. Đối tượng áp dụng hình thức chi bằng lệnh chi tiền :

- a. Chi cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội không có quan hệ thường xuyên với NSNN.
- b. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản của cơ quan tài chính.
- c. Chi trả nợ, chi viện trợ.
- d. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới.
- e. Câu a, c, d đúng

13. Đối tượng áp dụng hình thức chi theo dự toán kinh phí :

- a. Các cơ quan hành chính Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp.
- b. Chi cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội không có quan hệ thường xuyên với NSNN.
- c. Các tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp có quan hệ thường xuyên với NSNN.
- d. Các tổng công ty Nhà nước được Nhà nước hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên theo quy định của pháp luật.
- e. Câu a, c, d đúng.

14. Chứng từ sử dụng trong hoàn trả một khoản thu ngân sách thuộc niên độ ngân sách đã quyết toán :

- a. Lệnh thoái thu của cơ quan thu.
- b. Lệnh thoái thu của cơ quan tài chính.
- c. Lệnh chi tiền của cơ quan tài chính.
- d. Giấy rút dự toán.

15. Ngân sách của đơn vị hành chính các cấp có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, theo quy định hiện hành, gọi là ngân sách địa phương bao gồm :

- a. Ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là ngân sách tỉnh).
- b. Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là ngân sách huyện).
- c. Ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã).
- d. Cả 3 câu a, b, c đều đúng.

16. Cơ quan nào có thẩm quyền quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của từng cấp ngân sách chính quyền địa phương?

- a. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- b. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- c. Hội đồng nhân dân các cấp.
- d. Ủy ban nhân dân các cấp.

17. Chứng từ dùng để hạch toán thoái thu ngân sách trong trường hợp khoản thu trong niên độ ngân sách :

- a. Lệnh chi tiền của cơ quan Tài chính.
- b. Lệnh thoái thu ngân sách của Kho bạc Nhà nước.
- c. Lệnh thoái thu ngân sách của cơ quan thu (Thuế, Hải quan).
- d. Lệnh thoái thu ngân sách của cơ quan Tài chính.

18. Khi áp dụng hình thức chi theo dự toán kinh phí, cơ quan nào chịu trách nhiệm kiểm soát thanh toán các khoản chi của ngân sách Nhà nước ?

- a. Cơ quan Tài chính.
- b. Kho bạc Nhà nước.
- c. Cơ quan Thuế.
- d. Cơ quan Hải quan.

19. Một khoản chi ngân sách Nhà nước chỉ được thực hiện khi :

- a. Đã có trong dự toán ngân sách được cơ quan có thẩm quyền quyết định.
- b. Đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.
- c. Đã được Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi và có đủ hồ sơ chứng từ hợp lệ.
- d. Có đủ cả 3 điều kiện nêu trên.

20. Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương được hình thành từ những nguồn nào ?

- a. (1) Một phần số tăng thu ngân sách Trung ương so với dự toán; (2) 50% kết dư ngân sách Trung ương; (3) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- b. (1) Một phần số tăng thu ngân sách Trung ương so với dự toán; (2) 50% kết dư ngân sách Trung ương; (3) Được bố trí một khoản chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính trong dự toán chi hàng năm của ngân sách Trung ương; (4) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

c. (1) Một phần số tăng thu ngân sách Trung ương so với dự toán; (2) 25% kết dư ngân sách Trung ương; (3) Được bố trí trong dự phòng chi ngân sách Trung ương hàng năm; (4) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

d. Cả 3 câu a, b, c đều sai.

21. Cơ quan thu bao gồm :

a. Thuế Nhà nước, Hải quan.

b. Thuế Nhà nước, Hải quan, Kho bạc.

c. Cơ quan tài chính, cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác được Nhà nước giao nhiệm vụ thu ngân sách.

d. Thuế Nhà nước, Hải quan, Kho bạc, Tài chính.

22. Tài khoản 704 được áp dụng ở KBNN cấp nào ?

a. KBNN Trung ương và KBNN Tỉnh.

b. KBNN Trung ương.

c. KBNN Tỉnh.

d. Tất cả các đơn vị Kho bạc Nhà nước.

23. Khi thực hiện một khoản thu ngân sách bằng tiền mặt có phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, kế toán hạch toán :

a. Nợ TK 501

Có TK 701

Có TK 711

b. Nợ TK 501.01 / Có TK 741

Đồng thời :

Nợ TK 741

Có TK 701

Có TK 711

c. Nợ TK 501 / Có TK 741

Đồng thời :

Nợ TK 741

Có TK 711

Có TK 721

d. Nợ TK 501 / Có TK 741

Đồng thời :

Nợ TK 741

Có TK 701

Có TK 721

24. Ngày 10/01/2004 tại KBNN huyện có phát sinh nghiệp vụ : đơn vị dự toán thuộc tỉnh quản lý thanh toán số tạm ứng năm 2003 thành thực chi đúng bằng số đã được tạm ứng, kế toán hạch toán :

a. Nợ TK 312.01 / Có TK 312.11

b. Nợ TK 311.01 / Có TK 311.11

c. Nợ TK 312.01 / Có TK 311.01

d. Nợ TK 312.01 / Có TK 312.11

Đồng thời ghi Nhập 061.

25. Tại KBNN tỉnh có phát sinh nghiệp vụ : nhận được Lệnh chi tiền của Sở Tài chính trợ cấp cho ngân sách huyện số tiền là (ngân sách huyện mở tài khoản tại KB huyện), kế toán hạch toán :

a. Nợ TK 311.01 / Có TK 650

b. Nợ TK 311.04 / Có TK 51

c. Nợ TK 311.04 / Có TK 650

d. Nợ TK 650 / Có TK 311.04

26. Ngày 15/4/2004 tại KBNN huyện đơn vị dự toán thuộc tỉnh quản lý rút dự toán năm 2004 để tạm ứng chi thường xuyên bằng tiền mặt, kế toán hạch toán :

a. Nợ TK 311.01 / Có TK 501

Đồng thời ghi Xuất 061.

- b. Nợ TK 312.01/ Có TK 501
Đồng thời ghi Xuất 061.
- c. Nợ TK 311.11 / Có TK 501
Đồng thời ghi Xuất 061.
- d. Nợ TK 321.11 / Có TK 501
Đồng thời ghi Xuất 061.

27. Căn cứ Giấy rút dự toán kinh phí của UBND Huyện bằng chuyển khoản, kèm theo Hợp đồng, hóa đơn mua máy photocopy từ Cửa hàng Vật tư văn phòng có tài khoản tại Ngân hàng Công thương, kế toán hạch toán :

- a. Nợ TK 321.01 / Có TK 511
Đồng thời Xuất TK 062.
- b. Nợ TK 321.11 / Có TK 511
Đồng thời Xuất TK 062.
- c. Nợ TK 301.11 / Có TK 511
Đồng thời Xuất TK 060.
- d. Nợ TK 311.11 / Có TK 511
Đồng thời Xuất TK 061.

28. Tại KBNN huyện : Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng của Bệnh viện y học dân tộc tỉnh về khoản tạm ứng kinh phí trong tháng, kế toán hạch toán :

- a. Nợ TK 301.01 / Có TK 301.11
- b. Nợ TK 311.01 / Có TK 311.11
- c. Nợ TK 321.01 / Có TK 321.11
- d. Nợ TK 331.01 / Có TK 331.11

29. Phòng Tài chính huyện gửi KBNN huyện Lệnh chi tiền trợ cấp ngân sách xã 30 trđ, kế toán hạch toán :

- a. Nợ TK 321.04 / Có TK 51
- b. Nợ TK 321.04 / Có TK 650
- c. Nợ TK 321.04 / Có TK 741
Đồng thời Nợ 741/ Có 731
- d. Nợ TK 321.04 / Có TK 731

30. Ngày 14/4/2005 Tại KBNN huyện phát sinh nghiệp vụ : đơn vị dự toán thuộc huyện quản lý nộp kinh phí năm 2004 bằng tiền mặt do chi sai chế độ, kế toán hạch toán :

- a. Nợ TK 50 / Có TK 322.01
- b. Nợ TK 50 / Có TK 741
Đồng thời Nợ 741 / Có 721
- c. Nợ TK 50 / Có TK 742
Đồng thời Nợ 742 / Có 722

d. Nợ TK 50 / Có TK 321.01

31. Tại KBNN huyện phát sinh nghiệp vụ : nhận được giấy báo LKB từ KBNN tỉnh về khoản trợ cấp của ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, kế toán hạch toán :

a. Nợ TK 652.01 / Có TK 741

Đồng thời Nợ TK 741/ Có TK 721

b. Nợ TK 652.02 / Có TK 741

Đồng thời Nợ TK 741/ Có TK 721

c. Nợ TK 642.01 / Có TK 741

Đồng thời Nợ TK 741/ Có TK 721

d. Nợ TK 650 / Có TK 721

32. Tại KBNN tỉnh phát sinh nghiệp vụ hoàn thuế giá trị gia tăng cho một doanh nghiệp, kế toán hạch toán :

a. Nợ TK 311.04 / Có TK 511

b. Nợ TK 663.01 / Có TK 501

c. Nợ TK 663.01 / Có TK 511

d. Nợ TK 511 / Có TK 663.01

33. Định kỳ KBNN tỉnh lập chứng từ chuyển số đã chi hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh tại KBNN tỉnh về KBNN Trung ương, kế toán hạch toán :

- a. Nợ TK 640.01 / Có TK 663.02
- b. Nợ TK 651.01 / Có TK 663.02
- c. Nợ TK 640.01 / Có TK 663.01
- d. Nợ TK 640.01 / Có TK 663.03

34. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán kinh phí ngân sách của đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách (không có cơ quan chủ quản cấp trên) ?

- a. Đơn vị sử dụng ngân sách đề nghị Kiểm toán Nhà nước hoặc thuê đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo quyết toán.
- b. Do không có cơ quan chủ quản cấp trên nên đơn vị sử dụng ngân sách chỉ cần lập báo cáo quyết toán theo đúng mẫu biểu quy định.
- c. Cơ quan tài chính đồng cấp ra thông báo kết quả xét duyệt quyết toán.
- d. Cả 3 câu a, b, c đều đúng.

35. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách xã.

- a. Hết ngày 31 tháng 01 năm nay.
- b. Hết ngày 20 tháng 01 năm sau.
- c. Hết ngày 28 tháng 02 năm sau.
- d. Hết ngày 31 tháng 01 năm sau.

36. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách cấp huyện.

- a. Hết ngày 31 tháng 01 năm nay.
- b. Hết ngày 28 tháng 02 năm sau.
- c. Hết ngày 28 tháng 02 năm nay.
- d. Hết ngày 31 tháng 03 năm sau.

37. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách cấp tỉnh.

- a. Hết ngày 30 tháng 04 năm sau.
- b. Hết ngày 15 tháng 04 năm sau.
- c. Hết ngày 31 tháng 03 năm sau.
- d. Hết ngày 31 tháng 03 năm nay.

38. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách Trung ương.

- a. Hết ngày 31 tháng 05 năm sau.
- b. Hết ngày 30 tháng 06 năm sau.
- c. Hết ngày 30 tháng 04 năm sau.
- d. Hết ngày 31 tháng 05 năm nay.

39. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán, Kho bạc Nhà nước phải tiến hành xử lý các nội dung :

- a. Điều chỉnh sai sót, thanh toán tạm ứng, cho vay thuộc các cấp ngân sách theo quy định.
- b. Hạch toán tiếp những khoản thu, chi ngân sách phát sinh trước ngày 31/12 nhưng chứng từ còn đi trên đường.
- c. Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với ngân sách Trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân (đối với ngân sách địa phương).
- d. Cả 3 câu a, b, c đều đúng.

40. Khi phát sinh nghiệp vụ phục hồi số thu, chi ngân sách tỉnh năm trước do KBNN huyện chuyển về, kế toán KBNN tỉnh hạch toán :

- a. Nợ TK 312 / Có TK 652.02 và
Nợ TK 652.01 / Có TK 712
- b. Nợ TK 312/ Có TK 655.01 và
Nợ TK 655.02 / Có TK 712
- c. Nợ TK 312 / Có TK 644.01 và
Nợ TK 644.01 / Có TK 712
- d. Nợ TK 654.01 / Có TK 312 và
Nợ TK 712 / Có TK 654.01

41. KBNN tỉnh chuyển số thu, chi ngân sách Trung ương về KBNN Trung ương, kế toán KBNN Trung ương hạch toán :

a. Nợ TK 644.01 / Có TK 702 và
Nợ TK 302 / Có TK 644.01

b. Nợ TK 642.01 / Có TK 702 và
Nợ TK 302/ Có TK 642.01

c. Nợ TK 642.01 / Có TK 702 và
Nợ TK 302 / Có TK 642.02

d. Nợ TK 644 / Có TK 702 và
Nợ TK 302 / Có TK 644.01

42. Sau khi quyết toán chính thức ngân sách tỉnh được phê duyệt, kế toán KBNN tỉnh hạch toán :

a. Nợ TK 712 / Có TK 402 và
Nợ TK 402 / Có 312.01

Đồng thời : Nợ TK 402/ Có TK 741 và
Nợ TK 741 / Có TK 711

b. Nợ TK 712 / Có TK 402

Nợ TK 402 / Có TK 312.01, 312.02, 312.03,
312.04, 312.14

Đồng thời : Nợ TK 402.01/ Có TK 741.01 và
Nợ TK 741 / Có TK 711

c. Nợ TK 712/ Có TK 402

Nợ TK 402 / Có TK 312.01, 312.02, 312.03,
312.04

Đồng thời : Nợ TK 402/ Có TK 741 và
Nợ TK 741 / Có TK 711

Nợ TK 402 / Có TK 952.01

d. Nợ TK 712 / Có TK 402 và Nợ TK 402 / Có
312.01, 312.11

Đồng thời : Nợ TK 402/Có TK 741 và
Nợ TK 741 / Có TK 711

43. Đơn vị tính áp dụng trong số liệu điện báo hàng
ngày tại KBNN huyện.

a. Nghìn đồng; ngoại tệ được quy đổi ra USD và
tính chẵn là nghìn USD.

b. Đồng; ngoại tệ được quy đổi ra USD và tính
chẵn là nghìn USD.

c. Triệu đồng; ngoại tệ được quy đổi ra USD và
tính chẵn là nghìn USD.

d. Tỷ đồng; ngoại tệ được quy đổi ra USD và
tính chẵn là nghìn USD.

44. Đơn vị tính áp dụng trong số liệu điện báo hàng
ngày tại KBNN tỉnh.

- a. Nghìn đồng; ngoại tệ được quy đổi ra USD và tính chẵn là nghìn USD.
 - b. Đồng; ngoại tệ được quy đổi ra USD.
 - c. Triệu đồng; ngoại tệ được quy đổi ra USD và tính chẵn là nghìn USD.
 - d. Triệu đồng; ngoại tệ được quy đổi ra USD.
45. Thời hạn gửi điện báo số liệu hàng ngày.
- a. Tại KBNN huyện là vào lúc 8 giờ ngày hôm sau, tại KBNN tỉnh là vào lúc 10 giờ ngày hôm sau.
 - b. Được điện đi vào cuối giờ hoặc đầu giờ ngày làm việc ngày hôm sau, sau khi khóa sổ kế toán.
 - c. Tại KBNN huyện là vào cuối giờ làm việc, tại KBNN tỉnh là vào đầu giờ làm việc ngày hôm sau.
 - d. Chỉ có câu b và câu c đúng.

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

Bài tập 1 :

– Chênh lệch LKB ngoại tỉnh đến ngày 20/8/2004 :

$$(3.000 - 5.000) + (500 - 2.000) + \\ + (25.000 - 20.000) + (0 - 1.000) = 1.500 \text{ trđ}$$

– Chênh lệch LKB nội tỉnh tính đến ngày 20/8/2004 :

$$(1.000 - 8.000) + (5.000 - 2.000) + \\ + (30.000 - 45.000) + (0 - 0) = -19.000 \text{ trđ}$$

– Chênh lệch vốn đến ngày 20/8/2004 của KBNN huyện :

$$-6.500 + 26.000 + 30.000 + 1.500 - 19.000 - \\ - 15.000 - 46.000 + 24.000 = -5.000 \text{ trđ}$$

Tại thời điểm ngày 20/8/2004, KBNN tỉnh còn thiếu của KBNN huyện là 5.000 trđ.

Bài tập 2 :

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh :

1. a. Nợ TK 511 100.000.000 đ

	Có TK 741	100.000.000 đ
b. Nợ TK 741	100.000.000 đ	
	Có TK 701	60.000.000 đ
	Có TK 711	20.000.000 đ
	Có TK 721	20.000.000 đ
2. Nợ TK 321.11	10.000.000 đ	
	Có TK 501	10.000.000 đ
	Đồng thời ghi Xuất 062	10.000.000 đ
3. Nợ TK 501	50.000.000 đ	
	Có TK 511	50.000.000 đ
4. Nợ TK 631.01	60.000.000 đ	
	Có TK 501	60.000.000 đ
5. Nợ TK 311.01	25.000.000 đ	
	Có TK 501	25.000.000 đ
	Đồng thời ghi Xuất 061	25.000.000 đ
6. Nợ TK 511	26.000.000 đ	
	Có TK 945	26.000.000 đ
7. Nợ TK 945	20.000.000 đ	
	Có TK 501	20.000.000 đ

8. Nợ TK 321.04	4.000.000 đ
Có TK 511	4.000.000 đ

2. Xác định tồn ngân KBNN huyện A bằng VND cuối ngày 20/06/2005 :

$$\begin{aligned}
 \text{Tồn ngân KBNN} &= \text{Tồn quỹ tiền mặt} + \text{Tiền gửi NH} \\
 &= \text{SD TK 501} + \text{SD TK 511} \\
 &= (500 \text{ trđ} + 50 \text{ trđ} - 10 \text{ trđ} - 60 \text{ trđ} \\
 &\quad - 25 \text{ trđ} - 20 \text{ trđ}) + (750 \text{ trđ} + \\
 &\quad 100 \text{ trđ} + 26 \text{ trđ} - 50 \text{ trđ} - 4 \text{ trđ}) \\
 &= 435 \text{ trđ} + 822 \text{ trđ} = 1.257 \text{ trđ}
 \end{aligned}$$

Bài tập 3 :

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh :

1. a. Nợ TK 501	20.000.000 đ
Có TK 741	20.000.000 đ
b. Nợ TK 741	20.000.000 đ
Có TK 721	20.000.000 đ
2. a. Nợ TK 321.04	30.000.000 đ
Có TK 741	30.000.000 đ
b. Nợ TK 741	30.000.000 đ

	Có TK 731	30.000.000 đ
3. Nợ TK 652.01	10.000.000 đ	
	Có TK 934	10.000.000 đ
4. Nợ TK 652.01	65.000.000 đ	
	Có TK 931.03	30.000.000 đ
	Có TK 931.02	35.000.000 đ
5. Nợ TK 321.04	10.000.000 đ	
	Có TK 511	10.000.000 đ
6. Nợ TK 331.14	10.000.000 đ	
	Có TK 501	10.000.000 đ
Đồng thời	Xuất 063	10.000.000 đ
7. Nợ TK 931.03	20.000.000 đ	
	Có TK 511	20.000.000 đ
8. Nợ TK 654	15.000.000 đ	
	Có TK 652.01	11.000.000 đ
	Có TK 656.02	4.000.000 đ
9. a. Nợ TK 321.11	34.000.000 đ	
	Có TK 501	34.000.000 đ
Đồng thời	Xuất 062	34.000.000 đ

b. Nợ TK 311.11	40.000.000 đ	
	Có TK501	40.000.000 đ
Đồng thời	Xuất 061	40.000.000 đ
10. Nợ TK 631.01	100.000.000 đ	
	Có TK 501	100.000.000 đ
11. Nợ TK 501	200.000.000 đ	
	Có TK 511	200.000.000 đ
12. Nợ TK 931.03	10.000.000 đ	
	Có TK 501	10.000.000 đ

2. Tồn ngân KBNN huyện A cuối ngày 29/10/2005 :

$$\begin{aligned}\text{Tồn ngân KBNN huyện A} &= 666 \text{ trđ} + 630,5 \text{ trđ} \\ &= 1.296,5 \text{ trđ}\end{aligned}$$

3. Tồn quỹ ngân sách huyện A :

$$\begin{aligned}\text{Tồn quỹ NS huyện} &= \text{Thu ngân sách huyện A} - \\ &\quad - \text{Chi ngân sách huyện A} \\ &= \text{SD TK 721} - \text{SD TK 321} \\ &= 1.320 \text{ trđ} - 924 \text{ trđ} = 396 \text{ trđ}\end{aligned}$$

4. Lập bảng cân đối tài khoản tháng 10/2005 :

Đơn vị tính : đồng

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Số dư Nợ	Số dư Có	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư Nợ	Số dư Có
301.01	470.000.000		/	/	470.000.000	
311.01	410.000.000		/	/	410.000.000	
311.11	/	/	40.000.000	/	40.000.000	
321.01	500.000.000		/	/	500.000.000	
321.11	50.000.000		34.000.000	/	84.000.000	
321.04	300.000.000		40.000.000	/	340.000.000	
331.01	400.000.000		/	/	400.000.000	
331.14	/	/	10.000.000	/	10.000.000	
501.01	640.000.000		220.000.000	194.000.000	666.000.000	
511.02	860.500.000		/	230.000.000	630.500.000	
631.01		195.000.000	100.000.000	/		95.000.000
662.02		5.000.000	/	/		5.000.000
650.01		325.000.000	/	/		325.000.000
652.01	11.000.000		75.000.000	11.000.000	75.000.000	
654.01	20.000.000		15.000.000	/	35.000.000	
656.02	/	/	/	4.000.000		4.000.000
701.01		590.000.000	/	/		590.000.000
711.01		630.000.000	/	/		630.000.000
721.01		1.300.000.000	/	20.000.000		1.320.000.000
731.01		593.000.000	/	30.000.000		623.000.000
741.01	/	/	50.000.000	50.000.000	/	/
931.02		9.000.000	/	35.000.000		44.000.000
931.03		11.500.000	30.000.000	30.000.000		11.500.000
934.01		3.000.000	/	10.000.000		13.000.000
Cộng	3.661.500.000	3.661.500.000	614.000.000	614.000.000	3.660.500.000	3.660.500.000

4. Nợ TK 311.11	25.000.000 đ	
	Có TK 501	25.000.000 đ
Đồng thời	Xuất TK 061	25.000.000 đ
5. Nợ TK 642.01	60.000.000 đ	
	Có TK 945	60.000.000 đ
6. Nợ TK 511	300.000.000 đ	
	Có TK 630.01	300.000.000 đ
7. Nợ TK 301.11	32.000.000 đ	
	Có TK 501	32.000.000 đ
Đồng thời	Xuất 060	32.000.000 đ
8. Nợ TK 501	10.000.000 đ	
	Có TK 312.01	10.000.000 đ
9. Nợ TK 311.01	24.500.000 đ	
	Có TK 311.11	24.500.000 đ
10. Nợ TK 945	10.000.000 đ	
	Có TK 640	10.000.000 đ
11. Nợ TK 301.01	32.000.000 đ	
	Có TK 301.11	32.000.000 đ

-
12. Nợ TK 311.04 50.000.000 đ
 Có TK 650.01 50.000.000 đ
13. Nợ TK 663.01 100.000.000 đ
 Có TK 511 100.000.000 đ
14. a. Nợ TK 652.01 8.400.000.000 đ
 Có TK 702 8.400.000.000 đ
 b. Nợ TK 302 8.300.000.000 đ
 Có TK 652.02 8.300.000.000 đ
15. a. Nợ TK 652.01 12.200.000.000 đ
 Có TK 712 12.200.000.000 đ
 b. Nợ TK 312 10.100.000.000 đ
 Có TK 652.02 10.100.000.000 đ
16. a. Nợ TK 631.02 800.000.000 đ
 Có TK 412 800.000.000 đ
 b. Nợ TK 412 200.000.000 đ
 Có TK 631.02 200.000.000 đ
17. a. Nợ TK 631.02 900.000.000 đ
 Có TK 411 900.000.000 đ

b. Nợ TK 411	500.000.000 đ	
	Có TK 631.02	500.000.000 đ
18. a. Nợ TK 651	300.000.000 đ	
	Có TK 412	300.000.000 đ
b. Nợ TK 412	900.000.000 đ	
	Có TK 655	900.000.000 đ
c. Nợ TK 641	530.000.000 đ	
	Có TK 411	530.000.000 đ
d. Nợ TK 411	490.000.000 đ	
	Có TK 645	490.000.000 đ
19. a. Nợ TK 712	21.148.000.000 đ	
	Có TK 402	21.148.000.000 đ
b. Nợ TK 402	17.890.000.000 đ	
	Có TK 312	17.890.000.000 đ
c. Nợ TK 402	3.258.000.000 đ	
	Có TK 952	1.629.000.000 đ
	Có TK 741	1.629.000.000 đ
20. Nợ TK 411	440.000.000 đ	
	Có TK 630.02	440.000.000 đ

21. a. Nợ TK 702	15.372.000.000 đ
Có TK 640	15.372.000.000 đ
b. Nợ TK 640	14.400.000.000 đ
Có TK 302	14.400.000.000 đ

Giải thích :

- Thu ngân sách tỉnh năm 2004 =

$$8.900 \text{ trđ} + 48 \text{ trđ} + 12.200 \text{ trđ} = 21.148 \text{ trđ}$$

- Chi ngân sách tỉnh năm 2004 =

$$3.300 \text{ trđ} + 2.400 \text{ trđ} + 2.100 \text{ trđ} - 10 \text{ trđ} + \\ + 10.100 \text{ trđ} = 17.890 \text{ trđ}$$

- Kết dư ngân sách tỉnh năm 2004 =

$$21.148 \text{ trđ} - 17.890 \text{ trđ} = 3.258 \text{ trđ}$$

- Xử lý kết dư ngân sách tỉnh năm 2004 :

+ Chuyển vào quỹ dự trữ tài chính tỉnh =

$$3.258 \text{ trđ} \times 50\% = 1.629 \text{ trđ}$$

+ Ghi thu ngân sách tỉnh năm hiện hành =

$$3.258 \text{ trđ} \times 50\% = 1.629 \text{ trđ}$$

- Thu ngân sách Trung ương năm 2004 =

$$6.900 \text{ trđ} + 72 \text{ trđ} + 8.400 \text{ trđ} = 15.372 \text{ trđ}$$

b. Nợ TK 741	100.000.000 đ	
	Có TK 711	100.000.000 đ
c. Nợ TK 311.04	100.000.000 đ	
	Có TK 602	100.000.000 đ
6. Nợ TK 642.01	150.000.000 đ	
	Có TK 883	150.000.000 đ
7. Nợ TK 311.04	50.000.000 đ	
	Có TK 650	50.000.000 đ
8. a. Nợ TK 501	50.000.000 đ	
	Có TK 901	50.000.000 đ
b. Nợ TK 611	50.000.000 đ	
	Có TK 741	50.000.000 đ
c. Nợ TK 741	50.000.000 đ	
	Có TK 701	50.000.000 đ
9. a. Nợ TK 501	2.000.000 đ	
	Có TK 741	2.000.000 đ
b. Nợ TK 741	2.000.000 đ	
	Có TK 711	2.000.000 đ

10. Nợ TK 311.13

50.000.000 đ

Có TK 944

50.000.000 đ

2. Tồn quỹ ngân sách tỉnh :

- Lũy kế thu ngân sách tỉnh phát sinh tại KBNN tỉnh tính đến cuối ngày 20/05/2005

$$= 990 \text{ trđ} + 180 \text{ trđ} + 100 \text{ trđ} + 2 \text{ trđ} = 1.272 \text{ trđ}$$

- Lũy kế chi ngân sách tỉnh phát sinh tại KBNN tỉnh tính đến cuối ngày 20/05/2005

$$= 790 \text{ trđ} + 20 \text{ trđ} + 60 \text{ trđ} + 100 \text{ trđ} + 50 \text{ trđ} + 50 \text{ trđ} = 1.070 \text{ trđ}$$

→ Tồn quỹ ngân sách tỉnh =

$$1.272 \text{ trđ} - 1.070 \text{ trđ} + 190 \text{ trđ} = 392 \text{ trđ}$$

Bài tập 6 :

1.d	16.a	31.a
2.b	17.d	32.c
3.a	18.b	33.c
4.b	19.d	34.c
5.d	20.b	35.d
6.a	21.c	36.b

7.a	22.b	37.c
8.c	23.b	38.a
9.a	24.a	39.d
10.b	25.c	40.a
11.c	26.c	41.c
12.e	27.a	42.c
13.e	28.b	43.a
14.c	29.c	44.c
15.d	30.b	45.b

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM
KHOA TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
ThS. NGUYỄN KIM QUYẾN - ThS. LÊ QUANG CƯỜNG

GIÁO TRÌNH :
NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ
VÀ KẾ TOÁN KHO BẠC
NHÀ NƯỚC

Chịu trách nhiệm xuất bản : CÁT VĂN THÀNH
Biên tập : NGUYỄN KIM QUYẾN
LÊ QUANG CƯỜNG
Sửa bài : NXB THỐNG KÊ
Bìa : TẤN THÀNH

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Số ĐKKHXB : 18 – 2006/CXB/ 378 – 59/TK

Địa chỉ phát hành :

NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH
(Nhà sách 15 Đào Duy Từ cũ)

Địa chỉ mới : 23 Đào Duy Từ , P.5, Q.10, TP. HCM
ĐT : 08.8531424 - Mobile : 0918976920

In 1.000 cuốn, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Công ty XNK Ngành In TP. HCM.
Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 2412/2005/CXB do Cục
Xuất bản cấp ngày 27/12/2005 và giấy trích ngang kế hoạch xuất bản
số 171/QĐ-TK do Nhà Xuất bản Thống kê cấp ngày 24/4/2006. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2006.

★Tìm đọc:



NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH
(NHÀ SÁCH 15 ĐÀO DUY TỬ CŨ)
ĐỊA CHỈ MỚI: 23 ĐÀO DUY TỬ
F.5, Q.10 TP. HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI : 08.8531424
MOBILE : 0918976920

Giá: 54.500 đ